

MỤC LỤC

STT	TÊN BÀI VIẾT, TÁC GIẢ	TRANG
1	TRIẾT LÝ VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THEO TƯ TƯỞNG CỦA JONH LOCKE <i>TS. Lê Văn Hùng - Học viện Nông nghiệp Việt Nam</i>	01
2	TƯ TƯỞNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG TRIẾT HỌC S. MONTESQUIEU VÀ J.J.ROUSSEAU <i>TS. Nguyễn Thị Bích Lệ - Học viện Tòa án</i>	17
3	TRIẾT LÝ VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG TRIẾT HỌC THỜI KỲ KHAI SÁNG VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY <i>TS. Mai Diệu Anh - Học viện An ninh nhân dân</i> <i>TS. Nguyễn Thị Thanh Thương - Học viện Quản lý giáo dục</i>	37
4	MỘT SỐ MÔ HÌNH NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM <i>TS. Trần Thị Tâm - Đại học Công nghệ Giao thông vận tải</i> <i>ThS. Hoàng Thị Giang - Học viện Mật mã</i>	51
5	TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT <i>ThS. Nguyễn An Nhiên - Học viện Tòa án</i>	67
6	XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG <i>TS. Hoàng Thu Trang - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh</i> <i>ThS. Đỗ Thị Vân Hà - Đại học Mở - Địa chất</i>	85
7	MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY <i>ThS. Trần Thị Thu Hương - Đại học Luật Hà Nội</i>	99

8	VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN VIỆT NAM – NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN VÀ VÌ DÂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY <i>TS. Vũ Thị Hằng - Trường Đại học Xây dựng</i> <i>TS. Vũ Hồng Hà - Học viện Hậu Cần</i>	109
9	VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIÊN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <i>ThS. Dương Thị Huế - Học viện Tòa án</i>	119
10	TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN TRONG HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013 <i>ThS. Hoàng Thị Ngọc - Học viện Tòa án</i>	139
11	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TOÀ ÁN VIỆT NAM VỚI YÊU CẦU HOÀN THIÊN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN VIỆT NAM XHCN <i>TS. Lê Đăng Khoa - Đại học Kiểm sát Hà Nội</i>	165
12	NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỚI VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI <i>ThS. Lại Sơn Tùng - Học viện Chính trị khu vực I</i>	181
13	NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ THEO YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN Ở VIỆT NAM <i>ThS. Vũ Minh Giám - Học viện Tòa án</i>	199
14	TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THỂ HIỆN TRONG CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ VÀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015 <i>ThS. Đỗ Nhật Ánh - Học viện Tòa án</i>	211

TRIẾT LÝ VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THEO TƯ TƯỞNG CỦA JONH LOCKE

TS. Lê Văn Hùng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

1. Đặt vấn đề

John Locke (1632 - 1704), nhà triết học duy vật người Anh, có những công hiến to lớn trong các lĩnh vực triết học, chính trị và pháp luật. Ông sinh ra trong một gia đình công chức ở nước Anh. Năm 20 tuổi, ông theo học ở trường đại học Tổng hợp Oxford. Tuy nhiên, chán cảnh học theo chương trình của phái kinh viện, ông bỏ học, say mê nghiên cứu những vấn đề y học và triết học. Không chịu được cảnh sống trong xã hội Anh sau cách mạng tư sản, ông lưu vong sang Pháp, rồi sang Hà Lan. Tác phẩm vĩ đại của ông dưới góc độ chính trị học đó là Khảo luận thứ hai về chính quyền. Với tác phẩm đó, ông được coi là người đã xây dựng lý thuyết cho chế độ dân chủ tự do.

Nhà nước pháp quyền là một trong những chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều ngành khoa học như triết học, chính trị học, luật học, sử học, xã hội học, v.v.. Hiện nay trên thế giới, xây dựng nhà nước pháp quyền được xem vừa là giải pháp, vừa là một mô hình nhà nước hiệu quả, dân chủ và phù hợp nhất so với các mô hình nhà nước đã tồn tại trong lịch sử. Đồng thời xây dựng nhà nước pháp quyền còn là phương tiện để khắc phục hoặc hạn chế tình trạng tham ô, tham nhũng, lãng phí, giảm thiểu tình trạng lạm quyền của các cơ quan nhà nước.

2. Nội dung

John Locke cho rằng, quyền lực nhà nước là do nhân dân nhượng cho thông qua khế ước xã hội, quyền lực đó phải được phân chia để không định chế chính trị nào được độc quyền, tạo nên sự “kiềm chế và cân bằng”, tức là sự kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực nhà nước, gồm ba quyền: lập pháp, hành pháp và liên hiệp, đây là tư tưởng cơ bản trong lý luận phân quyền của John Locke. Sau này, được Montesquieu phát triển thành học thuyết tam quyền phân

lập: Quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Hiện nay, ở phương Tây, ngoài ba quyền lực trên, một số quan điểm cho rằng, còn có thêm quyền lực thứ tư là báo chí, truyền thông và quyền lực thứ năm là các tổ chức xã hội.

Cho đến nay, có nhiều quan điểm khác nhau về nhà nước pháp quyền, mặc dù đa dạng nhưng các quan điểm đều có điểm chung: nhà nước pháp quyền là nhà nước tuyệt đối tuân thủ tính tối thượng của pháp luật, tức là không một tổ chức xã hội hay cá nhân nào được đứng trên pháp luật, hay ngoài pháp luật... Hoạt động của nhà nước trong giới hạn được xác định bởi pháp luật và có trách nhiệm bảo vệ các quyền con người. Nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền là có sự phân quyền, kiểm soát quyền lực giữa quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp và quyền tư pháp hoàn toàn độc lập.

Tư tưởng về nhà nước pháp quyền của John Locke có nội dung rộng bao gồm: tư tưởng quyền lực thuộc về nhân dân; tính thượng tôn của pháp luật; phân chia quyền lực; các quyền tự nhiên bất khả xâm phạm của con người. Tuy nhiên, trong phạm vi của bài viết, tác giả chỉ tập trung làm rõ tư tưởng của John Locke về sự phân chia quyền lực trong nhà nước pháp quyền.

2.1. Tư tưởng của John Locke về quyền lực lập pháp

Theo John Locke, cơ quan lập pháp không những là quyền lực tối cao của cộng đồng quốc gia mà còn là quyền lực thiêng liêng và không thể hoán đổi một khi cộng đồng đã đặt nó vào vị trí đó. Cơ quan quyền lực lập pháp được tạo thành từ những đại biểu do nhân dân lựa chọn, là cơ quan có quyền làm ra luật. Về bản chất, cơ quan lập pháp với tư cách là sự ủy thác của nhân dân, của xã hội, dù nằm trong tay của một người hay nhiều người trong bất cứ hình thức chính thể nào của cộng đồng quốc gia; dù tồn tại dài hay ngắn, dù có là “quyền lực tối cao, thiêng liêng” đến đâu thì vẫn phải đảm bảo các nguyên tắc tối thượng sau:

Thứ nhất, cơ quan lập pháp “không phải, mà cũng không thể là quyền lực độc đoán, chuyên chế, đặt trên cuộc sống và vận mệnh của nhân dân” [4, tr.185]. Vì quyền lực của nó là quyền lực mà nhân dân “nhường lại” để bảo vệ cho chính anh ta và những người khác trong cộng đồng xã hội nên dù các nhà lập pháp hay cơ quan lập pháp có làm ra luật gì thì nó vẫn bị giới hạn vào “lợi ích công của xã hội” và mục đích cao cả của nó là “sự bảo toàn loài người”.

Thứ hai, cơ quan lập pháp “không thể nắm lấy cho mình quyền lực cai trị bằng những sắc lệnh chuyên quyền và tùy tiện, mà bị ràng buộc với việc phân phát sự công bằng” [4, tr.188]. Nếu cơ quan lập pháp và chính quyền cai quản xã hội bằng quyền lực độc đoán, chuyên quyền thì sẽ đặt con người vào hoàn cảnh còn “tệ hại hơn” trong trạng thái tự nhiên. Cơ quan lập pháp cai quản, ban bố các quyền của dân bằng các luật thường trực và ổn định từ những quan tòa có hiểu biết được trao thẩm quyền.

Thứ ba, “quyền lực tối cao đó không được lấy của bất kỳ ai bất kỳ phần sở hữu nào mà không có sự chấp thuận của anh ta” [4, tr.199]. Theo John Locke, khi con người gia nhập vào xã hội thì nhất thiết anh ta phải có sở hữu; sở hữu của anh ta phải được bảo vệ bởi chính quyền hay cơ quan lập pháp mà anh ta đã ủy quyền thành lập. Vì thế, cơ quan lập pháp hay chính quyền được lập ra là để bảo vệ sở hữu cho các thành viên của họ. Và thật là sai lầm khi cơ quan quyền lực tối cao “sắp xếp điền sản của thần dân một cách độc đoán, hoặc lấy đi một phần từ đó khi muốn” [4, tr.192]. Theo John Locke, con người có quyền hạn đối với tài sản của họ, bởi trên tất cả, là lao động của họ đã khảm vào nó và vì vậy theo sau đó con người có thể làm gì tùy thích theo ý riêng của mình. Nếu tôi lao động để tạo ra một cái gì, và trong khi làm việc đó tôi không gây phương hại cho ai, thì tôi có quyền hạn trên những thành quả lao động của tôi bỏ ra. Nếu ai đó chiếm đoạt nó khỏi tay tôi thì rõ ràng người ấy ăn cắp lao động của tôi. Trên cơ sở đó, ông đã khẳng định nếu cơ quan lập pháp cố gắng xâm đoạt sở hữu của thần dân thành của mình, hoặc một bộ phận nào đó của cộng đồng trở thành ông chủ hay người quyết định độc đoán lên cuộc sống, quyền tự do hay vận mệnh của nhân dân, khi đó, nhà lập pháp này đã tự đặt mình vào trạng thái chiến tranh với nhân dân và khi đó, người dân có quyền khôi phục tự do bằng việc thiết lập cơ quan lập pháp mới.

Thứ tư, “cơ quan lập pháp không được, mà cũng không thể chuyển giao quyền lực làm luật vào cho bất kỳ cơ quan nào khác hoặc đặt nó vào một nơi nào khác ngoài nơi mà nhân dân đã đặt” [4, tr.197]. Vì quyền lực của cơ quan lập pháp xuất phát từ sự ủy nhiệm một cách tự nguyện, xác thực và cùng với một sự chế định của nhân dân nên nhân dân sẽ tuân thủ các quy tắc của luật pháp do cơ quan lập pháp mình ủy nhiệm đặt ra và sẽ không tuân thủ và không bị ràng buộc bởi

những luật nào khác ngoài luật do cơ quan lập pháp mình ủy nhiệm làm ra. Theo John Locke thì quyền lực tối cao là lập pháp nhưng cơ quan lập pháp vẫn tồn tại chỉ như một quyền lực ủy thác, để hành động cho những mục đích xác định. Do vậy, khi gia nhập xã hội dân sự, mọi người chỉ nhường một phần quyền cho nhà nước còn lại nó vẫn thuộc về nhân dân. Ở đó vẫn còn lại trong nhân dân một quyền lực tối cao để xóa bỏ hay thay đổi cơ quan lập pháp, khi họ nhận thấy cơ quan lập pháp hành động trái ngược với sự ủy thác [13, tr. 80 - 81].

2.2. Tư tưởng của John Locke về quyền hành pháp

Theo John Locke, trong một quốc gia, quyền lập pháp và hành pháp tách biệt nhau, cơ quan lập pháp thì không thể hoạt động liên tục để đưa ra luật theo kịp với sự biến đổi của thực tế xã hội và những luật cũ cũng chưa có quy định thì luật pháp, cơ quan lập pháp phải nhường đường cho cơ quan hành pháp “đặc quyền hành động”. Đặc quyền hành động được ông hiểu là hành động “tự do theo chủ ý, vì lợi ích công, và không có sự quy định của luật pháp, thậm chí đôi khi tương phản với nó” [4, tr. 218]. Nguyên tắc của đặc quyền hành động chân chính là phải đem lại sự bảo toàn ở mức cao nhất có thể cho mọi thành viên trong xã hội. Luật pháp nên quy định những ai có hành động sai trái thì buộc phải bị xét xử và đền bù cho những thiệt hại mà hành vi sai trái của mình đã gây ra. Nhưng trong nhiều trường hợp, hành vi sai trái đó là không có chủ đích thì với quyền lực của mình, cơ quan hành pháp có quyền sử dụng đặc quyền hành động để dung thứ nếu người đó chứng minh được là mình không có thành kiến gì đối với người vô tội có liên quan. Đây là những chỉ dẫn để hình thành nên tư tưởng về “sự khoan dung của pháp luật” và nó chứa đựng tính nhân văn, nhân đạo trong quá trình thực thi pháp luật và vì lợi ích của cộng đồng.

John Locke đã cho rằng quyền hành pháp thuộc về chính phủ và nhà hành pháp tối cao chính là vị quân vương, người có sự ủy thác kép – vừa là nhà lập pháp, vừa là người hành xử tối cao của luật pháp. Ông cũng quan tâm đến việc hạn chế quyền lực của quân vương, bởi vì ông ta nắm trong tay mọi tiềm lực quốc gia nên nếu quân vương sử dụng không đúng mục đích sẽ dẫn đến sự lạm quyền mà nhân dân đã trao về tay chính phủ để xâm phạm quyền của người dân. Bởi vậy, ông cho rằng, nhân dân phải “giới hạn” đặc quyền hành động lại trong khuôn

khô vì lợi ích công và không có mục đích riêng gì trong hành động. Nếu quân vương hay ai đó có lợi ích riêng, tách biệt với lợi ích cộng đồng mà sử dụng đặc quyền hành động không đúng thì sẽ gây rối loạn trong xã hội. Khi đó nhân dân không thể là người phán xử nhưng họ vẫn “duy trì quyền quyết định tối hậu vốn thuộc về toàn thể loài người” để tự bảo toàn mình và lập lại trật tự bằng nhiều phương cách khác nhau, kể cả sử dụng vũ lực hoặc làm cách mạng. Đây là điều mà các cơ quan hành pháp sáng suốt phải nhận ra và né tránh để khỏi gây ra hiểm họa cho chính mình và cho xã hội [6, tr. 195].

2.3. Tư tưởng của John Locke về quyền liên hiệp

Ngoài quyền lực lập pháp, hành pháp, John Locke cho rằng mỗi cộng đồng quốc gia còn có quyền liên hiệp. Ông cho rằng, quyền liên hiệp là quyền “quản lý công việc an ninh và sự liên quan mà dân chúng không có” [4, tr. 201]. Đó là “quyền lực về chiến tranh và hòa bình, tạo liên minh và lập đồng minh, cũng như tất cả những giao kết khác, với mọi cá nhân và cộng đồng bên ngoài cộng đồng quốc gia” [4, tr.201].

Quyền lực liên hiệp của cộng đồng quốc gia cũng được xem là tự nhiên vì nó đáp ứng quyền lực mà mỗi người có trước khi gia nhập vào xã hội. Trong mỗi cộng đồng quốc gia, mỗi cá nhân là một thành viên và chịu sự cai quản của luật pháp nhưng mỗi cá nhân lại có mối liên kết với toàn thể phần loài người còn lại ở các cộng đồng quốc gia khác, làm nên một cơ thể chung. Do đó, quyền của mỗi cá nhân trong mỗi cộng đồng quốc gia còn phụ thuộc vào mối liên hệ giữa quốc gia ấy với các cộng đồng quốc gia khác [6, tr. 198]. Chính từ đó mà có thêm quyền lực về chiến tranh và hòa bình, tạo liên minh và lập đồng minh, ông gọi chung là thuộc quyền liên hiệp. Theo John Locke thì quyền liên hiệp phải được giao cho người thông thái và cẩn trọng thực hiện. Với cách trình bày của ông về quyền này thì ta có thể hiểu nó như chức năng đối ngoại của nhà nước hiện đại. Theo John Locke thì quyền liên hiệp không tách rời quyền hành pháp mà là một bộ phận của quyền hành pháp.

2.4. Tư tưởng của John Locke về phân quyền lập pháp và hành pháp

Theo John Locke “Mục đích cao cả của việc con người gia nhập vào xã hội là việc thụ hưởng sở hữu của họ trong hòa bình và an toàn” [4, tr. 183]. Nếu trong

trạng thái tự nhiên, con người hành xử theo luật tự nhiên - là luật bất thành văn, phụ thuộc vào lý trí của từng người, khi tham gia vào xã hội, con người phải hành xử theo “luật pháp đã được thiết định”. Nền tảng để xây dựng nên luật xác thực, theo ông là phải thiết lập nên cơ quan lập pháp - là quyền lực thiêng liêng, tối cao đã được xã hội chấp thuận và thừa nhận. Cơ quan quyền lực lập pháp “là cơ quan vạch nên đường hướng và sức mạnh của cộng đồng quốc gia” [4, tr. 199], nó thể hiện ở việc làm ra luật và giám sát việc thực thi pháp luật do mình làm ra. Luật do cơ quan lập pháp làm ra phải thể hiện ý chí chung của cộng đồng xã hội nên nó thường mang tính bắt buộc chung, điều chỉnh hành vi của tất cả mọi thành viên trong xã hội, nó mang giá trị thực thi trường cửu. Nhưng do luật được làm ra trong một khoảng thời gian ngắn nên cơ quan lập pháp không nhất thiết phải luôn làm việc. Và để tránh sự thu tóm quyền lực thì quyền lực lập pháp phải được đặt vào tay nhiều người, khi làm luật xong thì họ phải tách ra và họ cũng là đối tượng điều chỉnh của những luật do mình làm ra. Luật do cơ quan lập pháp làm ra chỉ một lần nhưng nó được áp dụng lâu dài, nên John Locke đã cho rằng, nhất thiết phải có một quyền lực luôn hiện diện để thực thi các luật đã được làm nên và sử dụng vũ lực để duy trì chúng. Việc này phải được giao cho cơ quan hành pháp và cơ quan này thường được tách rời khỏi cơ quan lập pháp.

Theo John Locke, trong mối quan hệ giữa các cơ quan thì cơ quan lập pháp là cơ quan quyền lực tối cao mà tất cả các cơ quan khác phải phụ thuộc vào nó. Quyền lực của cơ quan lập pháp dù là tối cao nhưng nó cũng chỉ là quyền lực ủy thác, do nhân dân lập nên, nhân dân có thể thay đổi hay xóa bỏ cơ quan lập pháp khi nó hành động đi ngược lại sự ủy thác của nhân dân. Về điểm này, một lần nữa ông khẳng định quyền lực tối thượng của nhân dân trong quan hệ với nhà nước. Tính tối cao của cơ quan lập pháp còn thể hiện ở việc nó có quyền làm ra luật và giao luật đó cho mọi thành phần, mọi thành viên khác trong xã hội thực hiện. Nó làm ra luật đến đâu thì các thành viên trong xã hội thực hiện đến đó, mọi hoạt động của xã hội đều phải xuất phát từ nó, phụ thuộc vào nó, lấy nó làm chuẩn mực, làm quy tắc hoạt động [13, tr. 83]. Đối với quyền hành pháp cũng vậy, quyền lực hành pháp “phụ thuộc một cách hiển nhiên vào nó, có trách nhiệm giải trình với nó, và nếu muốn, nó có thể thay đổi hoặc cách chức” [4, tr. 206]. Về

quyền lực của các quan thượng thư (tương đương Bộ trưởng ngày nay) và các quyền lực thuộc cấp khác, John Locke cho rằng, nó vẫn phải thực hiện sự ủy thác do nhân dân ủy nhiệm và có trách nhiệm giải trình mọi hoạt động của mình trước các cơ quan quyền lực cấp trên, tức cơ quan lập pháp, hành pháp.

John Locke đã cho rằng, trong quá trình hoạt động thì cơ quan lập pháp không nhất thiết phải luôn hiện diện, còn cơ quan hành pháp thì phải thường trực vì luật không phải lúc nào cũng có thể làm được mà thi hành các luật làm ra thì phải thường xuyên, liên tục. Mặc dù cho rằng các cuộc họp thường xuyên, liên tục của cơ quan lập pháp vào những dịp không cần thiết thường “gây phiền toái cho nhân dân” nhưng đôi khi việc trì hoãn nó cũng gây nguy hiểm cho công chúng, nhất là những tình thế nguy cấp cần sự trợ giúp tức thời của nó. Vì thế phải xác định thời điểm hội họp và hoạt động của cơ quan lập pháp, ngoài thời điểm này thì giao phó cho một số người thường trực xem xét, giải quyết. Thoạt nhìn thì không khó để nhận thấy rằng cơ quan hành pháp có một quyền lực mạnh và lan tỏa trong cộng đồng. John Locke đặt vấn đề là, nếu cơ quan hành pháp “y” vào sức mạnh của mình, dùng quyền lực hành pháp của mình mà cản trở việc hội họp và hoạt động của cơ quan lập pháp thì sao? - Ông cho rằng, cơ quan lập pháp là đại diện cho nhân dân, do nhân dân ủy thác lập nên, cản trở cơ quan lập pháp là “trạng thái chiến tranh với nhân dân”, đến mức này thì nhân dân có quyền dùng vũ lực để xóa bỏ sự lạm quyền đó của cơ quan hành pháp. Như vậy, John Locke luôn nhất quán khẳng định, quyền lực tối thượng của nhân dân trong việc phán xét mọi vấn đề trong nhà nước pháp quyền [13, tr.84].

2.5. Một số giá trị và hạn chế trong tư tưởng pháp quyền của John Locke

Tư tưởng pháp quyền của John Locke đã phản bác lại và đập tan thuyết thần quyền tồn tại suốt thời Trung cổ với quan niệm thần thánh về ngôi vua, về quyền lực vô song, không tranh cãi của nhà nước và nhà thờ. Cùng với nhiều tư tưởng tiên bộ đương thời, tư tưởng pháp quyền của John Locke thúc đẩy nhân dân đấu tranh để giành lại tự do, nhân phẩm mà họ bị tước mất bấy lâu nay [13, tr. 98].

Tư tưởng pháp quyền của John Locke là nền tảng để thiết kế nên tuyên ngôn của nhiều quốc gia, trong đó phải kể đến là Tuyên ngôn Độc lập 1776 của nước Mỹ, Hiến pháp Mỹ 1787, Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền 1789 của

nước Pháp. John Locke đã đặt quyền lực của nhân dân cao hơn quyền lực của nhà nước, quyền lực nhà nước là do nhân dân ủy thác, nhân dân trao quyền nhưng không mất quyền, khi cần thì họ có thể lấy lại để trao cho người khác... Đây thực sự là tư tưởng cách mạng không chỉ so với đương thời mà đến nay nó vẫn giữ nguyên giá trị. Đồng thời, đó cũng là lời cảnh báo các nhà cầm quyền, nếu lạm quyền, bá quyền, thực thi không đúng quyền hạn mà nhân dân ủy thác thì sẽ không qua mắt được nhân dân, sẽ bị phế truất, nhân dân sẽ là người phán xét cuối cùng [13, tr.99].

Bên cạnh đó, tư tưởng pháp quyền của John Locke cũng có hạn chế nhất định. Tư tưởng pháp quyền đó chưa xuất phát từ cơ sở kinh tế mà chỉ thuần túy biểu hiện dưới góc độ chính trị, bởi vậy khái niệm “nhân dân” nêu ra chỉ mang tính chung chung, trừu tượng, nó cũng giống như khái niệm “con người” mà nhiều nhà tư tưởng khác đã đề cập. Chỉ đến khi triết học Mác ra đời, nội hàm của khái niệm nhân dân, con người mới được cụ thể hóa đó chính là quần chúng nhân dân mà trực tiếp trong chủ nghĩa tư bản đó là giai cấp công nhân - những người trực tiếp lao động sản xuất ra của cải vật chất nuôi sống xã hội, là người đại diện cho lực lượng sản xuất, là lực lượng quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Tư tưởng phân chia quyền lực của John Locke mới chỉ dừng ở sự phân chia giữa quyền lập pháp và hành pháp và ông cũng chưa giải quyết vấn đề về cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan quyền lực nhà nước. Tuy nhiên, quan niệm đó là tiền đề để Montesquieu kế thừa và phát triển thành học thuyết tam quyền phân lập: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Theo quan niệm của Montesquieu để đảm bảo tự do chính trị của công dân, ba quyền đó phải tách rời nhau và không được nằm trong tay một người hay nhóm người, ông đã cho rằng “Khi mà quyền lập pháp và quyền hành pháp nhập lại trong tay một người hay một viện nguyên lão thì sẽ không còn gì là tự do nữa... cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân, quan tòa sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì ông quan tòa sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn

áp. Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết” [11, tr. 106]. Từ đó, ông cho rằng, phương pháp hiệu quả duy nhất để tránh chuyên chế, đảm bảo quyền tự do của công dân là làm cho mỗi ngành trong chính phủ có khả năng hành động kiểm tra đối với hai ngành còn lại. Chẳng hạn, ngành hành pháp phải có quyền lực bằng cách biểu quyết hoặc kiểm chế sự vi phạm của ngành lập pháp. Đến lượt ngành lập pháp có thẩm quyền buộc tội để kiểm chế ngành hành pháp. Và sau cùng có một bộ máy tư pháp độc lập được quyền bảo vệ cá nhân chống lại hành động tùy tiện của ngành hành pháp hoặc ngành lập pháp.

2.6. Sự vận dụng sáng tạo tư tưởng pháp quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Nghiên cứu các sắc lệnh, các quy định của Hiến pháp năm 1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh là Trưởng Ban soạn thảo cho thấy có nhiều điểm tương đồng với mô hình tổ chức quyền lực nhà nước pháp quyền của nhiều nước phương Tây đương thời. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định “Nước ta là một nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân vì dân là chủ” [8, tr. 515]; “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là chủ” [9, tr. 499]. Với Hồ Chí Minh, nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực nhà nước. Toàn bộ quyền lực nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân, do nhân dân uỷ quyền cho nhà nước thực hiện, nhằm phụng sự lợi ích của nhân dân. Bộ máy nhà nước được thiết lập là bộ máy thừa hành ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước không thể là các ông quan cách mạng mà là công bộc của nhân dân. Theo Người, “Chúng ta hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật” [7, tr. 56.]

Theo Hồ Chí Minh, một nhà nước của dân, không chỉ do dân lập ra thông qua bầu cử dân chủ mà còn là nhà nước chịu sự kiểm tra, giám sát, định đoạt của nhân dân. Người đã khẳng định: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, Chính phủ là đầy tớ của nhân dân. Nhân dân có quyền đôn đốc phê bình Chính phủ. Chính phủ thì việc to nhỏ đều nhằm mục đích phục vụ nhân dân”. Bởi vậy, “Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với tín nhiệm của nhân dân. Nguyên tắc ấy bảo đảm quyền kiểm

soát của nhân dân đối với đại biểu của mình” [9, tr. 368]. Người đã khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ; địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ. Trong bộ máy cách mạng từ người quét nhà, nấu ăn cho đến Chủ tịch nước đều là phân công làm đầy tớ cho dân” [9, tr. 275]. Người đã kết luận: “Chính phủ cộng hoà dân chủ là gì? là đầy tớ của dân từ Chủ tịch toàn quốc đến Đảng – Dân là chủ thì Chính phủ là đầy tớ... Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ” [9, tr. 282]. Với quan điểm này, chúng ta Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kế thừa, vận dụng những hạt nhân hợp lý trong tư tưởng pháp quyền phương Tây để xây dựng Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về mô hình bộ máy nhà nước của dân, do dân, vì dân được thể hiện sâu sắc trong hai bản Hiến pháp 1946 và 1959 do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo soạn thảo và 613 sắc lệnh kể từ 1945 đến 1969, trong đó có 243 sắc lệnh liên quan đến bộ máy nhà nước và luật pháp do Người ký ban hành đã hình thành một thể chế bộ máy nhà nước vừa hiện đại, vừa dân tộc kết tinh sâu sắc tư tưởng của Người về một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân [14, tr. 8]. Hiến pháp năm 1946 do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng Ban soạn thảo, xét về phương diện tổ chức quyền lực nhà nước có thể nói đã thể hiện sự vận dụng sáng tạo học thuyết nhà nước pháp quyền một cách sáng tạo phù hợp với tình hình Việt Nam lúc bấy giờ. Với quy định của Hiến pháp 1946 bộ máy nhà nước về cơ bản được cấu tạo theo ba quyền: quyền lập pháp (Nghị viện nhân dân); quyền hành pháp (Chủ tịch nước và Chính phủ); quyền tư pháp (Hệ thống toà án được tổ chức theo cấp xét xử) [14, tr. 9]. Trong mô hình tổ chức bộ máy nhà nước như vậy sẽ không có một cơ quan nào là độc quyền quyền lực, có quyền đứng trên cơ quan khác.

Nghị viện nhân dân – cơ quan quyền lực cao nhất, có chức năng giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc; xây dựng Hiến pháp, đặt các luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước do Chính phủ ký với nước ngoài; bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch nước, biểu quyết danh sách Thủ tướng và Bộ trưởng... Như vậy, Quốc hội là Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, nhưng không thể là cơ quan toàn quyền. “Nghị viện nhân dân (lập pháp) là cơ quan có quyền cao nhất, do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm

một lần” (Điều 22, 24), có nhiệm vụ “giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài” (Điều 23)... [12]

Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc nhưng không phải là cơ quan chấp hành của Quốc hội như các quy định của Hiến pháp 1992. Chính phủ gồm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước và Nội các; Nội các gồm Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng và có thể có Phó thủ tướng; Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại các đạo luật đã được Nghị viện biểu quyết, ban bố các đạo luật và kí các sắc lệnh của Chính phủ, chỉ đạo trực tiếp mọi hoạt động hành chính của Chính phủ. Chính phủ (hành pháp) là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc” (Điều 43); “thi hành các đạo luật và quyết nghị của Nghị viện, đề nghị những dự án luật ra trước Nghị viện”... (Điều 52) [12].

Cơ quan tư pháp là hệ thống toà án được tổ chức theo cấp xét xử. Tòa án được tổ chức và hoạt động độc lập với cơ quan hành chính, trong xét xử có phụ thẩm nhân dân tham gia; thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm; Tòa án xét xử công khai, quyền bào chữa được bảo đảm. Hiến pháp quy định “Tòa án là cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa” (Điều 63); trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp (Điều 69)... [12].

Đặc biệt chế định Chủ tịch nước vừa là người đứng đầu nhà nước (nguyên thủ quốc gia), vừa là người đứng đầu Chính phủ (hành pháp) được Hiến pháp giao nhiệm vụ và quyền hạn lớn “có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại Luật của Nghị viện trong vòng 10 ngày sau khi nhận được thông tri” (Điều 31); và “không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc” (Điều 50). Ngược lại, “Nghị viện có quyền kiểm soát và phê bình Chính phủ” (Khoản c, Điều 36); “truy tố Chủ tịch, Phó chủ tịch hay một nhân viên Nội các về tội phản quốc, Nghị viện lập một Tòa án đặc biệt để xét xử” (Điều 51)... [12]. Có thể thấy, đây chính là chế định pháp lý Hiến định về kiểm chế và chế ước lẫn nhau giữa lập pháp và hành pháp nhằm bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy nhà nước non trẻ. Hiến pháp không quy định nguyên tắc phân quyền nhưng việc phân công quyền lực nhà nước rất rõ ràng, minh bạch. Chủ tịch nước có quyền phủ quyết tương đối

(yêu cầu thảo luận lại luật trong vòng 10 ngày) giống như chính thể tổng thống, Chủ tịch nước được miễn trừ trách nhiệm (như chính thể nội các); quyền bất tín nhiệm của Nghị viện đối với nội các. Các quy định này nhằm hình thành cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các nhánh lập và hành pháp [3].

Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về tổ chức của nhà nước là các cơ quan nhà nước phải hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Cán bộ trực tiếp thực thi luật pháp phải thật sự công tâm và nghiêm minh. Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ, đảng viên có nhiệm vụ gương mẫu chấp hành pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của các đoàn thể cách mạng. Trong việc giữ vững tính nghiêm minh và hiệu lực của pháp luật, cán bộ làm công tác tư pháp có vai trò quan trọng, họ là người trực tiếp thực thi luật pháp, đại diện cụ thể cho “cán cân công lý”. Do đó, Người yêu cầu họ phải có phẩm chất đạo đức cần thiết: Trong công tác xử án phải công bằng, liêm khiết, trong sạch như thế cũng chưa đủ vì không thể chỉ hạn chế hoạt động của mình trong khung toà án mà còn phải gần dân, giúp dân, học dân, hiểu dân để giúp mình thêm liêm khiết, thêm công bằng, trong sạch.

Để xây dựng Nhà nước pháp quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương phải tăng cường pháp luật. Người đã khẳng định: Pháp luật của ta là pháp luật dân chủ, phải nghiêm minh và phát huy hiệu lực thực tế. Nhà nước sử dụng pháp luật để quản lý xã hội nên cần “Tăng cường không ngừng chính quyền nhân dân. Nghiêm chỉnh thực hiện dân chủ với nhân dân, chuyên chính với kẻ địch. Triệt để chấp hành mọi chế độ và pháp luật của Nhà nước” [10, tr. 235]. Theo Hồ Chí Minh, pháp luật không phải là để trừng trị con người mà là công cụ bảo vệ, thực hiện lợi ích của con người.

Hiện nay, trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” [1, tr.85]. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã khẳng định: “Tiếp tục hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh; hoàn thiện hệ thống pháp luật, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán

bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; phát huy dân chủ, tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tệ nạn xã hội và tội phạm” [2, tr.79]. Quán triệt quan điểm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp có sự phân công, phối hợp, kiểm soát lẫn nhau trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tuy nhiên, để phát huy dân chủ, để nhân dân thực sự làm chủ quyền lực thì phải đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của các cơ quan quyền lực nhà nước.

2.7. Một số vấn đề trao đổi, thảo luận

Việt Nam bắt đầu đổi mới toàn diện đất nước từ Đại hội VI (1986) nhưng phải đến Hội nghị giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng năm 1994 mới sử dụng khái niệm nhà nước pháp quyền. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến chậm đổi mới ở lĩnh vực này là gì? Theo chủ nghĩa duy vật lịch sử, cơ sở hạ tầng thay đổi thì kiến trúc thượng tầng phải thay đổi theo, tại sao lại có độ trễ như vậy, có phải vì chúng ta vẫn còn quan niệm nhà nước pháp quyền là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản? Đại hội X của Đảng (2006) đã khẳng định tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nhưng đến Đại hội XI (2011), Đảng ta vẫn nhận định “Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa theo kịp yêu cầu phát triển và quản lý đất nước. Năng lực xây dựng thể chế, quản lý, điều hành, tổ chức thực thi pháp luật còn kém” [1, tr.171]. Điều này cho thấy, đổi mới chính trị chưa đi cùng và theo kịp với đổi mới kinh tế, kìm hãm sự phát triển kinh tế.

Khi tiếp thu nguyên tắc tam quyền phân lập của nhà nước pháp quyền thì phải làm rõ quan điểm của Đảng và Nhà nước về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta đó là “Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Vấn đề ở đây là làm thế nào để kiểm soát các quyền đó? Các quyền này thống nhất với nhau nhưng phải làm thế nào để tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan trong quá trình thực thi công vụ?

Trong tất cả các kênh kiểm soát quyền lực từ phía nhà nước thì việc kiểm soát quyền lực bằng cơ quan tư pháp phải được đề cao, sự độc lập của cơ quan tư pháp là cơ sở để cơ quan này phát huy được vai trò của mình. Cải cách tư pháp

cần phải đẩy mạnh theo hướng tăng tính độc lập và thẩm quyền cho hệ thống tòa án, chuyên nghiệp hóa hoạt động tư pháp để cho cơ quan tư pháp là nơi bảo vệ pháp luật, bảo vệ nhân dân khỏi sự xâm phạm của từ các cơ quan nhà nước. Trong nhà nước pháp quyền, luật pháp là tối thượng, tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức, đoàn thể và mọi công dân đều tuân thủ pháp luật thì vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và xã hội như thế nào?

Ngoài ra, một số luật, quy định ở nước ta còn có độ vênh nhất định so với Hiến pháp. Thêm vào đó, còn có một số biểu hiện vi Hiến chưa được xử lý kịp thời... Vấn đề đặt ra ở đây là cần phải sửa đổi Hiến pháp hay sửa đổi luật? Các trường hợp vi Hiến thì do cơ quan nào xử lý? Có cần thiết phải lập Tòa án Hiến pháp hay không?... [5, tr.561]

3. Kết luận

Theo John Locke, quyền lực nhà nước phải được phân chia để không cơ quan nào được độc quyền, toàn quyền. Cách thức phân công quyền lực nhà nước theo ông là lập pháp làm luật; hành pháp thi hành luật; quyền liên hiệp (sau này là tư pháp) là phụ thuộc cơ quan hành pháp. Quyền của cơ quan lập pháp phải cao hơn quyền của cơ quan hành pháp, chính quyền phải bị hạn chế để tránh lạm quyền. Tuy nhiên, chính quyền được đặc quyền hành động trong một số trường hợp, khi cơ quan hành pháp chưa có luật điều chỉnh, hoặc trong những trường hợp khẩn cấp, đó là sự phân quyền và phụ thuộc giữa cơ quan lập pháp và hành pháp.

Thực tế cho thấy, quá trình xây dựng và phát triển của Nhà nước Việt Nam đã có không ít những thay đổi về mô hình dưới tác động của nhiều yếu tố chủ quan và khách quan, nhưng xuyên suốt vẫn là sự kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước được tổ chức và phân công một cách khoa học. Hiện nay, dưới tác động mạnh mẽ của yếu tố thời đại, ngoài việc kế thừa chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cần thiết phải tiếp thu và vận dụng những hạt nhân hợp lý trong tư tưởng về nhà nước pháp quyền phương Tây, đồng thời, tiếp tục tổng kết thực tiễn để xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ngày càng hiệu quả, đóng góp vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu Toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Dương Phú Hiệp (2012), *Đặc điểm của sự hình thành nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Hội thảo khoa học quốc tế, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 11, Nxb CTQG, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, Nxb CTQG, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 6, Nxb CTQG, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 7, Nxb CTQG, Hà Nội.
8. John John Locke (2007), *Khảo luận thứ hai về chính quyền - Chính quyền dân sự*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
9. Montesquieu (2004), *Tinh thần pháp luật*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
10. Ngô Khắc Sơn (2018), *Vấn đề nhà nước pháp quyền trong tư tưởng John Locke và ý nghĩa hiện thời của nó đối với Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Triết học, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2012), *Quan niệm của John Locke về giới hạn và phân chia quyền lực nhà nước (Qua tác phẩm “Khảo luận thứ hai về chính quyền”)*, Hội thảo khoa học quốc tế, Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
12. Quốc hội (1946), *Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa*, Nguồn: <https://m.thuvienphapluat.vn/>
13. Trần Ngọc Đường (2019), *Không sao chép học thuyết phân quyền một cách rập khuôn, máy móc*, Tạp chí Cộng sản điện tử, Nguồn: <https://tapchicongsan.org.vn/>

14. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, Tài liệu Bồi dưỡng thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp khối Đảng, đoàn thể năm 2011, Nguồn <http://www.xaydungdang.org.vn/>

TƯ TƯỞNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG TRIẾT HỌC S. MONTESQUIEU VÀ J.J.ROUSSEAU

TS. Nguyễn Thị Bích Lệ

Phòng NCKH Tòa án, Học viện Tòa án

Montesquieu và Rousseau là hai trong số những ngôi sao sáng trên bầu trời triết học Khai sáng Pháp. Tư tưởng triết học chính trị của các ông không chỉ có ý nghĩa quan trọng cho việc ra đời Nhà nước pháp quyền ở Pháp mà còn góp phần làm rõ những đặc trưng của Nhà nước pháp quyền và vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ những quyền cơ bản của con người. Đặc biệt, trong tư tưởng triết học của các ông từ « Người dân » lần đầu tiên được viết hoa và trở thành một sức mạnh trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền.

1. Khái niệm về Nhà nước pháp quyền

Nhà nước và Pháp luật là những vấn đề được đề cập từ rất sớm trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Nhưng phải đến đầu thế kỷ XIII, mối quan hệ giữa hai yếu tố này mới mang tính thực tiễn khi nước Anh đặt ra các nguyên tắc pháp lý bảo vệ những cá nhân chống lại sự chuyên chế độc đoán, như: quy định công dân được tự do vào và ra khỏi vương quốc,... đến năm 1679, Luật bảo đảm tự do cá nhân ở Anh được ra đời. Với quy định: « Việc mạo xưng quyền lực để đình chỉ những điều luật hoặc thi hành những điều luật bởi hoàng gia, mà không có sự đồng ý của Nghị viện là bất hợp pháp » (Tuyên ngôn nhân quyền (Bill of Rights năm 1689) mới cho thấy rõ vai trò tối thượng của pháp luật trong xã hội Anh. Vì theo nội dung này thì nhà vua cũng phải thực thi quy định của pháp luật. Những mệnh lệnh của vua nếu không phải là điều được pháp luật cho phép thì cũng không có giá trị để thực hiện.

Năm 1776, bản tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ ra đời, cũng khẳng định: mọi người sinh ra đều bình đẳng, tạo hóa đã ban cho họ những quyền tất yếu và bất khả xâm phạm, trong đó có quyền được sống, quyền được tự do và mưu cầu hạnh phúc. Để đảm bảo cho những quyền lợi này, các chính phủ được lập ra trong

nhân dân và có được quyền lực chính đáng trên cơ sở sự đồng ý của nhân dân, bất cứ khi nào một thể chế chính quyền nào đó phá vỡ những mục tiêu này, thì nhân dân có quyền thay đổi hoặc loại bỏ chính quyền đó và lập nên một chính quyền mới, đặt trên nền tảng những nguyên tắc cũng như tổ chức thực thi quyền hành theo một thể chế sao cho có hiệu quả tốt nhất đối với an toàn và hạnh phúc của họ¹. Cùng với đó, bản Hiến pháp năm 1791 của Pháp cũng khẳng định: Không gì ở Pháp có quyền lực cao hơn quyền lực của pháp luật. Vua quản lý xã hội bằng pháp luật và phục tùng theo pháp luật (chương II, Điều 3)².

Nước Anh, Pháp và Mỹ,... là những quốc gia phát triển hiện nay với mô hình nhà nước pháp quyền. Trong đó, pháp luật không chỉ là yếu tố đảm bảo lợi ích của người dân, mà còn là yếu tố quan trọng của mô hình tổ chức chính phủ, là phương tiện hữu hiệu để người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong việc xây dựng bộ máy chính quyền.

Vậy Nhà nước pháp quyền là gì?

Thực tiễn có nhiều câu trả lời cho câu hỏi này. Theo Gilles Leberton (nhà nghiên cứu luật pháp ở Pháp) cho rằng: *Do cùng một lúc vừa phục tùng, vừa bảo hộ các quyền tự do, nên nhà nước pháp quyền là nhà nước thể hiện quyền chính thống thông qua khả năng phát triển các quyền tự do và tuân thủ chính các quyền này. Để đặc trưng “nhiệm vụ – phục tùng” của nhà nước pháp quyền được bảo đảm thực hiện, hai điều kiện cần được hội tụ: một mặt, những hoạt động cai trị phải được siết chặt trong một thứ bậc các quy phạm pháp luật mà ở thứ bậc cao nhất là tuyên bố về các quyền con người; mặt khác, người làm công tác xét xử phải có đủ tính độc lập để xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật³.*

Cùng với quan điểm này, Louis Favoreu (thành viên Hội đồng Hiến pháp của Pháp) cho rằng: *Chúng ta có thể nhận biết nhà nước pháp quyền bởi một hệ thống pháp luật bao gồm những đặc trưng sau: 1. sự trình bày những quy phạm pháp luật phải chính xác, rõ ràng cho việc áp dụng những quy phạm đó: a) cho*

¹ <https://trithucvn.org/the-gioi/toan-van-tuyen-ngon-doc-lap-hoa-ky-471776.html>, truy cập ngày 29/6/2021.

² <https://www.conseil-constitutionnel.fr/les-constitutions-dans-l-histoire/constitution-de-1791>, truy cập 25/6/2021.

³ G.Leberton (1995), *Liberté publique et droits de l'homme*, Armand, p.24.

phép sự định hướng rõ ràng đối với đối tượng tiếp nhận; b) hạn chế tối đa sự tùy tiện, võ đoán; c) chúng ta có thể kiểm tra việc tuân thủ áp dụng những quy phạm pháp luật đó tại các quy phạm pháp luật quy chiếu; 2. Các trình tự tố tụng cho phép việc giám sát có hiệu lực sự tuân thủ các quy phạm pháp luật; áp dụng các quy phạm pháp luật ở thứ bậc cao hơn theo mối quan hệ của sự hình thành. Đó là các đặc trưng (...) chặt chẽ trên phương diện hình thức chứ không phải trên phương diện nội dung của các quy phạm pháp luật được đề cập⁴.

Như vậy, với quan điểm của những nhà nghiên cứu luật pháp, Nhà nước pháp quyền cùng một lúc vừa tạo ra hệ thống pháp luật, bảo vệ pháp luật và vừa phục tùng chính hệ thống pháp luật đó để bảo đảm phát triển quyền tự do cho con người. Điều này chỉ có thể thực hiện được trong thực tế khi mọi hoạt động quản lý xã hội phải tuân thủ chặt chẽ các quy phạm pháp luật. Trong đó, hệ thống các quy phạm pháp luật không phải là cái chung chung trừu tượng, mà phải rõ ràng, cụ thể từ nội dung các quy phạm pháp luật, đối tượng áp dụng và trình tự kiểm tra giám sát việc tuân thủ áp dụng hệ thống quy phạm đó. Trong đó, mối quan hệ hình thành của các quy phạm pháp luật giống như hình tam giác mà trên đỉnh cao nhất chính là các quyền con người, từ đó xây dựng lên Hiến pháp và từ Hiến pháp người ta xây dựng lên các bộ luật cụ thể. Do vậy, việc áp dụng các quy phạm pháp luật ở thứ bậc của mối quan hệ hình thành, tức là các quyền của con người phải được đảm bảo như là điều kiện tiên quyết của việc xây dựng luật, thực thi và giám sát luật.

Bên cạnh đó, B.Oppetit (nhà triết học người Pháp) cho rằng: *khái niệm nhà nước pháp quyền phải bao hàm hai nội dung: một là, quyền lập pháp về mặt hình thức, nhà nước pháp quyền phải tồn tại trật tự pháp lý và một thứ bậc những quy phạm pháp luật được thiết lập đầy đủ; các quyền lập pháp còn gắn với việc thiết lập một thể chế dân chủ vào trong mọi hoạt động của xã hội; hai là, quyền tư pháp: sự đa dạng và trình tự của các quy phạm pháp luật bao hàm việc thiết lập các cơ chế kiểm soát tư pháp để bảo đảm sự tôn trọng pháp luật. Sự kiểm soát tính hợp hiến của các đạo luật đảm bảo tính toàn vẹn của trình tự những quy phạm pháp luật. Cách thức lạm dụng quyền lực được biết đến giống như vi phạm những*

⁴ L.Favoreu et Alii (2001), Droit constitution, Dallo, p.81.

nguyên tắc chung của việc thi hành pháp luật mà không có văn bản, đó là sự vận dụng bất hợp pháp của hoạt động hành chính. Như vậy, điều đó cho thấy, nhà nước pháp quyền thể hiện rõ sức mạnh ở hai lĩnh vực chủ đạo là lập pháp và việc giám sát thi hành pháp luật. Vì với một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, sẽ giúp cho nhà nước quản lý xã hội hiệu quả và với cơ chế kiểm soát tư pháp hoàn thiện sẽ đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, chống lại việc lạm quyền trong thực thi pháp luật⁵.

Như vậy, với quan điểm của các chuyên gia luật pháp thì một trong những yếu tố nhận diện đầu tiên của Nhà nước pháp quyền là một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh và hệ thống pháp luật đó phải xuất phát và bảo vệ các quyền con người. Đồng tình với quan điểm của các chuyên gia luật pháp, Nhà triết học Pháp cũng đề cao vai trò của hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Vì nó giúp cho nhà nước quản lý xã hội hiệu quả. Nhưng điểm khác biệt ở chỗ, trong nhà nước đó cần chú trọng đến hoạt động giám sát thi hành pháp luật. Vì thế, Oppetit cho rằng việc thiết lập một thể chế dân chủ trong mọi hoạt động của đời sống xã hội là điều tối quan trọng.

Theo tôi, dân chủ là nền tảng của nhà nước pháp quyền vì nếu thiếu đi dân chủ, những đặc trưng của Nhà nước pháp quyền sẽ chỉ mang tính lý thuyết hoặc rất hình thức. Vì thực tế cho thấy trong các hình thức nhà nước khác với chế độ dân chủ thì nhà nước, luật pháp, chế độ nhà nước là yếu tố thống trị. Nhưng nhà nước sẽ không thực sự thống trị nếu không thâm nhập một cách vật chất vào nội dung của những lĩnh vực phi chính trị khác.

Do đó, nếu dân chủ là nền tảng quy định sự ra đời của nhà nước pháp quyền thì đương nhiên sẽ không cần đến dấu hiệu: nhà nước pháp quyền là nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Vì bản thân chế độ dân chủ đã đề cao và tôn trọng quyền con người, quyền công dân. Như vậy, nếu coi dân chủ chỉ là một biểu hiện của Nhà nước pháp quyền thì sẽ khó có Nhà nước pháp quyền trên thực tế. Vì những dấu hiệu của Nhà nước pháp quyền như tính tối

⁵ B. Oppetit (1999), Philosophie du droit, Dalloz, p.96.

thượng của pháp luật, xuất phát và bảo vệ các quyền con người,...thực chất là sự thể hiện về mặt hình thức của một nội dung đích thực, đó là vấn đề dân chủ.

Theo cách tiếp cận đó, sự thống nhất biện chứng giữa nội dung và hình thức nhà nước pháp quyền sẽ thể hiện rõ nếu bắt đầu từ yếu tố dân chủ. Và chỉ khi có được nền tảng dân chủ đích thực, thì hình thức và nội dung của mô hình nhà nước này mới có sự thống nhất một cách thực chất. Vì khi đó luật pháp được định ra là vì con người và trước hết là bảo vệ và đề cao các quyền con người.

Các biểu hiện của dân chủ trong nhà nước pháp quyền là gì?

Nếu luật pháp giữ vị trí tối thượng và thể hiện được ý chí của người dân thì bản thân nhà nước chính trị... chỉ là nội dung đặc thù của nhân dân, là hình thức tồn tại đặc biệt của nhân dân. Như vậy, dân chủ quy định pháp quyền chứ không phải có pháp quyền mới đảm bảo dân chủ. Cách tiếp cận này cho thấy sự thống nhất biện chứng giữa nội dung và hình thức nhà nước pháp quyền thể hiện rõ nếu bắt đầu từ yếu tố dân chủ. Do đó, ***dấu hiệu đặc trưng cơ bản của chế độ dân chủ là ở đó luật pháp tồn tại vì con người chứ không phải con người tồn tại vì được quy định trong luật pháp.***

Do đó, nhà nước pháp quyền ra đời trên nền tảng dân chủ, nhưng có dân chủ chưa hẳn đã có (hay xây dựng) nhà nước pháp quyền. Bởi lẽ:

Một là, vấn đề quan trọng nhất của dân chủ là sự thể hiện và thực hiện tự do trong nhà nước pháp quyền. Dấu hiệu căn bản trong tự do của nhà nước pháp quyền, đó chính là sự thể hiện và thực hiện tự do chủ quan một cách khách quan (theo cách nói của Hegel). Đôi khi, người ta thường hiểu quyền hạn mới là sự tự do, còn nghĩa vụ - gắn liền với quyền hạn - là cái gì do pháp luật cưỡng chế (Thomas Hobbes trong Leviathan). Ở đây, tự do theo cách hiểu của Hobbes là sự tự do của con người hành động theo ý mình. Ở khía cạnh này, Montesquieu đề cập đến sự phân quyền nhằm mục đích cuối cùng không chỉ để kiểm soát, phân chia và đối trọng quyền lực trong các bộ phận quyền lực nhà nước, mà là hướng tới việc đảm bảo cho việc thực hiện các quyền tự do của con người trong xã hội, thông qua việc kiểm soát quyền lực của nhân dân. Có như vậy mới đảm bảo việc thực hiện các quyền của nhân dân.

Hai là, cách thức thực hiện quyền lực của nhân dân. Nếu coi nhà nước pháp quyền là nhà nước mà quyền lực thuộc về nhân dân thì vấn đề cần đề cập là người dân sẽ thực hiện quyền lực của mình như thế nào. Nếu quyền lực của người dân được thực hiện thông qua « người đại diện » thì người đại diện này phải được xác lập như thế nào, vì nếu không rõ cơ chế « người đại diện » đảm bảo thực hiện lợi ích của nhân dân thì sẽ dẫn đến sự « đối lập » giữa lợi ích nhà nước và các công dân của họ. Nhất là ở hoàn cảnh bản thân nhân dân nói chung (hay còn gọi là quần chúng nhân dân) không biết mình muốn gì, thì người đại diện của họ sẽ chú trọng thực hiện những điều mang lại lợi ích cho cá nhân hay bộ phận trong xã hội. Đó chính là sự tha hoá quyền lực. Do vậy, quyền lực đích thực chỉ có thể thuộc về nhân dân khi dựa trên nền tảng dân chủ đích thực (nội dung này cần bàn sâu thêm).

Ba là, nội dung và vai trò của pháp luật trong nhà nước pháp quyền. Trong thực tiễn, chúng ta đang nhấn mạnh vào vị trí của pháp luật trong nhà nước pháp quyền, nhưng thực chất của vấn đề nằm trong nội dung của hệ thống pháp luật đó. Pháp luật phải là sự thể hiện ý chí tự do đích thực của người dân trong xã hội chứ không phải là những biểu hiện hình thức của nó (ví dụ, góp ý cho dự thảo luật). Khi nội dung của pháp luật là những « khế ước » thể hiện ý chí và bảo vệ các quyền chính đáng của các công dân một cách hữu hiệu, tồn tại vì con người và cho con người thì mặc nhiên người ta sẽ tôn sùng pháp luật một cách tự giác, biến nó thành loại quyền lực quan trọng duy nhất trong điều tiết các quan hệ xã hội. Và khi đó, pháp luật có được quyền đích thực của mình một cách tất yếu khách quan.

Từ đó cho thấy, Nhà nước pháp quyền là sự thể hiện ưu việt mối quan hệ tương tác giữa các cá nhân, nhà nước và xã hội. Do đó, nghiên cứu tư tưởng về nhà nước pháp quyền của các nhà Khai sáng Pháp, nhất là S.Montesquieu và J.J.Rousseau có ý nghĩa to lớn.

2. Tư tưởng về Nhà nước và pháp luật trong triết học Montesquieu và Rousseau

Triết học Khai sáng được ghi dấu ấn bởi các nhà tư tưởng lớn như: Hugo Grotius (1583-1645) và Benedictus de Spinoza (1583-1645) ở Hà Lan, Thomas Hobbes (1588 -1679), John Locke (1632-1704) ở Anh, B. Montesquieu (1588-1679), Jean Jacques Rousseau (1712-1778) ở Pháp,... nhằm hướng tới xây dựng

một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái. Trong đó, Montesquieu và Rousseau nổi lên như là hai ngôi sao sáng trên bầu trời Khai sáng với những nguyên tắc pháp lý chi phối sâu sắc đến sự phát triển của nhà nước và pháp luật hiện nay. Với hai tác phẩm tiêu biểu là *Bàn về tinh thần pháp luật* (De l'Esprit des lois - 1748)⁶ của Montesquieu và *Bàn về khế ước xã hội* (Du contrat social -1762)⁷ của Rousseau.

Nếu như Montesquieu muốn khám phá cái trật tự, cái quy luật trong mớ hỗn độn các luật pháp ở mọi xứ sở và mọi thời đại thì Rousseau lại muốn "*tìm xem trong trật tự dân sự có chẳng một số quy tắc cai trị chính đáng, vững chắc, biết đối đãi với con người như con người; và có chẳng những luật pháp đúng với ý nghĩa chân thực của nó*"⁸.

2.1. Bàn về nguyên tắc xây dựng chế độ

- Theo Montesquieu có ba hình thức chính thể: dân chủ, quân chủ và chuyên chế. Các chính thể này đều được tạo nên bởi hai yếu tố là: yếu tố tự nhiên (la nature) và yếu tố nguyên tắc (le principe). Yếu tố tự nhiên là cái làm nên sự tồn tại của chính thể, còn nguyên tắc là khát vọng mà chính thể đó mong muốn làm. Yếu tố tự nhiên của chính thể trả lời cho câu hỏi: Ai nắm giữ quyền

⁶ *Bàn về tinh thần pháp luật* là một tác phẩm đồ sộ được ông nghiên cứu trong vòng 20 năm và công bố vào năm 1748. Tác phẩm này gồm có 31 quyển, 604 chương và được chia làm 3 phần lớn: Phần 1. (bao gồm từ quyển I đến quyển XIII), Montesquieu đưa ra lý luận về các chính thể, và chỉ rõ những khác biệt luật pháp của các chính thể phụ thuộc vào hoặc là yếu tố tự nhiên, hoặc là những nguyên tắc của chính thể. Trong phần này, ông trình bày hệ thống các loại hình chính thể, cái được biểu hiện ra có phần trừu tượng, mặc dù nó được minh chứng bởi các ví dụ cụ thể trong lịch sử.

Phần 2. (từ quyển XIV đến quyển XXV), Người đọc như vào một thế giới khác so với phần đầu. Vì ở phần này, (từ quyển XIV đến quyển XVII), ông trình bày về yếu tố khí hậu, điều kiện tự nhiên; quyển XVII, phân tích chất lượng của đất đai; về phong tục tập quán (quyển XIX); và về thương mại (quyển XX, XXI); về tiền tệ (quyển XXII); về dân số (quyển XXIII); và về vấn đề tôn giáo (quyển XXIV, XXV, XXVI). Các yếu tố này được ông phân tích rõ về vai trò của nó đối với xã hội cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các loại hình của chính thể.

Phần 3. Gồm bốn quyển sách còn lại, trình bày những vấn đề mang tính lịch sử. Quyển XXVII trình bày về sự tiến triển của luật pháp La Mã trong sự kế thừa lẫn nhau; Ba quyển tiếp theo là (XXVIII, XXX, XXXI), trình bày những nguồn gốc của luật pháp phong kiến. Và quyển XXIX trình bày về nguồn gốc luật dân sự ở Pháp.

⁷ *Khế ước xã hội* được xuất bản vào năm 1762, gồm bốn quyển. Quyển thứ nhất, bàn về quyền tự nhiên, quyền tự do và bình đẳng của con người, khế ước xã hội, và quyền lực tối cao. Quyển thứ hai, bàn về quyền lập pháp. Quyển thứ ba, bàn về quyền hành pháp. Quyển thứ tư, bàn về quyền tư pháp.

⁸ J.J.Rousseau (Hoàng Thanh Đạm dịch) (2004), *Bàn về khế ước xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, p.51.

lực? Bằng cách nào người nắm giữ quyền lực thực hiện được quyền lực? Như vậy, yếu tố tự nhiên của chính thể chính là hình thức chính trị của chính thể.

Ở chính thể dân chủ, người nắm quyền lực tối cao chính là dân chúng, hoặc một bộ phận dân chúng; trong chính thể quân chủ, người nắm quyền lực là cá nhân nhưng quyền lực đó được quy định bởi pháp luật và thực hiện quyền lực theo pháp luật; còn với chính thể chuyên chế cá nhân có quyền lực tối cao nhưng quản lý xã hội theo ý chí của anh ta mà không có luật pháp. Tuy nhiên, trong mỗi một chính thể cụ thể, không chỉ tồn tại yếu tố tự nhiên của chính thể, mà còn phải có sự tác động trở lại của những con người sống trong hình thức chính trị đó với mong muốn giữ vững hình thức chính trị này. Mỗi một loại hình chính thể cần có một nguyên tắc đặc trưng, phù hợp: “trong nhà nước dân chủ phải có thêm một điều, đó là đức hạnh”⁹; chính thể quân chủ phải có danh dự (l’honneur)¹⁰ và chính thể chuyên chế phải có sự sợ hãi (la crainte)¹¹. Nguyên tắc của mỗi một chính thể là cơ sở giữ cho mỗi chính thể là chính nó.

Nguyên tắc đức hạnh trong chính thể dân chủ, theo Montesquieu: là tình yêu luật pháp và tình yêu Tổ quốc. Tình yêu ấy luôn đòi hỏi đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Ở đây, vận mệnh của chính thể được giao cho mỗi người công dân.

Nguyên tắc của mỗi chính thể, được hiểu như là điều kiện tồn tại và là sự sống của chính thể. Do vậy, khi nguyên tắc của mỗi chính thể không còn được coi trọng nữa thì đó cũng là lúc vận mệnh tồn tại của chính thể đó cũng không còn được coi trọng. Vì lý do đó, Montesquieu cho rằng, chính thể cộng hòa có thể sa đọa trong nguyên tắc của nó ở hai trường hợp: Một là, dân chúng sa vào khuynh hướng bình đẳng cực đoan, tự do chủ nghĩa, khiến cho việc chỉ huy cũng như việc tuân lệnh trở lên lộn xộn, phong tục tập quán, lòng yêu trật tự, và cả đạo đức cũng không còn nữa; Hai là, người cai trị đánh mất tư tưởng bình đẳng, khi mà những người được dân tin tưởng muốn che giấu sự sa đọa của bản thân họ. Để dân chúng không

⁹ Montesquieu (Hoàng Thanh Đạm dịch) (2013), Bàn về tinh thần pháp luật, Nxb Chính trị - Hành chính, tr.55.

¹⁰ Montesquieu, tldd, tr.57.

¹¹ Montesquieu, tldd, tr.58.

thấy được sự tham lam của họ, họ ca ngợi tính “vĩ đại” của dân chúng, và để dân chúng không nhìn thấy sự biến lộn của họ thì họ ca ngợi tính tần tiện của dân chúng.

Đối với chế độ quân chủ, nguyên tắc của chính thể này là danh dự. Nguyên tắc này làm cho mọi bộ phận trong cơ thể chính trị lay chuyển, liên kết lại trong hành động, làm cho mọi người thấy mình hướng về cái lợi của đất nước và tin rằng như thế sẽ có lợi cho cá nhân mình”. Chính thể quân chủ cũng có thể bị sa đọa từ trong nguyên tắc của nó, ông đưa ra ví dụ như ở triều đại quân chủ nước Trung Hoa, khi vua không tự kiểm chế mình và không chịu sự kiểm soát của luật pháp, mà muốn tự mình cai quản tất cả, vua hành động và ra sắc dụ một cách độc đoán, say sưa với những lạc thú nông cuồng. Trong tình trạng đó, vua không được nhân dân kính trọng nữa, và “phải dùng đến công cụ tồi tệ của chính quyền độc tài để bắt dân kính trọng”, cái gọi là danh dự trở thành bỉ ổi; cái được coi là công cụ bảo vệ sự công bằng thì giờ trở thành khắc nghiệt.

Cũng giống như vậy, đối với chính thể chuyên chế Montesquieu cho rằng: “Nguyên tắc của chính thể chuyên chế thì lúc nào cũng không ngừng sa đọa, đó là bản chất của chính thể. Các chính thể sa đọa là vì những sự cố riêng lẻ vi phạm nguyên tắc, còn như chính thể chuyên chế thì bản chất của nó là sự tàn bạo luôn tồn tại, mặc dù có đôi lúc nó dịu bớt tí chút”.

Từ việc phân tích những yếu tố cơ bản làm nên đặc trưng, cũng như ưu và nhược điểm của từng loại chính thể, Montesquieu cho rằng, chế độ quân chủ ôn hòa như ở Anh là tốt hơn cả. Từ đó, ông chủ trương thành lập chính thể quân chủ ôn hòa, đưa ra quan điểm về tự do chính trị và xây dựng học thuyết về phân chia quyền lực nhà nước.

Ngược lại với Montesquieu, Rousseau lại đưa ra ba mô hình của chính thể là dân chủ, quân chủ và chuyên chế. Chính phủ dân chủ được coi là hình thức chính phủ mà trong đó việc quản lý chính phủ được cơ quan quyền lực tối cao phó thác “cho toàn dân hoặc đại bộ phận dân chúng”. Chính phủ quý tộc là hình thức chính phủ trong đó “cơ quan quyền lực tối cao rút hẹp chính phủ vào trong tay một nhóm nhỏ”. Khi đó số vị quan lại sẽ ít hơn nhiều so với số công dân. Còn chính

phủ quân chủ là hình thức chính phủ, trong đó “cơ quan quyền lực tối cao có thể tập trung quyền cai trị của chính phủ vào trong tay một pháp quan duy nhất” (ông vua). Khi đó, các vị pháp quan khác chỉ có quyền hạn cá nhân. Ngoài ra, Rousseau cũng nói đến chính phủ hỗn hợp.

2.2. Bàn về cấu trúc của Nhà nước

- Montesquieu phân chia quyền lực thành ba loại: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó, lập pháp là quyền của “nhà vua hay pháp quan làm ra các thứ luật cho một thời gian hay vĩnh viễn và sửa đổi hay hủy bỏ luật này”. Quyền hành pháp là “Nhà vua quyết định việc hòa hay chiến, gửi đại sứ đi các nước, thiết lập an ninh, đề phòng xâm lược”. Quyền tư pháp là quyền “Nhà vua hay pháp quan trừng trị tội phạm, phân xử tranh chấp giữa các cá nhân”. Sở dĩ cần phải phân chia quyền lực như vậy, vì theo ông, nếu không phân chia quyền lực thành ba bộ phận rõ ràng, thì tự do của người dân sẽ không được đảm bảo. Ông cho rằng: “Khi quyền lập pháp và hành pháp nhập lại trong tay một người, hay một Viện nguyên lão, thì sẽ không còn gì là tự do nữa, vì người ta sợ rằng chính ông ta, hay Viện ấy chỉ đặt ra luật độc tài để thi hành một cách độc tài”.

Cũng không có gì là tự do nếu quyền tư pháp không tách khỏi quyền lập pháp và quyền hành pháp. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền lập pháp thì người ta sẽ độc đoán đối với quyền sống và quyền tự do của công dân, quan tòa sẽ là người đặt ra luật. Nếu quyền tư pháp nhập lại với quyền hành pháp thì quan tòa sẽ có cả sức mạnh của kẻ đàn áp. Nếu một người hay một tổ chức của quan chức, hoặc của quý tộc, hoặc của dân chúng nắm luôn cả ba thứ quyền lực nói trên thì tất cả sẽ mất hết”. Việc phân chia quyền lực nhằm thực hiện mục tiêu quyền lực hạn chế quyền lực. Tức là, mỗi cơ quan có một lĩnh vực và chức năng riêng, họ chỉ có thẩm quyền trong lĩnh vực của mình mà không có quyền trong lĩnh vực khác, nhưng lại có quyền ngăn cản quyền lực của cơ quan khác.

- Cùng với quan điểm Montesquieu, Rousseau phân chia quyền lực nhà nước gồm: quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tuy nhiên, khác với Montesquieu, ba quyền lực nhà nước này đều là sự biểu hiện của khế ước xã hội. Khế ước xã hội là hiện thân của ý chí chung toàn thể nhân dân. Nên việc thực

thi khế ước xã hội chính là nhằm bảo đảm chủ quyền và quyền lực tối cao của nhân dân.

Quyền lập pháp là bộ phận cơ bản của quyền lực tối cao. Về thực chất, quyền lập pháp là quyền soạn thảo, thông qua và ban hành luật, các bộ luật trên cơ sở khế ước xã hội, phản ánh ý chí chung của tất cả người dân. Rousseau đã phân biệt rạch ròi giữa quyền hành pháp và quyền lập pháp. Nếu quyền lập pháp là thuộc về nhân dân và chỉ có thể thuộc về nhân dân, thì quyền hành pháp không thể thuộc về cái chung như quyền lập pháp hoặc quyền lực tối cao. “Quyền hành pháp chỉ liên quan đến những điều khoản cụ thể, không thuộc về thẩm quyền của luật cơ bản hoặc của cơ quan quyền lực tối cao, mà mọi cử chỉ cần phải là những đạo luật”. Theo ông, “chính phủ là một cơ chế trung gian giữa các thần dân với cơ quan quyền lực tối cao, để hai bên tương ứng với nhau, thi hành các luật, giữ gìn quyền tự do dân sự cũng như tự do chính trị. Các thành viên trong cơ chế trung gian này gọi là pháp quan hoặc các vua, tức là những người cai trị. Toàn thể cơ thể trung gian này thì gọi là chính phủ”.

2.3. Bàn về việc kiểm soát quyền lực nhà nước

- Montesquieu đưa ra quan niệm về tự do: “tự do chỉ có thể là được làm những cái nên làm và không bị ép buộc làm điều không nên làm... Tự do là quyền được làm tất cả những điều mà luật pháp cho phép. Nếu một công dân làm điều trái luật thì anh ta không còn được tự do nữa, vì nếu để anh ta tự do làm thì mọi người đều được làm trái luật cả”. Như vậy, tự do ở đây được hiểu là hành động của con người tuân theo những quy định của pháp luật. Người dân được làm tất cả những điều mà luật pháp cho phép. Tự do như vậy, Montesquieu gọi là tự do chính trị: “Tự do chính trị của mỗi công dân là sự yên tâm vì mỗi người nghĩ rằng mình được an ninh. Muốn đảm bảo tự do chính trị như vậy thì chính phủ phải làm thế nào để một công dân này không phải sợ một công dân khác”. Điều này thể hiện rõ quan điểm, tự do không chỉ là hành động theo quy định của pháp luật, mà còn được pháp luật bảo vệ cho mỗi người được an ninh và bình đẳng như nhau trong xã hội. Theo ông, khuynh hướng chung là người có quyền thường hay lạm dụng quyền lực. Đây không phải là đặc điểm riêng có ở chính thể chuyên chế, mà là đặc điểm chung của

mọi chính thể. Vậy, hạn chế được quyền lực và bảo đảm được tự do cho người dân, theo ông, cần phải dùng “quyền lực để hạn chế quyền lực”. Và như vậy, người có quyền lực không thể lạm dụng vì nó được hạn chế bởi quyền lực khác.

Do đó, theo Montesquieu, “Quyền phán xét không nên giao cho một Viện nguyên lão thường trực, mà phải do những người trong đoàn thể dân chúng được cử ra từng thời gian trong một năm, do luật định, lập thành tòa án, làm việc kéo dài bao lâu tùy theo sự cần thiết. Làm như thế thì quyền xét xử, một thứ quyền đáng sợ đối với người dân, không gắn vào một cơ quan nào hay một chức vụ nào, nó trở thành như vô hình, như con số không. Còn như quyền lập pháp và quyền hành pháp thì có thể giao cho các cơ quan thường trực và các quan chức vì nó không áp dụng cho từng cá nhân. Quyền lập pháp thể hiện ý chí chung của quốc gia, quyền hành pháp thì thực hiện ý chí chung đó”.

Để bảo đảm cho cơ quan lập pháp thể hiện được ý chí chung, theo Montesquieu, cần phải chia cơ quan này thành hai viện: một viện gồm đại biểu của tầng lớp quý tộc và một viện dành cho đại biểu của dân chúng. Nghị viện quý tộc tham gia vào cơ quan lập pháp nhưng không có quyền quyết định mà với tư cách như người ngăn cản, nếu bộ luật đưa ra biểu quyết chỉ có lợi cho một bên. Điều này cho thấy, một bộ luật khi đã được cơ quan lập pháp biểu quyết sẽ đảm bảo được lợi ích hài hòa giữa các giai cấp trong xã hội.

Để quyền lực ngăn cản quyền lực trong mối quan hệ giữa cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp, theo ông, cơ quan hành pháp không có quyền biểu quyết một đạo luật, nhưng có quyền ngăn cản cơ quan lập pháp biểu quyết những đạo luật có hại cho quốc gia. Ông chỉ rõ: “Nếu cơ quan hành pháp không có quyền ngăn cản các dự định của cơ quan lập pháp thì cơ quan lập pháp sẽ trở thành chuyên chế, tự ban cho mình mọi thứ quyền hành mà xóa bỏ các quyền lực khác”.

Ngược lại, cơ quan lập pháp phải có quyền kiểm soát cơ quan hành pháp. Ông nêu rõ: “Không nên để cho quyền lực lập pháp có được chức năng ngăn cản quyền lực hành pháp, vì quyền hành pháp có những giới hạn theo bản chất của nó, bao giờ cũng chỉ giải quyết những công việc nhất thời... Nhưng trong một nước tự

do, nếu cơ quan lập pháp không có quyền ngăn cản hành pháp thì nó phải có chức năng xem xét các đạo luật đã ban hành được thực hiện như thế nào”.

Để tránh việc cơ quan lập pháp chỉ bận rộn việc nhóm họp, thì theo ông, nên giao nhiệm vụ triệu tập cơ quan lập pháp cho cơ quan hành pháp, và quy định thời hạn nhóm họp của cơ quan lập pháp. Tuy nhiên, tránh trường hợp cơ quan hành pháp không triệu tập cơ quan lập pháp, Montesquieu đưa ra giải pháp là, hàng năm phải có cuộc biểu quyết về ngân sách và về việc cho cơ quan hành pháp tổ chức quân đội thường trực. Sở dĩ quân đội phải do cơ quan hành pháp quản lý, vì quân đội lập ra không phải là việc để đem ra bàn cãi. Nhưng để tránh cho người hành pháp không dùng quân đội để đàn áp nhân dân, thì quân đội “phải mang tính nhân dân, cùng lòng với dân như là ở Rome xưa dưới thời Marius”.

Rousseau đã phân tích tam giác của “quan hệ giữa ba mức độ nối tiếp nhau giữa cơ quan quyền lực tối cao, chính phủ và dân chúng” và cho rằng, quan hệ đó “không phải là một ý niệm tùy tiện mà là hệ quả tất yếu, rút ra từ trong bản chất của cơ thể chính trị. Như vậy, Vai trò trung gian của chính phủ thể hiện ở chỗ chính phủ nhận mệnh lệnh của cơ quan quyền lực tối cao, truyền tới dân chúng. Mỗi bộ phận trong tam giác đó đều có chức năng nhất định. Chức năng của cơ quan quyền lực tối cao là lập pháp, là ban bố luật. Chức năng của chính phủ là hành pháp, là trực tiếp cai trị. Chức năng của dân chúng là phục tùng. Các chức năng đó được phân định rõ ràng. Sự nhập nhằng thiếu phân định hay không thực thi đúng chức năng của mình sẽ là mầm mống của tình trạng chuyên chế hay vô chính phủ.

Do vậy, ý chí cao nhất của chính phủ phải là ý chí chung, phải là luật, đó là điểm quy tụ sức mạnh của chính phủ. Tuy nhiên, nếu chính phủ hành động chuyên quyền theo ý chí riêng của mình hơn cả ý chí của cơ quan quyền lực tối cao bằng việc sử dụng lực lượng mình nắm trong tay, thì sẽ xuất hiện nguy cơ lớn. Đó là trong một quốc gia sẽ “có hai cơ quan quyền lực tối cao, một cơ quan tối cao trong luật, và một cơ quan tối cao trong thực tế”. Kết quả là “sự thống nhất xã hội sẽ tan rã, cơ thể chính trị sẽ lụi tàn”.

Trong những tình huống xung đột giữa cơ quan hành pháp và cơ quan lập pháp, giải pháp mà Rousseau đưa ra là “luôn luôn có thể sẵn sàng hy sinh chính phủ vì nhân dân chứ không phải hy sinh nhân dân vì chính phủ”. Cơ quan hành pháp được thành lập trên cơ sở của luật pháp chứ không phải trên cơ sở của khế ước. Chính phủ do cơ quan lập pháp đặt ra có nhiệm vụ thực thi luật pháp. Những người được ủy thác nắm quyền hành pháp không phải là ông chủ nhân dân mà chỉ là những viên chức. Dân chúng và cơ quan quyền lực tối cao có thể cất nhắc hay bãi miễn họ. Cơ quan lập pháp hay cơ quan quyền lực tối cao có thể ban hành, sửa đổi luật lệ bầu cử chính phủ cũng như thay đổi bộ máy hành pháp bất cứ lúc nào.

Tuy nhiên, Rousseau cũng cảnh báo rằng, mỗi lần thay đổi hình thức chính phủ đều là nguy hiểm và chỉ nên thay đổi chính phủ khi nó không thể dung hoà với quyền lợi chung. Ông nhấn mạnh tính độc lập tương đối của chính phủ với tính cách là cơ quan hành pháp so với cơ quan lập pháp. “Chính phủ tuy không tách rời hẳn mục đích cấu tạo ra nó, vẫn giữ một khoảng cách nhất định so với mục đích, tùy theo phương thức cấu tạo ra nó”.

Khi bàn về khả năng lạm quyền, thoái hoá thậm chí cướp quyền của quyền lực hành pháp và biện pháp khắc phục, Rousseau cho rằng, chính phủ cũng thường hay có xu hướng làm trái với quyền lực tối cao và ý chí chung của toàn thể dân chúng. Nguy cơ này chính là ở chỗ, không có một lực lượng nào khi đó có thể cưỡng lại để cân bằng với xu hướng của chính phủ, vì vậy sớm muộn chính phủ sẽ lấn át quyền lực tối cao của nhân dân, phá hoại khế ước xã hội. Một trong những biểu hiện rõ nhất của nguy cơ này là việc người cầm đầu chính phủ không chịu cai trị theo pháp luật, lấn át cơ quan quyền lực tối cao hoặc là việc các thành viên trong chính phủ không tốt, mỗi người thoán đoạt quyền hành theo cách riêng của mình. Theo ông, đó là nguy cơ tiềm tàng, cố hữu trong một cơ thể chính trị ngay từ khi nó mới hình thành.

Rousseau cho rằng, có hai con đường dẫn chính phủ đến chỗ thoái hóa: đó là khi chính phủ tự siết chặt lại mãi hoặc khi chính phủ tự buông lỏng, tự tiêu vong. Trong con đường thứ nhất, chính phủ tự siết chặt từ số lớn xuống số nhỏ, tức là từ dân chủ xuống quý tộc, từ quý tộc xuống quân chủ. Ông coi đó là sự “sa

đọa tự nhiên của chính phủ”. Trong con đường thứ hai, nếu chính phủ biến hóa từ số nhỏ sang số lớn, tức là từ quân chủ sang quý tộc, từ quý tộc sang dân chủ thì khi đó chính phủ tự buông lỏng. Tuy nhiên, Rousseau cho rằng sự chuyển biến ngược này trên thực tế không xảy ra. Tóm lại, cả hai con đường đó đều đưa chính phủ đến chỗ tình trạng quốc gia suy thoái và tình trạng chính phủ lạm quyền.

Rousseau đã phân tích sự cần thiết phải giải tán chính phủ trong cả hai trường hợp. *Thứ nhất* là trường hợp, khi người cầm đầu chính phủ không cai trị theo pháp luật, mà lấn át cơ quan quyền lực tối cao, phá bỏ khế ước xã hội. Trong trường hợp này, trước mặt nhân dân chỉ còn lại ông chủ và kẻ độc tài; mọi công dân có thể trở lại với quyền tự do tự nhiên của họ. *Thứ hai* là trường hợp các thành viên nội các thoán đoạt quyền hành một cách riêng rẽ; thành thử, khi đó, có bao nhiêu vị pháp quan thì có bấy nhiêu vị thủ tướng; chính phủ và quốc gia bị ‘chia nhỏ, tan rã. Rousseau coi tình trạng quốc gia tan rã lẫn tình trạng chính phủ lạm quyền là tình trạng vô chính phủ theo đúng nghĩa của từ này.

Muôn ngăn chặn nguy cơ chính phủ lạm quyền và cướp quyền, thì phải áp dụng một biện pháp là triệu tập hội nghị định kỳ toàn dân, trong đó cần bàn luận hai vấn đề: một là, “Nhân dân có hài lòng với hình thức chính phủ hiện có không?” và hai là, “Nhân dân có vừa lòng với sự cai trị của những người được ủy thác không?”. Rousseau coi Hội nghị toàn dân là dây cương cho cơ chế chính trị, là bộ hãm hữu hiệu đối với chính phủ và là thời kỳ lo lắng của các thủ tướng và các vị bộ trưởng trong nội các. Có thể nói, đây là một tư tưởng cấp tiến, dân chủ. Tư tưởng đó sau này được cụ thể hoá thành quy chế bất tín nhiệm của cơ quan lập pháp đối với chính phủ trong hiến pháp các nước phương Tây sau này. Hình thức có thể là bất tín nhiệm tập thể chính phủ hoặc bất tín nhiệm đối với từng thành viên của chính phủ. Lý do bất tín nhiệm, theo Rousseau, là sự vi phạm luật, sự lạm dụng quyền lực của chính phủ hay chính phủ hoạt động không hiệu quả.

Rousseau cũng phân định rõ ràng giữa chức năng tư pháp với chức năng lập pháp và hành pháp. Ông cũng đề cập đến khả năng lạm quyền của cơ quan tư pháp và hậu quả khôn lường của nó. “Cơ quan tư pháp sẽ hóa thành kẻ lạm quyền

khi nó chiếm lấy quyền hành pháp, mà chính nó là kẻ điều hòa. Cơ quan tư pháp cũng sẽ lộng quyền nếu đứng ra ban bố pháp luật, mà chính nó chỉ là kẻ bảo vệ”.

Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của việc xây dựng cơ cấu chính phủ mà Rousseau đưa ra là: “quan càng đông, chính phủ càng yếu”. Vì vậy, Rousseau khẳng định sự cần thiết phải xây dựng một chính phủ nhẹ, gọn nhất là trong trường hợp quốc gia lớn, sao cho số quan lại tối cao tỷ lệ nghịch với số công dân. Nên những dấu hiệu của một chính phủ tốt, theo ông, đó là chính phủ không dùng đến biện pháp ngoại lai, không di dân các nơi khác đến, không đi chinh phục thuộc địa, mà dân trong nước ngày càng đông đúc.

2.4. Bàn về việc nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước

- Montesquieu cũng chủ trương để nhân dân tham gia vào hoạt động của chính quyền: “bằng cách chọn đại biểu của mình là những người đủ năng lực làm việc”. Vì theo ông: “Người dân biết rõ những nhu cầu của thành phố mình hơn là của thành phố khác, người ta hiểu năng lực của người láng giềng mình hơn là láng giềng của người khác”. Do đó, ông đi đến hình thức tổ chức bầu cử theo địa phương, nghĩa là mỗi địa phương bầu ra một đại biểu đại diện cho mình.

- Rousseau đặt quyền lực nhân dân với tính cách là quyền lực tối cao chi phối các quyền lực khác. Nền tảng của tư tưởng chính trị này chính là việc khẳng định tính tối thượng của ý chí chung của toàn dân. Theo Rousseau, quyền lực tối cao được thực thi một cách hữu hiệu và thống nhất cần được phân định thông qua ba bộ phận hợp thành và không thể tách rời, đó là quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp.

Rousseau cho rằng, tự do chính trị thực sự chỉ có thể có trong một quốc gia mà ở đó nhân dân có quyền lập pháp trực tiếp. Theo ông, tự do thể hiện ở chỗ công dân được luật pháp bảo vệ và tự mình được thông qua và ban hành luật. Rousseau viết: “Mọi đạo luật mà dân chúng chưa trực tiếp thông qua đều vô giá trị, không thể gọi là luật được” Tham gia chính sự vừa là quyền hạn, vừa là trách nhiệm của công dân.

Theo ông, cần phải có các phiên họp thường xuyên và bất thường. Trường hợp tốt nhất là những phiên họp bao gồm toàn thể nhân dân để xác định ý chí chung sẽ xác định ý muốn chung của quốc gia. Rousseau còn đưa ra một biện pháp khác là “để chính phủ luân phiên đóng đô ở mỗi thành phố và lần lượt tập họp quốc dân về học quanh mỗi thành phố đó”. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trường hợp lý tưởng và biện pháp tương tự trên thực tế đều không có tính khả thi, gây khó khăn cho cơ quan lập pháp. Tuy vậy, tư tưởng này của Rousseau đặt nền tảng cho tư tưởng về nền dân chủ trực tiếp sau này.

Theo Rousseau, quyền lập pháp chỉ có thể thuộc về nhân dân, cho nên chính nhân dân có quyền giải quyết vấn đề về hình thức của chính phủ.

Mặt khác, cơ quan lập pháp còn có nhiệm vụ đề xuất các phương pháp lựa chọn các thẩm phán, các quan chức tòa án vào cơ quan tư pháp. Như vậy, *Rousseau đã đặt quyền lực lập pháp ở vị trí tối thượng, chi phối các quyền lực khác. Không ai có quyền đứng trên quyền lực này. Quyền lực lập pháp mới là sự thể hiện trực tiếp nhất ý chí nhân dân, của quyền lực tối cao. Chủ quyền nhân dân thể hiện trong quyền lực lập pháp. Đây chính là đóng góp của Rousseau trong sự hình thành và phát triển các quan niệm về nhà nước pháp quyền. Cơ quan lập pháp có trách nhiệm phản ánh ý chí chung của toàn dân, chứ không phải ý kiến cá nhân của các nghị sĩ, các vị đại diện nhân dân và chịu trách nhiệm trước dân chúng, những người đại diện đích thực cho quyền lực tối cao của quốc gia.*

3. Ý nghĩa cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay

Nhà nước là một phạm trù lịch sử, nó vận động, biến đổi phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, lịch sử... Các mô hình nhà nước dường như là sự thể hiện cách thức quản lý xã hội theo những cách khác nhau của nhà nước. Nó tồn tại với tư cách là công cụ nhiều hơn là thể hiện mục đích của nhà nước và đến lượt mình, nhà nước lại là công cụ để điều tiết các quan hệ xã hội trước khi các công cụ khác có thể thay thế nó. Việc quản lý xã hội theo mô hình nhà nước pháp quyền có phải là lựa chọn tốt nhất hay không? Câu trả lời cần được thực tiễn kiểm nghiệm, nhưng trên con

đường tìm kiếm tính quy luật của sự phát triển, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay đang thể hiện tính ưu việt trong việc quản lý xã hội và như là đích đến của việc hoàn thiện nhà nước song hành với sự phát triển của xã hội. Thực tiễn đó rất cần những sự bổ sung về mặt lý luận giống như kiểu: để xây nhà, người kiến trúc sư đã có hình ảnh về ngôi nhà trong tư duy trước khi hiện thực hoá nó. Những nghiên cứu triết học thường bắt đầu như vậy, và phải chăng vì thế đôi khi người ta thấy nó tư biện.

Hơn hai trăm năm trôi qua kể từ khi ra đời hai tác phẩm nổi tiếng của Montesquieu và Rousseau đã không tránh khỏi một số quan điểm bị lịch sử vượt qua. Nhưng vẫn còn những giá trị mà các tác phẩm này mang lại đến nay đều được xếp vào hàng tinh hoa tư tưởng của nhân loại.

Hiện nay, ở Việt Nam, nghiên cứu về tư tưởng chính trị của Montesquieu và Rousseau về nhà nước pháp quyền có giá trị gợi mở cho việc nghiên cứu về dân chủ, về sự kiểm soát quyền lực, đảm bảo tính tối thượng của luật pháp, bảo đảm các quyền cơ bản của con người trong một nhà nước pháp quyền. Để xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam, trước hết phải xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát và phản biện xã hội đối với nhà nước, mà thực chất là cơ chế mở rộng dân chủ, tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình một cách thực sự. Đây là điều kiện tất yếu cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Như vậy, dân chủ quy định pháp quyền chứ không phải ngược lại, có pháp quyền mới đảm bảo dân chủ.

Vì thế, dân chủ là nền tảng của nhà nước pháp quyền, thiếu đi dân chủ, những đặc trưng của nhà nước pháp quyền sẽ chủ yếu nằm trên lý thuyết, hoặc rất hình thức: “trong tất cả mọi hình thức nhà nước khác với chế độ dân chủ thì nhà nước, luật pháp, chế độ nhà nước là yếu tố thống trị, nhưng nhà nước lại không thật sự thống trị, tức là nhà nước không thâm nhập một cách vật chất vào nội dung của những lĩnh vực phi chính trị khác”. Và như thế, nếu nền tảng dân chủ quy định sự ra đời của nhà nước pháp quyền thì đương nhiên sẽ không cần đến dấu hiệu thứ ba: nhà nước pháp quyền là nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, đảm bảo dẫn chủ. Bản thân chế độ dân chủ, tự nó là sự đề cao và tôn

trọng quyền con người, quyền công dân. Đó là lý do vì sao, “Dân chủ chắc chắn là một tài sản thật đáng ca ngợi, song chế độ pháp trị giống như bánh mì chúng ta ăn hằng ngày, nước chúng ta uống, không khí chúng ta thở và điều đáng ca ngợi nhất ở dân chủ là ở chỗ dân chủ là công cụ duy nhất có khả năng bảo vệ chế độ pháp trị”¹².

¹² Konrad Adenaer Stiftung (2002), *Nhà nước pháp quyền*, Nxb Chính trị quốc gia, tr.175.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO,k

- Sách:

1. G. Leberton (1995), Liberté publique et droits de l'homme, Armand.
2. L.Favoreu et Alii (2001), Droit constitutionnel, Dallo.
3. B. Oppetit (1999), Philosophie du droit, Dalloz.
4. Montesquieu (Hoàng Thanh Đạm dịch) (2013), Bàn về tinh thần pháp luật, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
5. Jean Jacque Rousseau (Hoàng Thanh Đạm dịch) (2004), Bàn về khế ước xã hội, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
6. Konrad Adenaer Sfiftung (2002), Nhà nước pháp quyền, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- Các đường links:

1. <https://trithucvn.org/the-gioi/toan-van-tuyen-ngon-doc-lap-hoa-ky-471776.html>
2. <https://www.conseil-constitutionnel.fr/les-constitutions-danshistoire/constitution-de-1791>

**TRIẾT LÝ VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRONG
TRIẾT HỌC THỜI KỲ KHAI SÁNG VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI VIỆC XÂY
DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

TS. Mai Diệu Anh

Học viện An ninh nhân dân

TS. Nguyễn Thị Thanh Thương

Học viện Quản lý giáo dục

Tóm tắt

Phong trào Khai sáng thế kỷ XVII với nhiều tên tuổi các nhà triết học Khai sáng nổi bật như John Locke, Montesquieu, J.J Rousseau... đã có nhiều đóng góp cho nhân loại các tư tưởng độc đáo và có giá trị về triết học tự nhiên, chính trị, luân lý, giáo hội,... trong đó có tư tưởng về nhà nước pháp quyền. Những tư tưởng về nhà nước pháp quyền của các triết gia thời kỳ này đã chỉ ra bước đầu những đặc điểm cơ bản của mô hình nhà nước với đầy đủ nguồn gốc, bản chất, quyền lực và sự phân chia quyền lực... Đây là cơ sở lý luận cho nhiều quốc gia nhằm xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền, trong đó có Việt Nam. Bài viết này tập trung vào hai nội dung lớn: 1. Các quan niệm về nhà nước pháp quyền thời kỳ Khai sáng; 2. Ý nghĩa đối với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Phong trào Khai sáng thế kỷ XVII được bắt nguồn từ chủ nghĩa nhân văn Phục hưng với nhiều tư tưởng triết học phong phú. Triết học Khai sáng với nhiều tên tuổi các nhà triết học Khai sáng nổi bật như George Berkeley, Thomas Paine, Voltaire, Jean-Jacques Rousseau, Immanuel Kant và David Hume... đã mang đến cho nhân loại những tư tưởng độc đáo về triết học tự nhiên, chính trị, luân lý, giáo hội, nhà nước... Những tư tưởng về nhà nước pháp quyền của các nhà triết học thời kỳ này đã lần đầu tiên chỉ ra những vấn đề cơ bản của một mô hình nhà nước với đầy đủ nguồn gốc, bản chất, vấn đề quyền lực và phân chia quyền lực... Những tư tưởng này đã trở thành nền móng lý luận cho nhiều quốc

gia trong việc xây dựng mô hình nhà nước của đất nước mình, trong đó có Việt Nam.

Có thể khẳng định rằng mô hình nhà nước pháp quyền là mô hình nhà nước tiến bộ nhất trong lịch sử nhân loại. Kể từ khi xuất hiện những tư tưởng đầu tiên về nhà nước pháp quyền và trải qua áp dụng, tổng kết mô hình thực hiện ở nhiều các quốc gia trên thế giới thì *nhà nước pháp quyền được hiểu là một phương thức tổ chức và vận hành quyền lực nhà nước theo các nguyên tắc: tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân; phục tùng tính tối cao của pháp luật; bảo vệ nhân quyền, dân chủ, công bằng.*

Ngay từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có mong muốn xây dựng một nhà nước của dân, do dân, vì dân. Nhà nước của dân được hiểu là dân là chủ và dân làm chủ, nghĩa là quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân được Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước quy định. Một nhà nước của dân, dựa vào dân, liên hệ với dân, gắn bó với lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân thì mới thể thực sự trở thành nhà nước vì nhân dân. Tư tưởng của Người đã được Đảng ta tiếp thu, kế thừa và khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) chỉ rõ: Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội “có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo”¹³.

Mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta là chưa từng có tiền lệ trong lịch sử. Điều này đòi hỏi ngoài việc có định hướng đúng đắn thì chúng ta phải học hỏi, kế thừa và phát huy các tư tưởng tiến bộ trong lịch sử về vấn đề nhà nước pháp quyền để có những vận dụng phù hợp, điều chỉnh kịp thời, nhanh chóng trước những biến đổi phức tạp, mau lẹ của tình hình thế giới. Chính vì vậy, ngoài việc kế thừa quan điểm chính trị của chủ nghĩa Mác, thì việc tìm hiểu sự ra đời và các tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong thời kỳ Khai sáng có ý nghĩa rất quan trọng với việc xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

¹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr 70

NỘI DUNG

1. Các quan niệm về nhà nước pháp quyền thời kỳ Khai sáng

Vào thời kỳ cận đại, ở phương Tây diễn ra phong trào Khai sáng mà những tư tưởng triết lý về tự nhiên, về chính trị, xã hội, nhà nước... phát triển rất rực rỡ, phong phú và đa dạng. Một số nhà triết học tiêu biểu có quan niệm về vấn đề nhà nước pháp quyền có thể kể đến John Locke (1632 - 1704), Montesquieu (1689 - 1755) và Rousseau (1712 - 1778).

Quan niệm về nhà nước pháp quyền của John Locke

John Locke (1632 - 1704) là nhà triết học chính trị vĩ đại của châu Âu và thế giới, là người khơi nguồn tri thức cho phong trào Khai sáng, trong đó, tư tưởng về nhà nước pháp quyền của ông là tư tưởng nổi bật nhất và mang nhiều giá trị.

Nội dung vấn đề nhà nước pháp quyền trong tư tưởng John Locke trước tiên được thể hiện ở tư tưởng quyền lực thuộc về nhân dân, nhân dân là trên hết, là tối thượng. Sau nhiều thế kỷ thống trị của tư tưởng chuyên chế, nhà nước mất tính dân chủ trong tổ chức, quản lý; vua ở vị trí trên hết; vai trò của nhân dân bị phủ nhận thì J. Locke là người đã tiên phong trong việc đề cao vai trò của nhân dân trong quan hệ với chính quyền. Đây chính là giá trị nổi bật, mới mẻ và sáng tạo của J. Locke.

J. Locke cũng thừa nhận tính thượng tôn của pháp luật đã trở thành nguyên tắc pháp quyền của nhà nước mà ở đó, ông cho rằng cần đem sự công bằng, tình yêu thương làm nền tảng trong hình thành pháp luật. Đặc biệt, ông xây dựng nguyên tắc số đông trong hình thành luật, xác lập mối quan hệ giữa pháp luật và tự do, nguyên tắc công bằng trong thực hiện pháp luật.

John Locke còn khẳng định quyền lực nhà nước có được là do nhân dân đã nhượng cho thông qua khế ước xã hội, nhưng để tránh cho nguy cơ độc quyền quyền lực, John Locke đưa ra tư tưởng phân chia quyền lực bao gồm ba quyền: lập pháp, hành pháp và liên hiệp. John Locke yêu cầu cơ quan lập pháp và hành pháp phải phụ thuộc, phối hợp với nhau trong đề ra và thực thi pháp luật. Tư tưởng này về sau được Montesquieu nâng lên thành “tam quyền phân lập”.

Đặc biệt, John Locke đưa ra tư tưởng về các quyền tự nhiên bất khả xâm phạm của con người. Các quyền tự nhiên của con người được ông luận chứng bao

gồm quyền sống, quyền tự do và quyền sở hữu mà nhiệm vụ của nhà nước là phải bảo vệ các quyền này. Locke khẳng định vì con người có chung nguồn gốc, xuất phát điểm nên không ai được quyền đứng trên người khác để sai khiến họ thực hiện ý kiến chủ quan của mình. Chính vì thế, theo Locke, quyền tự do cá nhân chính là quyền tự do theo đuổi mong muốn của mình mà luật không cấm và không phải phụ thuộc vào ý chí độc đoán của người khác.

Quan niệm về nhà nước pháp quyền của Montesquieu

Montesquieu (1689-1755) được coi là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử hình thành và phát triển học thuyết về nhà nước pháp quyền. Ông đã phê phán kịch liệt chế độ chuyên chế và cho rằng: về bản chất chuyên chế đối lập với tự do; nhà thờ là nguồn gốc của mọi tội lỗi. Ông đề ra thuyết địa lý cho rằng: đạo đức cũng như đặc điểm của một dân tộc tùy thuộc vào hoàn cảnh địa lý của nước đó; trước khi có chính trị thì đã tồn tại tự nhiên, quy luật tự nhiên là bình đẳng, hòa bình, tồn tại trong cộng đồng, từ đó, ông kêu gọi mọi người từ bỏ bạo lực.

Montesquieu có nhiều công lao trong việc phát triển lý thuyết phân chia quyền lực của J.Locke thành thuyết tam quyền phân lập một cách có hệ thống. Đây là tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng trong lịch sử chính trị nhân loại về sự phân chia và chế ước quyền lực nhà nước thành các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp một cách rạch ròi, nhất là quyền hành pháp. Các quyền này có thể kìm chế lẫn nhau nhằm đề cao và thực thi pháp luật hiệu quả, các quyền và tự do cơ bản của công dân được bảo đảm. Nhà nước pháp quyền là nhà nước nơi những người được ủy giao trọng trách quản lý và điều hành xã hội, hay nói chung là những người được giao cho việc cai trị, phải thông qua cơ chế phổ thông đầu phiếu, do người dân bầu ra, dù bằng hình thức bầu trực tiếp hay qua hình thức đại diện. Nhà nước pháp quyền được thực hiện thông qua mô hình dân chủ điển hình nhất là dân chủ nghị viện, theo đó quyền lập pháp (nghị viện) hạn chế quyền lực của phía hành pháp (chính phủ). Như vậy chính phủ không thể tự do hành động theo sở thích của mình và phải luôn có được sự hậu thuẫn của nghị viện, tức phải chú trọng tới ý chí và nguyện vọng của dân chúng. Quyền tư pháp cho phép tạo ra sự đối trọng với một số quyết định của chính phủ, đồng thời giúp công dân bảo vệ

được các quyền và tự do trong trường hợp các quyền ấy bị tùy tiện tước đi bởi cơ quan hành pháp.

Quan niệm về “tam quyền phân lập” của Montesquieu đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới các lý thuyết sau này về xây dựng nhà nước pháp quyền và thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền ở các nước phương Tây. Sự phân chia quyền lực trở thành một nguyên tắc quan trọng của một nhà nước dân chủ, nơi không cho phép sự tập trung quyền lực nhà nước vào một trong ba quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quan niệm về nhà nước pháp quyền của J.J. Rousseau

J.J. Rousseau (1712-1778) là nhà triết học có nhiều tư tưởng vĩ đại, có ảnh hưởng lớn đến Cách mạng Pháp 1789, đến tư tưởng về xã hội và chủ nghĩa dân tộc. Rousseau đã phát triển tư tưởng về nhà nước pháp quyền trên cơ sở kế thừa những nhà tư tưởng trước đó một cách sáng tạo như: những tư tưởng về quyền tự nhiên của con người, về quyền tự do và bình đẳng, về nguồn gốc của sự bất bình đẳng; về ý chí chung và về quyền lực tối cao; về khế ước xã hội...

Ông ủng hộ dân chủ tư sản và quyền tự do công dân, quyền bình đẳng của con người, bất chấp nguồn gốc xuất thân. Theo Rousseau, con người khi sinh ra đã có quyền tự do và bình đẳng. Tự do và bình đẳng - hai quyền tự nhiên bẩm sinh đó của con người - phải trở thành hai mục tiêu cao nhất của các hệ thống lập pháp. Ông cho rằng nguyên nhân của bất bình đẳng trong xã hội là do sự xuất hiện chế độ tư hữu và tán thành chế độ tư hữu nhỏ. Nhà nước hình thành trải qua hai giai đoạn, quyền lực nhà nước làm cho bất công về kinh tế chuyển sang bất công chính trị. Ông phê phán lối giáo dục đẳng cấp phong kiến cũ, đòi hỏi giáo dục phải đào tạo ra những công dân biết quý trọng lao động. Rousseau đã đặt quyền lực của nhân dân là quyền lực tối cao có vị trí cao nhất chi phối các quyền lực khác. Ông khẳng định, với tính cách là hiện thân ý chí chung của toàn thể nhân dân, khế ước xã hội trở thành một trong những giải pháp có thể phát huy hiệu quả trong khắc phục tình trạng bất bình đẳng xã hội. Nhưng dù có vị trí là quyền lực tối cao thì việc thực thi quyền lực này cần phải được phân định thông qua ba bộ phận hợp thành, không thể tách rời của nó là quyền lập pháp, quyền hành pháp và tư pháp. Rousseau viết rằng: “Nhà lập pháp là kỹ sư sáng chế ra máy; ông vua chỉ là người

thợ dựng máy lên và vận hành máy... Người lập pháp quyết không phải là một vị pháp quan hay một quốc vương”¹⁴.

Tư tưởng của Rousseau sau này có tầm ảnh hưởng rất lớn đến hàng loạt hình thức hoạt động chính trị dân chủ đã được thể hiện và thực thi trong đời sống chính trị ở phương Tây và nhân loại, được phổ biến trong xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền nhằm chống nguy cơ độc tài về chính trị và tham nhũng về kinh tế.

Qua một số quan niệm của các đại biểu như J.Locke, Montesquieu, J.J Rousseau, có thể thấy những điểm nổi bật trong tư tưởng về nhà nước pháp quyền thời kỳ Khai sáng như sau:

Thứ nhất, nhà nước pháp quyền có đặc trưng nổi bật là: chính quyền nhà nước có nguồn gốc từ nhân dân mà ra, dù cho khái niệm nhân dân có những biến đổi về nội hàm (người bình dân, nhân dân lao động, nhân dân thời kỳ cách mạng tư sản...). Đây chính là bản chất dân chủ, là nguyên tắc tổ chức nhà nước “Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”.

Phát huy dân chủ và đảm bảo quyền làm chủ của nhân dân là điều kiện tiên quyết và là nền tảng của nhà nước pháp quyền. Đây là nguyên tắc luôn được khẳng định và phát triển trong thực tiễn đời sống chính trị quốc tế hiện nay, được ghi nhận vào Hiến pháp các nước ở nhiều chế độ chính trị khác nhau.

Thứ hai, song hành cùng nguyên tắc “Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”, nhà nước pháp quyền nhấn mạnh rằng trong quá trình tổ chức và hoạt động của nhà nước luôn phải tuân thủ pháp luật một cách chặt chẽ, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp trong hoạt động quản lý của nhà nước. Locke trong các tác phẩm của mình đã nhắc đi nhắc lại rằng “nơi nào không có luật pháp, nơi đó không có tự do” là với ý nghĩa như vậy.

Mặc dù những tư tưởng của một số triết gia thời kỳ Khai sáng cũng còn có những hạn chế nhất định do xuất phát từ những quan điểm, lập trường giai cấp khác nhau nhưng không thể phủ nhận rằng những tư tưởng về nhà nước pháp quyền của John Locke, Montesquieu, J.J Rousseau có nhiều đóng góp quan trọng

¹⁴ Rousseau Jean - Jacques (2004): *Bàn về kế ước xã hội*, do Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, tr100-101

cho lịch sử tư tưởng nhân loại, có ý nghĩa lớn cho các quốc gia trong việc xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền.

2. Ý nghĩa đối với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay.

Có thể nói rằng tư tưởng về Nhà nước pháp quyền đặc biệt phát triển trong thời kỳ Khai sáng của triết học Tây Âu, nhưng lại là một dòng chảy liên tục của tư tưởng nhân loại bắt nguồn từ thời cổ đại. Vì thế nếu khẳng định rằng tư tưởng về nhà nước pháp quyền là của riêng các nước tư bản là một kết luận phiến diện. Vì vậy, bất cứ quốc gia nào cũng có thể lựa chọn mô hình nhà nước pháp quyền để xây dựng và phát triển. Đảng ta đã kế thừa những lý luận về nhà nước pháp quyền của thời kỳ Khai sáng, kế thừa và phát triển, bổ sung chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền vào điều kiện thực tiễn nước ta.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là một tất yếu khách quan bởi những lý do sau đây:

Trước hết, lý luận về nhà nước pháp quyền có những điểm tiến bộ, hợp lý trong việc thực hành quyền dân chủ, trong việc tổ chức, hoạt động của Nhà nước và đó cũng là mục tiêu của nhiều quốc gia trên thế giới. Đồng thời đặc trưng của mô hình nhà nước này có nhiều điểm phù hợp với bản chất của Nhà nước Việt Nam.

Thứ hai, Việt Nam là một quốc gia chịu sự ảnh hưởng tư tưởng chính trị phương Đông rất lớn, ý thức tuân thủ pháp luật của mỗi người dân còn chưa cao. Vì thế, vận dụng tri thức về nhà nước pháp quyền thời kỳ Khai sáng, nhất là tư tưởng về vai trò thượng tôn pháp luật trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa vào công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của nhà nước pháp quyền là rất cần thiết và bổ ích. Đó chính là quan điểm kết hợp hài hòa giữa pháp luật và đạo đức, giữa những giá trị đạo đức tiến bộ của nhân loại với giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc.

Thứ ba, xuất phát từ thực trạng tổ chức, hoạt động của nhà nước ta còn nhiều yếu kém; vẫn tồn tại tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu; hiệu lực quản lý, điều hành còn chưa cao; kỷ cương xã hội bị buông lỏng làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước; tổ chức bộ máy nhà nước còn nặng nề; sự phân công phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện

ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp còn những điểm chưa rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ...

Thứ tư, xuất phát từ tính tất yếu khách quan của sự phát triển của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh.

Thứ năm, xuất phát từ đặc điểm của thời đại với xu thế toàn cầu hóa. Nhu cầu hội nhập quốc tế đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách nhà nước, cải cách pháp luật, đảm bảo cho nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực để giải quyết các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, mở rộng dân chủ, củng cố độc lập, tự chủ và hội nhập vững chắc vào đời sống quốc tế.

Quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam được bắt đầu từ sự kế thừa, tiếp thu những tư tưởng về nhà nước pháp quyền trong suốt chiều dài lịch sử tư tưởng nhân loại, đặc biệt là sự chọn lọc, phát triển từ các quan niệm về nhà nước pháp quyền thời kỳ Khai sáng ở Tây Âu cho phù hợp với thực tiễn ở nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đã sớm giác ngộ, đề cao và có những tư tưởng sâu sắc về nhà nước pháp quyền. Ngay từ năm 1919, trong bản Yêu sách gửi các nước Đồng Minh thắng trận tại Hội nghị Vécxây, Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định “Bảy xin Hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thân linh pháp quyền”¹⁵. Trong quá trình hoạt động cách mạng, Người luôn nhấn mạnh đến việc phải xây dựng nhà nước pháp quyền, nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Đảng ta đã kế thừa tư tưởng về nhà nước pháp quyền của các triết gia thời kỳ Khai sáng John Locke, Montesquieu, J.J Rousseau..., bổ sung lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh và thể chế hóa trong các chủ chương, đường lối, quan điểm của Đảng. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền được quy định cụ thể trong Hiến pháp – một hệ thống cao nhất của pháp luật quy định những nguyên tắc chính trị căn bản và thiết lập thủ tục, quyền hạn, trách nhiệm của một chính quyền và trong các văn kiện cơ bản, quan trọng nhất của Đảng.

Trong Hiến pháp 1946, Đảng ta chủ trương thực hiện “chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân” nhằm đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo, đảm bảo các quyền tự do dân chủ. Hiến pháp 1959

¹⁵ Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr473

đã thể chế hoá quan điểm Đảng ta về “sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân, làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản”¹⁶. Đảng ta cho rằng “khi nào cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến triển thành cách mạng XHCN thì chuyên chính dân chủ nhân dân sẽ trở thành chuyên chính vô sản... Hình thức Nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân vẫn có thể tồn tại khi nội dung của nó đã chuyển đổi thành chuyên chính vô sản. Nhưng nếu nhiệm vụ và yêu cầu là cách mạng XHCN và xây dựng chủ nghĩa xã hội thì về thực chất chế độ dân chủ nhân dân sẽ trở thành chế độ dân chủ XHCN...”¹⁷.

Trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013, thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” được sử dụng, đồng thời nhiều tư tưởng về nhà nước pháp quyền được đưa vào các chương, điều của Hiến pháp. Tại điều 2 Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nêu rõ: “1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. 2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. 3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹⁸.

Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền trong thời kỳ Khai sáng của triết học Tây Âu đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

Một là, “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”¹⁹. Toàn bộ quyền lực nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân, do nhân dân uỷ quyền cho bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm phụng sự lợi ích của

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (1961): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*. Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.179.

¹⁷ Trường Chinh (1975): *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr.193.

¹⁸ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*

¹⁹ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*

nhân dân. Bộ máy nhà nước được thiết lập thông qua bầu cử dân chủ là bộ máy thừa hành ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước không thể là các ông quan cách mạng mà là công bộc của nhân dân.

Hai là, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở hiến pháp và pháp luật. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và đề cao vai trò tối thượng của pháp luật.

Trong Nhà nước pháp quyền, ý chí của nhân dân và sự lựa chọn chính trị được xác lập một cách tập trung nhất, đầy đủ nhất và cao nhất bằng Hiến pháp. Chính vì lẽ đó mà Hiến pháp được coi là Đạo luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất, quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước. Sự hiện diện của Hiến pháp là điều kiện quan trọng nhất bảo đảm sự ổn định xã hội và sự an toàn của người dân.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa của chúng ta là kết quả của sự thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá giáo dục khoa học, đối nội, đối ngoại. Pháp luật thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân, phù hợp với hiện thực khách quan, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Vì vậy, nói đến pháp luật trong Nhà nước pháp quyền là nói đến tính pháp luật khách quan của các quy định pháp luật, chứ không phải chỉ nói đến nhu cầu đặt ra pháp luật, áp dụng pháp luật, tuân thủ pháp luật một cách chung chung với mục đích tự thân của nó.

Pháp luật của Nhà nước ta phản ánh đường lối, chính sách của Đảng và lợi ích của nhân dân. Vì vậy, pháp luật phải trở thành phương thức quan trọng đối với tính chất và hoạt động của Nhà nước và là thước đo giá trị phổ biến của xã hội ta: công bằng, dân chủ, bình đẳng - những tố chất cần thiết cho sự phát triển tiến bộ và bền vững của Nhà nước và xã hội ta.

Ba là, “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”²⁰. Một điểm mới trong Hiến pháp 2013 đó là lần đầu tiên cơ

²⁰ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*

quan chịu trách nhiệm thực hiện quyền tư pháp được hiến định rõ ràng và cụ thể: “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp”²¹. Việc này bước đầu có sự phân công rạch ròi và hiến định nguyên tắc kiểm soát có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII nhấn mạnh nội dung này “Xây dựng bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền bảo đảm quản lý thống nhất, phát huy tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các cấp, các ngành”²². Điểm mới trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII là nêu rõ yêu cầu cấp thiết của cải cách tư pháp: “Tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân”²³.

Bốn là, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đồng thời bảo đảm sự giám sát của nhân dân, sự phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ở Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là một tất yếu lịch sử và tất yếu khách quan. Sự lãnh đạo của Đảng là lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, thực sự của dân, do dân và vì dân, để thực hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước triển khai tổ chức thực hiện các nghị quyết, chủ trương của Đảng bằng các hoạt động quản lý nhà nước, tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... Nhân dân giám sát các hoạt động của Nhà nước thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

²¹ Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam*, <http://www.vietlaw.gov.vn>

²² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr220

²³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr149

Năm là, nhà nước pháp quyền có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc quản lý, điều hành xã hội nói chung và nền kinh tế nói riêng, nhất là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Nhà nước pháp quyền là một tiền đề quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị trường, đồng thời để định hướng các quan hệ kinh tế thị trường hạn chế những tác động tiêu cực, phát huy những yếu tố tích cực như tính năng động, sáng tạo, tích cực của các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế, cũng như người dân. Chỉ có các nguyên tắc pháp quyền mới có thể giúp cho các quy luật kinh tế vận hành hiệu quả nhưng trên cơ sở hướng tới mục đích phục vụ lợi ích tối đa của đa số các tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Sáu là, nhà nước tôn trọng, bảo đảm quyền con người, nâng cao trách nhiệm pháp lý của Nhà nước, thi hành dân chủ đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật. Từ Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 cho đến bản Hiến pháp mới nhất (Hiến pháp năm 2013), nguyên tắc pháp quyền trong việc thừa nhận, tôn trọng và thực hiện quyền con người luôn được thể hiện rõ nét. Đây cũng là một trong những đặc trưng của các mô hình nhà nước pháp quyền trên thế giới. Điều 14 của Hiến pháp 2013 khẳng định: “1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”, và “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.”²⁴. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII cũng chỉ ra yêu cầu “Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân”²⁵.

Bảy là, tôn trọng và tự nguyện thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người. Với tư cách là một nước dân chủ và trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, Việt Nam là thành viên của các công ước, cam kết quốc tế về quyền con người, Việt Nam đã, đang và sẽ luôn coi trọng và nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế của mình trên lĩnh vực quyền con người.

²⁴ Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam*, <http://www.vietlaw.gov.vn>

²⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr149

KẾT LUẬN

Có thể khẳng định mô hình nhà nước pháp quyền là mô hình nhà nước tiến bộ nhất trong lịch sử nhân loại cho đến nay. Đây cũng là mô hình nhà nước mà nhiều quốc gia đang thực hiện trong giai đoạn hiện nay. Trong công cuộc đổi mới của đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Sự phát triển quan niệm về nhà nước pháp quyền thời kỳ Khai sáng trong đó có sự kế thừa các đại biểu như John Locke, Montesquieu, J.J Rousseau đã giúp Việt Nam vận dụng có hiệu quả, sáng tạo trong xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Vì vậy, trong đường lối lãnh đạo của mình, Đảng ta đặc biệt coi trọng việc đề ra đường lối xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước - yếu tố trung tâm của hệ thống chính trị.

Qua hơn 30 năm đổi mới, cùng với những thành tựu về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại... việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu quan trọng, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của sự nghiệp xây dựng Nhà nước kiểu mới - một Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Để tiếp tục thực hiện mục tiêu đó, Đảng và Nhà nước phải tăng cường hiệu lực của bộ máy nhà nước, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng và quản lý nhà nước, đồng thời tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trên mọi lĩnh vực. Ngày nay, khi thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, bùng nổ thông tin, sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ đất nước diễn ra trong tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng, phức tạp. Trong điều kiện đó, việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền là đòi hỏi khách quan và phù hợp với xu hướng chung của thời đại, vẫn rất cần phải nghiên cứu sâu sắc hơn nữa những quan điểm của các đại biểu thời kỳ Khai sáng về nhà nước pháp quyền để công cuộc xây dựng và hoàn thiện được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả, thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Chinh (1975), *Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*, tập 1, Nxb Sự thật, Hà Nội .
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1961), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011): *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội
8. Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam: *Cơ sở dữ liệu luật Việt Nam*, <http://www.vietlaw.gov.vn>.
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*
10. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*
11. Rousseau Jean - Jacques (2004), *Bàn về khế ước xã hội*, do Hoàng Thanh Đạm dịch, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
12. Ngô Khắc Sơn (2018): *Vấn đề nhà nước pháp quyền trong tư tưởng John Locke và ý nghĩa hiện thời của nó đối với Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Triết học, Hà Nội.
13. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (2012), *Nhà nước pháp quyền: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế*, Hà Nội.

MỘT SỐ MÔ HÌNH NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TS. Trần Thị Tâm

Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

ThS. Hoàng Thị Giang

Học viện Mật mã

Tóm tắt

Ở Việt Nam, tư tưởng về pháp quyền, tam quyền phân lập, nhà nước pháp quyền không phải là mới nhưng cũng không phải ai cũng hiểu được rõ về điều này. Thậm chí một số người còn cố xúi cho bê nguyên mô hình tam quyền phân lập vào xây dựng nhà nước Việt Nam. Nguyên nhân của vấn đề này bởi vì người ta chỉ nhìn được một mặt của thuyết tam quyền phân lập, chỉ nhìn thấy ưu điểm của một số nhà nước điển hình theo thuyết này mà không thấy được mặt hạn chế của nó và đặc biệt là không xuất phát từ đặc điểm riêng về đường lối chính trị, bản chất dân chủ, tập trung quyền lực vì lợi ích của nhân dân đối với nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chính vì vậy nghiên cứu về tư tưởng tam quyền phân lập, về một số mô hình nhà nước pháp quyền trên thế giới để từ đó đưa ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa quan trọng.

1. Đặt vấn đề

Có thể nói sự phát triển của văn minh nhân loại phần lớn được quy định bởi sự phát triển của xã hội công dân và nhà nước pháp quyền vì vậy nhà nước pháp quyền trở thành mẫu hình nhà nước lý tưởng, một xu thế tất yếu cần hướng tới của tất cả các nhà nước dân chủ trên thế giới trong đó có Việt Nam. Nhà nước pháp quyền là cái chung và mỗi quốc gia xây dựng nhà nước pháp quyền của mình theo mô hình khác nhau dựa trên chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất khác nhau. Nghiên cứu về đặc điểm, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền trên tinh thần tam quyền phân lập của một số quốc gia trên thế giới để thấy được sự đa dạng của các chính thể nhà nước, mặt trái và bản chất của tam quyền phân lập ở các nước tư bản lớn hiện nay để đưa ra một số bài học kinh nghiệm cho việc xây dựng và phát triển mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đặc điểm và vai trò của nhà nước pháp quyền

Khi bàn về khái niệm của nhà nước pháp quyền thì có rất nhiều quan niệm khác nhau nhưng tựu trung lại nó được hiểu: là nhà nước đề cao vai trò của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội, được tổ chức, hoạt động trên cơ sở một hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng và các nguyên tắc chủ quyền nhân dân, phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm bảo đảm quyền con người, tự do cá nhân, công bằng, bình đẳng trong xã hội đồng thời chứa đựng các giá trị của quốc gia, dân tộc và quốc tế.

Cần phân biệt pháp quyền và pháp trị mặc dù cả hai đều đề cao pháp luật. Theo quan niệm của pháp trị, pháp luật là của nhà nước, do nhà nước đặt ra nhằm mục đích chủ yếu là cai trị người dân, quản lý xã hội; còn bản thân nhà nước đứng trên pháp luật, có thể hành xử tùy tiện, bất chấp pháp luật do mình đặt ra. Ngược lại, theo quan niệm pháp quyền, pháp luật là của nhân dân, là phương tiện để nhân dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước nguy cơ xâm phạm của nhà nước và để giám sát, kiểm soát quyền lực nhà nước. Bởi, theo quan niệm pháp quyền, quyền lực nhân dân cao hơn quyền lực nhà nước, trong đó quyền lực nhà nước được phái sinh từ quyền lực nhân dân, được nhân dân giao quyền, ủy quyền có giới hạn và phải chịu sự kiểm soát. Hay nói cách khác, nhân dân là nguồn gốc của quyền lực nhà nước, có trước, tồn tại một cách khách quan và độc lập với quyền lực nhà nước hay bản chất của pháp quyền là xác lập các quy tắc dân chủ và kiểm soát quyền lực nhà nước trong quản trị quốc gia.

Nghiên cứu về lịch sử của tư tưởng về nhà nước pháp quyền sẽ thấy rõ hơn về điều này. Ngay từ thời cổ đại, khi con người bị đặt dưới sự cai trị tùy tiện, độc đoán của nhà cầm quyền thì cũng là lúc trong xã hội xuất hiện ý tưởng về một nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật, cai trị, quản lý xã hội bằng pháp luật, cả vua, quan cũng như dân chúng đều phải phục tùng pháp luật... Sau hàng nghìn năm thời phong kiến, bước sang thời kì phục hưng, tư tưởng nhà nước pháp quyền tiếp tục được phát triển, hoàn thiện. Thời kì này, tư tưởng đề cao vai trò của pháp luật trong đời sống xã hội luôn gắn liền với tư tưởng dân chủ, khẳng định chủ quyền nhân dân, chống lại sự chuyên quyền, độc đoán của nhà cầm

quyền, bảo đảm bảo vệ quyền con người... Tư tưởng nhà nước pháp quyền thời kỳ này một mặt khẳng định vai trò của pháp luật, nhưng mặt khác đòi hỏi pháp luật phải dân chủ, tiến bộ, phản ánh ý chí và nguyện vọng của nhân dân, pháp luật phải phù hợp với quyền tự nhiên của con người.

Về mô hình nhà nước pháp quyền được định hình rõ thêm ở tư tưởng của John Lock và Mongtesquieu. John Lock cho rằng các đạo luật phải khách quan, phải thừa nhận các quyền và tự do cá nhân, phải bảo đảm tính công khai và phải thừa nhận sự phân chia quyền lực nhà nước để tránh sự lạm quyền và tùy tiện. Tự do của tôi, có nghĩa là tôi được hành động theo ý nguyện của mình, nếu hành động đó không bị pháp luật cấm. Trong tác phẩm “Tinh thần pháp luật” được xuất bản vào năm 1748, Mongtesquieu đưa ra mô hình tam quyền phân lập: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Các nhánh quyền lực đã được phân chỉ được phép hoạt động trong phạm vi quy định của pháp luật. Giữa các quyền có sự giám sát, chế ước lẫn nhau.

Đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền thể hiện: bình đẳng trước pháp luật và sự độc lập của tư pháp. Cụ thể, nhà nước pháp quyền là nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở một hệ thống pháp luật dân chủ, tiến bộ, phù hợp và khả thi; nhà nước pháp quyền là nhà nước bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống nhà nước và đời sống xã hội; nhà nước pháp quyền là nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở chủ quyền của nhân dân; nhà nước pháp quyền là nhà nước thừa nhận, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân; nhà nước pháp quyền là nhà nước được tổ chức và hoạt động theo cơ chế bảo đảm sự phân công và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước; nhà nước pháp quyền là nhà nước gắn bó mật thiết với xã hội dân sự.

Đặc biệt nhà nước pháp quyền thể hiện sự độc lập của tư pháp. Để có được tầm ảnh hưởng trên thực tế, nguyên tắc của nhà nước pháp quyền được đảm bảo bởi sự hiện diện của các cơ quan tổ tụng độc lập, có thẩm quyền tài phán đối với các tranh chấp giữa các chủ thể pháp lý khác nhau bằng cách áp dụng đồng thời nguyên tắc hợp pháp vốn có được từ sự tồn tại của một trật tự các quy phạm, và nguyên tắc bình đẳng vốn đối lập với sự xét xử phân biệt giữa các chủ thể pháp lý. Một mô hình như thế dẫn tới sự hiện diện của sự phân chia quyền lực và một hệ

thống tư pháp độc lập. Thực tế thì, tư pháp là một phần của Nhà nước, tuy nhiên nó độc lập với quyền lập pháp và tư pháp đồng thời được đảm bảo bằng tính công minh của tư pháp trong việc áp dụng cả quy phạm pháp luật. Các cơ quan tư pháp phải đối chiếu các quy phạm khác nhau khi xét xử. Một hiệp ước trái với Hiến pháp có thể bị xem xét bởi cơ quan tư pháp và xem như không có hiệu lực, đó là một hình thức kiểm tra các công ước, tính hợp thức của các luật lệ và văn bản dưới luật được kiểm tra bởi một cơ chế bảo hiến phù hợp với mỗi quốc gia.

Học thuyết “tam quyền phân lập” của Montesquieu, ở một mức độ nào đó, có thể nói mang ý nghĩa khai sáng về tư tưởng lý luận, còn trong thực tế, tính khả thi của nó là không nhiều, ngay cả trong nhà nước tư sản, trong chủ nghĩa tư bản. Vấn đề đặt ra là bảo đảm sự ngự trị của luật, pháp luật, trước hết là hiến pháp - luật gốc, luật cơ bản của nhà nước trong nhà nước và xã hội. Bản thân nhà nước, chủ thể sản xuất ra luật pháp cũng phải được kiểm soát, cũng là đối tượng kiểm soát của xã hội, của người dân. C. Mác đã nhấn mạnh: sự tự do được thừa nhận về mặt pháp lý chỉ tồn tại trong nhà nước và dưới hình thức luật.

2.2. Một số mô hình nhà nước pháp quyền trên thế giới

Thứ nhất, nhà nước Mỹ

Bộ máy nhà nước Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ theo hình thức cộng hòa liên bang gồm nhiều tiểu bang khác nhau, được thiết lập bởi Hiệp pháp Hòa Kỳ. Dựa trên nguyên tắc tam quyền phân lập, chính quyền liên bang có ba nhánh: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ba quyền này vừa có nhiệm vụ độc lập vừa ảnh hưởng lẫn nhau. Cụ thể:

Quyền lập pháp là do Quốc hội. Quốc hội Mỹ theo chế độ lưỡng viện, gồm hai viện là Thượng viện (Viện nghị sĩ) và Hạ viện (Viện dân biểu). Thượng viện có nhiệm vụ cố vấn và phê chuẩn bổ nhiệm các thành viên nội các. Hạ viện có nhiệm vụ đệ trình các dự luật và cần sự đồng thuận của cả hai viện thì các dự luật mới được thông qua và trở thành đạo luật. Một điều đặc biệt là Hiến pháp quy định cho phép Quốc hội “làm tất cả các luật cần thiết và thích đáng để đảm bảo sự vận hành của quyền lực hiện hành”.

Quyền hành pháp gồm có Tổng thống Mỹ và các thành viên nội các được tổng thống đề cử. Tổng thống Mỹ có nhiều quyền lực, đứng đầu nhà nước và chính

phủ, có quyền quân sự và ngoại giao, ban hành sắc lệnh và một số quyền lực ảnh hưởng đến quyền lập pháp và tư pháp khác. Phó tổng thống giữ vị trí Chủ tịch Thượng viện, thường đóng vai trò cố vấn cho tổng thống. Bộ máy hành pháp Hoa Kỳ từ trung ương đến địa phương tương đối đồ sộ với khoảng 4 triệu công chức, trong đó có khoảng 2000 chức danh được tổng thống bổ nhiệm. Nội các của tổng thống có trách nhiệm hành pháp hành pháp, giải quyết các vụ việc trong nước và đối ngoại, điều hành chính phủ. Nội các gồm 15 bộ trưởng lập thành hội đồng cố vấn cho tổng thống. Bên cạnh đó còn có các cơ quan chuyên môn khác như ban nhân viên Nhà trắng, Đại diện thương mại Hoa Kỳ, các Văn phòng Chính sách...

Quyền tư pháp thuộc về tòa án làm nhiệm vụ thực thi các công việc liên quan đến pháp luật trong đó đứng đầu là Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ, gồm có 1 Chánh án tòa tối cao và 8 thẩm phán. Các thẩm phán này được bổ nhiệm trọn đời bởi Tổng thống và phê chuẩn bởi Thượng viện. Bổ nhiệm trọn đời có nghĩa là họ sẽ không có nhiệm kỳ, sẽ giữ nguyên chức vị đến khi nào từ chức, bị bãi nhiệm hoặc qua đời. Dưới Tòa án tối cao là các Tòa Kháng án và các tòa án cấp quận.

Ở Mỹ, quyền lực của nhà nước tập trung trong tay tổng thống. Tổng thống Mỹ cũng không phải do quốc hội đề cử mà do dân bầu ra thông qua cơ chế đại cử tri đoàn (dân bầu ra đại cử tri đoàn, đại cử tri đoàn sẽ bầu cho ứng viên tổng thống). Theo dõi chính trường Mỹ chúng ta thấy, đó là sự cạnh tranh cân bằng giữa hai đảng: Dân chủ và Cộng hòa và thường các Tổng thống từ hai đảng này luân phiên nhau nắm quyền. Hai đảng trên cũng thường chỉ khác nhau về mặt tư tưởng, còn khi đi vào thực tế điều hành đất nước thì cũng không có nhiều khác biệt.

Bộ máy hành chính của Hoa Kỳ theo mô hình Cộng hòa Liên bang với 50 tiểu bang khác nhau. Mỗi bang lại có một chính quyền tương đối độc lập, quyền lực của các tiểu bang trực tiếp đến từ người dân của tiểu bang đó chứ không phải từ chính quyền liên bang. Hiến pháp quy định việc chính quyền tiểu bang nhường lại một số quyền lực cho chính phủ liên bang. Chính quyền tiểu bang có ảnh hưởng lớn nhất đến người dân Hoa Kỳ, có nhiệm vụ chính trong việc đảm bảo an ninh công cộng, giáo dục, y tế cộng đồng, giao thông và cơ sở hạ tầng. Chính quyền tiểu bang cũng được tổ chức theo mô hình cộng hòa, cũng gồm 3 nhánh Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp.

Thứ hai, nhà nước Anh

Sự hoạt động của nền chính trị nước Anh cũng chia theo tam quyền phân lập. Trong đó:

Quyền lập pháp là do Nghị viện bao gồm Hạ nghị viện và Thượng nghị viện. Hạ nghị viện (Viện dân biểu) do nhân dân bầu ra, có quyền lực tối cao trong quốc gia. Những gì Hạ viện tuyên bố là pháp luật thì nó có hiệu lực, dù cho các thượng nghị sĩ, nhà vua có phản bác. Ở Anh, Hạ nghị viện là nơi tập trung quyền lực... Bất của một bộ luật nào khác, trừ dự luật tư nếu được Hạ viện thông qua ở ba khóa họp liên tiếp và chuyển tới thượng viện ít nhất một tháng trước khi khóa họp thứ ba kết thúc thì đương nhiên sẽ trở thành luật do Thượng viện ở khóa họp nào cũng bác bỏ... Qua đây chúng ta thấy vai trò và chức năng của Hạ viện rất lớn mà cụ thể là quyền lực tối cao nằm trong tay Hạ viện.

Thượng nghị viện tức Viện nguyên lão là cơ quan đại diện cho đại quý tộc mới, không phải thông qua bầu cử mà di tằng lớp đại tư sản quý tộc cử ra. Vai trò của nó là kìm chế và đối trọng, làm cho việc thông qua các quyết định phải được tiến hành dài hơn, với những thủ tục rườm rà, để ngăn chặn sự quá tả, vội vàng của Hạ nghị viện. Thượng nghị sĩ được hình thành từ: những quý tộc có phẩm hàm (tước vị), các thủ lĩnh tôn giáo đương nhiệm....

Có sự khác biệt giữa Anh và Mỹ. Nếu ở Anh, quyền lực tối cao thuộc về Hạ nghị viện thì ở Mỹ quyền lực của hai cơ quan lại cân bằng: Hạ nghị viện có quyền luận tội, Thượng nghị viện có quyền kết tội. Qua đây sẽ thấy được sự phong phú của các thể chế nhà nước mặc dù đều dựa trên sự tam quyền phân lập.

Quyền hành pháp thuộc về Chính phủ. Hạ nghị viện cử ra thủ tướng nên thủ tướng phải chịu trách nhiệm trước Hạ nghị viện. Sau đó thủ tướng mới thành lập ra chính phủ. Đó là chính phủ của đảng chiếm đa số trong Hạ viện. Ở Anh lập pháp và hành pháp đều nằm trong tay một đảng, hạ viện chỉ có thể bị giải tán nếu chính phủ thấy đảng của mình có đa số mỏng manh trong hạ viện thì yêu cầu giải tán nghị viện để bầu ra hạ viện mới, nhằm kéo dài thời gian cầm quyền của mình. Chính phủ thực sự có quyền kiểm tra điều hành cả nghị viện và hoàng đế, có thực quyền trong cả hai lĩnh vực lập pháp và hành pháp. Chính phủ khởi thảo ra các chính sách đối nội và đối ngoại của nhà nước, bổ nhiệm các quan chức cấp cao

dân sự và quân sự, ban hành các văn bản quy phạm dưới luật...Ngoài ra, chính phủ còn có quyền trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước. Chính phủ và thủ tướng có quyền đàm phán, kí kết và tham gia tích cực vào quá trình phê chuẩn các hiệp ước quốc tế.

Thủ tướng có quyền bổ nhiệm, bãi nhiệm mọi thành viên của chính phủ. Thủ tướng có quyền yêu cầu giải tán hạ viện và tuyển cử một hạ viện mới... Ở Mỹ thì tổng thống chọn ra những người trong đảng chiếm đa số để lập ra chính phủ, vì thế nên chính phủ phải chịu trách nhiệm trước tổng thống. Tổng thống có quyền bổ nhiệm, bãi miễn các thành viên của chính phủ.

Quyền tư pháp thuộc về hệ thống tòa án và chỉ làm công tác xét xử vì chức năng công tố và thi hành án thuộc về chính phủ

Ở Anh không thành lập bộ tư pháp, hệ thống Tòa án đặt dưới sự lãnh đạo của chủ tịch thượng viện, hệ thống tòa án có tính độc lập tương đối cao trong các hoạt động vì Anh là đất nước đề cao tính công bằng.

Ở Mỹ quyền tư pháp thuộc về Tòa án tối cao và các tòa án cấp dưới do quốc hội thành lập, chức năng là xét xử và luôn độc lập với lập pháp và hành pháp trong hoạt động. Hơn thế nữa còn độc lập với cả dân chúng vì nó không được nhân dân bầu, không phải chịu trách nhiệm trước nhân dân. Tòa án tối cao Liên Bang có thẩm quyền về giải quyết các kháng nghị về tất cả các quyết định của tòa án liên bang, có quyền phân giải việc giải thích không đúng luật hoặc mâu thuẫn lẫn nhau của các Tòa án liên bang và các Tòa án tiểu bang, có quyền xét xử lại các vụ việc khác mà tòa án khác đã xử.

Mặc dù cùng xây dựng bộ máy nhà nước dựa trên tinh thần “tam quyền phân lập” nhưng nhà nước Anh và Mỹ có sự khác nhau rõ rệt. Ở Anh, quyền lập pháp và hành pháp nằm trong tay nghị viện cụ thể là hạ nghị viện và thủ tướng, tòa án tối cao nắm quyền tư pháp. Ở Mỹ, ba quyền này lại độc lập. Quyền lực tối cao nằm trong tay tổng thống, nghị viện nắm quyền lập pháp trong đó thượng viện được thành lập để chia sẻ quyền lực của Hạ nghị viện, trong khi hai đơn vị này cách biệt và kiểm soát lẫn nhau. Chính vì vậy ở Mỹ không bao giờ xảy ra tình trạng lấn quyền hay vượt quyền

Thứ ba, nhà nước Đức

Như đa số các nước trên thế giới, mô hình nhà nước Đức theo chế độ nghị viện - liên bang. Chế độ này có ưu điểm về cân bằng chính trị và do đó tạo ra sự ổn định nhờ khả năng chia sẻ và kiểm soát quyền lợi và quyền lực giữa các nhóm chính trị có ảnh hưởng, khi các bên cần thỏa hiệp với nhau. Hệ thống liên bang giúp giảm thiểu các xung đột về quyền lợi chính trị

Hệ thống chính trị Đức dựa trên nguyên tắc cân bằng quyền lực và có kiểm soát. Sự cân bằng chính trị ở Đức được thiết lập cả theo chiều ngang và theo chiều dọc. Theo chiều ngang, đó là nhờ chế độ nghị viện với chính quyền được chia làm ba nhánh: lập pháp, hành pháp và tư pháp để không một cơ quan nào được duy nhất nắm giữ quyền lực, điều cần thiết để tránh dẫn đến mất ổn định và độc tài. Cân bằng theo chiều dọc đạt được nhờ cơ chế chính quyền liên bang và cơ quan đại diện của địa phương tại quốc hội liên bang là thượng nghị viện.

Về lập pháp, hiến pháp Đức không khẳng định quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất mà tuyên bố rằng: hệ thống lập pháp bị ràng buộc bởi hiến pháp, còn hành pháp và tư pháp bị ràng buộc theo luật pháp và công lý. Quốc hội liên bang gồm hạ nghị viện và thượng nghị viện. Cụ thể: Hạ nghị viện là cơ quan quyền lực nhất trong thể chế nghị viện-liên bang. Cách tổ chức bầu cử quyết định chất lượng ứng cử viên và đại biểu quốc hội và do đó là bộ máy nhà nước. Đức kết hợp hai phương pháp bầu người đại diện vào cơ quan quyền lực: bầu cá nhân theo đa số phiếu và bầu cho đảng phái theo tỷ lệ phiếu. Nhờ vậy, cử tri được lựa chọn bầu một người tín nhiệm nhất và một đảng tín nhiệm nhất.

Khác với Mỹ (do dân chúng bầu), Anh (quý tộc được phong-tức là bổ nhiệm), ở Đức các chính phủ cấp bang bổ nhiệm thành viên nội các của mình làm thượng nghị sĩ đại diện cho bang tại liên bang. Mỗi bang có từ 3-6 phiếu, tùy theo số dân, nhưng chỉ được có một ý kiến duy nhất còn các ý kiến khác là không hợp lệ. Thượng nghị viện là diễn đàn quốc gia để phối hợp việc thực thi chính sách giữa chính quyền liên bang với các chính quyền bang và giữa các chính quyền bang.

Về hành pháp, lãnh đạo hành pháp gồm thủ tướng và tổng thống với quyền lực tập trung vào thủ tướng. Thủ tướng do hạ nghị viện bầu theo đề nghị của tổng

thống, nhiệm kỳ 4 năm, không giới hạn số nhiệm kỳ. Người đứng đầu đảng đa số trong quốc hội hoặc liên minh đảng thắng cử thường được đề cử giữ chức thủ tướng. Thủ tướng được quyền quyết định số bộ trưởng và nhiệm vụ của họ, đề cử bổ nhiệm và miễn nhiệm bộ trưởng. Thủ tướng đề nghị tổng thống phê chuẩn bộ trưởng, không qua quốc hội. Thủ tướng một mình chịu trách nhiệm về chính sách của chính phủ liên bang, không chia sẻ trách nhiệm và quyền lực với các bộ trưởng. Các bộ trưởng phải chấp hành chính sách của quốc gia do thủ tướng đưa ra. Nhưng bộ trưởng được đề xuất chính sách để văn phòng thủ tướng tổng hợp trình thủ tướng quyết định; được toàn quyền quyết định tổ chức công việc của bộ. Nội các chịu trách nhiệm xử lý khi có xung đột nảy sinh giữa các bộ trưởng. Nội các gồm 16 thành viên, đứng đầu là Thủ tướng, 1 phó thủ tướng kiêm bộ trưởng Bộ Kinh tế và Công nghệ và 14 bộ trưởng.

Tổng thống là nguyên thủ quốc gia. Tổng thống thực hiện nhiều nhiệm vụ mang tính lễ nghi, nhiệm kỳ 5 năm, tối đa hai nhiệm kỳ. Tổng thống thường được chọn từ các lãnh đạo lão thành của đảng lớn nhất trong hạ nghị viện và được bầu trong Hội nghị Liên bang gồm dân biểu của hạ nghị viện liên bang và các bang. Tất cả các dân biểu liên bang chiếm một nửa số thành viên trong Hội nghị Liên bang; nửa còn lại là các thành viên được chọn lựa bởi các bang với số lượng theo tỷ lệ tương ứng với dân số của bang.

Nhiệm vụ chủ yếu của tổng thống là bảo đảm sự đoàn kết và ổn định của quốc gia; thực hiện các hoạt động chính trị mang tính biểu tượng như phê chuẩn các tướng lĩnh quân đội và quan chức chính phủ, các hoạt động ngoại giao nghi lễ quốc gia, ký các hiệp ước quốc tế và công bố ban hành luật, đề cử đề hạ nghị viện bầu thủ tướng và phê chuẩn sau khi nhận được đa số ủng hộ; phê chuẩn thành viên nội các theo đề nghị của thủ tướng.

Về liên bang, mô hình này có khả năng bảo vệ chính quyền, chống đảo chính tốt hơn so với chính quyền tập trung đơn nhất: lực lượng đảo chính kiểm soát chính quyền có nhiều trung tâm trên khắp cả nước thì khó hơn chính quyền tập trung.

Về tư pháp, hệ thống tư pháp của Đức theo một cấu trúc đơn nhất, được chia thành 7 nhánh, gồm có: hiến pháp, phổ thông, hành chính, tài chính, lao động, xã

hội và luật về bản quyền. Các nhánh tư pháp này hoạt động độc lập và song song với nhau, đứng đầu mỗi nhánh là một tòa án liên bang tối cao phụ trách lĩnh vực của mình. Tòa án Hiến pháp Liên bang chịu trách nhiệm giám sát và kiểm soát hệ thống chính trị dân chủ nhằm bảo đảm việc tuân thủ hiến pháp. Mỗi bang sẽ có một tòa án hiến pháp riêng. Tòa án Hiến pháp Liên bang là tòa án hiến pháp tối cao của quốc gia, không đóng vai trò là tòa án phúc thẩm cao nhất.

Thứ tư, nhà nước Nga

Ở Liên bang Nga, tổng thống là chức danh nhà nước cao nhất, là nguyên thủ quốc gia. Khác với Mỹ, ở Liên bang Nga, tổng thống không thuộc một trong ba nhánh quyền lực. Nếu như ở Mỹ, tổng thống thuộc nhánh hành pháp và trực tiếp lãnh đạo hoạt động của Chính phủ, thì ở Nga, Tổng thống đứng trên tất cả mọi nhánh quyền lực và là một thiết chế đảm bảo sự phối kết hợp hài hòa giữa các nhánh quyền lực. Tổng thống có nghĩa vụ đảm bảo sự tuân thủ, tôn nghiêm của Hiến pháp, quyền, tự do cơ bản của con người và công dân, đồng thời bảo đảm chủ quyền, an ninh quốc gia, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. Tổng thống là Tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang và là người đại diện cho Nhà nước về đối nội và đối ngoại. Theo Hiến pháp Liên bang Nga sửa đổi năm 2008, Tổng thống Liên bang sẽ được bầu với thời hạn 6 năm và không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

Quyền lập pháp thuộc về quốc hội liên bang Nga. Quốc hội có cơ cấu hai viện: Thượng viện (Hội đồng Liên bang) và Hạ viện (Đuma Quốc gia). Hai viện hoạt động thường xuyên và về cơ bản độc lập với nhau trong hoạt động của mình. Thượng viện (Hội đồng Liên bang) được tạo thành từ các thượng nghị sĩ. Cứ mỗi Chủ thể Liên bang cử hai đại diện của mình vào Hội đồng Liên bang, một thượng nghị sĩ từ cơ quan dân biểu, người còn lại là đại diện của cơ quan hành pháp. Hạ viện (Đuma Quốc gia) bao gồm 450 đại biểu được bầu với thời hạn 5 năm trên cơ sở các đảng phái chính trị và chỉ các đảng nào trong cuộc đua vào Đuma dành trên 7% số phiếu cử tri tham gia bỏ phiếu thì mới có đại diện của đảng mình trong Đuma.

Quyền hành pháp thuộc về Chính phủ. Chính phủ bao gồm thủ tướng, các phó thủ tướng chính phủ và các bộ trưởng. Thủ tướng Chính phủ do Tổng thống bổ nhiệm và được Quốc hội phê chuẩn. Thủ tướng là người hoạch định chiến lược,

định hướng hoạt động cho Chính phủ và toàn bộ hệ thống hành pháp Liên bang cũng như xác định thành phần, cơ cấu tổ chức của Chính phủ.

Quyền tư pháp được thực hiện bởi hệ thống tòa án. Có ba hệ thống tòa án độc lập ở Liên bang Nga: Tòa án Hiến pháp, Hệ thống tòa án thẩm quyền chung và hệ thống Tòa trọng tài kinh tế. Trong đó: Hệ thống tòa án thẩm quyền chung bao gồm Tòa án tối cao Liên bang Nga, các Tòa án cấp tỉnh, cấp huyện và tòa án khu vực. Hệ thống tòa án này xét xử các vụ án hình sự, dân sự, lao động, hôn nhân gia đình và các vụ án liên quan đến vụ việc hành chính; Tòa án Hiến pháp Liên bang là cơ quan bảo hiến của Liên bang Nga chủ yếu làm nhiệm vụ bảo vệ sự bất khả xâm phạm của Hiến pháp Liên bang. Tòa án Hiến pháp Liên bang có 19 thẩm phán được bổ nhiệm bởi Hội đồng Liên bang (Thượng viện) trong danh sách các ứng viên do Tổng thống đề xuất; Hệ thống tòa trọng tài kinh tế bao gồm ba cấp: Tòa trọng tài kinh tế cao cấp Liên bang, Tòa trọng tài kinh tế vùng (bao gồm địa giới một vài chủ thể Liên bang) và Tòa trọng tài kinh tế Chủ thể Liên bang. Các tòa này có nhiệm vụ xem xét các vụ việc và tranh chấp về kinh tế. Ở Nga các thẩm phán được bổ nhiệm suốt đời hoặc không quy định thời hạn. Sự độc lập và chỉ tuân theo Hiến pháp và pháp luật Liên bang của các thẩm phán được bảo đảm về mặt pháp lý, tài chính, cũng như cuộc sống riêng tư.

Một thiết chế đặc biệt của cơ chế phân quyền ở Liên bang Nga là Viện kiểm sát. Mặc dù trong Hiến pháp Liên bang, Viện kiểm sát nằm trong chương "Quyền tư pháp", nhưng trên thực tế, cũng như trong các quy định của pháp luật, Viện kiểm sát là thiết chế không thuộc bất kỳ nhánh quyền lực nào mà là một hệ thống tập trung thống nhất từ trung ương xuống địa phương, là cơ quan thực hiện chức năng giám sát việc tuân thủ và thực hiện pháp luật trên toàn lãnh thổ Liên bang. Hiện nay, chức năng giám sát của Viện kiểm sát được hạn chế trong khuôn khổ giám sát hoạt động của hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật. Ngoài ra Viện kiểm sát còn thực hiện chức năng công tố.

Như vậy, quá đây chúng ta thấy học thuyết “tam quyền phân lập” được áp dụng trong tổ chức bộ máy nhà nước của một số nước phương Tây như Mỹ, Anh, Đức... Tại các nước này, các quyền được phân lập rõ ràng, có tính kiểm soát, tính đối trọng nhau. Tuy nhiên ở các nước này quyền lực phần lớn tập trung trong tay

tổng thống (Mỹ, Nga) hay thủ tướng (Anh, Đức). Mặt khác, ở các nước này có sự độc lập giữa chính phủ và Liên bang. Điều này trái với Việt Nam khi sự quản lý và hoạt động dựa trên cơ sở thống nhất từ một trung tâm. Bản chất của mỗi chế độ nhà nước khác nhau, các nước tư bản dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và ngược lại nhà nước xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì việc áp dụng mô hình “tam quyền phân lập” cần được nghiên cứu, tham khảo nhưng không nên cứng điều kiện, lý tưởng hóa và bê nguyên vào áp dụng.

2.3. Một số bài học cho việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Mô hình tam quyền phân lập ra đời, ban đầu nhìn chung, với chủ trương phân quyền để chống lại chế độ phong kiến chuyên chế, thanh toán nạn lạm quyền, để chính quyền không thể gây hại cho người bị trị và bảo đảm quyền tự do cho nhân dân. Tuy nhiên, mô hình này mang tính lịch sử, xã hội và sự vận dụng còn phụ thuộc vào truyền thống văn hóa, điều kiện lịch sử; quan hệ cũng như tương quan lực lượng giữa các giai cấp và trong từng giai cấp trong xã hội. Cho nên, chưa nên và không nên vận dụng vào Việt Nam hiện nay, bởi các lý do sau:

Quyền lực nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thống nhất, mà quyền lực này thuộc về Nhân dân. Điều 2, Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hiến pháp 2013): “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước và cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước được hiến định nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng hàng đầu bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Khi quyền lực nhà nước thống nhất thuộc về nhân dân thì quyền lực này về nguyên tắc không chia sẻ cho cá nhân hay tổ chức nào khác. Về bản chất, các cơ quan nhà nước khi thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là thực hiện các quyền của nhân dân giao phó, ủy quyền. Đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Hiến pháp 2013 và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015) cũng do nhân dân bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp có trách

nhiệm, nghĩa vụ phục vụ nhân dân, thực hiện nhiệm vụ mà nhân dân ủy quyền. Điều 94, Hiến pháp 2013 quy định: “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước”. Điều 102, Hiến pháp 2013 quy định rõ tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiệm vụ bảo vệ công lý bảo vệ quyền con người, bảo vệ công dân, bảo vệ chế độ xã hội...”

Như vậy, ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp của Nhà nước Việt Nam đều có mục đích duy nhất là phục vụ nhân dân. Trên thực tế, ba cơ quan này đều thực hiện quyền lực của nhân dân ủy quyền. Hơn nữa, trong Nhà nước Việt Nam có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Điều 69, Hiến pháp 2013 quy định: Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Như vậy, về bản chất quyền lực của nhân dân không thể phân chia. Nhà nước Việt Nam không cần tới mô hình tam quyền phân lập bởi sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp vì mục tiêu phục vụ.

Như trên chúng ta đã rõ, phân quyền mà cả J. Locke và Ch.S. Montesquieu cùng nghiên cứu giúp cho giai cấp tư sản lợi dụng được truyền thống của giới quý tộc phong kiến. Trên cơ sở đó giúp giai cấp tư sản tập hợp được sự nhất trí của các giai tầng vì một dân tộc quốc gia thống nhất. Đối với Việt Nam, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức... mặc dù khác nhau về tính chất nghề nghiệp, công việc, đặc điểm lao động, trình độ học vấn... nhưng nếu xét về địa vị trong nền sản xuất xã hội, xét về địa vị chính trị trong chế độ chính trị - xã hội thì các giai cấp này thống nhất và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, kể cả đối với quyền lực nhà nước. Hơn nữa, trong nội bộ mỗi giai cấp này cũng có sự thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất giữa giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức ở Việt Nam cũng như trong nội bộ từng giai cấp này là sự thống nhất về

lợi ích. Hơn nữa, lợi ích của các giai cấp này cũng thống nhất với lợi ích của Nhà nước Việt Nam và toàn thể dân tộc Việt Nam.

Chúng ta đều rõ ở phương Tây, ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp có thể thuộc về các nhóm chính trị khác nhau hoặc liên minh của các nhóm chính trị khác nhau của các giai cấp. Các nhóm chính trị này chỉ đại diện cho ý chí của các nhà tài trợ thuộc các tập đoàn tài phiệt kinh tế, các ngân hàng lớn, các công ty luật... mà thôi. Do vậy, nếu không kiểm soát quyền lực bằng cách phân chia (dù chỉ là hình thức) thì nguy cơ lạm quyền, độc quyền, chuyên quyền bởi các nhóm chính trị này là không tránh khỏi. Ở Việt Nam, như trên chúng ta đã khẳng định, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức... thống nhất và bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ như nhau, kể cả đối với quyền và nghĩa vụ trong thực hiện quyền lực nhà nước. Các giai cấp này chỉ có một mục tiêu duy nhất là làm cho “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Do vậy, không cần phải nói tới việc phân chia quyền lực giữa các giai cấp này cũng như trong nội bộ từng giai cấp này. Từ đây cho thấy, những người hô hào phải vận dụng mô hình tam quyền phân lập vào nhà nước Việt Nam là những người ủng hộ đa đảng, đa nguyên chính trị. Mà điều này là không phù hợp thực tế Việt Nam cả về mặt lý luận, cả về mặt thực tiễn.

Thực tiễn chỉ ra rằng, việc phân định rõ ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là cách thức quan trọng để phát huy vai trò của nhà nước, đồng thời là cơ sở để kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước. Chúng ta đã tiếp thu mặt tiến bộ trong kỹ thuật tổ chức các thiết chế nhà nước trên thế giới, trong đó việc “phân công” và “phối hợp” giữa 3 nhánh quyền lực nhà nước (lập pháp, hành pháp và tư pháp) để tổ chức bộ máy nhà nước, kiểm soát quyền lực nhà nước, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thể hiện rõ ở các bản hiến pháp Việt Nam, đặc biệt là Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013.

Khác với nhà nước tư sản, Việt Nam tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc thống nhất quyền lực, không phân lập, nhưng có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bản chất của sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa

các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là: phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của mỗi loại hình cơ quan nhà nước, nhờ đó hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước được nâng cao; tránh sự trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn giữa các cơ quan trong việc thực hiện ba quyền với những chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan, bảo đảm sự vận hành nhịp nhàng, đồng bộ của cả bộ máy nhà nước trong quá trình thực thi quyền lực nhà nước thống nhất. Nội dung của nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp thể hiện trước hết ở chỗ, quyền lực nhà nước luôn thuộc về nhân dân; nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực nhà nước.

3. Kết luận

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, mặc dù là tam quyền phân lập và mang tính đối trọng, kiểm soát những rõ ràng quyền lực vẫn tập trung trong tay người đứng đầu như tổng thống, thủ tướng (tùy theo từng quốc gia) và dưới chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì không thể nói có dân chủ đến với tất cả người dân. Do những hạn chế của học thuyết “tam quyền phân lập” mà mức độ, tính chất và đặc điểm của sự thể hiện và áp dụng nó trong thực tế có sự khác nhau ở mỗi kiểu nhà nước, phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như trình độ dân chủ, truyền thống dân tộc, cũng như tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của mỗi nước. Từ lý luận và những thực tiễn nêu trên, có thể thấy, việc nghiên cứu, tham khảo tư tưởng “tam quyền phân lập” trong xây dựng, tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam phải trên tinh thần: Không tiếp thu một cách rập khuôn, máy móc tư tưởng “tam quyền phân lập”, mà phải biết gạn lọc những yếu tố kỹ thuật hợp lý của nó cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam dựa trên sự thống nhất và lợi ích cao nhất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chí Bảo (2017), “Tam quyền phân lập không phải sự lựa chọn mô hình tổ chức nhà nước của Việt Nam”

Truy cập: <http://tapchiquptd.vn/>

2. Luật Dương gia (2021), “Sự khác biệt cơ bản về hình thức chính thể của nhà nước Anh và Mỹ”

Truy cập: <https://luatduonggia.vn>

3. Phan Thanh Hà (2016), “Mô hình nhà nước CHLB Đức và khả năng áp dụng ở Việt Nam”

Truy cập: <http://kinhtevadubao.vn/>

4. Trần Hậu Thành (2005), *Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân*. Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.

5. Trần Hậu Thành (2019), “Nhập khẩu thuyết tam quyền phân lập hay là bài cổ xúy bất ổn chính trị xung đột quyền lực”.

Truy cập: <https://www.tapchicongsan.org.vn/>

6. Trần Văn Phòng (2018), “Có nên vận dụng mô hình tam quyền phân lập vào Việt Nam Hiện nay”

Truy cập: <http://tuyengiao.vn/>

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

ThS. Nguyễn An Nhiên

Học viện Tòa án

Đặt vấn đề

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề Nhà nước và pháp luật giữ một vị trí đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng, củng cố một nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân. Các tư tưởng của Hồ Chủ Tịch về Nhà nước và pháp luật có ý nghĩa to lớn, sâu sắc không chỉ được thể hiện trong các bài viết, các bài phát biểu, trong các văn kiện quan trọng do Người trực tiếp chỉ đạo xây dựng và ban hành mà cả trong hành động thực tiễn của Người trên cương vị là người lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước. Cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật là các quan điểm, triết lý chính trị, đạo đức và pháp lý về một nhà nước thật sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng với hệ thống pháp luật hoạt động có hiệu lực, hiệu quả. Có thể nói đây là những tư tưởng chi phối việc xây dựng, thiết kế, bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật của nước ta qua các thời kỳ cách mạng. Vì vậy, việc nghiên cứu Tư tưởng của Hồ Chí Minh về vấn đề nhà nước và pháp luật là một hoạt động thường xuyên và cần thiết trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế của nước ta.

Nội dung

Mỗi học thuyết, tư tưởng ra đời một mặt là sự kế thừa những tư tưởng, học thuyết trước đó, mặt khác là sự phản ánh quy luật vận động của hiện thực, đồng thời là kết quả hành động sáng tạo của con người gắn với phẩm chất cá nhân, phản ánh ý chí nguyện vọng của một giai cấp, một dân tộc trong một thời đại nhất định. Do đó những tư tưởng về Nhà nước và Pháp luật đã thể hiện rất rõ được sự kế thừa và phát triển một cách sáng tạo khéo léo, tài tình của Hồ Chí Minh các quan điểm tư tưởng đã có trước đó của dân tộc, của văn hoá nhân loại và lý luận chủ nghĩa Mác – Lênin.

1. Nguồn gốc hình thành Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật

1.1. Cơ sở thực tiễn

Bối cảnh xã hội Việt Nam

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đứng trước bối cảnh nước mất nhà tan, nhân dân lâm than dưới ách thống trị tàn bạo của đế quốc thực dân và chế độ phong kiến đã khiến Nguyễn Tất Thành – chàng thanh niên trẻ giàu lòng yêu nước luôn đau đáu với suy nghĩ làm thế nào để mang lại độc lập cho dân tộc? làm thế nào nhân dân được hạnh phúc, ấm no? Đây là câu hỏi lớn mà Người đã dành cả đời của mình để giải đáp và hiện thực hoá cho đất nước chúng ta ngày hôm nay. Người đã tìm kiếm và khảo nghiệm từ trong lịch sử của dân tộc, tiếp thu tích lũy tri thức, kinh nghiệm của cha ông ta về các mô hình nhà nước, các kiểu phương thức quản lý nhà nước...từ đó tích lũy cho mình những kiến thức và kế thừa được những nhân tố tích cực, những bài học kinh nghiệm sâu sắc từ các thể chế trước.

Tuy nhiên, dưới chế độ thuộc địa của thực dân Pháp, đất nước bị chia cắt, nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột nặng nề, họ không còn tin tưởng vào chế độ nhà nước, xa luật, sợ luật. Đứng trước bối cảnh đất nước như vậy đã thôi thúc chàng thanh niên ấy ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc tìm lại bình đẳng và tự do cho dân tộc mình.

Bối cảnh thế giới

Quá trình buôn ba ở nước ngoài, Hồ Chí Minh đã đến nhiều nước thuộc địa ở các Châu lục để xem xét các hoạt động của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, cách tổ chức xã hội, quản lý nhà nước ở các nơi ấy. Từ những chất liệu thực tế như vậy, Nguyễn Ái Quốc đã rút ra những kết luận chính trị quan trọng về bản chất của chế độ thực dân và tính tất yếu của cuộc cách mạng giải phóng giai cấp, giải phóng nhân loại, đồng thời đặt ra cho Người câu hỏi lớn: công lý nào, pháp luật nào có thể đảm bảo được quyền sống và quyền dân chủ của nhân dân, nhà nước nào và bằng cách nào để tạo dựng được một thể chế có thể bảo vệ được những quyền cơ bản đó của con người. Cũng từ đó đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của Hồ Chí Minh về tìm kiếm con đường cứu nước và lựa chọn một mô hình nhà nước phù hợp với điều kiện của nước ta sau khi giành được chính quyền cách mạng.

Từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền (chủ nghĩa đế quốc). Các nước đế quốc bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức các

dân tộc thuộc địa nhằm mở rộng thị trường và khai thác tài nguyên. Sự thống trị tàn bạo của chủ nghĩa đế quốc làm cho đời sống nhân dân lao động trở nên cùng cực. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi ở các nước thuộc địa.

Năm 1914, Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ. Cuộc chiến tranh này đã khiến khoảng 10 triệu người chết và 20 triệu người tàn phế do chiến tranh, đồng thời cũng làm cho chủ nghĩa tư bản suy yếu và mâu thuẫn giữa các nước tư bản đế quốc càng tăng thêm. Tình hình đó đã tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh ở các ước nói chung, các dân tộc thuộc địa nói riêng phát triển mạnh mẽ.

Vào giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa Mác ra đời có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận đối với phong trào cách mạng trên toàn thế giới. Kể từ khi chủ nghĩa Mác – Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc đã vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, sáng lập ra Đảng cộng sản Việt Nam. Chủ nghĩa Mác – Lênin đã trở thành nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng cộng sản Việt Nam.

Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga giành được thắng lợi. Nhà nước Xô Viết dựa trên nền tảng liên minh công – nông dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích Nga ra đời. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga mở ra một thời đại mới, thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc. Cuộc cách mạng này cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân các nước và là một trong những động lực ra đời của nhiều Đảng Cộng sản: Đảng Cộng sản Đức, Đảng Cộng sản Hunggari (1918), Đảng Cộng sản Mỹ (1919), Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Mông Cổ (1921), Đảng Cộng sản Nhật Bản (1922)...

Ý nghĩa của Cách mạng tháng Mười được Hồ Chí Minh nhận định: “Cách mạng tháng Mười như tiếng sét đã đánh thức nhân dân Châu Á tỉnh giấc mê hàng thế kỷ nay”²⁶. “Cách mệnh Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền

²⁶ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.164.

gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”²⁷. Hồ Chí Minh khẳng định đây là cuộc cách mạng triệt để, đã đem lại quyền lợi thực sự cho nhân dân, nhân dân có quyền làm chủ quyền lực của mình thông qua hoạt động của bộ máy nhà nước. Hiến pháp và pháp luật bảo vệ quyền lợi cho người dân, người dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật trong nhà nước ấy. Vì vậy, cũng từ đây, tư tưởng của Người về một kiểu nhà nước mới được hình thành.

Tháng 3-1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập. Sự ra đời của Quốc tế Cộng sản có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Nguyễn Ái Quốc đã khẳng định vai trò của tổ chức này đối với cách mạng nước ta là “An Nam muốn cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đệ tam quốc tế”²⁸.

Năm 1919, trong *Bản yêu sách Tám điểm*, Người đã đề xuất ý tưởng về việc xây dựng một Nhà nước dân chủ gắn với việc thủ tiêu nhà nước thuộc địa, phong kiến, thực hiện các quyền tự do, dân chủ, các quyền của con người. Mặc dù tất cả những yêu sách ôn hoà đó của người đều không được chính phủ Pháp cũng như các nước trong Hội nghị Véc – Xây quan tâm, để ý song nó đã trở thành mối dự cảm đầy lo âu đối với thực dân Pháp rằng “người thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt chữ thập cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương”²⁹.

Năm 1925 - 1927, Người viết tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* và *Đường cách mệnh* trên phương diện nhà nước Người đề xuất quan niệm về nhà nước của số đông, thực hiện nền dân chủ triệt để - dân chủ cho đa số theo mô hình nhà nước kiểu Nhà nước Xô Viết. Năm 1941, Người về nước, trực tiếp chủ trì Hội nghị Trung ương VIII (tháng 5/1941) đã đưa ra quan điểm về xây dựng nhà nước dân chủ thực sự của dân, do dân, vì dân. Do vậy, việc thiết kế, tổ chức nhà nước đều được quán triệt trên tinh thần đó, nghĩa là xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân. Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 2-9-1945 Người đọc bản *Tuyên*

²⁷ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.304.

²⁸ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.312.

²⁹ Hồng Hà (1976), *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr.81.

ngôn độc lập tuyên bố trước toàn thể quốc dân, đồng bào và thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà – Nhà nước dân chủ nhân dân – Nhà nước của dân, do dân và vì dân, đại diện cho lợi ích chính đáng của nhân dân theo tư tưởng của Người. Có thể nói đây là một sự lựa chọn đúng đắn, một sự sáng tạo lớn về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước.

Từ những nhận thức được rút ra từ thực tiễn thế giới, với sự xuất hiện của chủ nghĩa Mác – Lênin đóng vai trò quan trọng đối với sự hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật nói riêng. Tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành từ thực tiễn trong nước và bối cảnh thế giới, từ cảm tính đến lý tính với khát khao tìm ra con đường giải phóng cho dân tộc Việt Nam.

1.2. Cơ sở lý luận

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho có truyền thống hiếu học, Nguyễn Ái Quốc có cơ hội được nghiên cứu những tư tưởng về nhà nước và pháp luật qua các thời kỳ trước, có thể kể đến tư tưởng “đức trị” và “pháp trị” trong đường lối trị an dân của thời kỳ nhà Lê; các trào lưu tư tưởng liên quan đến việc lập hiến, lập pháp và pháp luật, kết hợp với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc đầu thế kỷ XX ở nước ta đại diện là các nhà tư tưởng như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... Qua tổng kết, Hồ Chí Minh đã chắt lọc, kế thừa và tiếp thu những mặt tích cực của các tư tưởng này để vận dụng thành công vào xây dựng một nhà nước mới ngay sau khi đất nước giành được độc lập dân tộc.

Trong quá trình hoạt động thực tiễn cách mạng của mình, Hồ Chí Minh đã tiếp xúc, nghiên cứu và tổng hợp nhiều yếu tố văn hoá của phương Đông và phương Tây. Ở phương Đông, tư tưởng Hồ chí Minh về nhà nước và pháp luật được hình thành trên cơ sở chắt lọc những mặt tích cực trong học thuyết về “đức trị” và “pháp trị” của các quốc gia phương Đông. Một số nhà tư tưởng lớn có thể kể đến như Khổng Tử với quan điểm *đức trị*, dùng đạo đức để trị nước. Với tư tưởng này, Hồ Chí Minh tiếp thu một cách khách quan và không phủ định sạch trơn những giá trị trong tư tưởng đó nhưng Người cho rằng “đạo đức của ông (Khổng Tử) là hoàn hảo, nhưng nó không thể dung hợp được với các trào lưu tư tưởng hiện đại, giống như cái nắp nồi tròn làm thế nào để có thể đậy kín cái hộp

vuông”³⁰, Người còn nghiên cứu và xem xét tư tưởng “pháp trị” của Hàn Phi Tử và một số các tư tưởng khác.

Ở phương Tây, Hồ Chí Minh nghiên cứu, tìm hiểu và kế thừa có chọn lọc tư tưởng về dân chủ; về nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái; về quyền độc lập, tự do, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người và tinh thần pháp luật của nền văn minh phương Tây, trong đó có các nhà tư tưởng lớn như: J.J.Rousseau (bàn về Khế ước xã hội), C.D.Montesquier (Bàn về Tinh thần pháp luật), I.Kant (bàn về Khoa học pháp quyền),...

Như vậy, có thể khẳng định, Hồ Chí Minh kế thừa và tiếp thu tư tưởng của nhân loại với phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo và gắn với điều kiện thực tiễn của đất nước để hình thành nên tư tưởng về kết hợp đạo đức và pháp luật trong xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Một trong những tiền đề lý luận quan trọng nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước và pháp luật phải nói đến chủ nghĩa Mác – Lênin. Chính thể giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đã giúp cho Hồ chí Minh tổng kết những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn của loài người để tìm ra con đường cứu nước, giải phóng dân tộc, thành lập ra nước Việt Nam độc lập - Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Lý luận của Mác - Lênin là cơ sở để Hồ Chí Minh nhận định rằng, thông qua các đạo luật, chính quyền Xô Viết đã thực hiện được nhiều việc trọng đại: Người cày có ruộng; người lao động có bánh mì; phụ nữ ngang quyền với nam giới; trẻ em có quyền được chăm sóc; quyền ứng cử, bầu cử, quyền tự do dân chủ của công dân không chỉ được ghi trong Hiến pháp, pháp luật mà còn được thực thi trên thực tế. Hồ Chí Minh đã miêu tả sự ưu việt của chế độ và nhà nước xã hội Xô Viết một cách cụ thể, toàn diện để tiếp thu những mặt phù hợp với điều kiện của nước ta.

Đặc biệt người rất coi trọng việc học tập lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và kinh nghiệm của các nước để vận dụng phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước. Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, tiếp nhận tri thức của nhân loại và của dân tộc để vận dụng, phát triển sáng tạo vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải

³⁰ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.561.

phóng giai cấp, giải phóng con người và thành lập ra nhà nước độc lập, thật sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về một Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Nhà nước của dân, do dân, vì dân là khái niệm được Hồ Chí Minh sử dụng lần đầu tiên vào năm 1927 ở Quảng Châu (Trung Quốc), khi Người nói đến ý tưởng của nhà cách mạng Tôn Trung Sơn muốn “thiết lập ở Trung Quốc một Chính phủ của dân, do dân và vì dân theo ba nguyên tắc lớn của người sáng lập Quốc dân đảng”³¹ và ngay sau đó, trong tác phẩm *Đường cách mệnh* (1927), Người tiếp tục chỉ rõ “chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh rồi, thì nên làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì chuyện giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người. Thế mới khỏi hy sinh nhiều lần, thế dân chúng mới được hạnh phúc”³² và cùng với quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh tiếp tục bổ sung những quan điểm mới về nhà nước của dân, do dân và vì dân. Người nhận định: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích đều vì dân. Bao nhiêu quyền hạn đều của dân... Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”³³, “Chính phủ ta là Chính phủ của nhân dân, chỉ có một mục đích là phụng sự cho lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm tròn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân”³⁴.

Có thể thấy trong tư tưởng Hồ Chí Minh là một nhà nước của dân, do dân và vì dân được thể hiện trước hết là một nhà nước của dân, là “tất cả mọi quyền bính trong nước đều thuộc về nhân dân”, “những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia do nhân dân phúc quyết” (Điều 1, Điều 32 của Hiến pháp 1946). Người dân được hưởng mọi quyền dân chủ, nghĩa là có quyền làm bất cứ việc gì mà pháp luật không cấm và có nghĩa vụ tuân theo pháp luật, đồng thời nhà nước phải bằng mọi

³¹ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.545.

³² Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.292.

³³ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.323.

³⁴ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.181.

nỗ lực, hình thành các thiết chế dân chủ để thực thi quyền làm chủ của nhân dân trong điều kiện thực tế.

Nhà nước do dân, là nhà nước do dân lựa chọn, bầu ra, do dân ủng hộ, đóng thuế để nhà nước có ngân sách chi tiêu, hoạt động; đồng thời lại do dân phê bình, xây dựng, giúp đỡ,... Do đó, tất cả cơ quan nhà nước là phải dựa vào dân, liên hệ chặt chẽ với dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự kiểm soát của dân. Người khẳng định: “Nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với tín nhiệm của nhân dân. Nguyên tắc ấy bảo đảm quyền kiểm soát của nhân dân đối với đại biểu của mình”³⁵.

Nhà nước vì dân, đó là nhà nước phục vụ lợi ích và nguyện vọng của nhân dân, không có bất cứ đặc quyền, đặc lợi, thật sự trong sạch, cần, kiệm, liêm, chính, “tất cả các cán bộ, từ Trung ương đến khu, đến tỉnh, đến huyện, đến xã, bảy kỳ ở cấp nào và ngành nào – đều phải là người đầy tớ trung thành của nhân dân. Tất cả cán bộ đều phải một lòng một dạ phục vụ nhân dân”³⁶, đồng thời phải thi hành một nền chính trị liêm khiết, kiên quyết đấu tranh với ba thứ giặc nội xâm là tham ô, lãng phí, quan liêu, xây dựng một nhà nước thật sự vì dân. Do đó, có thể khẳng định nhà nước vì dân là nhà nước mà mọi chủ trương, chính sách, mọi quy định của pháp luật từ Trung ương đến địa phương đều phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân.

Từ những quan điểm này, có thể hiểu nhà nước của dân, do dân và vì dân là nhà nước được thiết lập thông qua Tổng tuyển cử để bầu ra và khẳng định quyền lực, quyền lợi trong nhà nước đều thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, đồng thời nhân dân làm chủ quyền lực của mình thông qua hoạt động của bộ máy nhà nước.

Xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân theo quan niệm của Hồ Chí Minh chính là quá trình xây dựng bộ máy nhà nước về tất cả các mặt, mà trong đó tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước. Cho nên việc tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước là một vấn đề

³⁵ Hồ Chí Minh (1995), Toàn tập, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.368.

³⁶ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.84.

rất quan trọng trong xây dựng nhà nước mới – nhà nước của dân, do dân và vì dân, dựa trên nền tảng liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Về mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức và hành động, giai cấp công nhân đều giữ vai trò lãnh đạo”³⁷, mà đội tiên phong là Đảng cộng sản Việt Nam, “các công việc của Chính phủ làm phải nhằm vào một mục đích duy nhất là mưu tự do hạnh phúc cho mọi người... Chính phủ nhân dân bao giờ cũng phải đặt quyền lợi cho dân lên trên hết thảy. Việc gì có lợi cho dân thì làm. Việc gì có hại cho dân thì phải tránh”³⁸. Tư tưởng Hồ Chí Minh về một nhà nước vì dân, tất cả vì hạnh phúc của nhân dân là tư tưởng nhất quán trong suốt cuộc đời của Người. Cả cuộc đời Người là một tấm gương trong sáng thể hiện sinh động tư tưởng, đạo đức của một con người suốt đời vì dân, vì nước.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Pháp luật kiểu mới

Khi nghiên cứu chủ nghĩa Mác, Người nhận thức rõ bản chất của nhà nước mang tính giai cấp, vì vậy nhà nước của giai cấp nào lập ra thì pháp luật mang bản chất của giai cấp đó, bản chất giai cấp luôn là thuộc tính chung của bất kỳ kiểu pháp luật nào, nhưng mỗi kiểu pháp luật có những cách thể hiện riêng. Tuy nhiên, điểm chung của pháp luật trong các kiểu nhà nước bóc lột trước đó chỉ là ý chí của thiểu số giai cấp thống trị, là công cụ áp bức giai cấp còn pháp luật chủ nghĩa xã hội thì hoàn toàn khác với các kiểu pháp luật trước đó về chất, nó thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để xây dựng xã hội mới trong đó mọi người đều được sống tự do, bình đẳng, dân chủ và công bằng xã hội được đảm bảo. Với tinh thần phê phán sâu sắc và đấu tranh kiên quyết chống pháp luật tư sản và chế độ thuộc địa tàn bạo, Hồ Chí Minh đã khởi xướng, tổ chức cuộc đấu tranh vạch trần bản chất phản nhân dân, phản tiến bộ của nhà nước và pháp luật đế quốc, thực dân: “Pháp luật cũ là ý chí của thực dân Pháp, không phải là ý chí của toàn thể nhân dân ta”³⁹.. Pháp luật là vũ khí của giai cấp thống trị để trừng trị giai cấp chống lại mình; mục đích đầu tiên của pháp luật bóc lột là trừng trị và áp bức giai cấp; bản chất của pháp luật bóc lột là phản dân chủ, phản tiến bộ...

³⁷ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.256.

³⁸ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.21.

³⁹ Trung tâm khoa học Xã hội và nhân văn Quốc gia – 40 năm Xây dựng và trưởng thành, Nxb Khoa học xã hội, tr.185.

Người khăng định ở đâu chủ nghĩa thực dân cũng đều biến người dân thuộc địa thành nô lệ, không có quyền sống, quyền được pháp luật bảo hộ. Công lý được đề cao trong các cương lĩnh của các cuộc cách mạng tư sản chỉ là giả hiệu, lừa dân.

Cũng từ cách phê phán bản chất của pháp luật phong kiến, tư sản, thực dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ ranh giới giữa pháp luật nước ta với pháp luật phong kiến và pháp luật tư sản. Theo quan điểm của Người: “Phong kiến đặt ra luật pháp để trị nông dân. Tư bản đặt ra luật pháp để trị công nhân và nhân dân lao động....Luật pháp của giai cấp bóc lột đặt ra để áp bức các giai cấp bị bóc lột. Luật pháp cũ đặt ra để giữ gìn trật tự xã hội thật, nhưng trật tự xã hội ấy chỉ có lợi cho thực dân phong kiến, không phải có lợi cho toàn thể nhân dân...”⁴⁰. Chủ tịch Hồ Chí Minh khăng định: “Không có pháp luật chung chung, mà chỉ có một bên là pháp luật cách mạng tiến bộ và một bên là pháp luật phản động. Pháp luật của chúng ta là ý chí của giai cấp vô sản, đại biểu cho lợi ích của nhân dân lao động. Pháp luật ta không đặt ra là để đàn áp kẻ thù của cách mạng mà còn để cải tạo xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, giáo dục quần chúng làm cách mạng, xây dựng cuộc sống tốt đẹp của mình”⁴¹. Như vậy, pháp luật của nước ta là ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động và của cả dân tộc, nó bảo vệ quyền lợi cho hàng triệu người lao động. Pháp luật đó nhằm mục đích đấu tranh, loại trừ áp bức, bất công, thiết lập trật tự và công bằng xã hội. Chính vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, cơ sở để định ra pháp luật là phải dựa hẳn vào lực lượng nhân dân, lực lượng lao động, hay nói cách khác, ý chí của đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động quyết định nội dung của pháp luật. Như vậy, theo quan điểm của Hồ Chủ tịch, pháp luật của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là pháp luật kiểu mới, khác về chất với pháp luật thực dân phong kiến. Với tư tưởng về pháp luật, Chủ tịch Hồ Chí Minh không nhấn mạnh một chiều bản chất giai cấp của pháp luật mà còn hết sức chú ý đảm bảo tính dân tộc của pháp luật.

Đối với Người, pháp luật là của nhân dân và để phục vụ nhân dân. Mọi quyền hạn, công lý “đều ở nơi dân”. Hồ Chí Minh cho rằng trong nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, pháp luật là của nhân dân, dùng để ngăn

⁴⁰ Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, tr.185.

⁴¹ Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, tr.185.

cản những hành động có hại cho nhân dân để bảo vệ lợi ích chung của đa số nhân dân. Trong tác phẩm Thường thức chính trị, Hồ Chí Minh nhấn mạnh tính nhân dân của nhà nước và pháp luật kiểu mới: Trước kia Việt Nam ta vẫn có Nhà nước và Chính phủ. Song đó là công cụ của đế quốc phong kiến. “Cách mạng tháng Tám thành công ta lập ra Chính phủ mới với pháp luật mới của nhân dân để chống kẻ địch trong và ngoài, để giữ gìn quyền lợi của nhân dân”⁴².

Để đảm bảo pháp luật thật sự của nhân dân, trong quá trình xây dựng Hiến pháp, Hồ Chí Minh cho rằng: “Bản Hiến pháp mà chúng ta đã thảo ra...phải tiêu biểu được các nguyện vọng của nhân dân... Sau khi thảo xong chúng ta cần phải trưng cầu ý kiến của nhân dân cả nước một cách thật rộng rãi. Có như thế bản Hiến pháp của chúng ta mới thật sự là bản Hiến pháp của chế độ dân chủ”⁴³. Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm rằng, những giá trị công bằng, độc lập, tự do, chân chính cần phải được thể hiện trong nội dung pháp luật của nhân dân. Trách nhiệm của Nhà nước là tạo ra những khuôn mẫu, chuẩn mực để công dân lựa chọn hành vi của mình sao cho phù hợp với lẽ phải, đảm bảo công bằng, tự do, trật tự. Tính nhân dân trong xây dựng pháp luật không chỉ thể hiện ở chỗ nội dung các đạo luật ghi nhận quyền và lợi ích của nhân dân mà còn thể hiện ở chỗ nhân dân trực tiếp tham gia xây dựng các đạo luật. Việc xây dựng pháp luật phải xuất phát từ sáng kiến của nhân dân, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các cơ quan đoàn thể và mọi tầng lớp nhân dân.

Pháp luật theo tư tưởng Hồ Chí Minh còn thể hiện rõ nét tính dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Thật vậy, ngay từ lúc ra đi tìm đường cứu nước, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã có dịp chứng kiến và đối chiếu cảnh “vong nô” của nước nhà với tình trạng nô lệ, bất bình đẳng của người dân ở nhiều nước thuộc địa trên thế giới. Trong những trường hợp như vậy, Người nhận ra rằng không thể có pháp luật dân chủ tiến bộ đích thực được. Pháp luật theo tư tưởng của Người luôn gắn chặt với quyền tự quyết cho dân tộc ta. Theo Người, chỉ khi giành được độc lập cho dân tộc thì nhân dân Việt Nam mới thật sự có nhà nước và pháp luật của chính mình. Những trích dẫn về quyền cơ bản của con người trong “Tuyên

⁴² Hồ Chí Minh (1994), Toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.262.

⁴³ Hồ Chí Minh (1994), Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.510 – 511.

ngôn độc lập” của Hoa Kỳ (1776) và “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” của Pháp (1789) chính là cơ sở để dân tộc ta tuyên bố: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”⁴⁴.

Pháp luật chỉ có thể tồn tại trong một nước tự do và độc lập. Và hơn thế, “nếu nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”⁴⁵. Tư tưởng gắn liền độc lập dân tộc với cách mạng vô sản và chủ nghĩa xã hội đã hình thành rất sớm ở Người, nhất là từ khi bắt gặp Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa của V.I. Lênin năm 1920. Tư tưởng đó xuyên suốt cuộc đời cách mạng của Người và trở thành mong muốn giản dị: một ham muốn tốt bậc là đất nước độc lập, tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành.

Có thể thấy, bản chất pháp luật trong tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hoà bởi tính giai cấp, tính nhân dân, tính dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là nét đặc trưng quan trọng trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bản chất của pháp luật.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của pháp luật trong quản lý nhà nước và xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhận thức rõ về mối quan hệ mật thiết không tách rời giữa nhà nước và pháp luật, trong mối quan hệ đó, pháp luật vừa là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Nhà nước, vừa là công cụ quan trọng nhất để Nhà nước quản lý các công việc của mình và của xã hội. Pháp luật đúng đắn sẽ tạo nên sự ổn định của Nhà nước, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, duy trì trật tự xã hội.

Trước cách mạng tháng Tám, nước ta là nước thuộc địa nửa phong kiến. Nhà nước trong thời kỳ đó không phải là Nhà nước của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội mà chỉ là bộ máy chuyên chế của một nhóm thiểu số bọn địa chủ phong kiến cấu kết với những kẻ thực dân. Vì vậy, pháp luật trong xã hội

⁴⁴ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.3.

⁴⁵ Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.64.

lúc bấy giờ chủ yếu được sử dụng như là công cụ trấn áp, chuyên chính đối với quần chúng nhân dân. Hồ Chủ tịch đã từng đúc kết rằng, thứ công lý mà thực dân Pháp thi hành ở nước ta là công lý “quả cân và thanh kiếm”. Trong quá trình đấu tranh vì độc lập cho dân tộc và các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy pháp luật không chỉ đảm bảo các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân mà còn là cơ sở để xây dựng một chính quyền của nhân dân. Do vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp để xây dựng một nhà nước với chế độ pháp luật thật sự dân chủ ở Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người có tầm nhìn xa, nhất quán về tầm quan trọng, về vai trò tối thượng của Hiến pháp và pháp luật trong quản lý nhà nước và xã hội nên Người cũng rất quan tâm đến sửa sang pháp luật. Vì vậy, Người luôn nhắc nhở cơ quan nhà nước phải chú ý lo việc sửa đổi, bổ sung các đạo luật cho ngày càng hoàn chỉnh hơn, phù hợp hơn với điều kiện, hoàn cảnh mới phát sinh. Trong Hội nghị học tập của cán bộ tư pháp (1950) Hồ chí Minh đã nói: “Chúng ta cũng thấy pháp luật của ta hiện nay chưa đầy đủ. Chính các chú có trách nhiệm góp phần làm cho luật pháp của ta tốt hơn, ngày càng phong phú hơn. Phải cố gắng làm cho luật pháp dân chủ ngày càng nhiều hơn, tốt hơn”⁴⁶.

Để phát huy vai trò của pháp luật trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, người còn hết sức chăm lo đưa pháp luật vào đời sống, giáo dục ý thức làm chủ của nhân dân. Khi chưa giành được chính quyền thì tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng. Khi có chính quyền, có Hiến pháp, pháp luật thì phải tuyên truyền Hiến pháp, pháp luật.

Nhà nước quản lý bằng pháp luật thì không chỉ là dùng pháp luật để quản lý xã hội mà chính các cơ quan nhà nước cũng phải làm theo pháp luật, mọi vi phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước, các cá nhân được Nhà nước trao quyền đều bị xử lý theo pháp luật. Hơn nữa, trong chế độ dân chủ, pháp luật trở thành đại lượng công bằng, thước đo các giá trị xã hội, việc thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật không có ngoại lệ. Điều đó đòi hỏi các cơ quan nhà nước cũng phải thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật và mọi vi phạm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức,

⁴⁶ Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, tr.187.

các tổ chức và cá nhân đều bị xử lý bằng pháp luật, có như vậy pháp luật mới phát huy được vai trò trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần phê phán cán bộ, đảng viên không chấp hành pháp luật của Nhà nước, lợi dụng quyền thế vi phạm pháp luật. Người chỉ ra “có cán bộ, đảng viên lợi dụng quyền thế của Đảng và Nhà nước làm việc trái với chính sách và pháp luật, xâm phạm đến lợi ích vật chất và quyền tự do dân chủ của nhân dân, nhưng cũng chưa bị xử lý kịp thời...như vậy là kỷ luật chưa nghiêm”⁴⁷. Đồng thời, Người chỉ rõ: trong một nước thường phạt phải nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn, kháng chiến mới thắng lợi, kiến quốc mới thành công. Pháp luật góp phần quan trọng trong việc hạn chế và ngăn chặn tình trạng lạm dụng quyền lực của các cơ quan nhà nước và các cá nhân được nhà nước trao quyền.

Như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao pháp luật và luôn chú trọng đến tính nghiêm minh của pháp luật trong thực tế. Đó chính là những yêu cầu không thể thiếu trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, duy trì và ổn định trật tự xã hội.

Kết luận

Tư tưởng và di sản Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật cho đến hôm nay vẫn giữ được những giá trị của thời đại, được Đảng và Nhà nước ta tiếp tục nghiên cứu vận dụng, phát triển sáng tạo để xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền – dân chủ ở nước ta hiện nay. Cụ thể, tư tưởng của Người đã được vận dụng trong quá trình xây dựng Hiến pháp năm 2013. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”.

Để tiếp tục vận dụng tư tưởng của Người trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay, cần tập trung vào một số nội dung sau đây:

Một là, tiếp tục định hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Để bảo đảm bộ máy nhà nước thực sự của dân, do dân, được thành lập theo đúng ý chí, sự lựa chọn của nhân dân, cần triển khai thực hiện quy định về Hội đồng bầu cử quốc gia - một

⁴⁷ Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, tr.270.

thiết chế độc lập có vai trò chỉ đạo, điều hành, bảo đảm các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân được tiến hành một cách dân chủ, khách quan. Đồng thời, cần đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức chính trị, ý thức công dân của cán bộ, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân để họ tham gia chủ động, tích cực, đồng đảo và có tinh thần trách nhiệm trong việc lựa chọn những đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân có bản lĩnh, năng lực và phẩm chất đạo đức tốt.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tiếp tục đổi mới quy trình lập pháp, nâng cao năng lực xây dựng pháp luật, bảo đảm có hệ thống pháp luật toàn diện, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, khả thi, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và phản ánh đầy đủ ý chí, nguyện vọng của nhân dân. Việc đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật xuất phát từ yêu cầu thượng tôn Hiến pháp, pháp luật trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và khắc phục những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật hiện hành. Quá trình đó đòi hỏi phải quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về nguyên tắc bảo đảm tính dân chủ, công khai trong quá trình xây dựng pháp luật. Tổ chức lấy ý kiến nhân dân, nghiêm túc tập hợp, tiếp thu, chỉnh lý văn bản theo ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, chuyên gia, nhà quản lý, của đối tượng tác động của văn bản, bảo đảm tính hiệu quả, khoa học và sự phù hợp của pháp luật với thực tế khách quan. Tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và tư vấn, trợ giúp pháp lý để pháp luật được triển khai thực hiện trong cuộc sống. Đồng thời, cần thường xuyên tiến hành tổng kết thi hành pháp luật, rà soát, hệ thống hóa văn bản pháp luật, kịp thời phát hiện và khắc phục những điểm bất cập, thiếu sót, mâu thuẫn, chồng chéo trong hệ thống pháp luật.

Ba là, khẩn trương thể chế hóa các quy định về quyền con người, quyền và tự do hiến định của công dân, bảo đảm trách nhiệm hai chiều giữa Nhà nước và công dân. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận và ràng buộc trách nhiệm của nhà nước trong việc bảo đảm, thúc đẩy và thực thi quyền con người, quyền và tự do

của công dân. Triển khai thực hiện Hiến pháp đòi hỏi phải xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ ban hành luật của nhà nước, đặc biệt là các luật về quyền tự do lập hội, quyền biểu tình... nhà nước không thể viện dẫn lý do vì chưa có luật mà hoãn hoặc không thực thi quyền con người, quyền công dân; bảo đảm nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự “chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người”. Đồng thời, cần tuyên truyền, giáo dục về quyền và nghĩa vụ của công dân, nâng cao trách nhiệm công dân chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; kiên quyết xử lý nghiêm minh các trường hợp lợi dụng quyền và tự do dân chủ để phá rối trật tự, trị an, xâm phạm lợi ích của nhà nước, của xã hội và công dân.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong bộ máy nhà nước. Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước phải bảo đảm tất cả các loại quyền lực và thực thi quyền lực nhà nước phải bị kiểm soát; không có cơ quan, tổ chức, không có chức danh nào được đặt ngoài tầm kiểm soát, nhất là kiểm soát của nhân dân; phải có cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, trả lời các phát hiện, khiếu nại, tố cáo của nhân dân và các chủ thể khác đối với quá trình thực thi quyền lực và trong thời hạn xác định phải có kết luận rõ ràng; bảo đảm mọi vi phạm hoặc lạm dụng quyền lực để trục lợi đều có khả năng phát hiện và khi phát hiện phải có chế tài xử lý nghiêm minh mới bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước.

Năm là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ năng lực, phẩm chất, đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền. Đổi mới đồng bộ các nội dung, các khâu của công tác cán bộ: Xây dựng và thực hiện tốt chiến lược và quy hoạch cán bộ, chú trọng cán bộ cấp chiến lược, cán bộ quản lý, khoa học, công nghệ có trình độ cao, cán bộ nữ, cán bộ vùng dân tộc thiểu số; đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ bảo đảm nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn nghiệp vụ, bản lĩnh chính trị; rèn luyện đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; đổi mới cơ chế tuyển dụng, đánh giá cán bộ bảo đảm khách quan, dân chủ, công khai và khoa học để đánh giá đúng đắn, bố trí đội ngũ cán bộ hợp lý, tuyển dụng đúng người đáp ứng yêu cầu công việc; trong tuyển dụng cán bộ, công chức cần chủ động tạo

nguồn, có cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển chọn nhân tài để đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra cán bộ, công chức để đánh giá và bố trí cán bộ hợp lý và áp dụng chính sách thích hợp; chú trọng sự giám sát của nhân dân và các tổ chức xã hội để kịp thời ngăn chặn những biểu hiện tiêu cực của cán bộ, công chức.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (1985), *Nhà nước và pháp luật*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (1995), Toàn tập, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 9, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (1994), Toàn tập, tập 10, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Hồng Hà (1976), *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
12. Trung tâm khoa học Xã hội và nhân văn Quốc gia – 40 năm Xây dựng và trưởng thành, Nxb Khoa học xã hội.

**XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG**

TS Hoàng Thu Trang*

ThS Đỗ Thị Vân Hà**

Nhà nước pháp quyền là một hình thức nhà nước chứa đựng những giá trị quý báu của nền dân chủ tiến bộ và được xem như là một yếu tố của nền văn minh nhân loại. Với những đặc trưng phổ biến đã được nhân loại thừa nhận (Nhà nước mà cội nguồn quyền lực thuộc về nhân dân; Nhà nước được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, pháp luật giữ vị trí tối thượng; Nhà nước tôn trọng, bảo vệ quyền công dân và quyền con người...) cho đến nay, nhà nước pháp quyền vẫn được coi là hình thức nhà nước có khả năng thực hiện dân chủ tốt nhất. Do đó, để thể hiện đúng bản chất dân chủ của nhà nước, tất cả quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân thì Nhà nước Việt Nam hiện nay không có sự lựa chọn nào tốt hơn là xây dựng nhà nước dưới hình thức nhà nước pháp quyền.

Có một điểm đáng lưu ý là, nhà nước pháp quyền mà Việt Nam xây dựng là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cho nên bên cạnh những đặc trưng chung, so với các nhà nước pháp quyền tư sản phương Tây, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn có những đặc trưng riêng khác biệt, chính những đặc trưng riêng này càng thể hiện rõ hơn bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân (Điều 2, Hiến pháp năm 2013), cụ thể như: Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đồng thời bảo đảm sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận; Là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực

* Giảng viên, Viện Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** Giảng viên, Khoa Lý luận Chính trị, Trường Đại học Mở - Địa chất

hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (khác chế độ tam quyền phân lập ở các nhà nước pháp quyền tư sản phương Tây, quyền lực của Nhà nước Việt Nam là thống nhất không có sự phân chia – tất cả quyền lực Nhà nước là thuộc về nhân dân); Nhà nước tôn trọng và đảm bảo quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa nhà nước và công dân; thực hành dân chủ đồng thời tăng cường kỷ cương, kỷ luật...⁴⁸.

Chủ trương đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng mô hình nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được Đảng ta đề cập ngay từ những nhiệm kỳ Đại hội đầu tiên của thời kỳ đổi mới, mặc dù lúc này thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” chưa được Đảng sử dụng chính thức trong các Văn kiện, Nghị quyết. Cụ thể: ở Đại hội VI – Đại hội đánh dấu đường lối đổi mới toàn diện đất nước, Đảng khẳng định phải: “quản lý nhà nước bằng pháp luật, chứ không phải chỉ bằng đạo lý”⁴⁹. “Phải quan tâm xây dựng pháp luật. Từng bước bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để bảo đảm cho bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo pháp luật”⁵⁰. Đến Đại hội VII, trong quan điểm đổi mới nhà nước, Đảng ta bổ sung thêm nội dung: “Nhà nước Việt Nam *thống nhất ba quyền* lập pháp, hành pháp và tư pháp, với sự *phân công rành mạch* ba quyền đó”⁵¹. Những quan điểm chủ yếu của Đảng về cải cách tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền được xác định tại Đại hội VI, VII tiếp tục được Đảng ta phát triển trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (1991), đó là: “Nhà nước ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp và tổ chức quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, sửa đổi hệ thống tổ chức nhà nước, cải cách bộ máy hành chính, kiện toàn các cơ quan luật pháp để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước... Tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất quyền lực, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của trung ương. Nhà

⁴⁸ Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Cao cấp lý luận chính trị - Triết học Mác - Lênin*, Nxb Lý luận chính trị, H.2018, tr.252.

⁴⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, H.1987, tr.120 – 121.

⁵⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, sđd, tr.120 – 121.

⁵¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, H.1991, tr.20.

nước Việt Nam thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, với sự phân công rành mạch ba quyền đó...”⁵².

Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII, lần đầu tiên Đảng ta chính thức sử dụng thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” và nêu khá cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam: “tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo”⁵³. Với nội dung này, những quan điểm cơ bản về các nội dung chủ yếu của phạm trù Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân đã được xác lập, đặt cơ sở lý luận cho việc triển khai các chủ trương, giải pháp tiếp tục đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong các kỳ Đại hội tiếp theo của Đảng.

Đại hội lần thứ IX thể hiện quyết tâm cao trong việc đổi mới Nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa khi Đảng chỉ rõ: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành hiến pháp và pháp luật”⁵⁴. Đại hội X nhấn mạnh một trong những đặc trưng khác biệt của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam so với nhà nước pháp quyền tư sản phương Tây đó là: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng... có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân dưới

⁵² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H,2006, tr.297.

⁵³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Lưu hành nội bộ, H.1994, tr.55.

⁵⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001, tr.131.

sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”⁵⁵ – nhấn mạnh đặc trưng này để thể hiện và giữ đúng bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

Đại hội XI đã làm sâu sắc thêm nhận thức về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: “Nhà nước ta là *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”⁵⁶. Nhận thức này cũng đồng thời cho thấy những điểm mới trong việc tổ chức và thực thi quyền lực nhà nước thể hiện bước phát triển trong lý luận của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cụ thể là: 1) Trong các Văn kiện Đại hội trước sử dụng cụm từ nhà nước pháp quyền “dưới sự lãnh đạo” của Đảng Cộng sản Việt Nam thì ở Đại hội XI thay bằng cụm từ “do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo” – Đây là sự thay đổi hết sức quan trọng trong nhận thức của Đảng khi chỉ rõ: Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội (đây là đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam) nhưng Đảng không đứng trên Nhà nước pháp quyền. Cách diễn đạt mới này cũng góp phần đấu tranh chống các quan điểm sai trái, xuyên tạc khi cho rằng Đảng ta “đứng trên” Nhà nước. 2) Đại hội XI bổ sung thêm cơ chế kiểm soát quyền lực Nhà nước bên cạnh cơ chế phân công, phối hợp đã được đề cập ở các Đại hội trước – Đây là điều hết sức cần thiết bởi sự kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là để đảm bảo tránh tình trạng lạm quyền, lạm quyền làm tha hóa bản chất quyền lực nhà nước (tức là khiến cho quyền lực nhà nước không còn thuộc về nhân dân, không được sử dụng để phục vụ cho lợi ích của nhân dân). Trong Hiến pháp Việt Nam năm 2013, nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước đã được hiến định và bổ sung thêm cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước, ở Khoản 3 Điều 2

⁵⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2006, tr.68.

⁵⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2011, tr.85.

Hiếp pháp 2013 quy định: Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được Đại hội XII của Đảng khẳng định sâu sắc hơn khi so với Đại hội XI, *Báo cáo Chính trị ở Đại hội XII* đã giành riêng một ý trong phần phương hướng, nhiệm vụ *Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa* để nhấn mạnh: **“Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”**⁵⁷.

Nhờ những chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng, trong suốt 35 năm tiến hành đổi mới đất nước, quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đánh dấu giai đoạn phát triển mới của sự nghiệp xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII và cơ đồ đất nước sau 35 năm đổi mới, Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: **“Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ, tổ chức bộ máy nhà nước tiếp tục được hoàn thiện, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn; bảo đảm thực hiện đồng bộ các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”**⁵⁸. Trong đó, những thành tựu cụ thể có thể kể đến là: Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước cơ bản từng bước trở thành cơ sở vững chắc cho xây dựng nhà nước pháp quyền; cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện 3 quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp (Quốc hội được trao quyền lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước, Chính phủ thực hiện quyền hành pháp và Tòa án nhân dân tối cao thực hiện quyền tư pháp) ngày càng rõ hơn và có những chuyển biến tích cực; Bộ máy Nhà nước bước đầu được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động gắn với quá trình tinh giảm biên

⁵⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2016, tr.175.

⁵⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021, t.1, tr.71.

chế; Hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước không ngừng được đổi mới, nâng cao chất lượng đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa: Hoạt động của Quốc hội trong việc thực hiện quyền lập hiến, lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao có nhiều đổi mới, chất lượng và hiệu quả được nâng cao. Hoạt động của Chính phủ và các bộ, ngành chủ động, tích cực, tập trung hơn vào quản lý điều hành vĩ mô, tháo gỡ các rào cản nhằm phục vụ và hỗ trợ phát triển, đặc biệt, cải cách hành chính, cải cách tư pháp trên một số lĩnh vực có những bước đột phá mạnh. Tổ chức bộ máy của tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra, cơ quan hỗ trợ tư pháp tiếp tục được kiện toàn, nâng cao chất lượng hoạt động...⁵⁹.

Những thành tựu đạt được trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã từng bước làm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước từ đó góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển vượt qua nhiều khó khăn thách thức trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, nhất là khi toàn thể nhân loại đang phải đối mặt với đại dịch Covid -19; hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế được nâng cao; kinh tế vĩ mô ổn định; lạm phát được kiểm soát; các ngành, lĩnh vực chủ yếu phát triển ổn định. Đời sống nhân dân được cải thiện. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quốc phòng, an ninh, đối ngoại đạt nhiều kết quả tích cực... từ đó, tạo không khí phấn khởi trong toàn xã hội, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân thời gian qua vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập. Trong Báo cáo kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, Văn kiện Đại hội XIII đã chỉ rõ: **“Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có mặt chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới”**⁶⁰. Cụ thể: đổi mới đồng bộ giữa kinh tế và chính trị nhất là giữa đổi mới kinh tế với tổ chức

⁵⁹ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.71-72.

⁶⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.89.

và hoạt động của bộ máy nhà nước còn một số mặt lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước có bước đổi mới nhưng chưa hoàn thiện; vai trò giám sát của nhân dân chưa được phát huy mạnh mẽ. Hệ thống pháp luật chưa thực sự hoàn thiện, còn một số quy định chưa thống nhất, văn bản pháp luật còn tình trạng chồng chéo... chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Chấp hành pháp luật nhìn chung chưa nghiêm, xử lý vi phạm pháp luật có lúc, có nơi chưa kịp thời, chế tài xử lý trong nhiều trường hợp chưa đủ sức răn đe. Cải cách hành chính, cải cách tư pháp có bước đột phá nhưng chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển đất nước. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở một số nơi chưa đổi mới mạnh mẽ; chức năng, nhiệm vụ, phân cấp, phân quyền chưa thật rõ ràng, hiệu lực, hiệu quả. Bộ máy Nhà nước tuy được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, hiệu quả gắn liền với quá trình tinh giảm biên chế tuy nhiên trên thực tế, số lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức trong nhiều đơn vị sự nghiệp công còn quá lớn; phẩm chất, năng lực, uy tín của nhiều cán bộ còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra...⁶¹.

Chính bởi những hạn chế, thiếu sót còn tồn tại trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay cho nên trong Văn kiện Đại hội XIII, một lần nữa Đảng ta nhấn mạnh quan điểm được đề ra tại Đại hội XII, đó là: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”⁶²; không những thế, một trong những *định hướng* chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ 2021 - 2030⁶³ được Đảng ta xác định chính là: “Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, đồng thời “*xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*” cũng là một trong những nhiệm vụ mà Đại hội XIII đặt ra nhằm thực hiện thắng lợi *mục tiêu chiến lược phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*⁶⁴.

Để thực hiện những chủ trương này, trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng đã đề ra những phương hướng và nhiệm vụ cơ bản với nhiều điểm mới được bổ sung,

⁶¹ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.89-90.

⁶² Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.174.

⁶³ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.38.

⁶⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.40.

làm rõ trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cụ thể:

Thứ nhất, nếu như trong Đại hội XII, Đảng ta khẳng định phải: “Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp, thực thi quyền lực nhà nước nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền”⁶⁵ thì trong Đại hội XIII, vấn đề này tiếp tục được Đảng khẳng định nhưng bổ sung, làm rõ hơn: “Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước”⁶⁶. Việc Đại hội XIII yêu cầu xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp là nhằm bảo đảm mỗi cơ quan xác định đúng được vị trí, vai trò, quyền hạn của mình và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, tránh tình trạng thực hiện sai chức năng, nhiệm vụ hoặc đùn đẩy trách nhiệm trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ liên quan đến thực hiện 3 quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Xác định rõ vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cũng là cơ sở để thực hiện tốt hơn cơ chế phân công, phối hợp, thực thi và nhất là kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các cơ quan này.

Thứ hai, tiếp thu tinh thần của Đại hội XII và các Đại hội trước đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định chủ trương tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, tăng tính chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước.

⁶⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr.176.

⁶⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.174-175.

Tuy nhiên có một điểm mới dễ nhận thấy là, so với Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh hơn ở vấn đề tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng của quy trình lập pháp, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (chủ trương này xuất phát từ chính những hạn chế, bất cập trong việc xây dựng pháp luật hiện nay chưa đáp ứng với yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội bằng pháp luật nhất là yêu cầu xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiện nay, mặc dù nhiều văn bản pháp luật mới được ban hành, một số văn bản pháp luật khác được bổ sung, sửa đổi, song nhìn chung, hệ thống pháp luật của nước ta vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, còn có chỗ chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn với nhau. Không ít quy định trong văn bản pháp luật mới ban hành chất lượng chưa cao, chưa bám sát cuộc sống, tính khả thi thấp, do đó vấp phải tình trạng vừa ban hành đã phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Một điều đáng lưu ý là trong số các văn bản pháp luật, còn không ít các quy định mang tính nguyên tắc chung, chưa cụ thể để thi hành, áp dụng được ngay, mà còn phải ban hành nhiều văn bản cụ thể hoá, hướng dẫn thi hành gây mất thời gian khiến các văn bản pháp luật này chậm đi vào cuộc sống từ đó tạo những kẽ hở khiến cho kẻ xấu lợi dụng trong việc thi hành pháp luật. Chính từ thực tế đó, để góp phần xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa việc Đảng nhấn mạnh yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng của quy trình lập pháp là hết sức cần thiết và đúng đắn). Cùng với đó, Đảng tiếp tục nhấn mạnh phải tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp, cơ chế giám sát, lấy phiếu, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

Một điểm mới nữa trong đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội ở Đại hội XIII là, giống như Văn kiện Đại hội XII, Đại hội XIII của Đảng xác định phải bảo đảm tiêu chuẩn, cơ cấu, nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội nhưng Đảng đề ra chủ trương cụ thể là phải tăng hợp lý số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách đồng thời giảm số lượng đại biểu công tác ở các cơ quan hành pháp, tư pháp...⁶⁷. Đây là chủ trương mới hết sức đúng đắn của Đảng được đặt ra bắt nguồn từ chính

⁶⁷ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.174-175.

yêu cầu giải quyết công việc hàng ngày đang gia tăng trong các cơ quan của Quốc hội. Nhiều đại biểu Quốc hội cho rằng, việc tăng số lượng đại biểu chuyên trách sẽ góp phần tăng chất lượng hoạt động của Quốc hội bởi các đại biểu có thời gian chuyên tâm làm công tác cho Quốc hội và không bị chi phối phân tán bởi những công việc khác, phát huy tính độc lập, tư cách chuyên trách đúng nghĩa.

Thứ ba, đối với hoạt động của Chính phủ, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ: Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tổ chức hợp lý các bộ đa ngành, đa lĩnh vực; phát huy đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; tăng cường năng lực dự báo, phân tích và đề xuất chính sách trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa⁶⁸. Đặc biệt, trong điều kiện mới, Đại hội XIII nhấn mạnh: “Nhà nước phải quản lý, điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở các quy luật thị trường. Tăng cường công tác giám sát, chủ động điều tiết, giảm các tác động tiêu cực của thị trường, không can thiệp, làm sai lệch các quan hệ thị trường”⁶⁹ đồng thời với đó là “Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm của Chính phủ với các bộ, ngành; giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm quản lý nhà nước thống nhất”⁷⁰.

Thống nhất với nhận thức của Đại hội XII và các Đại hội trước đó, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu phải xây dựng nền hành chính nhà nước phục vụ nhân dân, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, vững mạnh, công khai, minh bạch...⁷¹.

Thứ tư, về tư pháp, Đại hội XIII nhấn mạnh yêu cầu tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Nếu như trong Văn kiện Đại hội XII, Đảng

⁶⁸ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.176-177.

⁶⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.285.

⁷⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.177.

⁷¹ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.176.

khẳng định phải xây dựng nền tư pháp từng bước hiện đại⁷² thì sang đến Đại hội XIII, Đảng nhấn mạnh hơn là phải xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại – tức là khẳng định nền tư pháp hiện nay phải là nền tư pháp hiện đại, điều này hoàn toàn phù hợp và bắt kịp với xu thế của thời đại mới nhất là xu thế toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế bởi nền tư pháp hiện đại ở đây có thể hiểu chính là các giá trị của tư pháp đang hiện hữu và đang được áp dụng phổ biến hiện nay, thể hiện trong các chuẩn mực quốc tế được thừa nhận chung. Bên cạnh đó, trong cải cách tư pháp, Đại hội XIII bổ sung thêm nội dung: “Nghiên cứu, ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 trong đó có Chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp”. Cải cách tư pháp phải theo hướng: tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các loại tranh chấp, khiếu kiện theo luật định, phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với hoạt động tội phạm và vi phạm pháp luật⁷³.

Thứ năm, về chính quyền địa phương, tiếp nối tinh thần đã được xác định tại Văn kiện Đại hội XII, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định phải: tiếp tục hoàn thiện tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với địa bàn nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt theo luật định; gắn kết và đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội ở các cấp... nhưng, Đại hội XIII có bổ sung thêm một số yêu cầu mới: Thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị nhằm xây dựng và vận hành các mô hình quản trị chính quyền đô thị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Yêu cầu này hoàn toàn phù hợp với quá trình đô thị hóa ở nước ta đang diễn ra với quy mô lớn và tốc độ nhanh, cho nên xây dựng chính quyền đô thị là một trong những đòi hỏi tất yếu hiện nay. Vì thế, thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị nhằm xây dựng xây dựng mô hình chính quyền đô thị phù hợp, thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, hoạt động hiệu lực, hiệu quả

⁷² Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr.178.

⁷³ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.178.

theo một lộ trình nhất định là đáp ứng yêu cầu phát triển chung của đất nước trong giai đoạn mới; Cải cách, phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng phân định rõ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương từ đó bảo đảm được vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương nhưng đồng thời nâng cao tính chủ động, tự chủ của các địa phương trong việc sử dụng ngân sách địa phương phục vụ quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại mỗi địa phương tùy thuộc vào từng tình hình và điều kiện cụ thể⁷⁴.

Thứ sáu, về công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức. Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, như Đại hội XII và các Đại hội trước đó, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: phải tập trung vào xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước. Tuy nhiên, Đại hội XIII nhấn mạnh hơn vào việc: tăng cường kỷ luật, kỷ cương đi đôi với cải cách chế độ tiền lương, chế độ chính sách đãi ngộ, tạo môi trường điều kiện làm việc để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, phục vụ phát triển.

Một điểm nữa đáng lưu ý là, nếu Đại hội XII của Đảng khẳng định phải “Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách đối với cán bộ, công chức theo hướng khuyến khích cán bộ, công chức nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức công vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ”⁷⁵ thì ở Đại hội XIII, Đảng yêu cầu bổ sung thêm cơ chế “khuyến khích cán bộ dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách và quyết liệt trong hành động vì lợi ích chung”⁷⁶. Nếu trước đây chúng ta thường chỉ nghe nói đến “3 dám” – dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm thì tại Đại hội XIII, Đảng đã đưa ra cơ chế “6 dám” - dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách. Cơ chế “6 dám” này có thể coi là một trong những điểm nhấn của Đại hội XIII về công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước bởi nếu cán bộ, công chức có thực hiện được “6 dám” này thì mới khuyến khích và phát huy được sự đột phá, sáng tạo của cán bộ vì sự nghiệp chung của đất nước. Rõ ràng chúng ta thúc đẩy đổi

⁷⁴ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.178.

⁷⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, sđd, tr.181.

⁷⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.179.

mới sáng tạo, thúc đẩy trách nhiệm cá nhân thì cũng cùng với đó cũng phải xây dựng một cơ chế để bảo vệ cho các cán bộ sẵn sàng đi tiên phong, sẵn sàng đương đầu với khó khăn thử thách, sẵn sàng “vượt rào” đột phá vì lợi ích của Đảng, của đất nước và của nhân dân.

Đại hội XIII của Đảng còn bổ sung thêm một điểm mới trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước đó là phải: có cơ chế sàng lọc, thay thế kịp thời những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp, bị xử lý kỷ luật, không còn uy tín đối với nhân dân. Đây là sự bổ sung hết sức cần thiết nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước nhất là người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị chính quyền từ trung ương đến địa phương thật sự là những người xứng đáng, có đức, có tài; có đủ phẩm chất, năng lực, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công việc đặt ra.

Bên cạnh đó, Đại hội XIII cũng tiếp tục nhấn mạnh chủ trương thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường sự kết nối, trao đổi thông tin thường xuyên giữa chính quyền các cấp, giữa chính quyền với người dân và doanh nghiệp gắn liền với việc cải cách thủ tục hành chính, kiện toàn tổ chức trên cơ sở tinh giảm hợp lý đầu mối, bỏ cấp trung gian và tinh giảm hợp lý biên chế trong đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước⁷⁷.

Như vậy, có thể thấy, trong phương hướng, nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở Văn kiện Đại hội XIII đã có nhiều điểm bổ sung, chỉnh sửa và có cả những điểm mới. Những điểm mới, điểm bổ sung, chỉnh sửa này hoàn toàn phù hợp với đòi hỏi mà thực tiễn đang đặt ra đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay cũng như trực tiếp khắc phục những hạn chế, thiếu sót đang còn tồn tại trong quá trình này. Các quan điểm chỉ đạo cụ thể, rõ ràng được xác định trong Văn kiện Đại hội XIII không chỉ cho chúng ta thấy sự phát triển trong nhận thức của Đảng về lý luận xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà còn cho thấy quyết tâm cao của Đảng trong việc đẩy nhanh tốc độ hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhằm tạo bước đột phá trong đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.

⁷⁷ Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, sđd, tr.178-179.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, H.1987.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, H.1991.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Lưu hành nội bộ, H.1994.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2001.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2006.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2006.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2011.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, H.2016.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, T.1, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021.
10. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Cao cấp lý luận chính trị - Triết học Mác – Lênin*, Nxb Lý luận chính trị, H.2018.
11. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, GS.TS Trần Văn Phòng (chủ biên): *Tổng kết sự phát triển lý luận của Đảng qua các Đại hội thời kỳ đổi mới*, Nxb Lý luận chính trị, H.2020.
12. Hội đồng lý luận Trung ương: *Những điểm mới trong các Văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Trần Thị Thu Hương

Đại học Luật Hà Nội

1. Mở đầu

Trong đổi mới tư duy về hệ thống chính trị, vấn đề đổi mới tư duy về Nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Điều đó thể hiện vai trò rất quan trọng của Nhà nước trong hệ thống chính trị của mỗi quốc gia. Ở Việt Nam, trong Hội nghị TW 2 Khóa VII (1991), lần đầu tiên Đảng Cộng sản Việt Nam sử dụng thuật ngữ “xây dựng Nhà nước pháp quyền”. Việc đưa thuật ngữ “xây dựng Nhà nước pháp quyền” vào văn kiện Đảng đã đánh dấu bước phát triển trong tư duy, nhận thức của Đảng đối với quá trình xây dựng một nhà nước thượng tôn pháp luật. Tiếp tục đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ các khóa VII, các Đại hội VIII, IX, X, XI, XII và XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền, đồng thời làm rõ hơn nội dung của nó.

Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là sự thừa nhận xây dựng Nhà nước pháp quyền là một tất yếu của lịch sử. Nó không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản mà là tinh hoa, sản phẩm trí tuệ của xã hội loài người, của nền văn minh nhân loại mà Việt Nam cần tiếp thu. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, còn rất nhiều vấn đề đặt ra. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ trình bày một số vấn đề vẫn mang tính “thời sự” trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Một số khái niệm

- Nhà nước pháp quyền

Trong lịch sử tư tưởng chính trị của nhân loại, tư tưởng nhà nước pháp quyền đã hình thành từ thời cổ đại. Ngay từ thời cổ đại, khi con người bị đặt dưới sự cai trị tùy tiện, độc đoán của nhà cầm quyền thì cũng là lúc trong xã hội xuất hiện ý tưởng về một nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật, cai trị, quản lý xã hội bằng pháp luật, cả vua quan cũng như dân chúng đều phải tôn trọng pháp luật, phục tùng pháp luật. Sau hàng nghìn năm dưới “đêm trường trung

cổ”, bước sang thời kỳ phục hưng, tư tưởng nhà nước pháp quyền tiếp tục được hoàn thiện. Trong tư tưởng của những nhà triết học phương Tây, tiêu biểu như G. Lốccơ, quan niệm rằng quyền lực nhà nước phải được phân chia thành quyền lập pháp, hành pháp và quyền liên hợp. Có thể nói, Môngtexkiơ là người đầu tiên đề cập đến tư tưởng tam quyền phân lập. Tư tưởng này đã trở thành một trong những nội dung cơ bản của học thuyết nhà nước pháp quyền tư sản. Chính vì vậy, trong thời kỳ hiện đại, vấn đề nhà nước pháp quyền được nghiên cứu rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới nhằm xây dựng cơ sở lý luận vững chắc cho việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước theo xu hướng trở thành nhà nước pháp quyền. Vậy vấn đề đặt ra, nhà nước pháp quyền là gì?

Ở Việt Nam, quan niệm về nhà nước pháp quyền khá phong phú. Ví dụ: *“Nhà nước pháp quyền là tổ chức công quyền trong hệ thống chính trị của xã hội công dân được xây dựng trên nền tảng các tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại như công bằng, nhân đạo, dân chủ và pháp chế, nhằm đảm bảo thực sự những giá trị được thừa nhận chung của nền văn minh thế giới - sự tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do của con người, sự ngự trị của pháp luật trong hoạt động của nhà nước, sự phân công quyền lực (lập pháp, hành pháp, tư pháp và chủ quyền nhân dân [3, tr.61].*

Theo Trần Ngọc Liêu – tác giả của cuốn sách *“Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về nhà nước với việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* thì *Nhà nước pháp quyền là khái niệm dùng để chỉ xã hội được tổ chức theo cách quyền lực của nhân dân được thể chế hóa thành pháp luật và được bảo đảm thực thi bằng bộ máy nhà nước và các thiết chế chính trị xã hội khác nhằm mang lại quyền lợi cho nhân dân” [5, tr.152].*

Nhà nước pháp quyền tồn tại với tính cách là một khái niệm. Điều đó có nghĩa là “nhà nước pháp quyền” tồn tại trong tư duy, là sản phẩm của tư duy. Nó không đồng nhất với một mô hình nhà nước nào hiện đang tồn tại và nó cũng không phải là một kiểu nhà nước có tính trực quan, mà là sự phản ánh một trình độ tất yếu đạt tới của quyền lực nhân dân trong xã hội được tổ chức thành nhà nước, hay nói cách khác là sự phản ánh một trình độ tất yếu đạt tới của bộ máy nhà nước. Nội dung của nó là khách quan, là bản chất của nhà nước ở một giai đoạn trong quá trình tự phát triển, được khái quát nên từ sự vận động và phát triển của các nhà nước hiện tồn, song tuyệt nhiên không đồng nhất với bất cứ một nhà nước hiện tồn nào.

- *Khái niệm “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”*

Nói “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” tức là nói đến Nhà nước pháp quyền ở trình độ phát triển đầy đủ nhất, là nhà nước đã tiếp cận đến trình độ dân chủ hoàn bị nhất. Bản chất của “Nhà nước pháp quyền”, hay “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”, là tất cả mọi quyền hành, lực lượng và lợi ích đều ở nơi nhân dân. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước pháp quyền với tính cách là khái niệm, là nội dung, đã “tìm thấy” cái vỏ vật chất, cái hình thức của nó.

Thể chế hoá quan điểm xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của Đảng, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “1. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; 2. Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam do Nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; 3. Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Như vậy, có thể thấy rằng bản chất của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước đặt dưới sự điều chỉnh tối cao của pháp luật. Do đó, pháp luật trong nhà nước pháp quyền phải bảo đảm tính công khai, minh bạch, khả thi và hiệu quả, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và bảo vệ quyền con người.

2.2. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa – những vấn đề đặt ra

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển 2011) được thông qua tại Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra 8 phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó có nhiệm vụ “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”. Đây là nhiệm vụ xuyên suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là nhiệm vụ mang tính chất chiến lược.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã chỉ rõ “Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực: lập pháp, hành pháp, tư pháp” [1, tr.60]. Tuy nhiên, việc “tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” vẫn đang còn nhiều vấn đề đặt ra. Cụ thể, trong Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII đã chỉ ra rằng: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có mặt chưa đáp ứng tốt yêu

cầu phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước trong tình hình mới” [2, tr.89]. Cho nên, để tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới hiện nay, đòi hỏi trong chủ trương của Đảng cần phải tiếp tục có những giải pháp để giải quyết những vấn đề đặt ra như sau:

Thứ nhất, tiếp tục đảm bảo tính tối cao của Hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

“Hiến pháp là một bộ phận, nhưng là bộ phận quan trọng nhất của pháp luật. Trong hệ thống các văn bản pháp luật của nhà nước ta thì Hiến pháp được xem là luật cơ bản, nó “là một văn bản duy nhất quy định việc tổ chức quyền lực nhà nước, là hình thức pháp lý thể hiện một cách tập trung hệ tư tưởng của giai cấp lãnh đạo, ở từng giai đoạn phát triển, hiến pháp là văn bản, là phương tiện pháp lý thể hiện tư tưởng của Đảng dưới hình thức những quy phạm pháp luật” [6, tr. 77].

Hiến pháp của Nhà nước ta do Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành theo trình tự, thủ tục đặc biệt. Do vậy, có thể nói, Hiến pháp nước ta là văn bản pháp lý đặc biệt thể hiện một cách tập trung nhất ý chí và những lợi ích cơ bản của nhân dân lao động trên các lĩnh vực của đời sống nhà nước và đời sống xã hội. Thông qua hiến pháp, nhân dân thực hiện việc giao quyền cho các cơ quan nhà nước, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, xác định địa vị pháp lý của các tổ chức xã hội, quy chế pháp lý của các cá nhân... Đồng thời, thông qua hiến pháp, nhân dân quy định sự kiểm soát của mình đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và các cá nhân. Vì vậy, các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân nghiêm chỉnh chấp hành hiến pháp tức là chấp hành ý chí của nhân dân.

Nhưng hiến pháp cũng chỉ là một văn bản luật. Với khuôn khổ có hạn, hiến pháp trong nhiều trường hợp không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống, mà chỉ có thể quy định những vấn đề chung, cơ bản, mang tính nguyên tắc của nhà nước và của xã hội như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, văn hoá, xã hội, cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân... Do hiến pháp không thể quy định được tất cả những gì liên quan tới nhà nước và xã hội nên đòi hỏi phải có sự chi tiết, cụ thể hóa các quy định của hiến pháp bằng các văn bản pháp luật khác. Nếu không có sự chi tiết, cụ thể đó, những quy định của hiến pháp sẽ

khó đi vào cuộc sống, thậm chí có những quy định không thể thực hiện được. Vì lẽ đó, thông qua hiến pháp, nhân dân còn uỷ quyền cho các cơ quan nhà nước trong quá trình hoạt động có thể ban hành luật và các văn bản dưới luật khác để chi tiết hoá hiến pháp, nhằm để thực hiện hiến pháp. Việc chi tiết, cụ thể hoá hiến pháp bằng các văn bản pháp luật khác phải được thực hiện trên cơ sở hiến pháp và phải bảo đảm điều kiện là tất cả các văn bản pháp luật đó luôn phù hợp với hiến pháp, không được trái với hiến pháp. Những cơ quan nhà nước nếu không được tổ chức và hoạt động trên cơ sở các quy định của hiến pháp thì có nghĩa là họ đã vượt quá những nhiệm vụ, quyền hạn mà nhân dân giao cho, nếu họ ban hành các văn bản pháp luật không phù hợp với hiến pháp, trái hiến pháp tức là trái với ý chí của nhân dân, không tuân theo ý chí của nhân dân. Như vậy, bảo đảm tính tối cao của hiến pháp không những là sự tôn trọng ý chí và nguyện vọng của nhân dân mà còn tạo nên tính thống nhất của hệ thống pháp luật, làm cho việc nhận thức và thực hiện pháp luật chính xác, thống nhất hơn.

Xuất phát từ sự khác biệt về điều kiện kinh tế, thể chế chính trị, đời sống xã hội nên hiến pháp, pháp luật ở mỗi quốc gia có một số đặc điểm riêng. Xuất hiện đầu tiên trong lịch sử, Hiến pháp Mỹ được ký và có hiệu lực vào năm 1789 chủ yếu tập trung quy định những vấn đề xoay quanh việc phân chia quyền lực nhà nước. Ở nhiều quốc gia khác, bên cạnh việc phân chia quyền lực, hiến pháp còn là văn bản ghi nhận, quy định nhiều nội dung quan trọng, trong đó có quyền con người. Những quy định về quyền con người thường được sắp đặt thành một chế định pháp lý riêng. Bản chất của nhà nước pháp quyền là hướng đến việc tôn trọng giá trị cao đẹp của con người và bảo vệ quyền con người, được hiện thực hóa bằng những quy định, cơ chế pháp lý trong hiến pháp và pháp luật. Trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chế định quyền con người được đặt ở các vị trí hết sức trang trọng trong hiến pháp. Điều đó khẳng định rằng: về mặt bản chất, chủ nghĩa lập hiến nước ta đòi hỏi quyền lực thuộc về nhân dân là biểu hiện "sự đồng thuận của nhân dân", là sự bảo đảm cao nhất về mặt pháp lý tính chính đáng của quyền lực nhà nước. Làm theo Hiến pháp và tuân theo Hiến pháp là làm và tuân theo ý chí và lợi ích tối cao của nhân dân. Thực hiện ý chí và lợi ích của nhân dân là thước đo hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Ý chí và lợi ích đó được biểu hiện bằng cả lời văn lẫn tinh thần của Hiến pháp. Làm trái Hiến pháp là xâm phạm chủ quyền và lợi ích của nhân dân. Đảm bảo tính tối cao của Hiến pháp trong xây dựng Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhất là trong bối cảnh tự diễn biến và diễn biến hòa bình diễn ra ngày càng phức tạp là yêu cầu vô cùng quan trọng.

Thứ 2, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đáp ứng nguyên tắc thượng tôn pháp luật trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Một trong năm nguyên tắc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là: Nhà nước được tổ chức dựa trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật và đảm bảo cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Có nghĩa là trong mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân, đều phải làm theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Nắm vững nguyên tắc này, đồng thời tăng cường đổi mới công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, ngày 24/5/2005, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 48-NQ/TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 48-NQ/TW). Nghị quyết là văn kiện đầu tiên của Đảng chuyên sâu về công tác pháp luật, với mục tiêu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; đổi mới căn bản công tác xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Thực tế, trên mọi phương diện hoạt động, Nhà nước luôn tôn trọng, đề cao pháp luật. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một Nhà nước pháp quyền và dân chủ. Nguyên tắc tổ chức quyền lực của Nhà nước Việt Nam có những đặc điểm riêng, không giống với mô hình “Tam quyền phân lập”, được áp dụng ở các nước phương Tây. Quyền lực nhà nước được thực hiện trên nguyên tắc thống nhất, nhưng có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quốc hội là cơ quan lập pháp và giám sát tối cao. Chính phủ thực hiện quyền hành pháp cao nhất. Còn tòa án nhân dân được giao quyền tư pháp, xét xử. Hiến pháp có vị trí đặc biệt quan trọng và được bảo vệ bằng một cơ chế bảo hiến. Quốc hội có quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật là một yêu cầu cấp thiết, luôn đi cùng trách nhiệm, nghĩa vụ tôn trọng pháp luật của các chủ thể trong xã hội. Thời gian qua, hệ thống pháp luật Việt Nam không ngừng được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, ý thức tuân thủ pháp luật được nâng lên. Về cơ bản các cơ quan nhà nước, cán bộ công chức, viên chức trong thực thi nhiệm vụ đã nghiêm túc tuân thủ pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành đúng trình tự, thủ tục, kịp thời, có tính khả thi cao, việc theo dõi thi hành pháp luật đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần giữ vững ổn định chính trị và phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn còn tình trạng vi phạm, xem thường pháp luật diễn ra khá phức tạp, khó kiểm soát trên nhiều lĩnh vực, ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân. Trong báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã chỉ ra một số hạn chế, tồn tại trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như: “Hệ thống pháp luật còn một số quy định chưa thống nhất, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu của thực tiễn; xử lý vi phạm pháp luật còn chưa kịp thời, chế tài xử lý chưa đủ sức răn đe” [2, tr.89]. Từ đó đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam để đáp ứng kịp thời nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Thứ 3, tiếp tục phát huy tốt hơn và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp để nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước, nhất là việc giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước

Quyền làm chủ của Nhân dân là khía cạnh thực tiễn của dân chủ, được thể hiện chủ yếu thông qua khả năng tham gia vào đời sống chính trị của người dân. Ở các nhà nước dân chủ, người dân thiết lập nên chính quyền thông qua Hiến pháp và bầu cử, và trực tiếp sử dụng quyền là chủ của mình để tham gia vào các công việc của nhà nước. Như vậy, để dân chủ có tính thực chất, Nhân dân phải nhận thức được quyền là chủ và làm chủ của mình, và nhà nước có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm có các phương tiện để người dân tham gia chính trị. Quyền của người dân tham gia vào đời sống chính trị thể hiện trước hết ở việc Nhân dân là chủ thể xây dựng Hiến pháp mà là cơ sở thiết lập nên chính quyền; tiếp theo, Nhân dân sử dụng công cụ bầu cử để tự mình hoặc lựa chọn ra các đại diện tham gia vào chính quyền; và cuối cùng, bằng cách vận dụng các quyền con người về

dân sự và chính trị, Nhân dân trực tiếp tham gia vào các quy trình của chính quyền (công việc của nhà nước). Trong hệ thống pháp luật hiện hành ở Việt Nam, hầu hết các quyền dân chủ của nhân dân đều đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 – đạo luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Tuy nhiên, do Hiến pháp không có hiệu lực trực tiếp nên các quyền dân chủ quan trọng cần được cụ thể hóa bằng văn bản luật mới có thể thực thi được.

Trong quá trình tổng kết thực tiễn công cuộc đổi mới và trực tiếp là 5 năm thực hiện văn kiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XII, Báo cáo chính trị trình Đại hội 13 đã nêu rõ một số bài học kinh nghiệm trong giai đoạn mới, trong đó có bài học về phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Báo cáo chỉ ra rằng: “Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, luôn phải quán triệt quan điểm lấy dân làm gốc; thật sự tin tưởng, tôn trọng, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” ... [2, tr.96]. Quan điểm này tiếp tục một lần nữa nhấn mạnh vai trò của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Phát quy quyền làm chủ của Nhân dân luôn là chủ trương đúng đắn đối với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam nói chung.

Thứ 4, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội

Vấn đề đảng cầm quyền, đảng lãnh đạo chính quyền không phải là vấn đề đặc trưng của các nước xã hội chủ nghĩa, mà trong các nước tư bản chủ nghĩa cũng xuất hiện vấn đề này. Ở các nước tư bản chủ nghĩa, đảng cầm quyền tồn tại với tư cách như là một tổ chức chính trị, không phải là cơ quan công quyền, do đó, đảng không có chức năng quản lý trực tiếp đời sống xã hội, đất nước. Đối với các nước xã hội chủ nghĩa, khi bước vào thời kỳ cải cách, cải tổ, đổi mới cũng có những quan điểm cho rằng nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền là khẳng định vị trí tối thượng của hiến pháp và pháp luật, do đó chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền là hạ thấp, coi nhẹ vai trò lãnh đạo của đảng, đặt đảng dưới pháp luật. Tuy nhiên, nhận thức trên là không đúng. Nhà nước pháp quyền phải đảm bảo nguyên tắc tối thượng của hiến pháp, pháp luật nhưng điều đó không hạ thấp, coi nhẹ vai trò của đảng cầm quyền, hơn nữa hiến pháp, pháp luật của nhà nước xã hội chủ nghĩa là thể chế hóa chủ trương, đường lối của đảng cộng sản. Vì thế đề cao vai trò của hiến pháp, pháp luật cũng là đề cao vai trò chủ trương, đường lối của đảng cầm quyền.

Nhìn nhận thẳng vào thực tế, trong một thời gian dài, các nước xã hội chủ nghĩa nói chung và Việt Nam nói riêng đều xuất hiện những hạn chế trong nhận thức, lý luận về mối quan hệ giữa đảng và nhà nước, nên đã có tình trạng đảng “ôm quyền”, đảng bao biện, làm thay công việc của nhà nước, điều này làm cho các cơ quan nhà nước không thể độc lập thực hiện chức năng của mình.

Nhận thức được thực trạng nói trên, bước vào thời kỳ đổi mới, tại Đại hội lần thứ VI (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị, trong đó, trọng tâm là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Ngày nay, với nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ đẩy mạnh quá trình dân chủ hóa và hội nhập quốc tế để tăng cường vai trò của Nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì vấn đề phân định sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và sự điều hành của Nhà nước là hết sức cần thiết. Điều này đảm bảo sự chủ động của Nhà nước theo đúng quan điểm của Lênin là Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay, đồng thời cũng không được buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Để thực hiện được yêu cầu này, đòi hỏi Đảng Cộng sản Việt Nam phải tiếp tục tăng cường công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xây dựng được những quy chế khoa học, dân chủ mang tính pháp lý, đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

3. Kết luận

Khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Đảng là cơ sở chính trị cho việc tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu về nhà nước pháp quyền và thúc đẩy đổi mới căn bản và có hệ thống tổ chức phương thức hoạt động của Nhà nước ở nước ta hiện nay. Tuy nhiên, trong nghiên cứu lý luận và thực tiễn của quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta thời gian qua đã và đang xuất hiện những vấn đề rất phức tạp. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực cao của cả hệ thống chính trị thì mới có thể giải quyết được. Nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng trong quá trình tổng kết thực tiễn, vẫn còn xuất hiện nhiều vấn đề đặt ra cần phải sớm có phương án giải quyết cụ thể, để có thể sớm hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021.
3. Lê Cẩm, *Nhà nước pháp quyền: Các nguyên tắc cơ bản*”, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 8, tháng 9 năm 2001.
4. Mai Thị Thanh, *Hình thức nhà nước và vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2012.
5. Nguyễn Đình Lộc, *Sự ra đời và phát triển của hiến pháp trong lịch sử*, Giáo trình luật hiến pháp Việt Nam, Đại học luật Hà Nội, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
6. Nguyễn Minh Đoan, *Bàn về lập hiến*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp, số 5, tháng 5/2002.
7. Trần Ngọc Liêu (2013), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về nhà nước với việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**VẤN ĐỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN VIỆT
NAM – NHÀ NƯỚC CỦA DÂN, DO DÂN VÀ VÌ DÂN TRONG GIAI
ĐOẠN HIỆN NAY**

TS. Vũ Thị Hằng - Trường Đại học Xây dựng

TS. Vũ Hồng Hà - Học viện Hậu Cần

Tiếp tục kế thừa, vận dụng Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định, xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị... tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII (năm 2016). Đó là Nhà nước kiểu mới, nhà nước pháp quyền XHCN - nhà nước của dân, do dân và vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước thực hiện việc quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng phát huy mở rộng dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Do đó, bài viết tập trung làm rõ một số yêu cầu về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đề xuất những giải pháp tiếp tục hoàn thiện mô hình đáp ứng nhiệm vụ thời kỳ mới.

1. Xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân theo Tư tưởng Hồ Chí Minh

Tư tưởng về “Nhà nước của dân” ... đã xuất hiện sớm trong lịch sử. Nhưng đến Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân và vì dân mới thực sự triệt để và sâu sắc, đó là hệ thống những quan điểm về bản chất nhà nước kiểu mới mang bản chất của giai cấp công nhân và toàn thể dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau khi nước ta giành được độc lập, Người khẳng định:

“NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ.

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân...

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương đều do dân cử ra...

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”⁷⁸.

Khi bắt đầu xây dựng chế độ mới, Theo Hồ Chí Minh, dân chủ là bản chất của chế độ xã hội mới, thực hiện xây dựng xã hội quyền lực thực sự thuộc về nhân dân. Người quan niệm: dân chủ nghĩa là dân là chủ và dân làm chủ. “Chế độ ta là

⁷⁸ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.232

chế độ dân chủ, nghĩa là nhân dân làm chủ. Đảng ta là Đảng lãnh đạo, nghĩa là tất cả các cán bộ, từ trung ương đến khu, đến tỉnh, đến huyện, đến xã, bất kỳ ở cấp nào, ngành nào - đều phải là người đầy tớ trung thành của nhân dân”⁷⁹ .

Đó là điểm khác nhau về bản chất giữa nhà nước của nhân dân với các nhà nước của giai cấp bóc lột đã từng tồn tại trong lịch sử.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân và vì dân thể hiện sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước. Bản chất của giai cấp công nhân của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thể hiện Nhà nước của dân, do dân và vì dân trên những nguyên tắc sau:

* Hoàn thiện Nhà nước trên cơ sở nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, thông qua sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam

* Tập trung dân chủ - nguyên tắc tổ chức hoạt động cơ bản của Đảng mang bản chất giai cấp công nhân

* Nhà nước tôn trọng quyền con người, thực hiện quyền lực thuộc về nhân dân

* Nhà nước kết hợp giữa “xây” và “chống”

* Nhà nước bảo đảm và xây dựng đội ngũ đảng viên, công chức vừa có tài, có đức

* Nhà nước có trách nhiệm và chịu trách nhiệm trước nhân dân, công dân phải làm tròn nhiệm vụ với nhà nước và xã hội

* Nhà nước quản lý bằng pháp luật

Để xây dựng Nhà nước thật xứng đáng là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định mục tiêu hàng đầu của Nhà nước ta là xây dựng kế hoạch, chính sách khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, thật tốt, hiệu quả nhằm cải thiện và nâng cao dần mức sống của nhân dân. Để thực hiện mục tiêu này, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu trong điều kiện mới phải: “Mở rộng dân chủ đi đôi với tăng cường chuyên chính để làm cho chính quyền ta ngày càng thật sự là chính quyền của nhân dân, phục vụ nhân dân, chống lại kẻ thù của nhân dân”⁸⁰. Quốc hội phải thông qua những đạo luật về các quyền tự do dân chủ cho nhân dân và trong điều kiện mới, hoàn thiện và bổ sung sửa đổi Hiến pháp. "Để xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, chúng ta cần phải tăng cường không ngừng sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với Nhà nước

⁷⁹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.83-84

⁸⁰ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.232.

dân chủ nhân dân"⁸¹. Vì chế độ của ta là chế độ xã hội mới, tất cả mọi quyền lực đều là của nhân dân, tức là của các giai cấp công, nông, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Bốn giai cấp ấy do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy công nông liên minh làm nền tảng, đoàn kết các giai cấp dân chủ và các dân tộc trong nước để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhân dân có nghĩa vụ, nhưng đồng thời có quyền lợi. Nhân dân có quyền tự do tư tưởng, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng, v.v. có quyền ứng cử và bầu cử. Đàn bà có mọi quyền lợi như đàn ông. Các dân tộc trong nước đều có quyền lợi như nhau. Để thực hiện giữ vững được mục tiêu đó cũng như vai trò, sứ mệnh lịch sử của Đảng cộng sản Việt Nam, cần xây dựng hệ thống pháp luật nghiêm minh đồng bộ từ Trung ương đến địa phương, cùng với đội ngũ cán bộ đảng viên thực sự có đức, có tài để Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân.

2. Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tiếp thu, kế thừa và vận dụng sáng tạo Tư tưởng của Hồ Chí Minh về việc xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân, khái niệm “nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được Đảng Cộng sản Việt Nam nêu ra tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (ngày 29/11/1991), tiếp tục được khẳng định tại Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (năm 1994) và các văn kiện khác của Đảng và Nhà nước. Tiếp theo là tại các Đại hội lần thứ X và XI của Đảng đã có bước phát triển về chất trong nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta.

Thể chế hoá quan điểm xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của Đảng, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “1. Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là Nhà nước pháp quyền XHCN của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; 2. Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam do Nhân dân làm chủ, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; 3. Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

⁸¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.370

Trong Hiến pháp năm 2013, xuất phát từ bản chất Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam cần được xây dựng trên cơ sở đáp ứng các nguyên tắc sau:

Một là, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Hai là, thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, mọi chủ thể trong xã hội đều phải tôn trọng và nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật mà Hiến pháp là đạo luật tối cao, bộ luật gốc mang tính nền tảng.

Ba là, khẳng định và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tôn trọng sự bình đẳng của mọi cá nhân và thể nhân trong thụ hưởng và phát triển quyền, không có sự phân biệt đối xử, trước tiên và chủ yếu trong việc tham gia vào công tác quản lý nhà nước và xã hội.

Bốn là, sự cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam được Hiến định trong các Hiến pháp trước đây và tiếp tục được khẳng định tại Điều 4 Hiến pháp năm 2013.

Năm là, trong nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quyền lực nhà nước

Quyền và nghĩa vụ của tất cả mọi người, mọi công dân và của mỗi người, mỗi công dân được pháp luật và các chủ thể trong xã hội, đặc biệt là Nhà nước thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện và thúc đẩy trong khuôn khổ luật pháp. Khoản 3, Điều 102 Hiến pháp năm 2013 đã đưa lên hàng đầu vai trò và nhiệm vụ “*bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân*”, sau đó mới quy định “*bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân*”. Đề cao vai trò tư pháp độc lập cũng là sự thể hiện xuyên suốt nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp và giám sát lẫn nhau giữa ba cơ quan và đảm chuyên sâu trong việc thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực nhân dân.

Những đặc điểm của nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam vừa mang đặc điểm của nhà nước pháp quyền nói chung, nhưng vừa có những đặc thù riêng ở Việt Nam cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ sở kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, cơ sở xã hội của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Với khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhà nước pháp quyền có được cơ sở xã hội rộng lớn và khả năng to lớn trong việc tập hợp, tổ chức các tầng lớp nhân dân thực hành và phát huy dân chủ.

Ba là, tính nhất nguyên chính trị và sự lãnh đạo của một Đảng duy nhất cầm quyền tạo khả năng đồng thuận xã hội, tăng cường khả năng hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các giai tầng, các cộng đồng dân cư và các dân tộc tạo ra nguồn sức mạnh từ sự đoàn kết toàn dân, phát huy được sức sáng tạo của các tầng lớp dân cư trong việc nâng cao quyền làm chủ của nhân dân.

Tóm lại, bản chất của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước đặt dưới sự điều chỉnh tối cao của pháp luật. Do đó, pháp luật trong nhà nước pháp quyền phải bảo đảm tính nghiêm minh, công khai, minh bạch, khả thi và hiệu quả, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật và bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

3. Một số yêu cầu đặt ra trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

Qua 30 năm đổi mới, cùng với những thành tựu về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại... việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN cũng đã đạt được những thành tựu quan trọng, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của sự nghiệp xây dựng Nhà nước kiểu mới - một Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tuy nhiên, trước nhiệm vụ và biến động của thực tiễn xã hội trong của thời kỳ hiện nay đã đặt ra những yêu cầu mới trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam, cụ thể:

* *Thứ nhất*, cần tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước hiệu quả, chuyên nghiệp. Việc xác định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan trong bộ máy nhà nước cần làm rõ. Mặc dù Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện một bước tiến bộ khi chỉ ra các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, song cách hiểu về nội hàm các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp cần có sự thống nhất cao.

* *Thứ hai*, tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Việc tiếp tục xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước cũng như việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật là cần thiết. Vì hiện nay, Quốc hội đã ban hành nhiều đạo luật mới, sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật hiện hành, song hệ thống pháp luật của ta vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn có nhiều văn bản chồng chéo, mâu thuẫn. Một số luật được ban hành nhưng chất lượng chưa cao, chưa sát với cuộc sống, tính khả thi thấp, phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Bên cạnh đó, một số luật còn nhiều quy định mang tính nguyên tắc, thiếu cụ thể nên khi có hiệu lực chưa được thi hành ngay mà phải chờ văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn, trong khi đó các văn bản loại này nhiều khi lại không được ban hành kịp thời nên pháp luật chậm đi vào cuộc sống và không tránh khỏi có những cách hiểu, cách làm khác nhau, dẫn đến sơ hở, lợi dụng trong việc thi hành pháp luật. Quản lý nhà nước không tách rời thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quyết định đối với các chủ thể quản lý. Vì vậy, cần hoàn thiện khung khổ pháp luật để tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình

* **Thứ ba**, cần có cơ chế kiểm soát lẫn nhau giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp để hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Trong cơ chế kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan thì cũng mới chỉ có chế tài về hủy bỏ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan hành pháp, tư pháp trái Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội mà chưa có cơ chế phán quyết, xử lý các quyết định/hành vi khác của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp trái Hiến pháp. Thực hiện công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình có thể kiểm soát được việc sử dụng quyền lực nhà nước một cách hiệu quả nhất, vì thế phải xem công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình như là một yếu tố cấu thành cốt lõi trong mọi chiến lược, kế hoạch, chính sách, pháp luật về kiểm soát quyền lực của bộ máy nhà nước.

* **Thứ tư**, có sự chỉ đạo, điều hành nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương

Mô hình tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được thiết kế một cách tương đối đồng loạt, chưa thể hiện đặc điểm và yêu cầu quản lý nhà nước trên các địa bàn, lãnh thổ khác nhau và gần như không có sự thay đổi từ khi đổi mới đến nay. Tổ chức bộ máy của chính quyền tỉnh, thành phố tuy có sự phân biệt giữa các địa phương có quy mô, tính chất khác nhau; trong quản lý hành chính ở

đô thị và ở nông thôn, miền núi, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt nhưng sự khác biệt này vẫn chưa rõ nét cả về tổ chức và thẩm quyền. Do đó, cần có những cơ chế, chính sách nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương.

* **Thứ năm**, tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân bảo đảm hiệu quả. Hiện nay, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân còn chậm. Phương thức lãnh đạo của một số cấp uỷ đảng còn chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình đổi mới tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, vừa có tình trạng buông lỏng và vừa có tình trạng bao biện, chông chéo nên chưa phát huy tốt vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực điều hành của bộ máy nhà nước. Một số cấp uỷ và tổ chức Đảng vừa lúng túng, vừa thiếu quan tâm lãnh đạo việc quản lý nhà nước trên các lĩnh vực trong cơ chế thị trường định hướng XHCN theo yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân.

* **Thứ sáu**, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa đáp ứng được yêu cầu thực thi chức năng, nhiệm vụ theo vị trí việc làm; năng lực và trình độ đội ngũ cán bộ, công chức vẫn chưa ngang tầm với đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Trình độ chuyên nghiệp, tính chuyên sâu, kỹ năng hành chính của cán bộ, công chức thấp. Công tác quản lý, tuyển dụng, sử dụng, thi tuyển, thi nâng ngạch, đánh giá, luân chuyển, đề bạt cán bộ, công chức chậm thay đổi. Cơ cấu đội ngũ cán bộ, công chức nhìn chung chưa được xây dựng hoặc có xây dựng cơ cấu nhưng chưa hợp lý; đặc biệt đặt trong mối quan hệ giữa cơ cấu cán bộ, công chức với biên chế và xác định chức danh, tiêu chuẩn của từng vị trí việc làm đang đặt ra nhiều vấn đề phải cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức trong cả nước và của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Thái độ, ứng xử của một bộ phận công chức chưa đạt yêu cầu trong thực thi công vụ, phục vụ nhân dân. Một bộ phận công chức bị sa sút về phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm kém, còn quan liêu, hách dịch, cửa quyền, nhũng nhiễu nhân dân, coi việc thực thi công vụ, phục vụ nhân dân như là việc ban phát ân huệ của mình; tác phong làm việc quan liêu, cửa quyền, “vô cảm” trước những nhu

cầu bức xúc, chính đáng của người dân. Đồng thời, các hình thức xử lý trách nhiệm cũng cần được quy định rõ và tương xứng nhằm đảm bảo thực hiện các quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp trên thực tế. Mặt khác, cần giáo dục, nâng cao ý thức của cán bộ, công chức hành chính về thực hiện công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự liêm chính. Mỗi cán bộ, công chức hành chính phải coi công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong thi hành công vụ là trách nhiệm của mình. Tính liêm chính thể hiện phẩm chất của mỗi người và cần được coi như một yêu cầu bắt buộc đối với cán bộ, công chức - những người công bộc của nhân dân và phải gương mẫu trước Nhân dân.

Có thể nói, quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức do sự phát triển của thực tiễn. Do đó, yêu cầu đặt ra là Đảng phải luôn đảm bảo và thể hiện uy tín, sự tin tưởng của nhân dân đối với Đảng; thể hiện tính hiệu quả trong lãnh đạo phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, đáp ứng yêu cầu, lợi ích của Nhân dân. Để bảo đảm một số yêu cầu đặt ra trong việc hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN cần thực hiện những giải pháp đồng bộ, khả thi, cụ thể.

4. Giải pháp nhằm hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam hiện nay

Trong thời kỳ đẩy mạnh đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân cần tập trung vào một số việc sau đây:

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước phải luôn luôn chú trọng kết hợp thực hiện tốt các chức năng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hoạch định chính sách, xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và chính sách đó; phải luôn luôn gắn bó chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam phải dựa vào lực lượng nhân dân, phát huy dân chủ XHCN; phải xuất phát từ nguyện vọng và lợi ích của nhân dân và dựa trên nguyên tắc tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân.

- Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam được tổ chức và phân công quyền lực Nhà nước thật sự khoa học, phát huy mạnh mẽ hiệu lực, hiệu quả quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nhà nước thực hiện ba quyền thống nhất có sự phân công rành mạch, trong đó, đề cao trách nhiệm, tính chủ động và

sự phối hợp hoạt động của các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; thực hiện sự phân cấp hợp lý quyền lực nhà nước giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, bảo đảm thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Để xây dựng Nhà nước vững mạnh, cần tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp; xác định rõ tính chất, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức của HĐND và UBND các cấp; tiếp tục nghiên cứu làm rõ mô hình tổ chức các cơ quan tư pháp (Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra) cho phù hợp yêu cầu mới; tăng cường vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế. Các cơ quan hành chính nhà nước tiếp tục đổi mới việc quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh tế, bảo đảm sự bình đẳng và phát huy tính năng động, sáng tạo của tất cả các thành phần kinh tế.

- Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam bằng việc Đảng định hướng về tổ chức bộ máy nhà nước; lựa chọn, giới thiệu cán bộ để giữ các vị trí chủ chốt trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo cơ quan nhà nước thể chế hóa chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật; tăng cường quản lý và kiểm tra tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên hoạt động trong bộ máy nhà nước, vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, vừa phát huy được tính chủ động, năng động và tự chịu trách nhiệm của những người được giao nhiệm vụ trong các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Qua trình bày ở trên, có thể thấy rằng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước ta theo hướng Nhà nước pháp quyền XHCN là một quá trình tương đối lâu dài với những bước đi vững chắc gắn liền với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển nền dân chủ XHCN và tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị. dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự nỗ lực phấn đấu bền bỉ của Nhà nước và nhân dân ta, Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân sẽ được tiếp tục xây dựng và trở thành hiện thực ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ mới bảo vệ Tổ quốc và đi lên chủ nghĩa xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội 2016.
3. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập 6, 10, 12, 13*, Nxb CTQG, Hà Nội.
4. Lương Đình Hải, Xây dựng nhà nước pháp quyền và vấn đề dân chủ hoá xã hội ở nước ta hiện nay, *Tạp chí Triết học*, số 1 (176), tháng 1-2006.
5. Lưu Ngọc Tố Tâm, Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong xu thế hội nhập và phát triển, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, ngày đăng 12/04/2018.
6. Quốc hội (2013), *Hiến pháp Việt Nam*
7. Trần Ngọc Đường, Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, *Tạp chí Tuyên giáo*, ngày 2/1/2016, <http://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/xay-dung-va-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-83808>.
8. Trần Đại Quang, “*Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*”, www.nhandan.com.vn, 2017.

VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ThS. Dương Thị Huệ

Học viện Tòa án

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế với nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Trong bối cảnh đó, yêu cầu, nhiệm vụ tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là một tất yếu khách quan, là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn hiện nay. Báo cáo Chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và nhân dân, trong quá trình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam là người khởi xướng, định hướng và lãnh đạo, là nhân tố hàng đầu quyết định sự thắng lợi của quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Quá trình phát triển nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam, khái niệm “nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII và tiếp tục được khẳng định tại Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng. Tại Hội nghị này, việc xây dựng Nhà nước Việt Nam theo hướng nhà nước pháp quyền chính thức được đặt ra. Trước Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VII, trong các quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng nhà nước chưa cho thấy nhận thức đầy đủ về nhà nước pháp quyền. Đại hội VI và VII mới chỉ ghi nhận một vài nhân tố phản ánh tính pháp quyền của Nhà nước, như quản lý

nhà nước bằng pháp luật⁸². Nhà nước thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp với sự phân công rành mạch ba quyền đó⁸³. Có thể nói, trong giai đoạn này, ở nước ta chỉ mới bắt đầu có một số nhận thức khoa học sơ khai về nhà nước pháp quyền. Lúc đó, chưa có nhiều nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước và nhà nghiên cứu có nhận thức đầy đủ về nhà nước pháp quyền. Nhận thức về nhà nước pháp quyền mới chỉ đạt được ở những vấn đề cơ bản và nhiều vấn đề chưa được luận chứng đầy đủ. Đồng thời, nhận thức về nhà nước pháp quyền cũng chưa được xã hội hóa.

Đến Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) ngày 23/01/1995 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một số thành tố của nhà nước pháp quyền đã được thể hiện rõ hơn, như vấn đề thực hiện dân chủ, vấn đề phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực, quản lý xã hội bằng pháp luật. Năm quan điểm cơ bản được xác định trong Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) tiếp tục được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Bắt đầu từ đó cho đến trước khi chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền được khẳng định trong Hiến pháp năm 2001 là thời gian Đảng, Nhà nước và các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về nhà nước pháp quyền và đạt được những nhận thức cao hơn, đồng thời vận dụng từng bước vào thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 4/2001) tiếp tục khẳng định nhiệm vụ “xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng” và chỉ rõ: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân”. Trên cơ sở đó, chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân được thể chế hoá thành nguyên tắc có tính hiến định trong Điều 2 Hiến pháp sửa đổi, bổ sung năm 2001.

Chủ trương xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được Đảng ta khẳng định lại ở Đại hội X: “Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước

⁸² Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr. 120 - 121.

⁸³ Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.20.

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”⁸⁴. Ngoài ra, Đảng Cộng sản Việt Nam còn khẳng định: “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”⁸⁵ là một trong những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng.

Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được nâng cao thêm một bước. Trong Báo cáo chính trị của Đảng đã nêu ra những yêu cầu và nhiệm vụ cơ bản, đó là tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân, với thị trường; nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương; Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân; nghiên cứu xây dựng, bổ sung các thể chế và cơ chế vận hành cụ thể để bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để vận hành có hiệu quả nền kinh tế và thực hiện tốt các cam kết quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc,...

Tại Đại hội XII, Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định: “Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải tiến hành đồng bộ cả lập

⁸⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 125 - 126.

⁸⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 68.

pháp, hành pháp, tư pháp (...). Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất; xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền”⁸⁶.

Kế thừa nhận thức về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được đề cập rất rõ ràng trong Văn kiện các kỳ Đại hội trước, Đại hội XIII phản ánh những điểm mới hơn trong nhận thức về phạm trù này. Ngay trong quan điểm chỉ đạo, Văn kiện Đại hội XIII xác định “...xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả...” và coi đây là một trong những nội dung trọng tâm, chiến lược trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Chính vì vậy, khi xác định những định hướng lớn để phát triển đất nước giai đoạn 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, Đại hội XIII cũng nêu rõ định hướng: “Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội”. Như vậy, mục tiêu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong Đại hội XIII chỉ ra đặc điểm của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Đồng thời, Văn kiện Đại hội cũng nêu rõ mục tiêu này chỉ đạt được khi chúng ta biết gắn tăng cường công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, đồng thời kiểm soát hiệu quả và thực chất quyền lực dựa trên việc siết chặt kỷ cương, kỷ luật. Xây dựng nhà nước pháp quyền gắn với mục tiêu đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tuân theo các

⁸⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, tr. 39 - 40.

quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội,...

Đặc biệt, một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII Đảng ta đã đặt ra là: Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh. Đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng. Xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “lợi ích nhóm” và hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội... Qua đó cho thấy, nội dung xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự đã được coi là nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ của Đại hội và được nhắc đến nhiều lần và là một trong ba đột phát chiến lược của Đại hội XIII.

Có thể khẳng định, từ khi ra đời cho đến nay, Đảng ta luôn luôn quán triệt tư tưởng xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân ở Việt Nam, coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật - phương tiện quan trọng trong quản lý nhà nước. Những nhận thức mới của Đại hội XIII về nội dung này cho thấy sự trưởng thành, sâu sắc hơn trong tư duy và nhận thức của Đảng ta về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tạo cơ sở cho quá trình xây dựng và hoàn thiện trong thực tế.

2.2. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.1. Đảng Cộng sản Việt Nam từng bước dẫn dắt quá trình nhận thức cũng như quá trình thể chế hóa các quan điểm, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên cả phương diện chính trị lẫn pháp lý

Thực tiễn 35 năm đổi mới cho thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức ngày càng đúng đắn, đầy đủ và sâu sắc hơn những giá trị, vai trò to lớn của việc tổ chức nhà nước theo phương thức nhà nước pháp quyền và từng bước hiện thực hóa những giá trị và tư tưởng tiên bộ của nhà nước pháp quyền vào thực tiễn tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Nhận thức về nhà nước pháp quyền và hình

thành hệ quan điểm, tư tưởng tổng thể về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quá trình tìm hiểu, tiếp nhận tư tưởng nhà nước pháp quyền trên thế giới một cách thận trọng theo hướng tiệm cận dần đến những giá trị tinh hoa chung của nhân loại và chuyển hóa, cải biến sáng tạo cho phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của Việt Nam.

Trong quá trình đổi mới và xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Ở các văn bản quan trọng của Đảng, như Cương lĩnh, Nghị quyết Đại hội Đảng, hội nghị Ban Chấp hành Trung ương, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư,... Đảng Cộng sản Việt Nam luôn thể hiện quan điểm, chủ trương trong định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đánh giá, khảo sát ý kiến của chuyên gia, nhân dân, Đảng tập trung nghiên cứu, ban hành các nghị quyết nhằm giải quyết vấn đề trọng tâm hiện nay là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có tâm, có tầm, có trí để lãnh đạo công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là cơ sở để các cơ quan nhà nước thể chế hóa thành pháp luật và tạo điều kiện để triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của mình.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, phù hợp với lịch sử, truyền thống dân tộc cũng như thực trạng, đặc điểm đất nước ta hiện nay. Tinh thần ấy biểu hiện tập trung ở quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân là chủ thể của quyền lực Nhà nước; nền tảng xã hội của Nhà nước là nhân dân, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, đội ngũ trí thức. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh và do nhân dân làm chủ là đặc trưng của xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một trong những phương hướng cơ bản cho việc thực hiện mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nội dung đó đã được cụ thể hóa trong Điều 2 Hiến pháp 2013: *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc*

về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

Trên phương diện đặc trưng quyền lực nhà nước, bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VII, quan điểm về sự tồn tại của ba quyền và sự phân công, phối hợp giữa ba phạm vi quyền lực đó của Nhà nước mới được chính thức khẳng định trên cơ sở tiếp thu các tri thức của nhân loại, phát triển, vận dụng vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Và đến Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khoá VII), quan niệm của Đảng về ba quyền đã được sự bổ sung quan trọng: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Các văn kiện tiếp theo của Đảng đều có bổ sung quan tâm vấn đề kiểm soát quyền lực trong cơ chế tổ chức quyền lực nhà nước ở nước ta. Với những tư duy chính trị - pháp lý mới đó, lần đầu tiên ở nước ta có sự phân công quyền lực nhà nước một cách mạch lạc giữa các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và kiểm soát quyền lực trở thành một nguyên tắc hiến định. Theo đó nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đã được hoàn thiện một bước quan trọng. Quan điểm này được hiến định trong Hiến pháp năm 2013 trở thành một nguyên tắc chỉ đạo trong thiết kế mô hình tổ chức Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

Về thể chế, chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước, Báo cáo Chính trị tại Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu rõ: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước. Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng

tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững. Như vậy, Đảng ta tiếp tục khẳng định quan điểm nhất quán là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là một nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị trong nhiệm kỳ 2021-2026. Trong đó, tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động; xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước. “Lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững”. Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định. Đẩy nhanh tiến độ ban hành các luật trực tiếp triển khai thi hành Hiến pháp 2013.

Đối với Quốc hội, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII cũng nhấn mạnh: “Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, phát huy dân chủ, pháp quyền, tăng tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao. Tiếp tục đổi mới quy trình lập pháp, tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân; hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp, cơ chế giám sát, lấy phiếu, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn. Thiết lập đồng bộ, gắn kết cơ chế giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân. Bảo đảm tiêu chuẩn, cơ cấu, nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội, tăng hợp lý số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách; giảm số lượng đại biểu công tác ở các cơ quan hành pháp, tư pháp”.⁸⁷

Về đảm bảo quyền con người và quyền công dân, có thể thấy rằng, cuộc đấu tranh trên bảy mươi năm đầy gian khổ hy sinh của dân tộc Việt Nam vì độc lập, tự do dưới sự lãnh đạo của Đảng suy cho cùng, chính là vì quyền con người,

⁸⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t. I, tr. 72.

quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của cộng đồng dân tộc và của từng cá nhân, từng con người. Do vậy, vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng quyền dân chủ, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, giữa công dân với Nhà nước,... luôn được Đảng ta dành sự quan tâm đặc biệt. Nhiều Hội nghị của Trung ương Đảng đề cập đến vấn đề này như văn kiện đại hội Đảng VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII và nhiều Nghị quyết trung ương khác. Trong Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12/7/1992, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã khẳng định: “Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại”. Cụ thể hóa các văn kiện của Đảng, Hiến pháp - đạo luật quan trọng nhất đã có những quy định cụ thể về quyền con người, quyền công dân. Đặc biệt, Hiến pháp 2013 đã dành cả một chương (Chương II: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) để quy định cụ thể và toàn diện hơn các quyền của con người; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân (từ Điều 14 đến Điều 49). Điều 14 Hiến pháp 2013 khẳng định: *“Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”*. Quy định này thể hiện sự phát triển quan trọng về nhận thức và tư duy trong việc ghi nhận quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp. Các quyền con người theo chủ trương, đường lối của Đảng; quy định trong Hiến pháp đã không ngừng được cụ thể hóa trong các văn bản pháp quy của Việt Nam. Chỉ tính từ năm 1986 đến nay, chúng ta đã ban hành hàng chục nghìn văn bản luật và dưới luật, trong đó có những đạo luật trực tiếp liên quan tới lĩnh vực quyền con người như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Báo chí, Luật Xuất bản, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Tiếp công dân, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Đặc xá, Luật Trẻ em, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Giáo dục, Luật Bảo hiểm xã hội... Các văn bản quy pháp pháp luật này đã “nội luật hóa” một cách toàn diện những Công ước Quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã phê chuẩn hoặc gia nhập từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây. Đây là điều mà trong giai đoạn trước hầu như chúng ta chưa làm

được, thể hiện những quan điểm tiên bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

2.2.2. Đảng Cộng sản Việt Nam cam kết đảm bảo tính tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội

Mặc dù Đảng Cộng sản Việt Nam là một đảng cầm quyền, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội, nhưng luôn tự đặt mình dưới khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật, tự giác hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật. Nếu trong các Hiến pháp trước đây không quy định hoặc chỉ quy định: “Các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp” (*Điều 4 Hiến pháp năm 1980*) hay “Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật” (*Điều 4 Hiến pháp năm 1992*), thì Điều 4 Hiến pháp năm 2013 đã quy định: “Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”. Có thể nói, đây cũng là một bước tiên bộ, thể hiện đầy đủ hơn tinh thần gương mẫu trong việc tôn trọng, thực hiện Hiến pháp và pháp luật của một Đảng cầm quyền trong Nhà nước pháp quyền. Điều này càng củng cố thêm về mặt pháp lý vai trò lãnh đạo của Đảng, bảo đảm tính hợp pháp sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời cũng là điều kiện để tăng cường nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Quy định trên của Hiến pháp năm 2013 vừa bảo đảm được tinh thần thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tránh được hiện tượng lạm quyền, chuyên quyền của các tổ chức đảng và các cá nhân đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là trong điều kiện chỉ tồn tại một đảng duy nhất trong xã hội⁸⁸.

2.2.3. Đảng cộng sản Việt Nam luôn chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Thấu hiểu sâu sắc lời chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”⁸⁹, trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các cấp ủy Đảng luôn chú trọng công tác cán bộ, xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ có đức có tài, xứng đáng là người lãnh đạo, người đày tớ thật trung thành của nhân dân. Đảng đã lãnh đạo công tác cán bộ từ Trung ương đến cơ

⁸⁸ PGS.TS. Nguyễn Minh Đoan, *Ý nghĩa của quy định về Đảng Cộng sản Việt Nam trong Hiến pháp năm 2013*, (<http://phapche.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=21de049e-b3b2-41bf-8161-106f68b71e91>)

⁸⁹ Hồ Chí Minh: *Toàn tập* (2011), Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật, xuất bản lần thứ 3, Hà Nội, t.5, tr. 309.

sở, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược. Đảng quản lý công tác cán bộ, từ đào tạo, bồi dưỡng đến đánh giá, bố trí, sắp xếp cán bộ; xây dựng nguồn quy hoạch, thử thách cán bộ thông qua luân chuyển cán bộ, cử cán bộ tham gia công tác thực tiễn, xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn để giới thiệu cho bộ máy nhà nước. Phù hợp với từng giai đoạn, Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về công tác cán bộ nhằm xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh, đồng thời là định hướng cho công tác cán bộ của Nhà nước đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong số những văn bản quan trọng ấy, phải kể đến Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ; Nghị quyết số Số 26-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

Thông qua hệ thống tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên trong bộ máy nhà nước, Đảng lựa chọn, giới thiệu cán bộ, đảng viên của Đảng để bầu vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp. Kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XIV cho thấy 475/496 đại biểu là đảng viên chiếm tỉ lệ 95,8%⁹⁰.

Bằng việc bố trí các nhân sự cấp cao của Đảng vào các chức vụ cao nhất của cơ quan đại diện của dân, Đảng sẽ giám sát được con người, kiểm soát được việc thể chế hóa chủ trương thành pháp luật trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Chính phủ cũng đã và đang cải cách thể chế, tổ chức bộ máy từ đó, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức nhằm nâng cao tính dân chủ, hiệu quả, chuyên nghiệp và hiện đại, qua đó bảo đảm tốt hơn quyền của người dân nhằm thực hiện tốt Nghị quyết 17-NQ/TW ngày 01/8/2007 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý bộ máy nhà nước; Nghị quyết số 18-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương

⁹⁰ Lê Kiên, *Gần 96% đại biểu Quốc hội là đảng viên*, (<https://tuoitre.vn/gan-96-dai-bieu-quoc-hoi-la-dang-vien-1114792.htm>)

Đảng khóa XII ngày 25-10-2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Song song với cải cách hành chính là việc triển khai chương trình cải cách tư pháp trên tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 sâu rộng nhằm xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp cùng các cán bộ mẫn cán xứng đáng là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật, đấu tranh có hiệu quả với các hành vi vi phạm pháp luật.

Để hiện thực hoá nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đảng đã ban hành Chỉ thị 36 CT/TU ngày 30/5/2014 của Bộ Chính trị, Hướng dẫn số 26 ngày 18/8/2014 của Ban Tổ chức Trung ương Thực hiện chủ trương bố trí bí thư cấp ủy, chủ tịch UBND, chánh án toàn án nhân dân, viện trưởng viện kiểm sát nhân dân và cán bộ lãnh đạo cấp trưởng các ngành công an, thanh tra, tài chính, thuế, hải quan ở cấp tỉnh và cấp huyện không là người địa phương; Quy định số 205-QĐ/TW ngày 23/9/2019 của Bộ Chính trị về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền.

2.2.4. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn kiểm tra, giám sát các hoạt động của Nhà nước

Kiểm tra, giám sát là chức năng lãnh đạo đồng thời cũng là phương thức cầm quyền của Đảng để đảm bảo mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền. Các tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên phải nghiêm chỉnh chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, các chỉ thị, nghị quyết, quy chế, quy định... của Đảng cũng như pháp luật của Nhà nước. Đảng giám sát hoạt động của đội ngũ đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước, giám sát việc thực thi chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước; giám sát, kiểm tra việc thực thi Hiến pháp và pháp luật của các cơ quan, công chức nhà nước, nhằm bảo đảm Nhà nước phải phục vụ nhân dân, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân, giữ vững bản chất giai cấp công nhân. Các đảng viên nắm giữ những chức vụ trong bộ máy nhà nước có trách nhiệm báo cáo công tác trước chi bộ, cấp ủy đảng, nơi sinh hoạt đảng về chức trách, nhiệm vụ được giao và mức độ hoàn thành công việc của

mình. Do đó, Đảng xây dựng cơ chế hiệu quả để giám sát hoạt động của đội ngũ đảng viên làm việc trong bộ máy nhà nước.

Đồng thời, Đảng quản lý nghiêm minh đảng viên, thực hiện cầm quyền bằng chế độ kỷ luật đảng. Thông qua việc kiểm tra, xử lý kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên vi phạm đã góp phần giữ gìn nghiêm kỷ luật, kỷ cương của Đảng và củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng. Công tác kiểm tra không chỉ phát hiện, xử lý tổ chức đảng, đảng viên vi phạm; đưa ra khỏi tổ chức những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất mà còn góp phần phát hiện, biểu dương những tập thể và cá nhân tiêu biểu, xuất sắc.

2.3. Một số khuyến nghị nhằm phát huy vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian qua cũng còn một số hạn chế, đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải quan tâm, khắc phục.

Cụ thể, tại văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ “phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, có mặt còn lúng túng. Cơ chế kiểm soát quyền lực trong Đảng và Nhà nước chưa đầy đủ, đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả chưa cao. Việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời. Việc ban hành nghị quyết của một số cấp ủy, tổ chức đảng chưa sát thực tiễn, thiếu tính khả thi; việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện một số nghị quyết chưa nghiêm, hiệu quả thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra. Tình trạng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng vai trò lãnh đạo của cấp ủy, tổ chức đảng còn xảy ra ở một số nơi”⁹¹. Cùng với đó, việc phân định chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan, tổ chức đảng và cơ quan nhà nước cũng như thẩm quyền, trách nhiệm giữa tập thể lãnh đạo, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức đảng với người đứng đầu cơ quan nhà nước chưa thật rõ ràng và thống nhất. Một số chủ trương, nghị quyết quan trọng của Đảng chậm đi vào cuộc sống, hoặc chưa được tổ chức thực hiện một cách đầy đủ, thiếu triệt để, hiệu quả chưa cao. Chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức trong bộ máy nhà nước có một số mặt chưa đáp ứng yêu cầu; tình

⁹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.II, tr.217.

thần trách nhiệm, tính tiên phong gương mẫu chưa cao, tác phong, lề lối làm việc thiếu chuyên nghiệp; thậm chí, một số cán bộ, công chức suy thoái phẩm chất đạo đức, lối sống, cửa quyền, tham nhũng, hách dịch, vi phạm pháp luật. Công tác vận động, giáo dục, thuyết phục đảng viên và nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có mặt còn hạn chế. Cải cách hành chính trong Đảng còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu.

Để phát huy vai trò của Đảng trong việc khắc phục những hạn chế nêu trên nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam thực sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, cần chú trọng một số điểm sau đây:

Một là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cơ quan của Đảng, Nhà nước, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp

Một trong những yếu tố quyết định thành bại của việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là nhân tố con người - cán bộ. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra đối với đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng bằng và thông qua công tác cán bộ là đội ngũ cán bộ cơ quan Đảng, Nhà nước phải có chất lượng, cơ cấu hợp lý, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ, phẩm chất, năng lực chuyên môn tốt, có quyết tâm đổi mới sáng tạo, có quyết tâm, khát vọng cống hiến vì một nước Việt Nam hùng cường, dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Đội ngũ cán bộ trong cơ quan đảng và bộ máy nhà nước, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ chủ chốt, cán bộ cấp chiến lược phải có bản lĩnh, có tâm huyết, có tư duy, tầm nhìn và khát vọng cống hiến, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đương đầu với khó khăn thử thách, đổi mới sáng tạo, quyết liệt trong hành động vì lợi ích của tập thể. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia trong bộ máy đảng, nhà nước phải tinh thông nghề nghiệp, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, luôn có ý thức đảm nhận việc cụ thể hóa, thể chế hóa và thực hiện các chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quyết định của đảng bộ các cấp. Việc cụ thể hóa, vận dụng sáng tạo, đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống có nhanh, kịp thời, phù hợp và hiệu quả hay không phụ thuộc rất lớn vào chất lượng và sự phối hợp công tác của đội ngũ cán bộ này. Chính vì vậy, Đại hội XIII của Đảng đã chỉ rõ: “Các tổ chức của Đảng và đảng viên, nhất là tổ chức,

đảng viên hoạt động trong các cơ quan nhà nước vừa phải gương mẫu tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, vừa phải nêu cao vai trò tiên phong trong thực hiện chủ trương, đường lối, các quy định của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”⁹². Theo đó, cấp ủy, tổ chức đảng trong cơ quan đảng và cơ quan nhà nước cần tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thiện và thực hiện nghiêm các quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức, cơ quan, đơn vị. Đổi mới mạnh mẽ phong cách lãnh đạo, phương pháp công tác, lề lối làm việc của cán bộ trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước từ Trung ương tới cơ sở.

Trong điều kiện thể chế chính trị do một đảng cầm quyền và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với đặc thù của đối tượng phổ biến, giáo dục pháp luật là đảng viên, thì đòi hỏi sự lãnh đạo của Đảng cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm, như gắn chặt chẽ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với đấu tranh khắc phục triệt để căn bệnh “đảng quyền”, cạy thế đảng cầm quyền, mà coi thường chính quyền, đoàn thể, bất chấp pháp luật. Việc phổ biến, giáo dục pháp luật trong đội ngũ đảng viên phải hướng trọng tâm vào xây dựng ý thức thượng tôn pháp luật; đảng viên và nhất là người đứng đầu cấp ủy phải có trình độ nhận thức, thái độ, kỹ năng thực thi pháp luật. Cần có sự đánh giá khách quan, toàn diện, chính xác thực trạng ý thức, trình độ hiểu biết pháp luật của đội ngũ đảng viên trong các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, trách nhiệm thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng; từ đó, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch, chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp, thiết thực. Thực tiễn đã cho thấy, nâng cao năng lực tuân thủ, chấp hành pháp luật của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thể chế hóa, tham gia thể chế hóa là vô cùng quan trọng, nhất là trong bối cảnh Đảng, Nhà nước cùng nhân dân đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong bối cảnh hiện nay.

Bên cạnh đó, các tổ chức Đảng phải thường xuyên xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, quản lý chặt chẽ đảng viên ngay từ chi bộ, phát hiện và xử lý kịp thời

⁹² Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t. I, tr. 197.

những hiện tượng vi phạm pháp luật và Điều lệ Đảng; từ đó xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, có đủ trí tuệ, năng lực cầm quyền đối với Nhà nước và xã hội trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Hai là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định cụ thể hóa, thể chế hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: “Tiếp tục cụ thể hóa phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011) ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể và công khai để cán bộ, đảng viên và nhân dân biết, giám sát việc thực hiện”⁹³. Do đó, Đảng cần tiếp tục xây dựng hệ thống các quy chế, quy định về chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng, cấp ủy đảng trong các cơ quan nhà nước; về thẩm quyền, trách nhiệm, mối quan hệ công tác, lề lối làm việc giữa cơ quan, tổ chức đảng với cơ quan, tổ chức nhà nước; quy định về thẩm quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức đảng và cơ quan, tổ chức nhà nước, nhất là người đứng đầu, những cán bộ chủ chốt. Khi không có quy chế, quy định cụ thể sẽ dẫn đến chông chéo về chức năng, nhiệm vụ hoặc buông lỏng vai trò, trách nhiệm lãnh đạo của Đảng hoặc vai trò, trách nhiệm quản lý của Nhà nước; cán bộ lãnh đạo của Đảng và cán bộ quản lý, điều hành của Nhà nước khó thực hiện yêu cầu “đúng vai, thuộc bài”.

Thực tiễn cho thấy, vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với Nhà nước đã được khẳng định trong Hiến pháp, tuy nhiên nội dung, phương thức lãnh đạo, cũng như quy trình, cách thức lãnh đạo Nhà nước của Đảng lại chưa được cụ thể hóa, thể chế hóa trong các văn bản luật, mà mới chỉ được quy định có tính nguyên tắc trong Cương lĩnh, Điều lệ và một số quy định, hướng dẫn thi hành Điều lệ Đảng. Hơn nữa, sự lãnh đạo của Đảng chưa được quy định cụ thể với các điều khoản về nội dung, quy trình, cách thức, thời gian, tiến độ lãnh đạo tổ chức thực hiện nghị quyết, hay việc học tập, quán triệt nghị quyết cho đến tổ chức thực hiện, sơ kết, tổng kết thực hiện nghị quyết,... đều chưa đồng bộ, còn thiếu tính thống nhất; tính kỷ luật, “pháp lệnh” trong thực hiện nghị quyết của các cấp ủy và

⁹³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t. I, tr. 197 - 198

của cán bộ, đảng viên chưa chặt chẽ, nghiêm minh và hiệu quả chưa cao. Do đó, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nói chung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói riêng, cần được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của bộ máy các cơ quan nhà nước. Cần tập trung rà soát hệ thống các văn bản của Đảng bảo đảm thống nhất, đồng bộ, liên thông với các văn bản của Nhà nước và hệ thống chính trị; sửa đổi, bổ sung các văn bản có quy định chồng chéo, mâu thuẫn và hủy bỏ những văn bản không còn phù hợp. Đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Đảng.

Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng các chủ trương, chính sách lớn, lãnh đạo thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng thành chính sách, pháp luật, lãnh đạo xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất và năng lực, lãnh đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách và hệ thống pháp luật; chú trọng lãnh đạo đổi mới, nâng cao chất lượng lập pháp, cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Do vậy, cần phải nhấn mạnh rằng sự lãnh đạo của Đảng là lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước chứ không bao biện, làm thay Nhà nước. Tránh trường hợp các văn kiện của Đảng quy định quá cụ thể các nội dung cần điều chỉnh khiến cho các cơ quan nhà nước mất đi sự chủ động, sáng tạo trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Ba là, đổi mới, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, giữ vững kỷ luật, kỷ cương của Đảng và bảo đảm tính thượng tôn pháp luật

Cần hiểu đúng về công tác kiểm tra, giám sát, kiểm tra, giám sát không phải là làm gián đoạn, chậm trễ công việc của Đảng hoặc cản trở sự vận hành, hoạt động của bộ máy nhà nước, mà Đảng kiểm tra, giám sát để cho công việc được thực hiện tốt hơn, hoạt động của hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng và Nhà nước đúng chủ trương, đường lối, đúng người, đúng việc; thẩm quyền, trách nhiệm rõ hơn và việc thực hiện nghị quyết có chất lượng, hiệu quả hơn; kịp thời phát hiện những nhân tố mới, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả, đồng thời uốn nắn, điều chỉnh những biểu hiện lệch lạc, chệch hướng hoặc ngăn chặn những hành vi sai trái, vi phạm, không đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Hơn nữa, cần nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng về công tác kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảm bảo mục tiêu xây dựng nhà nước pháp quyền được thực hiện đúng theo những chủ trương, chính sách của Đảng, đồng thời cũng phát hiện những bất cập trong những chủ trương, chính sách của Đảng. Tập trung kiểm tra, giám sát đối tượng là cấp ủy viên các cấp, cán bộ thuộc diện cấp ủy các cấp quản lý, trước hết là người đứng đầu. Đồng thời, quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo rà soát, bổ sung, sửa đổi, xây dựng, ban hành đồng bộ, thống nhất giữa các quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Tăng cường nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, công tác phòng, chống tham nhũng, kiểm soát quyền lực với các đảng cộng sản và một số nước trên thế giới.

Bốn là, nâng cao năng lực thể chế hóa, cụ thể hóa và quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng

Việc cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm, đường lối, nghị quyết của Đảng phải thể hiện ở các “sản phẩm” hoạt động của cơ quan nhà nước. Đó là các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các lĩnh vực của đời sống xã hội, về xây dựng, phát triển các vùng, miền, hoặc các dự án xây dựng và hoàn thiện thể chế, văn bản quy phạm pháp luật. Những chương trình, kế hoạch, đề án và dự án hoặc các văn bản luật đó phải là kết quả của quá trình hoạt động, làm việc khoa học, trách nhiệm cao của các cơ quan, các nhà khoa học, các chuyên gia, các cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức hoạt động trong bộ máy nhà nước.

Phải phát huy tính độc lập, sáng tạo của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thể chế hóa đường lối, chủ trương và định hướng chính sách của Đảng, nhằm mục đích khắc phục triệt để tình trạng “sao chép” nghị quyết của Đảng trong văn bản thể chế hóa, cũng như tình trạng áp đặt của cấp ủy trong công việc này, đặc biệt là đối với những vấn đề có nội dung pháp lý chuyên sâu và có tính kỹ thuật văn bản cao. Cần quy định cụ thể các tiêu chí thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo các văn bản pháp luật và quy phạm pháp luật về tính phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng; đồng thời, quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong soạn thảo, tham gia soạn thảo các văn bản pháp luật để bảo đảm thể chế hóa kịp thời, chính xác đường lối, chủ trương của Đảng, cũng

như bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật, chính sách. Đây chính là cách để phát huy tính độc lập, sáng tạo của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thể chế hóa; đồng thời, tạo ra cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan quyền lực nhà nước. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thể chế hóa để hoàn thiện cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước ở tất cả các cấp, trước hết là các thiết chế trong bộ máy nhà nước ở Trung ương, như Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, hệ thống Tư pháp.

Năm là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội, lãnh đạo nhân dân tham gia xây dựng Nhà nước

Đảng lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt các vai trò, nhiệm vụ được giao như: Tham gia xây dựng bộ máy nhà nước bằng việc tham gia hiệp thương bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, tiếp xúc, đối thoại, tập hợp các ý kiến góp ý của cử tri, đồng thời tham gia tổ chức góp ý xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội,... do các cơ quan nhà nước dự thảo, cũng như góp ý xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức và giám sát việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật, quy chế, quy định của các tổ chức, cơ quan và cán bộ, công chức nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình trong mối quan hệ với cơ quan nhà nước thì sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước càng có hiệu lực, hiệu quả.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cần đổi mới công tác tuyên truyền, vận động nhân dân, phát huy dân chủ, trí tuệ, tiềm năng và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, xây dựng và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời, tạo sự thống nhất trong Đảng, Nhà nước, các tổ chức khác của hệ thống chính trị và nhân dân để thực hiện hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng khẳng định sự lãnh đạo thành công của Đảng đối với Nhà nước cũng như đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội hiện nay ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 5 (2011), Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật, xuất bản lần thứ 3, Hà Nội.
7. PGS.TS. Nguyễn Minh Đoan, “Ý nghĩa của quy định về Đảng Cộng sản Việt Nam trong Hiến pháp năm 2013”.
(<http://phapche.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=21de049e-b3b2-41bf-8161-106f68b71e91>)
8. Lê Kiên, “Gần 96% đại biểu Quốc hội là đảng viên”.
(<https://tuoitre.vn/gan-96-dai-bieu-quoc-hoi-la-dang-vien-1114792.htm>)
9. Nguyễn Đức Hà, “Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và những nội dung mới về xây dựng Đảng trong nhiệm kỳ”.
(<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/821890/dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xiii-cua-dang-va-nhung-noi-dung-moi-ve-xay-dung-dang-trong-nhiem-ky.aspx>)

TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN TRONG HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013

ThS. Hoàng Thị Ngọc - Học viện Toà án

Hiến pháp là đạo luật cơ bản có giá trị pháp lý cao nhất của các quốc gia, quy định về chế độ chính trị - xã hội, chế độ nhà nước và các nguyên tắc cơ bản về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước; địa vị pháp lý của con người, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân... Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (Hiến pháp năm 2013) được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/1/2014. Hiến pháp năm 2013 với nhiều nội dung mới, chứa đựng hàm lượng khoa học sâu sắc, tính chân thực, chính xác, rõ ràng. Bằng cả lời văn và tinh thần của nó, Hiến pháp năm 2013 có sứ mệnh tạo nền tảng pháp lý vững chắc và động lực mạnh mẽ cho sự vận hành toàn bộ đời sống xã hội và sinh hoạt quốc gia trên nền tảng dân chủ, pháp quyền. Hiến pháp năm 2013 phản ánh nhu cầu bức thiết của sự phát triển mọi mặt của đất nước trên con đường phát triển và hội nhập, bảo đảm sự phù hợp với các giá trị căn bản của thời đại.

Đặc biệt, tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền trong Hiến pháp năm 2013 có sự kế thừa và phát triển rõ rệt so với các bản Hiến pháp trước đây. Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”*. Quy định này đã thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và pháp luật nói chung và việc xây dựng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng – một trong những nội dung cốt lõi của Hiến pháp vì nó liên quan trực tiếp đến sinh mệnh, sự sống còn của quốc gia, dân tộc Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

I. Một số vấn đề lý luận chung về Nhà nước và pháp quyền

1. Khái niệm Nhà nước

Nhà nước là hiện tượng xã hội rất đa dạng và phức tạp, được nhiều ngành khoa học nghiên cứu ở nhiều góc độ, phạm vi khác nhau. Ngay từ thời cổ đại, các nhà tư tưởng đã quan tâm nghiên cứu và đã có những luận giải khác nhau về khái

niệm nhà nước. Trải qua các thời đại khác nhau, nhận thức, quan điểm về vấn đề này ngày càng thêm phong phú. Tuy nhiên, do xuất phát từ những góc độ nghiên cứu khác nhau, năng lực nhận thức khác nhau, lại bị chi phối bởi yếu tố lợi ích, quan điểm chính trị..., vì vậy có nhiều quan niệm khác nhau về nhà nước. Điều này cũng chứng tỏ, nhà nước là một hiện tượng đa dạng, phức tạp, khái niệm nhà nước có nội hàm phong phú, có tính đa diện, đa chiều.

Là một hình thức tổ chức của con người, nhà nước không đồng nhất với xã hội, nó chỉ là một bộ phận của xã hội. Nhà nước bao gồm những người không tham gia vào hoạt động sản xuất trực tiếp, nó được tổ chức ra để quản lí xã hội, điều hành mọi hoạt động của xã hội. Sự ra đời, tồn tại của nhà nước trong đời sống xã hội là tất yếu trước nhu cầu phối hợp hoạt động chung, duy trì trật tự chung, phòng chống ngoại xâm, thiên tai, bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng. Nhà nước được xem như cơ quan quyền lực tối cao của xã hội nhưng lại bị chi phối bởi những kẻ mạnh, lực lượng này dùng nhà nước vừa thực hiện việc điều hành các hoạt động chung của xã hội, vừa làm lợi riêng cho giai cấp mình.

Nhà nước cũng không hoàn toàn đồng nhất với quốc gia, nó chỉ là một trong ba yếu tố hợp thành quốc gia. Mặc dù nhà nước và pháp luật có sự gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau, tuy nhiên đó là hai hiện tượng khác nhau, do vậy về mặt nhận thức, không thể đồng nhất nhà nước và pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, có thể định nghĩa: *Nhà nước là tổ chức quyền lực đặc biệt của xã hội, bao gồm một lớp người được tách ra từ xã hội để chuyên thực thi quyền lực, nhằm tổ chức và quản lí xã hội, phục vụ lợi ích chung của toàn xã hội cũng như lợi ích của lực lượng cầm quyền trong xã hội.*

2. Khái niệm pháp quyền

Pháp quyền (trong tiếng Anh là Rule of law; gần gũi với nó, trong tiếng Đức là Rechtstaat và trong tiếng Pháp là Etat de Droit) là một khái niệm có nội hàm rất “mở”. Tùy thuộc vào hoàn cảnh chính trị, lịch sử, truyền thống văn hóa, pháp luật của mỗi quốc gia mà khái niệm pháp quyền có nội hàm rộng, hẹp khác nhau. Ngày nay, có thể tìm thấy nhiều định nghĩa về pháp quyền trong các cuốn từ điển và trong các tài liệu của các tổ chức quốc tế. Ví dụ, pháp quyền là sự hạn chế việc sử dụng quyền lực tùy tiện bằng cách ràng buộc quyền lực vào những đạo

luật được xây dựng rõ ràng, chặt chẽ⁹⁴. Theo Từ điển Black's law, pháp quyền là “trạng thái tuyệt đối rằng luật pháp đứng trên mọi công dân bất chấp sự khác biệt về quyền lực giữa các công dân”⁹⁵. Hoặc theo Liên hợp quốc, pháp quyền là “nguyên tắc quản trị mà trong đó tất cả cá nhân, tổ chức, thiết chế, cả công cộng và tư nhân, kể cả nhà nước đều phải tuân thủ pháp luật, mà pháp luật này được công bố công khai, được áp dụng bình đẳng và được phân định một cách độc lập, phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế”⁹⁶. Các định nghĩa trên tuy có sự khác nhau về cách diễn đạt nhưng đều cùng chung một nhận thức cốt lõi về pháp quyền, đó là: *Pháp luật có tính tối thượng mà mọi chủ thể bao gồm cả người dân và nhà nước đều bị điều chỉnh bởi pháp luật và đều phải tuân thủ pháp luật; pháp luật đó phải là pháp luật bảo vệ công lý, công bằng và lẽ phải, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và pháp luật đó được hình thành một cách dân chủ, chứa đựng các giá trị của quốc gia, dân tộc và quốc tế.*

Pháp quyền có những điểm tương đồng nhưng cũng có những điểm khác biệt với pháp chế. Pháp quyền đề cao việc giới hạn quyền lực nhà nước để bảo vệ nhân quyền, trong khi đó pháp chế lại có xu hướng tăng cường quyền lực cho nhà nước với lí do để quản lý xã hội một cách thống nhất. Trong khi pháp quyền khẳng định luật pháp là phương thức để chống lại sự chuyên chế của Nhà nước, thì pháp chế lại xem luật như là một công cụ để Nhà nước quản lý xã hội.

Ở nước ta, thuật ngữ pháp quyền ra đời từ “Bản yêu sách của nhân dân An Nam” gửi Hội nghị Véc-xây (Versailles) năm 1919 của Nguyễn Ái Quốc. Về sau, Người đã chuyển thể bản yêu sách đó thành “Việt Nam yêu cầu ca” để phổ biến rộng rãi cho mọi người, trong đó có hai câu: “Bây xin Hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh, pháp quyền”. Trong cách hiểu và sử dụng trên thực tế về thuật ngữ pháp quyền và thuật ngữ nguyên tắc pháp quyền, có thể thấy hai trường hợp:

- Trường hợp thứ nhất, đồng nhất pháp quyền với nguyên tắc pháp quyền để chỉ pháp quyền với tư cách là nguyên tắc tổng quát, là nguyên lý, tư tưởng chỉ

⁹⁴ A.V. Dicey: Introduction to the study of law of the constitution (A.V. Dicey with a introduction by E.cwade), the Mac Millan Press, 1979, tr. 193

⁹⁵ Black's law dictionary 10th, Edition by Bryan A. Garner, tr. 692

⁹⁶ Report of the secretary - General on the rule of law an transitional justice in conflict and post - conflict societies (S/2004/616)

đạo về sự tuân thủ tinh thần và nội dung của Hiến pháp và pháp luật trong tổ chức và hoạt động của quyền lực nhà nước cũng như của các thiết chế chính trị - xã hội trong một nhà nước dân chủ và pháp quyền; là nguyên tắc xử sự giữa các quốc gia theo các điều ước và thông lệ quốc tế.

- Trường hợp thứ hai, không đồng nhất pháp quyền với nguyên tắc pháp quyền để chỉ nguyên tắc pháp quyền được cấu thành từ nhiều nội dung mang tính pháp quyền mà mỗi nội dung là một nguyên tắc cấu thành của nguyên tắc pháp quyền tổng quát.

Theo nghĩa này, Đảng ta đã sử dụng “các nguyên tắc pháp quyền” và lần đầu tiên được chính thức ghi nhận trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng. Trong các công trình nghiên cứu khoa học ở nước ta, pháp quyền được hiểu với tư cách là các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Nhà nước ở trong nước cũng như trong quan hệ quốc tế.

3. Khái niệm và đặc trưng của nhà nước pháp quyền

3.1. Khái niệm nhà nước pháp quyền

Khi bàn về nhà nước pháp quyền, trong giới nghiên cứu khoa học chính trị vẫn còn những quan điểm khác nhau:

- Loại quan điểm thứ nhất cho rằng, Nhà nước pháp quyền là một loại hình nhà nước (một kiểu nhà nước)⁹⁷ - với quan điểm này, có thể hiểu, trên thế giới chỉ có một loại hình nhà nước pháp quyền;

- Loại quan điểm thứ hai cho rằng, Nhà nước pháp quyền là giá trị phổ biến, là biểu hiện của một trình độ phát triển dân chủ.

Nhà nước pháp quyền trước tiên phải là nhà nước theo đúng nghĩa của từ này - tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, tổ chức công quyền của xã hội. Tuy nhiên, nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu nhà nước tương ứng với một hình thái kinh tế - xã hội theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhà nước pháp quyền là nhà nước có cách thức tổ chức và hoạt động hoàn toàn khác các nhà nước độc tài, chuyên chế, nhà nước cai trị. Nhà nước pháp quyền được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, đó là hệ thống pháp luật dân chủ, phản ánh

⁹⁷ Xem thêm: Nguyễn Khắc Viện (Chủ biên): Từ điển xã hội học, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1994, tr.207-208.

công lí, phù hợp với quyền tự nhiên của con người. Nhà nước pháp quyền được tổ chức và hoạt động trên cơ sở chủ quyền nhân dân, có cơ chế phân công, kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm bảo đảm, bảo vệ quyền con người, tự do cá nhân. Nhà nước pháp quyền là công cụ để phục vụ xã hội, phục vụ con người, mang lại lợi ích cho công dân, bảo vệ tự do cá nhân và công bằng xã hội. Nhà nước cũng như các chủ thể khác trong xã hội đều luôn tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh. Từ đó, khẳng định không chỉ có nhà nước pháp quyền tư sản mà có cả nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa⁹⁸.

Có thể hiểu: Nhà nước pháp quyền là nhà nước đề cao vai trò của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội, được tổ chức, hoạt động trên cơ sở một hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng và các nguyên tắc chủ quyền nhân dân, phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm bảo đảm quyền con người, tự do cá nhân, công bằng, bình đẳng trong xã hội.

3.2. Đặc trưng của nhà nước pháp quyền

Những đặc trưng của nhà nước pháp quyền được xem là các giá trị phổ biến nói chung đã được đề cập trong nhiều quan điểm, học thuyết của các nhà tư tưởng, các nhà lý luận chính trị - pháp lý trong lịch sử phát triển các tư tưởng chính trị - pháp lý nhân loại. Các giá trị phổ biến này được trình bày dưới các dạng thức khác nhau bởi các nhà lý luận, phụ thuộc vào lập trường chính trị - pháp lý và quan điểm học thuật của từng người. Các trình bày có thể khác nhau, song về bản chất có thể quy về các giá trị có tính tổng quát sau:

(1) Nhà nước pháp quyền là biểu hiện tập trung của chế độ dân chủ. Dân chủ vừa là bản chất của nhà nước pháp quyền vừa là điều kiện, tiền đề của chế độ nhà nước.

Mục tiêu của nhà nước pháp quyền là xây dựng và thực thi một nền dân chủ, đảm bảo quyền lực chính trị thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình thông qua dân chủ trực tiếp; dân chủ đại diện.

(2) Nhà nước pháp quyền được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

⁹⁸ Xem thêm: GS, Viện sĩ Nguyễn Duy Quý: “Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, Tạp chí Triết học, số 11 (198), 2007.

- Hiến pháp và pháp luật luôn giữ vai trò điều chỉnh cơ bản đối với toàn bộ hoạt động Nhà nước và hoạt động xã hội, quyết định tính hợp hiến và hợp pháp của mọi tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Tuy nhiên không phải mọi chế độ lập hiến, mọi hệ thống pháp luật đều có thể đưa lại khả năng xây dựng nhà nước pháp quyền, mà chỉ có Hiến pháp và hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng mới có thể làm cơ sở cho chế độ pháp quyền trong nhà nước và xã hội.

(3) Nhà nước pháp quyền tôn trọng, đề cao và đảm bảo quyền con người trong mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và xã hội.

- Quyền con người là tiêu chí đánh giá tính pháp quyền của chế độ nhà nước. Mọi hoạt động của Nhà nước đều phải xuất phát từ sự tôn trọng và đảm bảo quyền con người, tạo mọi điều kiện cho công dân thực hiện quyền của mình theo đúng các quy định của luật pháp.

- Mối quan hệ giữa cá nhân và nhà nước được xác định chặt chẽ về phương diện luật pháp và mang tính bình đẳng. Mô hình quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân được xác định theo nguyên tắc: Đối với cơ quan nhà nước chỉ được làm những gì luật cho phép; đối với công dân được làm tất cả trừ những điều luật cấm.

(4) Quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền được tổ chức và thực hiện theo các nguyên tắc dân chủ: phân công quyền lực và kiểm soát quyền lực. Tính chất và cách thức phân công, kiểm soát quyền lực nhà nước rất đa dạng, tùy thuộc vào chính thể nhà nước ở các nước khác nhau, nhưng đều có điểm chung là quyền lực nhà nước không thể tập trung vào một người, vào một cơ quan, mà phải được phân công (phân chia) giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Đồng thời, việc tổ chức và thực thi quyền lực phải được kiểm soát chặt chẽ với các cơ chế kiểm soát quyền lực cụ thể kể cả bên trong bộ máy nhà nước và bên ngoài bộ máy nhà nước.

(5) Nhà nước pháp quyền gắn liền với một cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật phù hợp.

- Nền tảng của nhà nước pháp quyền là Hiến pháp và một hệ thống pháp luật dân chủ và công bằng, do vậy, một cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật luôn là

một yêu cầu, một điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo cho Hiến pháp, pháp luật luôn được tôn trọng, đề cao và tuân thủ nghiêm minh.

- Hình thức và phương thức bảo vệ Hiến pháp và pháp luật ở các quốc gia có thể đa dạng và khác nhau, nhưng đều hướng tới mục tiêu là bảo đảm địa vị tối cao, bất khả xâm phạm của Hiến pháp, loại bỏ hành vi trái với tinh thần và quy định của Hiến pháp, không phụ thuộc vào chủ thể của các hành vi này. Đồng thời với bảo vệ Hiến pháp, nhà nước pháp quyền luôn đòi hỏi phải xây dựng và thực thi một chế độ tư pháp thật sự dân chủ, minh bạch và trong sạch để duy trì và bảo vệ pháp chế trong mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và xã hội.

II. Tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền trong Hiến pháp năm 2013

Qua phân tích ở trên, có thể thấy, tư tưởng về Nhà nước và pháp quyền trong Hiến pháp năm 2013 chính là một mối quan hệ không thể tách rời giữa Nhà nước và pháp luật hay cũng chính là tư tưởng về nhà nước pháp quyền, cụ thể hơn là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

1. Quá trình nhận thức và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, vấn đề Nhà nước và pháp luật giữ một vị trí đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng, củng cố một nhà nước kiểu mới của dân, do dân, vì dân. Các tư tưởng Hồ Chủ Tịch về Nhà nước thật sự to lớn, sâu sắc không chỉ được thể hiện trong các bài viết, các bài phát biểu, trong các văn kiện quan trọng do Người trực tiếp chỉ đạo xây dựng và ban hành mà cả trong hành động thực tiễn của Người trên cương vị là người lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước.

Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước pháp quyền có thể khái quát trên các quan điểm sau:

- *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước của dân, do dân, vì dân*: Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh “Nước ta là một nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân vì dân là chủ” ; “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tức là nhân dân là chủ” . Với Hồ Chí Minh, nhân dân là chủ thể tối cao và duy nhất của quyền lực nhà nước. Toàn bộ quyền

lực nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân, do nhân dân uỷ quyền cho bộ máy nhà nước thực hiện, nhằm phụng sự lợi ích của nhân dân. Bộ máy nhà nước được thiết lập là bộ máy thừa hành ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước không thể là các ông quan cách mạng mà là công bộc của nhân dân. “Chúng ta hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật” .

Đối với Hồ Chí Minh, một nhà nước của dân thật sự phải là một nhà nước do dân và vì dân. Người viết: “Kinh nghiệm trong nước và các nước chứng tỏ cho chúng ta biết: có lực lượng dân chúng, việc to tát mấy, khó khăn mấy cũng làm được. Không có, thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách giản đơn, mau chóng, đầy đủ mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra”; “Không có lực lượng nhân dân, thì việc nhỏ mấy, dễ mấy làm cũng không xong...” Nhân dân là nguồn sức mạnh của Nhà nước, là nguồn trí tuệ của Nhà nước, là nguồn sáng kiến vô tận, nhà nước có chức năng khơi nguồn, phát hiện, tiếp thu và hoàn thiện các sáng kiến của nhân dân để xây dựng chính sách và luật pháp.

- *Tư tưởng Hồ Chí Minh về mô hình tổ chức bộ máy nhà nước*: Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, mở đầu một chính thể nhà nước mới ở Việt Nam: chính thể dân chủ cộng hoà. Sự ra đời của chính thể dân chủ cộng hoà thể hiện một tư duy sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc lựa chọn mô hình tổ chức nhà nước, vừa tiếp thu được các giá trị phổ biến của nền dân chủ nhân loại, vừa phù hợp với các đặc điểm của đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về mô hình bộ máy nhà nước của dân, do dân, vì dân được thể hiện sâu sắc trong các văn kiện pháp lý quan trọng của đất nước do chính Người chỉ đạo xây dựng và ban hành. Có thể thấy rằng hai bản Hiến pháp 1946, 1959 do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp chỉ đạo soạn thảo và 613 sắc lệnh kể từ 1945 đến 1969, trong đó có 243 sắc lệnh liên quan đến bộ máy nhà nước và luật pháp do Người ký ban hành đã hình thành một thể chế bộ máy nhà nước vừa hiện đại vừa dân tộc kết tinh sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân.

Tuy không tiếp nhận tư tưởng phân quyền vốn là nền tảng lý luận của mô hình nhà nước dân chủ phương Tây, nhưng Hồ Chí Minh đã đưa vào mô hình tổ chức bộ máy nhà nước những yếu tố hợp lý và khoa học của nguyên tắc phân quyền. Theo đó, bộ máy nhà nước theo Hiến pháp 1946 được thiết kế trên cơ sở phân chia quyền lực uyển chuyển giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Trong mô hình tổ chức bộ máy nhà nước này, không có một cơ quan nào là độc quyền quyền lực, có quyền đứng trên cơ quan khác. Nghị viện nhân dân là cơ quan có quyền cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (Điều 22 - Hiến pháp 1946), nhưng không thể là cơ quan toàn quyền; Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc (Điều 43 - Hiến pháp 1946) nhưng không phải là cơ quan chấp hành của Quốc hội như các quy định của Hiến pháp 1992. Cơ quan tư pháp là hệ thống toà án được tổ chức theo cấp xét xử. Với quy định của Hiến pháp 1946 bộ máy nhà nước về cơ bản được cấu tạo theo ba quyền: quyền lập pháp (Nghị viện nhân dân); quyền hành pháp (Chủ tịch nước và Chính phủ); quyền tư pháp (Hệ thống toà án được tổ chức theo cấp xét xử).

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về một Nhà nước được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật

Tiếp xúc với nền văn minh Âu - Mỹ, nhất là kinh nghiệm tổ chức, hoạt động của nhà nước trong quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội, Hồ Chí Minh cho rằng, quản lý xã hội bằng pháp luật là dân chủ, tiến bộ và có tính chất phổ biến đối với các xã hội hiện đại.

Sau Cách mạng Tháng Tám, năm 1945, Hồ Chí Minh đề ra một trong sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là: Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ. Tại kỳ họp thứ 2 của Quốc hội khoá I vào tháng 10/1946, Quốc hội đã thảo luận dân chủ và thông qua bản dự thảo Hiến pháp này. Đó là bản hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam: Hiến pháp năm 1946. Trong phiên họp Quốc hội thông qua hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát biểu: "... Hiến pháp đã nêu một tinh thần đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc Việt Nam và một tinh thần liêm khiết, công bình của các giai cấp". Và nhấn mạnh rằng: "Chính phủ cố gắng làm theo đúng 3 chính sách: dân sinh, dân quyền và dân tộc".

Sau năm 1954, khi miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đất nước đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhiều quy định trong Hiến pháp năm 1946 không còn phù hợp, Hồ Chí Minh đã chủ trương sửa đổi và ban hành Hiến pháp mới - Hiến pháp năm 1959. Trong tư duy Hồ Chí Minh, một khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi thì pháp luật, nhất là đạo luật “gốc” - Hiến pháp, cũng phải thay đổi để bảo đảm khả năng điều chỉnh hợp lý các quan hệ xã hội đã phát sinh và định hình.

Ngoài hai bản Hiến pháp năm 1946, 1959, từ năm 1945 đến 1969, Hồ Chí Minh còn chỉ đạo soạn thảo, ký quyết định công bố 16 đạo luật và 1.300 văn bản dưới luật, trong đó có 243 Sắc lệnh quy định về tổ chức nhà nước đã hình thành một thể chế bộ máy nhà nước có nhiều nhân tố cơ bản của một nhà nước pháp quyền.

Nét đặc sắc trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về tổ chức nhà nước là các cơ quan nhà nước hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật nhưng trong điều kiện của một nước thuộc địa nửa phong kiến ở phương Đông, Hồ Chí Minh sử dụng linh hoạt pháp trị và đức trị trong tổ chức hoạt động của Nhà nước và quản lý nhà nước. Với Hồ Chí Minh, pháp luật không phải là để trừng trị con người mà là công cụ bảo vệ, thực hiện lợi ích của con người. Tư tưởng pháp quyền trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước thông qua đội ngũ cán bộ, công chức của Người thấm đượm một tấm lòng thương yêu nhân dân, chăm lo cho ấm no, hạnh phúc của nhân dân, thấm đượm lòng nhân ái, nghĩa đồng bào theo đạo lý truyền thống ngàn năm của dân tộc Việt Nam. Vì thế, kết hợp giữa đức trị và pháp trị trong tổ chức nhà nước của Hồ Chí Minh có nội hàm triết lý, mang đậm tính dân tộc và dân chủ sâu sắc.

1.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về nhà nước pháp quyền

Sau Cách mạng Tháng 8/1945, **Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà** ra đời. Đảng ta khẳng định, nhiệm vụ lịch sử của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà là “bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ”. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các quan điểm của Đảng về Nhà nước, tổ chức bộ máy nhà nước đã được thể chế hoá trong bản Hiến pháp đầu tiên - Hiến pháp 1946. Với Hiến pháp 1946, Đảng ta chủ trương thực hiện “chính quyền

manh mẽ và sáng suốt của nhân dân” nhằm đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo, đảm bảo các quyền tự do dân chủ.

Hiến pháp 1959 đã thể chế hoá quan điểm Đảng ta về “sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân, làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản”⁹⁹, Đảng ta cho rằng “khi nào cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến triển thành cách mạng XHCN thì chuyên chính dân chủ nhân dân sẽ trở thành chuyên chính vô sản... Hình thức **Nhà nước cộng hoà dân chủ nhân dân** vẫn có thể tồn tại khi nội dung của nó đã chuyển đổi thành chuyên chính vô sản. Nhưng nếu nhiệm vụ và yêu cầu là cách mạng XHCN và xây dựng chủ nghĩa xã hội thì về thực chất chế độ dân chủ nhân dân sẽ trở thành chế độ dân chủ XHCN...”¹⁰⁰.

Đại hội lần thứ IV của Đảng (1976) đã xác định: “Nhà nước XHCN là Nhà nước chuyên chính vô sản, một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển xã hội...”¹⁰¹.

Quan điểm của Đảng về Nhà nước chuyên chính vô sản đã được thể chế hoá trong Hiến pháp 1980: “Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam là **nhà nước chuyên chính vô sản**. Sứ mệnh lịch sử của Nhà nước đó là thực hiện quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, động viên và tổ chức nhân dân tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá, trong đó cách mạng khoa học kỹ thuật là then chốt, xoá bỏ chế độ người bóc lột người, đập tan mọi sự chống đối của bọn phản cách mạng trong nước, mọi hành động xâm lược và phá hoại của kẻ thù bên ngoài, xây dựng thành công XHCN, tiến tới chủ nghĩa cộng sản; góp phần củng cố hoà bình và đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới” (Điều 2 - Hiến pháp 1980).

Đại hội lần thứ VII của Đảng xác định thực hiện dân chủ XHCN là thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị. Đây vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Như vậy, việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị

⁹⁹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr.179.

¹⁰⁰ Trường Chinh: Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tập 1, tr.193.

¹⁰¹ Văn kiện Đảng toàn tập. NxbCTQG, Hà Nội, 2004, tập 37, tr.577.

được Đảng ta đặt ra như một tất yếu để thực hiện và phát huy dân chủ XHCN. Để đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị, Đảng chủ trương tiếp tục đẩy mạnh cải cách bộ máy nhà nước theo hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân, vì dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý...”¹⁰². Do đó, Hiến pháp năm 1992 đã quy định: “Nhà nước CHXHCN Việt Nam là **Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân**” (Điều 2).

Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1994) lần đầu tiên Đảng ta chính thức sử dụng thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” và nêu khá cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam “tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng XHCN. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo. Sau đó, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám (khoá VII) đã đánh dấu một bước quan trọng trong việc cụ thể hoá quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân ở nước ta.

Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX (tháng 4/2002) và Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ X (tháng 4/2006) đã tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Năm 2001, Điều 2 của Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung bằng quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là **Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân**”.

¹⁰² Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. NxbCTQG, H,2006, tr.297.

Như vậy có thể thấy, về mặt pháp lý, Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam chính thức được quy định trong Hiến pháp năm 1992 (Đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25-12-2001 của Quốc hội). Và quy định này được nhắc lại trong Hiến pháp năm 2013. Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam đã được Đảng Cộng sản Việt Nam, với tư cách là Đảng chính trị cầm quyền, chính thức đặt ra và chỉ đạo triển khai từ đầu năm 1994. Sau đó được tiếp tục quán triệt thực hiện qua các kỳ đại hội Đảng và hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng; đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), đã xác định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân là một trong tám phương hướng cơ bản nhằm xây dựng Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa¹⁰³.

2. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong Hiến pháp năm 2013

2.1. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp

Tính tối thượng của Hiến pháp có thể hiểu là sự ghi nhận về hiệu lực tối cao của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật về mặt lý luận và sự tuân thủ nghiêm chỉnh Hiến pháp trong đời sống chính trị, đời sống nhà nước và xã hội. Tính tối thượng của Hiến pháp có nghĩa là trong toàn bộ hệ thống chính trị không thể có bất cứ lực lượng nào được phép đứng trên Hiến pháp, cho dù là theo quy định rõ ràng hay ẩn dụ. Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện bước phát triển mới về tính tối thượng của Hiến pháp Việt Nam, thể hiện qua các quy định về hiệu lực của Hiến pháp, bảo vệ Hiến pháp và thủ tục sửa đổi, bổ sung Hiến pháp.

- *Thứ nhất, về hiệu lực của Hiến pháp:* Hiệu lực cao nhất của Hiến pháp đã được khẳng định từ lâu về mặt nhận thức và lý luận. Tuy nhiên, trong Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 không có quy định về hiệu lực của Hiến pháp. Hiến pháp năm 1980 lần đầu tiên quy định về hiệu lực của Hiến pháp với nội dung: “Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là luật cơ bản

¹⁰³ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.72.

của nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp”¹⁰⁴. Quy định này sau đó được nhắc lại trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).¹⁰⁵

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục phát huy tinh thần trên đây của Hiến pháp năm 1980 và 1992 song ở mức độ phát triển thêm một bước. Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp”.

Nếu trong Hiến pháp năm 1980 và 1992 Hiến pháp được coi là “luật cơ bản của **nhà nước**” thì ở Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận Hiến pháp là “luật cơ bản của **nước** Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Một chữ khác biệt song lại thể hiện sự phát triển một bước lớn về nhận thức. Trong khoa học chính trị và khoa học pháp lý, “nước” là thực thể bao gồm ba yếu tố hợp thành: lãnh thổ, dân cư và bộ máy quản lý với một hệ thống pháp luật bao trùm trên phạm vi lãnh thổ và dân cư; trong khi đó, “nhà nước” được hiểu là bộ máy, một bộ phận hợp thành của “nước”. Nhân danh “nước CHXHCN Việt Nam” tức là nhân danh những giá trị gì được gọi là cao cả nhất, lớn lao nhất tồn tại trên lãnh thổ quốc gia. Hiến pháp là luật cơ bản của nước CHXHCN Việt Nam có nghĩa rằng Hiến pháp là luật cơ bản không phải chỉ đối với Nhà nước mà còn đối với toàn xã hội và các chủ thể trong đó. Chính vì vậy, hiệu lực pháp lý cao nhất của Hiến pháp đối với “nước” thì cũng có nghĩa là giá trị tối cao đối với không chỉ bộ máy nhà nước mà còn đối với bất kỳ người dân, tổ chức hay chủ thể nào trong xã hội. Khi nói Hiến pháp là luật cơ bản của nước còn có nghĩa Hiến pháp chứa đựng giá trị cao nhất, nền tảng nhất của cả quốc gia, dân tộc. Hiến pháp, do đó, có hiệu lực tối cao đối với bất kỳ hành vi hay công cụ pháp lý nào của các cơ quan nhà nước cũng như hành vi của các chủ thể khác trong xã hội.

- *Thứ hai, về vấn đề bảo vệ Hiến pháp*: Bảo vệ Hiến pháp đóng vai trò quyết định bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp. Nếu các vi phạm Hiến pháp không xác định được và không có biện pháp xử lý, người vi phạm Hiến pháp

¹⁰⁴ Điều 146 Hiến pháp năm 1980.

¹⁰⁵ Điều 146 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).

không phải gánh chịu chế tài thì Hiến pháp chỉ mang tính hình thức. Để bảo vệ Hiến pháp, các nhà nước pháp quyền đều xây dựng thiết chế bảo vệ mạnh mẽ. Nước Đức có Tòa án Hiến pháp liên bang, nước Pháp có Hội đồng bảo hiến, nước Mỹ có Tòa án tối cao. Có thể nói rằng, thiếu cơ chế bảo vệ Hiến pháp thì sẽ không thể có được NNQP đúng nghĩa.

Trong lịch sử lập hiến của Việt Nam, sự xuất hiện của Hiến pháp không đồng thời với nhu cầu bảo vệ Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 chưa có điều khoản nào quy định về vấn đề bảo vệ Hiến pháp. Hiến pháp năm 1959 cũng không đề cập tới vấn đề bảo vệ Hiến pháp, song đã có một điều khoản quy định về thẩm quyền xử lý văn bản pháp luật trái với Hiến pháp. Hiến pháp năm 1980 về cơ bản giữ nguyên quy định của Hiến pháp năm 1959, theo đó cũng là Hội đồng nhà nước có thẩm quyền “đình chỉ thi hành và sửa đổi hoặc bãi bỏ những nghị quyết, nghị định, quyết định của Hội đồng bộ trưởng trái với Hiến pháp, luật và pháp lệnh”¹⁰⁶. Ở Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) thẩm quyền xử lý các văn bản trái với Hiến pháp được bổ sung đáng kể. Theo đó, ngoại trừ các văn bản do Quốc hội ban hành, văn bản pháp luật trái với Hiến pháp của tất cả các cơ quan nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh, từ Chủ tịch nước, UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, TANDTC, VKSNDTC tới HĐND, UBND cấp tỉnh đều có thể bị đình chỉ thi hành hoặc bãi bỏ.

Ở Hiến pháp năm 2013, các quy định về thẩm quyền và phạm vi các cơ quan có thể bị xử lý văn bản pháp luật vi hiến được kế thừa hoàn toàn từ Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)¹⁰⁷. Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013 cũng bổ sung một số quy định thể hiện quan điểm, tư tưởng mới đáng chú ý về bảo vệ Hiến pháp trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 đề cập vấn đề bảo vệ Hiến pháp và cơ chế bảo vệ Hiến pháp. Khoản 2 Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và

¹⁰⁶ Khoản 8 Điều 100 Hiến pháp năm 1980.

¹⁰⁷ khoản 10 Điều 70, khoản 4 và 7 Điều 74, khoản 4 Điều 98 Hiến pháp năm 2013.

toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp”. “*Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định*”.

Một quy định khác của Hiến pháp năm 2013 có tác dụng gián tiếp tới vấn đề bảo vệ Hiến pháp. Đó là quy định: “Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân”¹⁰⁸. Căn cứ điều khoản này, Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 quy định một số quyền hạn của Tòa án trong quá trình xét xử, trong đó có quyền: “Phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án”¹⁰⁹. Quy định này cho phép bất kỳ Tòa án nào khi phát hiện các văn bản trái với Hiến pháp, cho dù đó là luật do Quốc hội ban hành, có quyền chưa áp dụng văn bản đó để giải quyết vụ án mà mình đang thụ lý và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản đó. Các cơ quan nhận kiến nghị phải trả lời cho Tòa án và Tòa án có quyền chỉ tiếp tục giải quyết vụ án sau khi đã nhận được câu trả lời. Như vậy, mặc dù không trực tiếp quy định Tòa án có quyền xem xét tính vi hiến của các văn bản pháp luật, song có thể nói, quy định này đã cho phép Tòa án “tạm đình chỉ” hiệu lực của văn bản pháp luật, kể cả các đạo luật, có dấu hiệu vi hiến hoặc không hợp pháp. Có thể coi đây như bước khởi đầu, cho quyền bảo hiến của Tòa án Việt Nam.

- *Thứ ba, về thủ tục sửa đổi, bổ sung Hiến pháp*: “Quy trình làm Hiến pháp có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động lập hiến. Một bản Hiến pháp được xây dựng theo một quy trình, công nghệ dân chủ, khoa học, hoàn hảo các bước, các thủ tục quy định chặt chẽ, logic thì chắc chắn sẽ cho ra đời một sản phẩm là Hiến pháp có chất lượng tốt”¹¹⁰. Tuy vậy, quy trình làm, sửa đổi Hiến pháp không chỉ có tác dụng bảo đảm chất lượng của bản Hiến pháp mà nó còn phản ánh quan

¹⁰⁸ Khoản 3 Điều 102 Hiến pháp năm 2013.

¹⁰⁹ Khoản 7 Điều 2 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014.

¹¹⁰ Hoàng Thế Liên, Hiến pháp năm 2013 – Những điểm mới mang tính đột phá, Nxb. Tư pháp, 2015, tr. 285.

niệm về hiệu lực của Hiến pháp. Hiến pháp là luật cơ bản, có hiệu lực pháp lý tối cao của một quốc gia thì nó cũng phải có thủ tục làm, sửa đổi, bổ sung tương ứng. Ngược lại thông qua các bước, các thủ tục trong quy trình lập pháp cũng có thể đánh giá được quan niệm, quan điểm về sự coi trọng Hiến pháp trong đời sống mọi mặt của một quốc gia đó. Quy trình, thủ tục Hiến pháp được thiết kế càng chặt chẽ, với sự tham gia và quyền quyết định của người dân càng rộng rãi thì uy tín chính trị đem lại cho Hiến pháp càng cao và tương ứng với đó là sự coi trọng tính tối thượng của Hiến pháp càng rõ rệt.

Trong lịch sử lập hiến Việt Nam, bản Hiến pháp đầu tiên – Hiến pháp năm 1946 – đã có quy định về thủ tục sửa đổi Hiến pháp, cho đến bây giờ vẫn được đánh giá là rất ưu việt. Trước tiên, thủ tục sửa đổi Hiến pháp chỉ được khởi động khi có hai phần ba tổng số thành viên của Nghị viện yêu cầu; sau đó Nghị viện bầu một Ban dự thảo những điều thay đổi trong Hiến pháp; cuối cùng, những điều thay đổi sau khi được Nghị viện ưng thuận thì phải được toàn dân phúc quyết¹¹¹. Phúc quyết được hiểu là sự quyết định cuối cùng của người dân đối với nội dung dự kiến thay đổi của Hiến pháp thông qua thủ tục trưng cầu ý dân.

Hiến pháp năm 1959 không kế thừa quy trình sửa đổi Hiến pháp trên đây của Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp này quy định rất đơn giản về việc sửa đổi Hiến pháp với hai nội dung: chỉ có Quốc hội mới có quyền sửa đổi Hiến pháp, việc sửa đổi phải được ít nhất là hai phần ba tổng số ĐBQH biểu quyết tán thành¹¹². Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) kế thừa toàn bộ quy định trên đây của Hiến pháp năm 1959 về vấn đề sửa đổi Hiến pháp¹¹³.

Hiến pháp năm 2013 thay đổi gần như toàn bộ quy định về sửa đổi Hiến pháp của ba bản Hiến pháp trước đó.

Thứ nhất, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên tách biệt giữa “làm” Hiến pháp và “sửa đổi” Hiến pháp, mặc dù chỉ quy định một quy trình chung cho cả thủ tục “làm” và “sửa đổi” Hiến pháp. Về mặt lý luận, “làm Hiến pháp” được biểu là việc

¹¹¹ Điều thứ 70 Hiến pháp năm 1946.

¹¹² Điều 112 Hiến pháp năm 1959.

¹¹³ Điều 147 Hiến pháp năm 1980; Điều 147 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).

ban hành một bản Hiến pháp mới trên cơ sở chấm dứt hiệu lực của bản Hiến pháp cũ; “sửa đổi Hiến pháp” là việc thay đổi, bổ sung một số điều khoản trong bản Hiến pháp cũ trên cơ sở tiếp tục duy trì hiệu lực của bản Hiến pháp đó¹¹⁴.

Thứ hai, quy trình làm, sửa đổi Hiến pháp được quy định khá rõ ràng trong Hiến pháp. Quy trình đó được bắt đầu bởi một trong số các chủ thể có quyền đề nghị làm, sửa đổi Hiến pháp, bao gồm Chủ tịch nước, UBTVQH, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội (ĐBQH). Đề nghị làm, sửa đổi Hiến pháp phải được ít nhất hai phần ba tổng số ĐBQH biểu quyết tán thành – một quy định được kế thừa từ Hiến pháp năm 1946. Sau khi tán thành, Quốc hội thành lập một Ủy ban dự thảo Hiến pháp. Trong quá trình dự thảo, Ủy ban dự thảo Hiến pháp phải tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trước khi trình Quốc hội xem xét, thông qua với tỷ lệ ít nhất hai phần ba tổng số ĐBQH biểu quyết tán thành¹¹⁵. Về cơ bản, quy trình làm, sửa đổi Hiến pháp theo Hiến pháp năm 2013 kế thừa các quy định tương ứng của Hiến pháp năm 1946.

Thứ ba, sự tham gia của người dân vào quy trình làm, sửa đổi Hiến pháp là khá đáng kể. Quy trình đó yêu cầu ít nhất phải có sự tham gia góp ý của Nhân dân vào dự thảo Hiến pháp trước khi dự thảo này được trình ra Quốc hội¹¹⁶. Hiến pháp năm 2013 cũng quy định khả năng Nhân dân đóng vai trò là chủ thể quyết định tới việc có hay không ban hành dự thảo Hiến pháp thông qua thủ tục trưng cầu ý dân. Tuy nhiên, theo quy định của Hiến pháp năm 2013, thủ tục trưng cầu ý dân về Hiến pháp không phải là thủ tục bắt buộc và chỉ được tiến hành theo quyết định của Quốc hội¹¹⁷.

2.2. Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm tính thượng tôn pháp luật

“Thượng tôn pháp luật” hay “pháp quyền” chỉ mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật, theo đó tuy pháp luật do các cơ quan nhà nước đặt ra song nó phải giữ vai trò thượng tôn đối với nhà nước và các cơ quan nhà nước. Đây là nội dung

¹¹⁴ Khoản 1 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

¹¹⁵ Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

¹¹⁶ Khoản 3 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

¹¹⁷ Khoản 4 Điều 120 Hiến pháp năm 2013.

mang tính cốt lõi của khái niệm pháp quyền và nhà nước pháp quyền trong lý luận và thực tiễn. Trong nhà nước không có sự thượng tôn pháp luật thì tất yếu không có nhà nước pháp quyền. Các quy định của Hiến pháp năm 2013 đã thể hiện khá rõ nét sự phát triển trong nhận thức và tư tưởng chung về thượng tôn pháp luật, thể hiện qua một số khía cạnh sau.

Thứ nhất, Hiến pháp năm 2013 đề cập tới mối quan hệ giữa Nhà nước – Pháp luật – Xã hội với cách tiếp cận có sự đổi mới cơ bản. Khoản 2 Điều 8 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ*”. Nhà nước vẫn quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật song quy định này không còn nhấn mạnh tới sự tuyệt đối tuân thủ pháp luật từ phía xã hội. Không phải vì điều này là không cần thiết mà có lẽ bởi vì đó là điều đương nhiên. Điểm mới quan trọng ở đây chính là về đầu của quy định nhấn mạnh tới việc Nhà nước phải được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật. Theo đó, pháp luật do các cơ quan nhà nước ban hành đã trở thành công cụ để kiểm soát lại chính Nhà nước. Cái khuôn khổ pháp lý mà Nhà nước đặt ra cũng chính là khuôn khổ pháp lý mà bản thân Nhà nước phải tuân thủ. Các Hiến pháp trước đó không có quy định tương tự. Có thể hiểu, “Nhà nước được tổ chức theo Hiến pháp và pháp luật” có nghĩa là sự hình thành cũng như mọi thẩm quyền của các cơ quan nhà nước đều phải được quy định trong Hiến pháp và pháp luật. “Nhà nước hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật” có nghĩa là Hiến pháp và pháp luật phải tạo lập khung pháp lý hoàn chỉnh cho hoạt động của các cơ quan nhà nước. Mọi quyết định, hoạt động, hành động của các cơ quan nhà nước ở các cấp, các ngành đều phải căn cứ vào quy định của Hiến pháp, pháp luật; nếu không có căn cứ pháp lý cụ thể thì cơ quan nhà nước không được tiến hành hoạt động hoặc hoạt động sẽ bị coi là vi hiến hoặc trái pháp luật. Bên cạnh quy định tại khoản 2 Điều 8, các điều khoản còn lại của Hiến pháp năm 2013 đã không còn nhắc tới pháp chế xã hội chủ nghĩa. Như vậy, mối quan hệ giữa Nhà nước – Pháp luật – Xã hội không còn được nhìn một cách đơn thuần qua lăng kính pháp chế XHCN. Nói cách khác, tư tưởng pháp chế XHCN đã được nâng lên ở tầm mức cao hơn – pháp quyền XHCN.

Thứ hai, Hiến pháp năm 2013 có cái nhìn toàn diện trong cách tiếp cận “pháp quyền” về mối quan hệ giữa pháp luật và các thiết chế quyền lực. Hệ thống

chính trị của Việt Nam có đặc thù là nguyên tắc Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Nguyên tắc này đã được xác lập trên thực tế từ những năm đầu của Nhà nước Việt nam dân chủ cộng hòa và được chính thức hiến định kể từ Hiến pháp năm 1980¹¹⁸. Theo đó, trong hệ thống chính trị tồn tại hai hệ thống thiết chế trực tiếp chi phối quyền lực: hệ thống tổ chức Đảng Cộng sản và hệ thống các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Hệ thống tổ chức Đảng giữ vai trò trực tiếp lãnh đạo hệ thống các cơ quan nhà nước. Trên thực tế, trong mỗi cơ quan nhà nước, hệ thống cơ quan nhà nước đều có tổ chức Đảng tương ứng để lãnh đạo, ví dụ ở Quốc hội có Đảng đoàn, ở Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh có Ban cán sự Đảng. Ngoài ra, còn có các tổ chức Đảng độc lập với các cơ quan nhà nước song có thể trực tiếp chỉ đạo hoạt động của các cơ quan nhà nước ví dụ Bộ Chính trị, Ban bí thư, các ban Đảng ở trung ương và địa phương. Đứng đầu các tổ chức Đảng này là các đảng viên giữ chức vụ lãnh đạo có khi độc lập, có khi kết hợp cả chức vụ lãnh đạo chính quyền. Vai trò lãnh đạo của Đảng viên và vai trò lãnh đạo của người giữ chức vụ trong cơ quan nhà nước khó có được sự phân định rõ ràng. Ngay cả khi các tổ chức Đảng độc lập với các cơ quan nhà nước thì khi nào đảng viên lãnh đạo trong các cơ quan nhà nước hành động độc lập với tư cách nhà nước và khi nào hành động dưới sự lãnh đạo của tổ chức đảng cấp trên tương ứng cũng không được phân định rõ ràng. Chính vì vậy, nếu ở các quốc gia khác, khi nói tới NNPQ chỉ cần nhấn mạnh tới vai trò tối thượng của Hiến pháp, thượng tôn pháp luật, thì ở Việt Nam như vậy vẫn chưa trọn vẹn. Bởi vì, nếu chỉ chú trọng tới yếu tố này thì chưa bao gồm được cả hệ thống tổ chức Đảng và các đảng viên vốn là các chủ thể trực tiếp chi phối quá trình tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước. Nếu như vậy, một phần quan trọng của quá trình thực hiện quyền lực nhà nước sẽ không chịu sự điều chỉnh của Hiến pháp và pháp luật.

Chính vì vậy, từ Hiến pháp năm 1992 đã quy định “mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹¹⁹. Tuy nhiên, quy định này chỉ đề cập tới các tổ chức của Đảng và như vậy thì chưa đề cập được hết tới các

¹¹⁸ Điều 4 Hiến pháp năm 1980, Điều 4 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Điều 4 Hiến pháp năm 2013.

¹¹⁹ Điều 4 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001)

đảng viên, đặc biệt là các đảng viên giữ chức vụ trực tiếp lãnh đạo việc thực hiện quyền lực nhà nước bởi các cơ quan nhà nước.

Hiến pháp năm 2013 đã khắc phục điều này. Khoản 3 Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định: “các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”. So với quy định tương ứng của Hiến pháp năm 1992, quy định của Hiến pháp năm 2013 chỉ bổ sung thêm 1 từ “đảng viên” song ý nghĩa của nó là rất lớn. Với quy định này, bất kỳ chủ thể nào trong hệ thống tổ chức của Đảng, cho dù là tổ chức Đảng hay cá nhân đảng viên, cho dù ở bất kỳ cấp nào, đều phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhìn rộng hơn, sự bổ sung này đã làm hoàn chỉnh bức tranh về mối quan hệ giữa các chủ thể chi phối quá trình thực hiện quyền lực nhà nước, bao gồm cả hệ thống tổ chức của Đảng và bộ máy nhà nước với Hiến pháp và pháp luật, theo đó không một chủ thể nào chi phối quá trình thực hiện quyền lực nhà nước mà không phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Nói cách khác, Hiến pháp và pháp luật đóng vai trò tối thượng đối với bất kỳ hoạt động nào dù trực tiếp hay gián tiếp thực hiện quyền lực nhà nước. Điều này là vô cùng có ý nghĩa bởi lẽ cho dù có một loại chủ thể nào đó trong tổ chức Đảng không chịu hoặc coi thường tính thượng tôn pháp luật thì tức là đã đứng trên pháp luật và do đó, chắc chắn sẽ có những quá trình thực hiện quyền lực chính trị nằm ngoài sự điều chỉnh của pháp luật, tức là nằm ngoài sự điều chỉnh của ý chí chung – ý chí của Nhân dân. Nếu điều đó xảy ra, pháp luật sẽ không thể phát huy được vai trò thượng tôn đối với bộ máy nhà nước nói riêng và toàn bộ quá trình thực hiện quyền lực nhà nước nói chung.

Trong quan hệ với cộng đồng thế giới, Hiến pháp năm 2013 quy định: Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới (Điều 12). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Hiến pháp Việt Nam kể từ năm 1945, vấn đề tuân thủ Hiến chương Liên Hợp quốc và điều ước quốc tế được quy định trong Hiến pháp Việt Nam.

2.3. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền và tự do của công dân, giữ vững mối liên hệ giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội

Xét về bản chất, ngọn cờ bảo vệ quyền con người thuộc về các Nhà nước cách mạng chân chính, nhà nước xã hội chủ nghĩa. Cuộc đấu tranh trên bảy mươi năm đầy gian khổ hy sinh của dân tộc Việt Nam vì độc lập, tự do dưới sự lãnh đạo của Đảng suy cho cùng, chính là vì quyền con người, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của cộng đồng dân tộc và của từng cá nhân, từng con người. Do vậy, vấn đề bảo đảm quyền con người, quyền công dân, mở rộng quyền dân chủ, nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, giữa công dân với Nhà nước... luôn được Đảng ta dành sự quan tâm đặc biệt và được thể chế qua Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 quy định: Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật (Khoản 1, Điều 14); mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Khoản 1, 2, Điều 16). Hay các quy định cụ thể như: Mọi người có quyền sống, tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19); mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm (Điều 20); quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư (Điều 21); công dân có quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22); mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào (Điều 24); công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt (Điều 26); công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp (Điều 32); quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc (Điều 35); quyền kết hôn và ly hôn (Điều 36); quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43)...

So với các Hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 2013 đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân,

như: hằng định và làm rõ hơn các nguyên tắc về quyền con người; làm rõ nội dung quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa và trách nhiệm của Nhà nước, xã hội trong việc tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền con người; thể hiện rõ hơn trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân.

2.4. Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

Bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VII (1991), với “Chương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”, quan điểm về sự tồn tại của ba quyền và sự phân công, phối hợp giữa ba phạm vi quyền lực đó của Nhà nước mới được chính thức khẳng định trên cơ sở tiếp thu, kế thừa, phát triển, vận dụng vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam các tri thức của nhân loại và trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Và đến Hội nghị Trung ương lần thứ tám (khoá VII), (1995) quan niệm của Đảng về ba quyền đã được bổ sung quan trọng: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nghị quyết đại hội XI và Chương lĩnh xây dựng đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đều có bổ sung quan tâm vấn đề kiểm soát quyền lực trong cơ chế tổ chức quyền lực nhà nước ở nước ta.

Theo đó, Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), đã có quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹²⁰. Đến Hiến pháp năm 2013, được bổ sung thêm hai từ “kiểm soát”, với ý nghĩa là kiểm soát quyền lực. Đây là lần đầu tiên “kiểm soát quyền lực” được coi là nguyên tắc hiến định, là cơ chế để các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp thực thi có hiệu lực, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tránh việc lợi dụng, lạm dụng quyền lực.

¹²⁰ Điều 2 Hiến pháp 1992, sửa đổi bổ sung 2001

Hiến pháp năm 2013 quy định rõ thẩm quyền của các nhánh quyền lực trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, như: Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp; Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội; Tòa án nhân dân thực hiện quyền tư pháp.

Như vậy, Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân công (phân quyền) khá rõ ràng giữa các nhánh quyền lực trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam “là cơ sở quan trọng để các cơ quan phối hợp với nhau nhịp nhàng hơn. Đồng thời, một cơ chế kiểm soát quyền lực đã được xác định, trong đó quyền của nhân dân với tư cách là chủ nhân của tất cả quyền lực Nhà nước được đề cao, các hình thức dân chủ được mở rộng. Vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được khẳng định”.

2.5. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

Ở Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là một tất yếu lịch sử và tất yếu khách quan.

- Đối với dân tộc Việt Nam, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với nhà nước, đối với xã hội không chỉ là tất yếu lịch sử, tất yếu khách quan mà còn ở chỗ sự lãnh đạo đó có cơ sở đạo lý sâu sắc và cơ sở pháp lý vững vàng.

- Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản - Đảng duy nhất cầm quyền đối với đời sống xã hội và đời sống nhà nước không những không trái (mâu thuẫn) với bản chất nhà nước pháp quyền nói chung mà còn là điều kiện có ý nghĩa tiên quyết đối với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở nước ta. Trong ý nghĩa ấy, nhà nước pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, một Đảng lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là một trong những đặc trưng cơ bản của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đối với Nhà nước, sự lãnh đạo của Đảng là lãnh đạo chính trị, quyết định phương hướng chính trị của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước ta thực sự là tổ chức thực hiện quyền lực của nhân dân, thực sự của dân, do dân và vì dân, để thực

hiện thành công công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước triển khai tổ chức thực hiện các nghị quyết, chủ trương của Đảng bằng các hoạt động quản lý nhà nước, tổ chức tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại...

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gần bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.”

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước ta theo hướng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một hướng đi đúng đắn nhưng cũng là một quá trình tương đối dài lâu với những bước đi vững chắc gắn liền với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, phát triển nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính là xây dựng một nhà nước thực sự của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng với lý tưởng dân chủ, nhân đạo, công bằng, tất cả vì hạnh phúc của nhân dân; nhà nước được tổ chức và vận hành một cách khoa học, phù hợp với thực tiễn đất nước, tổ chức, hoạt động của nhà nước phải đặt trên cơ sở pháp luật, chịu sự điều chỉnh của pháp luật; nhà nước quản lý xã hội bằng một hệ thống pháp luật vì con người; quyền lực nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất quyền lực, có sự phân công, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, có cơ chế an toàn và hiệu quả ngăn chặn mọi sự lạm quyền, vi phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Chúng ta tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, với sự nỗ lực phấn đấu bền bỉ của Nhà nước và nhân dân ta, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân sẽ được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, NXB Tư pháp, Hà Nội, năm 2019
2. Hiến pháp năm 1946
3. Hiến pháp năm 1959
4. Hiến pháp năm 1980
5. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung 2001)
6. Hiến pháp năm 2013
7. Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 2014
8. GS.TS Đỗ Hoài Nam: *Vị trí cầm quyền và vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới*, NXB Chính trị quốc gia, 2008.
9. GS.TS Đỗ Hoài Nam, *Vị trí cầm quyền và vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam trong điều kiện mới*, NXB Chính trị quốc gia, 2008.
10. GS. TSKH Đào Trí Úc: *Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, 2005.
11. PGS.TS Lê Minh Thông. mới, *hoàn thiện bộ máy nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia, 2011.
12. Nguyễn Duy Quy, Nguyễn Tất Viễn: *Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân – Lý luận và thực tiễn*. NXB Chính trị quốc gia, 2010.
13. Các Website:
 - https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/cac-nguyen-tac-phap-quyen-va-viec-tuan-thu-cac-nguyen-tac-phap-quyen-trong-xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-o-nuoc-ta
 - <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/1322-nhung-diem-moi-trong-hien-phap-2013-ve-nha-nuoc-phap-quyen-o-viet-nam.html>
 - <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210559>
 - <https://vietnamhoinhap.vn/article/ban-ve-phap-quyen-va-phap-che---n-5782>

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TÒA ÁN VIỆT NAM VỚI YÊU CẦU HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP QUYỀN VIỆT NAM XHCN

TS. Lê Đăng Khoa

Đại học Kiểm sát Hà Nội

Tóm tắt: Trong mô hình Nhà nước pháp quyền ở nước ta, Tòa án là cơ quan xét xử và thực hiện quyền tư pháp. Thực tế cho đến nay, hệ thống tòa án đã có những mô hình hoạt động khác nhau và có những đóng góp đáng kể trong việc bảo vệ quyền con người, bảo vệ công lý và luật pháp. Hiện nay, đời sống xã hội ngày càng phát triển đặt ra những đòi hỏi ngày càng cao hơn trong bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và tự do của con người, bảo vệ lợi ích của các chủ thể. Cho nên, hệ thống tòa án càng cần phải phát triển và hoàn thiện không chỉ để đáp ứng yêu cầu thực tiễn từ đời sống xã hội mà còn góp phần xây dựng và hoàn thiện mô hình nhà nước pháp quyền Việt Nam XHCN.

I. Khái quát chung về Nhà nước pháp quyền và yêu cầu đặt ra đối với Tòa án trong Nhà nước pháp quyền

1. Khái quát chung về Nhà nước pháp quyền

Nhà nước pháp quyền có vai trò rất quan trọng và là mô hình phù hợp với một xã hội phát triển hiện đại mà ở đó các quyền công dân, quyền con người, công lý, công bằng trong xã hội được bảo vệ bằng các thiết chế pháp luật hữu hiệu. Học thuyết pháp quyền có những ý nghĩa nền tảng và quan trọng, có thể kể đến các yếu tố tiêu biểu như luật pháp là công cụ điều chỉnh quyền lực của chính phủ; mọi chủ thể đều bình đẳng trước pháp luật; và thẩm quyền tài phán phải tuân theo trình tự tố tụng và đã được ấn định trước¹²¹. Pháp luật trong Nhà nước pháp quyền có hai nhiệm vụ chủ yếu là giới hạn chính quyền và đề phòng sự lạm dụng quyền lực nhà nước, đảm bảo trong mọi hoạt động của Nhà nước và công dân đều phải thượng

¹²¹ Nguyễn Đăng Dung, Hệ thống Tòa án Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, trang 23.

tôn pháp luật. Do vậy, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền trong xã hội hiện đại là mong muốn của rất nhiều quốc gia trên thế giới.

Nhà nước pháp quyền được phân biệt và nhìn nhận thông qua sự khác biệt với Nhà nước chuyên quyền, độc đoán. Nhà nước pháp quyền phải thể hiện được những nội dung quan trọng như sau: 1) Nhà nước pháp quyền được hình thành một cách hợp pháp, quyền lực và hoạt động của Nhà nước bị giới hạn bởi pháp luật và dựa trên pháp luật, dựa trên nền tảng của công lý; 2) Nhà nước pháp quyền phải là công cụ để bảo vệ tự do cá nhân, quyền công dân, đem lại lợi ích cho công dân; 3) Nhà nước pháp quyền phải có hệ thống pháp luật tiên tiến, đảm bảo đủ khả năng bảo vệ quyền con người, quyền tự do dân chủ, quyền và lợi ích chính đáng của công dân, hạn chế và ngăn ngừa được sự chuyên quyền, đặc quyền và sự tùy tiện của Nhà nước; 4) Hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền phải có vị trí tối thượng, được áp dụng công bằng cho mọi người và tất cả các chủ thể, kể cả Nhà nước đều phải tôn trọng pháp luật, phục tùng pháp luật; 5) Trong Nhà nước pháp quyền, Tòa án phải độc lập, phán quyết của Tòa án phải bảo đảm các nguyên tắc của Hiến pháp và phải được phục tùng từ mọi chủ thể, kể cả cơ quan Nhà nước¹²².

Có nhiều cách thức nhìn nhận và đưa ra định nghĩa khác nhau về Nhà nước pháp quyền. Về lý luận, chúng ta có thể tham khảo định nghĩa về Nhà nước pháp quyền như sau: Nhà nước pháp quyền là một hình thức tổ chức của Nhà nước với sự phân công lao động khoa học, hợp lý giữa các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, có cơ chế kiểm soát quyền lực, nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở pháp luật, nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, pháp luật có tính khách quan, nhân đạo, công bằng, tất cả vì lợi ích chính đáng của con người¹²³.

Như vậy, có thể thấy trong Nhà nước pháp quyền, luật pháp đóng vai trò cực kỳ quan trọng và ở đó mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội đều phải phục tùng, tuân theo, thực thi pháp luật, đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật, hệ thống pháp luật phải hoàn thiện, đảm bảo tính thống nhất, tính đồng bộ, điều chỉnh và quản lý

¹²² Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Nhà nước và Pháp luật, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2015, trang 57-58.

¹²³ PGS.TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2007, trang 174.

xã hội hoàn toàn dựa trên pháp luật và trên nền tảng của đạo đức xã hội. Trong Nhà nước pháp quyền thì quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp được phân công khoa học và hợp lý. Các quyền năng này đều được thực hiện thông qua các cơ quan nhà nước (như Quốc hội/ Nghị viện, Chính phủ, Tòa án) trong hệ thống các cơ quan nhà nước. Đối với Nhà nước pháp quyền thì Tòa án phải được độc lập để có thể tham gia bảo vệ quyền tự do, dân chủ, bảo vệ các quyền lợi ích chính đáng của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong xã hội.

2. Yêu cầu đặt ra đối với đối với Tòa án trong Nhà nước pháp quyền

Thứ nhất, Tòa án trong Nhà nước pháp quyền là thiết chế độc lập

Theo học thuyết phân quyền thì quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp được tạo thành 3 nhánh độc lập của Nhà nước, đặc biệt hơn là hình thành một cơ chế chế ước và cân bằng lẫn nhau nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng quyền lực làm tổn hại đến xã hội tự do¹²⁴. Tòa án với tư cách là cơ quan thực hiện xét xử để giải quyết các tranh chấp với nhau giữa người dân với nhau, giữa người dân với cơ quan Nhà nước, giữa các cơ quan Nhà nước với nhau. Do vậy, Tòa án phải có được sự độc lập để bảo đảm đưa ra được những phán quyết khách quan và có tính hiệu lực cao. Tính độc lập của Tòa án điều kiện quan trọng nhằm bảo đảm cho sự duy trì mô hình nhà nước pháp quyền. Trong mô hình nhà nước pháp quyền, hệ thống tòa án phải được thể chế bảo đảm tính độc lập với cơ quan thực hiện quyền lập pháp và quyền hành pháp.

Nguyên tắc độc lập của Tòa án được hiểu là không một chủ thể nào được can thiệp, tác động vào quá trình xét xử cũng như các phán quyết của Tòa án. Từ nguyên tắc này dẫn đến thẩm phán được tự do trong xét xử, công tâm và khách quan trong quá trình đưa ra phán quyết của mình mà không bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài khác.

Việc thể hiện nguyên tắc tòa án độc lập còn thể hiện thông qua sự độc lập của mỗi cấp xét xử. Hoạt động xét xử của tòa án phải tuân thủ các thủ tục chặt chẽ và tuân thủ tục tố tụng. Việc đảm bảo hai cấp xét xử: xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm độc lập giúp cho việc xem xét vụ án một cách cẩn trọng, tránh những

¹²⁴ Nguyễn Đăng Dung (2020), Hệ thống Tòa án Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, Nxb Đại học Quốc Gia, trang 67.

sai sót trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài ra, còn có thể xem xét tính đúng đắn của hai cấp xét xử nêu trên thông qua thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Trong Nhà nước pháp quyền, Tòa án cũng có vị thế độc lập trong hệ thống cơ quan nhà nước, thực hiện giải quyết các vụ việc một cách khách quan, độc lập và đưa ra những phán quyết độc lập không bị ảnh hưởng, tác động bởi các yếu tố bên ngoài.

Thứ hai, Thẩm phán phải độc lập

Trước tiên, phải thấy rằng thẩm phán có vai trò quan trọng trong xét xử, là trung tâm của quy trình xét xử và phán quyết của thẩm phán sẽ làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích của các bên tham gia trong quá trình tố tụng. Có thể nói, thẩm phán thực hiện công việc chính là xét xử và khi họ thực hiện công việc này cũng chính là việc thực hiện chức năng của tòa án. Do vậy, cần phải bảo đảm tính độc lập cho thẩm phán khi họ thực hiện công việc của mình. Tòa án là một thiết chế độc lập thì thẩm phán cũng cần có sự độc lập để xét xử được khách quan, công tâm, đúng pháp luật và chính xác.

Tính độc lập của thẩm phán là độc lập từ phương diện bên trong và cả phương diện bên ngoài. Độc lập bên trong được hiểu là mọi phán quyết của thẩm phán cấp dưới không chịu sự chỉ đạo của tòa án cấp trên, không bị can thiệp bởi quan hệ quản lý hành chính, quan hệ đồng nghiệp. Khi xét xử, thẩm phán không bị phụ thuộc vào các quyết định, kết luận điều tra của cơ quan điều tra, độc lập với kết luận/ cáo trạng của Viện kiểm sát. Cũng cần phải tránh trường hợp, thẩm phán áp dụng dập khuôn với tư duy "*án tại hồ sơ*" và mở phiên tòa như "*diễn kịch*" vì thẩm phán chỉ cần làm nhiệm vụ duy nhất là ra phán quyết, bởi cho rằng nội dung vụ án đã được hoàn tất trong tất cả hồ sơ/ tài liệu do Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cung cấp. Hơn nữa, tính độc lập còn phải thể hiện ở chỗ thẩm phán chỉ căn cứ vào chứng cứ và cân nhắc đánh giá chứng cứ để từ đó ra phán quyết và có quyền đưa ra kết luận khác với ý kiến của Cơ quan điều tra hay cáo trạng của Viện kiểm sát.

Ở góc độ bên ngoài, tính độc lập thẩm phán phải được hiểu là không bị tác động bởi bất kỳ ai, bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân, lãnh đạo/ thủ trưởng, đương sự, bạn bè, quyền lợi tài chính, áp lực xã hội....Thẩm phán làm việc không phải

chịu tác động, ảnh hưởng từ bất kỳ ai/ bất kỳ điều gì trong việc ra phán quyết của mình.

Thứ ba, trong nhà nước pháp quyền, cơ quan có thẩm quyền tư pháp có quyền giám sát/xét xử cơ quan có thẩm quyền lập pháp và quyền hành pháp

Trong mô hình Nhà nước pháp quyền ở một số quốc gia khác, Tòa án phải có khả năng giới hạn hai nhánh quyền lực lập pháp và hành pháp trên cơ sở Hiến pháp và pháp luật. Hoạt động xét xử của các tòa án không chỉ dành riêng cho người dân bình thường mà còn có cả những người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy nhà nước, nắm giữ những quyền lực nhất định. Trong những Nhà nước pháp quyền hiện đại, Tòa án được thiết kế nắm giữ nhánh quyền lực tư pháp, có quyền giám sát /xét xử đối với những hành vi sai trái của cơ quan hành pháp và lập pháp. Tòa án là công cụ hữu hiệu phán xét hành vi của cơ quan lập pháp và hành pháp. Tòa án có quyền xem xét tính hợp hiến của một đạo luật do Quốc hội ban hành hay hành vi của Chính phủ (cơ quan hành pháp). Quyền giám sát tư pháp là biện pháp để giám sát và giới hạn quyền lực, chống lại sự tùy tiện của cơ quan lập pháp và hành pháp.

Ở một số quốc gia theo mô hình Bảo hiến, thẩm quyền của Tòa bảo hiến có thể có những quyền cơ bản như: 1) Xử lý tranh chấp giữa các cơ quan hiến định, cơ quan công quyền về giải thích, vận dụng luật khi có tranh chấp hay nghi ngờ giữa các cơ quan này về tính hợp hiến của một điều luật, bộ luật; lý giải điều luật cụ thể;...b) Kiểm tra chuẩn mực (trừu tượng): kiểm tra điều luật trước khi nó có hiệu lực; c) Kiểm tra chuẩn mực (cụ thể): kiểm tra tính hợp hiến của điều luật khi áp dụng vào trường hợp cụ thể, đặc biệt khi một số tòa án cho rằng điều luật đó gây xung đột về quyền; d) Giải quyết khiếu nại của công dân; e) Đơn kiện Chủ tịch nước, thẩm phán; đơn khiếu nại kết quả bầu cử; sự hợp hiến của các tổ chức, hiệp hội chính trị¹²⁵.

Trong mô hình nhà nước pháp quyền Việt Nam, hoạt động của Tòa án phải bảo đảm nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp

¹²⁵ Nguyễn Đăng Dung (2020), Hệ thống Tòa án Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, Nxb Đại học Quốc Gia, trang 109 – 110.

và tư pháp. Do vậy, vấn đề đặt ra cơ quan tòa án (quyền tư pháp) có thẩm quyền giám sát/ xét xử quyền hành pháp và quyền lập pháp còn có nhiều vấn đề cần luận giải và nghiên cứu.

Thứ tư, Tòa án bảo đảm các quyền và tự do của con người, quyền công dân được ghi nhận trong Hiến pháp

Tòa án là cơ quan xét xử, phải có nhiệm vụ bảo vệ công lý. Phán quyết của tòa án phải mang lại công lý cho các chủ thể, phải là "điểm tựa cuối cùng"/ "ánh sáng cuối đường hầm" của niềm tin công lý, công bằng. Do vậy, thông qua hoạt động của tòa án mà quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể được bảo đảm. Mọi tác động liên quan đến quyền của công dân và tự do của công dân đều phải được tiến hành theo những trình tự thủ tục nghiêm ngặt. Ví dụ như: Không ai có thể bị bắt nếu không có lệnh viết của người có trách nhiệm khẳng định một cách dứt khoát có vi phạm; Người bị kết tội có quyền được xét xử một cách nhanh chóng, công bằng, được đối chất với các ủy viên công tố buộc tội họ; Không ai buộc phải chứng minh mình vô tội, không buộc phải làm nhân chứng chống lại mình;...¹²⁶

Trong nhà nước pháp quyền, một số nguyên tắc quan trọng được ghi nhận như nguyên tắc suy đoán vô tội: trước khi phán quyết của tòa án có hiệu lực, bị cáo được suy đoán là chưa có tội, chưa phải là tội phạm. Nguyên tắc được xét xử công bằng cũng được bảo đảm, ví dụ như: tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng trước tòa án và có quyền bảo đảm tối thiểu xét xử công bằng; mọi người có quyền đượ xét xử công bằng, công khai, do dân chúng công khai chứng kiến; mọi người có quyền được xét xử kịp thời; bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc thông qua trợ giúp pháp lý để bào chữa...¹²⁷

Hiến pháp nước ta cũng ghi nhận tòa án bảo đảm các quyền và tự do của con người còn biểu hiện thông qua quy định như: "Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định". Nhiều quy định khác cũng cho thấy được vai trò của tòa án trong việc bảo đảm quyền và tự do của con người như: "Người bị buộc tội được coi là không có

¹²⁶ Nguyễn Đăng Dung, *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

¹²⁷ Nguyễn Đăng Dung (2020), *Hệ thống Tòa án Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền*, Nxb Đại học Quốc Gia, trang 101; 105.

tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai; Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai; Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm; Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; ...".

Như vậy, vai trò của Tòa án là nắm giữ công lý. Một cá nhân, tổ chức bị tước đoạt quyền tự do, bị cho là có tội hay không có tội thì không một cơ quan nào khác có quyền phán quyết, ngoại trừ Tòa án.

Thứ năm, hoạt động xét xử phải kịp thời, công bằng, công khai, nghiêm minh, nhân đạo, trách nhiệm trước nhân dân, trước nhà nước.

Hoạt động xét xử của Tòa án cũng đã được ghi nhận cụ thể trong Hiến pháp. Đây là yêu cầu đặt ra để bảo đảm cho vị trí, vai trò của Tòa án trong một nhà nước pháp quyền. Nguyên tắc xét xử kịp thời, công bằng, công khai được ghi nhận hầu hết trong pháp luật các nước xây dựng theo mô hình Nhà nước pháp quyền. Bởi lẽ đây là những nguyên tắc cơ bản xuyên suốt góp phần bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng. Pháp luật Việt Nam cũng ghi nhận: Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự, Tòa án nhân dân có thể xét xử kín. Tòa án nhân dân xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, bảo đảm công bằng¹²⁸.

Trong Nhà nước pháp quyền, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện quyền tranh tụng trong xét xử. Việc thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử theo quy định của luật tố tụng. Khi nguyên tắc tranh tụng được bảo đảm có nghĩa là các bên tham gia tranh tụng được bảo đảm quyền đưa ra những bằng chứng, chứng cứ để chứng minh mình vô tội trong lĩnh vực hình sự hoặc chứng minh cho quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm trong lĩnh vực hành chính, dân sự. Nguyên tắc tranh tụng cũng giúp cho bảo đảm công bằng cho các bên khi tham gia

¹²⁸ Điều 11 Luật TCTAND năm 2014

tổ tụng. Tòa án phải đảm bảo quyền bình đẳng cho các chủ thể trước tòa án. Theo đó, Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước Tòa án¹²⁹. Có thể thấy, những quy định của Hiến pháp và pháp luật đặt ra giúp cho Tòa án thực hiện tốt hoạt động xét xử, đảm bảo khách quan, công bằng.

Thứ sáu, mô hình tố tụng phù hợp đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của đời sống xã hội, bảo đảm các quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng

Mô hình tố tụng trong nhà nước pháp quyền phải được xây dựng một cách phù hợp, hiệu quả, hợp lý để bảo đảm tốt nhất những quyền năng tố tụng của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, mô hình tố tụng đó phải tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự tham gia, tạo điều kiện cho họ có khả năng cao nhất bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, tránh được các hình thức như bức cung, nhục hình, thuận lợi cho việc đưa ra các minh chứng/ bằng chứng nhằm bảo vệ quyền lợi của mình.

Do vậy, việc xây dựng mô hình tòa án phù hợp là rất quan trọng. Trong đó, có thể xây dựng các cấp tòa án; xây dựng mô hình theo hệ thống xét hỏi hay hệ thống tranh tụng. Hệ thống nào cũng có những ưu điểm và nhược điểm riêng có. Cho nên, tùy vào từng điều kiện cụ thể, khách quan mà mỗi nhà nước có thể lựa chọn mô hình tòa án cho phù hợp.

Trên đây là một số yêu cầu cơ bản đặt ra cho Tòa án trong Nhà nước pháp quyền. Đây là những vấn đề có tính lý luận và đã được kiểm nghiệm thực tiễn từ mô hình Nhà nước pháp quyền đang được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới. Một Nhà nước pháp quyền phải có được những tích chất cơ bản riêng có, trong đó phải bảo đảm cho hệ thống tòa án thể hiện được những đặc trưng của nó. Đồng thời, một tòa án trong Nhà nước pháp quyền cũng phải đạt được những yêu cầu nhất định đặt ra trong quá trình hình thành và xây dựng nhà nước đó.

¹²⁹ Điều 12 Luật TCTAND năm 2014

II. Các nội dung cần thực hiện để xây dựng và hoàn thiện hệ thống Tòa án trong Nhà nước pháp quyền XNCN Việt Nam

1. Xác định rõ vị trí, vai trò của quyền tư pháp trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam

- Tại Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*". Việc Tòa án được giao thực hiện quyền tư pháp là một trong ba quyền năng quan trọng nhất của quyền lực nhà nước. Chúng ta cần nhìn nhận ở vị thế chính trị, vị trí tương quan quyền lực giữa Tòa án với các cơ quan nhà nước khác như Chính phủ, Quốc hội. Địa vị pháp lý của Tòa án cần được củng cố vững chắc, ghi nhận trong văn bản có hiệu lực cao nhất, thể hiện nguyện vọng ý chí của người dân là Hiến pháp và Luật tổ chức Tòa án nhân dân.

- Tòa án cần được đảm bảo là một hệ thống độc lập trong bộ máy nhà nước, không lệ thuộc vào các cơ quan lập pháp và hành pháp. Nhiều biểu hiện cho thấy thực tiễn cho thấy chúng ta chưa đạt được tính độc lập của Tòa án trong hệ thống cơ quan Nhà nước. Điển hình như quy định Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất, thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Quy định trên sẽ dẫn đến Tòa án phải chịu sự giám sát và hoàn toàn nằm dưới quyền lực của các cơ quan đại diện. Hay ở khía cạnh khác, trong tổ tụng hành chính cũng phải sửa đổi đối với việc khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện. Việc khởi kiện này phải được sơ thẩm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh để khắc phục bất cập trong thực tiễn giải quyết vụ án hành chính khi mà Tòa án được bố trí hệ thống theo đơn vị hành chính. Do vậy, mối quan hệ giữa quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp cần phải được thiết kế một cách hoàn hảo hơn để bảo đảm cho sự độc lập của Tòa án. Nói cách khác là các nhánh quyền lực được trao những quyền nhất định để các cơ quan thực hiện chức năng này độc lập với nhau và có tác động kiểm chế lẫn nhau để tránh sự lạm quyền hoặc khi có sai lầm thì có thể nhanh chóng được khắc phục.

- Giải pháp cụ thể là: *Từ mô hình Nhà nước phải chú trọng xây dựng các cơ quan thực hiện 3 quyền năng lập pháp, hành pháp, tư pháp trong sự tương quan, có điều kiện kiểm tra, giám sát, kiểm chế lẫn nhau.* Điều này có được từ sự cải cách, bố trí sắp xếp các cơ quan thực hiện quyền lực của Nhà nước. Ví dụ: Quốc hội là cơ quan cao nhất có chức năng giám sát, ban hành Hiến pháp, pháp luật nhưng Tòa án cũng phải có chức năng kiểm soát, xem xét những văn bản pháp luật ban hành đó có vi hiến, xâm phạm quyền lợi ích chính đáng của người dân không. Chính phủ là nơi thực hiện các chủ trương, chính sách, điều hành nền hành chính đất nước cũng có thể có những khiếm khuyết trong ban hành chủ trương, chính sách, có thể bị Quốc hội chất vấn, có thể bị Tòa án xem xét đối với các hành vi hành chính, các văn bản hành chính vi phạm quyền của người dân (ví dụ: hiện tượng thu hồi đất đai phục vụ các dự án...).

2. Xây dựng thiết chế tòa án độc lập

- Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Trên thực tế, hiện nay để phối hợp, kiểm soát các quyền lực này chưa đạt được những hiệu quả nhất định như mong muốn. Điển hình như, trong lĩnh vực tổ tụng hành chính (dân gian nói là án "dân" kiện "quan"), chúng ta đã tỏ ra những lúng túng nhất định khi mà số lượng án hành chính tồn đọng nhiều, chủ thể phải thi hành nhiều khi không chấp hành bản án có hiệu lực của tòa án đã tuyên hoặc có trường hợp quá khó khăn trong quá trình thi hành án.

- Hệ thống Tòa án chúng ta được tổ chức theo mô hình hành chính, cho nên việc lệ thuộc của cấp dưới vào tòa cấp trên là rất nặng nề, khó có thể bảo đảm được sự độc lập trong hoạt động cũng như trong xét xử. Chưa kể đến, việc sự lệ thuộc theo đơn vị hành chính có thể dẫn đến việc Chánh án tòa án cấp trên can thiệp vào hoạt động của Tòa án cấp dưới, dẫn đến Tòa án cấp dưới cũng khó có thể độc lập trong hoạt động, trong xét xử nếu bị tác động.

- Thực tiễn tại các địa phương cho thấy, tòa án địa phương được tổ chức theo đơn vị hành chính, chịu sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng và sự giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp nên nếu nơi nào cấp ủy và Hội đồng nhân dân quan tâm

theo hướng tích cực và đúng quy định của pháp luật đến công tác tư pháp thì Tòa án nơi đó có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng đội ngũ cán bộ và thực hiện nhiệm vụ xét xử được giao. Ngược lại, nơi nào cấp ủy, Hội đồng nhân dân không quan tâm đúng mức đến công tác Tòa án hoặc để xảy ra tình trạng buông lỏng sự chỉ đạo, giám sát hay can thiệp quá sâu.

- Giải pháp cụ thể: Với điều kiện cụ thể hiện nay, chúng ta có thể tách Tòa Hành chính để trở thành tòa án chuyên trách, thuộc hệ thống tòa án nhân dân theo thẩm quyền, bố trí không phụ thuộc vào địa giới và đơn vị hành chính. Như vậy, bước đầu có thể triển khai giải quyết những nội dung khó khăn, vướng mắc nhất định trong tố tụng và thi hành án hành chính.

Nghiên cứu việc xây dựng mô hình tòa án bố trí theo khu vực cũng góp phần làm cho Tòa án độc lập hơn trong xét xử. Hệ thống hai cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được thiết kế thuận tiện, dễ dàng hơn, bảo đảm giảm bớt được các thủ tục pháp lý và giải quyết các vụ việc nhanh hơn.

Việc thành lập tòa án theo khu vực cũng loại bỏ được sự phụ thuộc của tòa án vào đại giới, đơn vị hành chính, tránh được những tác động/ ảnh hưởng đến công tác xét xử của tòa án. Tuy nhiên, thực hiện được những công việc này rất khó khăn, đòi hỏi chuẩn bị kỹ càng về nhân lực, về tài chính, về chính sách, về quy định pháp luật và các yếu tố kinh tế, chính trị khác nữa.

3. Xây dựng đội ngũ thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử

Xây dựng đội ngũ thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử giúp cho quá trình xét xử không bị tác động bởi bất kỳ ai, bất kỳ người nào khác. Để thực hiện được điều này cần tập trung vào một số công việc cụ thể:

- Để bảo đảm tính độc lập của thẩm phán trước hết cần lưu ý đến yếu tố con người: Người thẩm phán phải có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp tốt, có sức khỏe, có tinh thần trách nhiệm và có niềm tin nội tâm vững chắc, kiên định. Điều này có được qua quá trình học tập và rèn luyện; Người thẩm phán phải được rèn luyện bài bản, có trình độ chuyên môn, hiểu biết pháp luật và đời sống xã hội; Người thẩm phán trải qua các kỳ thi sát hạch quốc gia, có trải nghiệm thực tế.

- Thẩm phán phải có nhiệm kỳ lâu dài (7 hoặc 9 năm) hoặc nghiên cứu theo hướng bỏ nhiệm suốt đời, nhiệm kỳ bổ nhiệm thẩm phán không nên trùng nhiệm kỳ của cơ quan hành pháp và tư pháp. Việc bổ nhiệm thẩm phán lâu dài sẽ tránh được tác động bởi các hoạt động chính trị của cơ quan lập pháp và hành pháp. Thẩm phán phải do bổ nhiệm dựa trên công việc thực tiễn, năng lực, tính liêm khiết, được đánh giá qua quá trình công tác.

- Đảm bảo chế độ lương bổng đầy đủ hợp lý, đảm bảo về đời sống vật chất cho đội ngũ thẩm phán suốt đời tránh các cám dỗ vật chất. Tăng cường biện pháp thưởng phạt nghiêm minh và có chế độ đãi ngộ đặc biệt cho thẩm phán tận tụy, liêm chính có công lao đóng góp cho nền tư pháp Việt Nam. Việc trả lương cho thẩm phán và các chức danh khác của tòa án nên từ ngân sách riêng, không phụ thuộc vào ngân sách địa phương.

- Tăng cường trách nhiệm cho thẩm phán thông qua các cơ chế giám sát pháp lý hợp pháp và hiệu quả.

- Phải không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn và kinh nghiệm xét xử của thẩm phán.

- Cần có cơ chế bảo vệ thẩm phán, bảo vệ cuộc sống đời tư, thông tin, bí mật cá nhân của thẩm phán phải được bảo vệ.

4. Xây dựng mô hình tố tụng phù hợp

- Cần nghiên cứu mô hình tố tụng tranh tụng và mô hình xét hỏi để xây dựng được mô hình tố tụng phù hợp và ưu việt, nhằm bảo đảm sự bình đẳng, công khai, minh bạch trong xét xử.

- Thực tế, các văn bản pháp luật như Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Luật tố tụng hành chính năm 2015 sau khi được ban hành thì cũng đã có những điều chỉnh, cải tiến, chuyển đổi từ mô hình tố tụng thẩm vấn hướng tới mô hình tố tụng tranh tụng nhưng việc vận dụng mô hình này chưa nhiều và chưa khai thác được hoàn toàn triệt để những ưu điểm của mô hình tố tụng tranh tụng.

Mô hình tố tụng tranh tụng có ưu điểm là đề cao thủ tục tranh luận, từ tranh luận để làm rõ vấn đề, đảm bảo quyền tranh luận của các bên, các bên tham gia tố

tụng bình đẳng hơn và giúp cho tòa án hiểu rõ được nội dung tranh chấp và đưa ra phán quyết chính xác.

- Việc chuyển đổi mô hình này còn liên quan đến vị trí vai trò của những người tham gia tố tụng khác như Luật sư, Kiểm sát viên, Cơ quan điều tra. Thực trạng hiện nay, vai trò của Luật sư còn hạn chế, các ý kiến của Luật sư chưa được HĐXX quan tâm một cách triệt để, ít quan tâm theo hướng gỡ tội mà chủ yếu nghiêng về phía buộc tội. Phán quyết của thẩm phán, tòa án chủ yếu phụ thuộc vào hồ sơ mà không quan tâm đến kết quả tranh luận tại phiên tòa. Do vậy, khi xây dựng được mô hình tố tụng phù hợp có thể giúp nâng cao hoặc loại bỏ bớt vai trò của những người tham gia tố tụng khác.

- Loại bỏ việc cấp dưới "*thỉnh thị án*" đối với cấp trên. Đồng thời, cũng tránh những trường hợp khi có vụ án phức tạp trong xét xử, các cơ quan tư pháp như Tòa án, Viện Kiểm sát, Cơ quan điều tra Bộ Công an tổ chức "*hợp liên ngành*" để đưa ra phương hướng chung để giải quyết. Thực tiễn cho thấy, có những trường hợp giải quyết các vụ án, các cơ quan có những ý kiến chung, riêng được bày tỏ đã giúp cho việc giải quyết các vụ án nhanh chóng, kịp thời hiệu quả. Nhưng nếu lạm dụng điều này sẽ có thể gây ra phản tác dụng và việc độc lập của Tòa án trong xét xử bị cản trở.

5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nước ta

- Tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật điều chỉnh những lĩnh vực còn thiếu còn yếu trong đời sống xã hội, bảo đảm cho hoạt động của tòa án khi giải quyết các vụ án đều có các quy định dẫn chiếu để giải quyết.

- Nghiên cứu hệ thống Án lệ để bổ sung và hoàn thiện nguồn pháp luật xét xử. Thực tiễn việc xây dựng hệ thống án lệ này đã được Tòa án nhân dân tối cao triển khai và bước đầu có những hiệu quả nhất định.

6. Cải cách hệ thống cơ quan tư pháp và cơ quan hỗ trợ tư pháp khác

- Cần nghiên cứu vị trí, vai trò của Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra của Bộ Công an để phối kết hợp thực hiện chức năng điều tra và chức năng truy tố sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

- Xem xét chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện Kiểm sát trong việc tham gia kiểm sát các hoạt động xét xử của tòa án trong lĩnh vực dân sự, hành chính.

- Cơ quan thi hành án dân sự và Cơ quan thi hành án hình sự nên điều chuyển chung để Bộ Tư pháp quản lý.

7. Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

- Việc hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp là tất yếu bởi chúng ta đang sống trong một xã hội hiện đại, xã hội khoa học công nghệ 4.0, thế giới đã "phẳng" hơn rất nhiều. Công tác này sẽ giúp cho ngành tòa án và hệ thống tòa án hội nhập, mở rộng quan hệ hợp tác, học hỏi trao đổi kinh nghiệm, từ đó tiếp thu những ưu điểm của cơ quan tư pháp các nước trên thế giới, giúp cho hoàn thiện hơn, góp phần tăng cường kinh nghiệm xét xử các vụ án có tính chất quốc tế.

- Triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý hồ sơ, quản lý cán bộ, trong việc công bố bản án, trong việc cung cấp thông tin, tiến trình tố tụng, nộp đơn khởi kiện qua hệ thống mạng, đảm bảo cho người dân tiếp cận tòa án tốt hơn. Đây cũng là một yếu tố góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền, bảo đảm tối đa quyền và lợi ích của nhân dân, đặc biệt là việc tiếp cận thông tin về công tác xét xử.

8. Nghiên cứu thành lập Tòa án Hiến pháp

- Cần có chế xử lý vi phạm Hiến Pháp của các cơ quan hành pháp, tư pháp... hoặc vi phạm của ngay cơ quan Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hiện chưa có quy định để giải quyết... Ví dụ: những phán quyết của Hội đồng thẩm phán TANDTC có những sai sót được phát hiện thì không có không có cơ chế sửa sai khi HĐPTANDTC đã y án.

- Kiến nghị: Về phương diện lâu dài thì cần phải thành lập Tòa án Hiến pháp khi mà đảm bảo được các điều kiện về con người, cơ sở vật chất và về mô hình thực hiện quyền năng của Nhà nước mà ở đó các nhánh quyền lực được thể hiện rõ ràng và vừa giúp phát huy quyền lực lại vừa kiểm soát được việc lạm quyền.

Thực tế, trong quy định của tố tụng hình sự (từ Điều 404 đến 412 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017), tố tụng dân sự (Điều 358 đến

360 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015) đã đưa ra những cơ chế nhằm xem xét lại quyết định/phán quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Việc xem xét lại quyết định này thể hiện là việc tất cả các thành viên của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngồi lại để xem xét lại quyết định của chính bản thân Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành trước đó. Như vậy, bản chất ở đây là Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại chính quyết định của mình đã ban hành. Việc xem xét lại quyết định của chính bản thân mình thì thực tế liệu có đảm bảo được hoàn toàn khách quan hay không, đảm bảo xem xét có được toàn diện hay không?. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố khác cũng có thể chi phối hoặc tác động "ngầm" nào đó đến việc quyết định đồng ý hay không đồng ý của mỗi thẩm phán Tòa án tối cao đối với quyết định đang được xem xét lại, ví dụ như cơ chế quản lý hành chính nội bộ Tòa án, cơ chế quản lý trong Đảng. Thiết nghĩ, việc xem xét lại quyết định này cũng chỉ mới dừng lại là xem xét các quyết định giải quyết các vụ án. Còn những quyết định vi hiến, hành vi vi hiến của các cơ quan khác hoặc của các chủ thể nắm quyền lực thì chúng ta chưa có cơ chế rõ ràng để xem xét. Cho nên, về lâu dài việc hình thành Tòa án bảo hiến là yêu cầu cần thiết cần phải được thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Thị Ngọc, Tòa án trong Nhà nước pháp quyền, Luận văn Thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2008.
2. Đào Trí Úc (chủ biên) (2007), Mô hình tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
3. GS.TS. Lê Minh Tâm (2006), Bảo hiến, cơ chế bảo hiến và cơ chế bảo hiến Việt Nam, tạp chí Luật học, số 4, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
4. Nghị quyết số 49 -NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
5. Nguyễn Đăng Dung, Hệ thống Tòa án Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, trang 23.
6. Nguyễn Đăng Dung, *Sự hạn chế quyền lực nhà nước*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
7. Nguyễn Huyền Ly, Vai trò của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ, Khoa Luật, ĐH Quốc Gia Hà Nội, 2012.
8. PGS.TS. Hoàng Thị Kim Quế, Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội, 2007, trang 174.
9. Quốc Hội, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015
10. Quốc Hội, Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017
11. Quốc Hội, Luật tố tụng hành chính năm 2015
12. Trường Đại học Luật Hà Nội, Pháp luật Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội, 2009.

NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỚI VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI

*ThS. Lại Sơn Tùng**

Quyền con người (Human rights) là những giá trị thiêng liêng, cao quý kết tinh từ nhiều nền văn hóa, văn minh của các dân tộc trên thế giới. Vì thế, việc bảo đảm quyền con người là nội dung cơ bản trong tư tưởng về nhà nước pháp quyền mà tư duy nhân loại đã đạt đến. Đồng thời, có thể coi quyền con người là một tiêu chí điển hình và quan trọng nhất để đánh giá tính pháp quyền của chế độ nhà nước. Trên cơ sở đó, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã xác định mục tiêu ghi nhận, tôn trọng, bảo vệ quyền con người nhằm thúc đẩy quá trình phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

1. Một số vấn đề lý luận

1.1. Những đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước pháp quyền là một phạm trù mang tính lịch sử và ngày càng phát triển cùng với sự tiến bộ của tri thức nhân loại. Về phương diện lý luận, nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu nhà nước mà là một giá trị phổ biến, là biểu hiện của một trình độ phát triển dân chủ. Do đó, có thể hiểu: *Nhà nước pháp quyền là nhà nước đề cao vai trò của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội, được tổ chức, hoạt động trên cơ sở chủ quyền nhân dân, phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm đảm bảo quyền con người, tự do cá nhân cũng như công bằng, bình đẳng trong xã hội.*

Những đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xem là các giá trị phổ biến của nhà nước pháp quyền nói chung đã được đề cập trong nhiều quan điểm, học thuyết của các nhà tư tưởng, các nhà lý luận chính trị - pháp lý trong lịch sử phát triển nhân loại kết hợp với bản chất, đặc điểm, các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Những đặc trưng đó đã được kiểm nghiệm trong Hiến pháp năm 2013 với nội dung sau đây:

Thứ nhất, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

* Giảng viên Khoa Nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị khu vực I

Thứ hai, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, tất cả vì hạnh phúc của con người.

Thứ ba, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và yêu cầu thượng tôn pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội

Thứ tư, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp và nguyên tắc tập trung dân chủ.

Thứ năm, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo

Thứ sáu, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, hữu nghị, hợp tác, bình đẳng và phát triển với nhân dân các dân tộc và các nước trên thế giới, đồng thời tôn trọng và cam kết thực hiện các công ước, điều ước quốc tế đã tham gia, ký kết, phê chuẩn.

1.2. Khái niệm, đặc điểm quyền con người

Trải qua quá trình đấu tranh của loài người nhằm cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, cùng với sự phát triển của xã hội, tư tưởng về tự do, về bình đẳng, ý thức về quyền con người, quyền làm người đã trở thành động lực to lớn trong các cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột và bất công xã hội. Trên cơ sở những văn kiện pháp lý, tài liệu trong và ngoài nước, có thể hiểu: *Quyền con người là các đặc quyền tự nhiên, bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của tất cả mọi người, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.*

Trong xã hội văn minh, những nội dung về quyền con người đã ngày càng được mở rộng, tạo ra những giá trị quan trọng trong lịch sử nhân loại. Do đó, quyền con người hiện nay có những đặc trưng cơ bản như sau:

Thứ nhất, tính phổ biến và tính đặc thù

Tính phổ biến của quyền con người biểu hiện là những quyền bẩm sinh, vốn có của cá nhân, được thừa hưởng ngay từ khi sinh ra. Nó là sự kết tinh những giá

trị nhân văn của nhân loại mà loài người phải bảo vệ và được thừa nhận áp dụng ở mọi nơi. Tính đặc thù thể hiện ở chỗ, tùy theo điều kiện kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hóa,... ở mỗi quốc gia mà sẽ có những mức độ hưởng thụ quyền khác nhau, đặc biệt là các quyền tham gia công việc nhà nước và xã hội, quyền được tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, các quyền của phụ nữ, bình đẳng giới,...

Thứ hai, tính không thể chuyển nhượng (Inalienability)

Các quyền con người đều là những quyền không thể chuyển nhượng vì nó thuộc sở hữu vốn có của con người và đã được ghi nhận trong các Bộ luật quốc tế về nhân quyền. Vì thế, quyền con người không thể bị tước bỏ hoặc hạn chế một cách tùy tiện bằng bất kỳ một tổ chức hay cá nhân nào, kể cả nhà nước.

Thứ ba, tính không thể phân chia (Indivisibility)

Quyền con người dù ở lĩnh vực dân sự, chính trị hay kinh tế, xã hội, văn hóa thì chúng đều có tầm quan trọng như nhau và tạo nên một chỉnh thể thống nhất đòi hỏi phải thực thi đồng thời. Các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào, bởi lẽ việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Thứ tư, tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (Interrelation, Interdependence)

Quyền con người có phạm vi rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực: chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa. Do đó, việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong mối liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác, và ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác.

1.3. Quyền con người là mục tiêu và động lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Quyền con người là giá trị được tích lũy trong lịch sử nhân loại, được bảo đảm thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau mà quan trọng nhất chính là Nhà nước. Ngày nay, quyền con người được xác định là mục tiêu hướng tới của mọi nhà nước. Thực tiễn đã chứng minh, khi quyền con người được tôn trọng và bảo vệ sẽ

kích thích sự sáng tạo của mỗi cá nhân, tạo xung lực cho ổn định và sự phát triển toàn diện cá nhân, cộng đồng cũng như của cả xã hội.

Đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền là đảm bảo tính tối cao của pháp luật. Ở đây, pháp luật được coi là nguyên tắc tối thượng trong xây dựng các thể chế, thiết chế và điều hành xã hội nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể. Nếu không đề cao vị trí của pháp luật thì sẽ dân chủ sẽ không được hình thành ở một xã hội mà ở đó các hành vi của con người chỉ được điều chỉnh bằng tín điều tôn giáo, đạo đức, phong tục tập quán,... Bởi những các công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội trên không thể đảm bảo cho công dân thực hiện quyền làm chủ thông qua quyền bầu cử, quyền ứng cử; quyền khiếu nại, tố cáo hay giám sát các hoạt động của các chủ thể có thẩm quyền. Những quyền này chỉ có thể được hiện thực hóa khi những cam kết về sự tự do của con người được thể chế hóa thành các quy định pháp luật, nghĩa là trong một xã hội được tổ chức chặt chẽ trên cơ sở pháp luật.

Tuy nhiên chỉ đến Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì quyền con người mới thật sự được coi trọng, là động lực cho sự phát triển. Chế độ xã hội chủ nghĩa với sự xóa bỏ mọi bất bình đẳng về lợi ích thì quyền con người mới có điều kiện thực hiện đầy đủ, trọn vẹn. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là bộ máy quyền lực do toàn thể nhân dân ủy quyền, có hệ thống các cơ quan được tổ chức từ trung ương đến địa phương cùng với bộ máy quân đội, cảnh sát, nhà tù để thực thi quyền lực nhà nước. Nó chính là nền tảng bảo đảm và hiện thực hóa quyền con người trong điều kiện của nước ta hiện nay với xu thế hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa trong một thế giới đa cực biến động không ngừng. Thực tiễn đấu tranh tại nhiều quốc gia đã khẳng định độc lập dân tộc cần gắn liền mới chủ nghĩa xã hội. Trên ý nghĩa ấy, quyền con người thể hiện rõ bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bởi khi ấy *“lợi ích phổ biến trở thành lợi ích đặc thù trong hiện thực, ... lợi ích đặc thù trở thành lợi ích phổ biến trong hiện thực”*¹³⁰. Đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy xã hội phát triển theo dòng chảy chung của nhân loại là hướng tới tự do, bình đẳng, hạnh phúc và thịnh vượng cho tất cả mọi người.

¹³⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.378

Từ hoạt động nghiên cứu lý luận và thực tiễn đấu tranh cách mạng gian khổ, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đi đến kết luận: “Đối với chúng ta, vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta”¹³¹; “Giải phóng con người gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội. Chỉ dưới tiền đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội thì quyền con người mới được bảo đảm rộng rãi, đầy đủ, trọn vẹn nhất”¹³². Quan điểm này đã khẳng định lại mục tiêu của con đường cách mạng vô sản là nhằm xóa bỏ mọi vi phạm về nhân quyền từ tận gốc rễ - đó là ách áp bức bóc lột, áp bức giai cấp được hình thành trên cơ sở chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc một nhóm thiểu số trong xã hội. Từ đó, quyền con người sẽ trở thành những giá trị phổ quát đích thực, là hiện thân của sự tự do, giải phóng toàn diện của mọi cá nhân và nhân loại.

2. Thành tựu trong bảo đảm quyền con người của Nhà nước và pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Theo Hội nghị thế giới về quyền con người tại Viên (Áo, 1993), hệ thống pháp quyền là điều kiện thiết yếu để thực hiện một cách đầy đủ các quyền con người và là điều không thể thiếu đối với quá trình dân chủ và phát triển bền vững¹³³. Vì thế, Luật nhân quyền quốc tế quy định các nghĩa vụ mà các quốc gia phải bảo đảm. Cụ thể, khi trở thành thành viên của các điều ước quốc tế, các quốc gia thành viên phải có trách nhiệm ràng buộc nhằm tôn trọng, bảo vệ và thực thi các quyền con người¹³⁴.

Có thể thấy rằng, cuộc đấu tranh trên bảy mươi năm đầy gian khổ hy sinh của dân tộc Việt Nam vì độc lập, tự do dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam suy cho cùng, chính là vì quyền con người, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của cộng đồng dân tộc và của từng cá nhân, từng con

¹³¹ Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ (2012), *Tài liệu tổng kết Chỉ thị 12 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta"*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.14.

¹³² Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ(2012), *Tài liệu tổng kết Chỉ thị 12 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về "Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta"*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội, tr.13.

¹³³ Viện Nghiên cứu quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.104.

¹³⁴ United Nations, International Human Rights Law, <https://www.ohchr.org/en/professionalinterest/pages/internationallaw.aspx>

người. Điều 14 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”. Vấn đề coi trọng quyền con người không chỉ thể hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và người dân mà còn là tôn chỉ hoạt động, là một nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta. Cũng bởi, nhu cầu bảo đảm quyền quyền con người ở Việt Nam là phù hợp với thực tiễn và đã được thực thi, thể hiện ở những nội dung sau:

2.1. Công nhận quyền con người

Công nhận quyền con người là quá trình nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hoặc sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành để bảo đảm các quyền dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa của con người. Nói cách khác, đây chính là sự thừa nhận của Nhà nước đối với các giá trị phổ biến của quyền con người ở cấp độ quốc tế và quốc gia. Điều này góp phần khẳng định quyền con người là giá trị chung của nhân loại và cần được bảo đảm trên phạm vi toàn cầu.

Trên cơ sở đó, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thể chế hóa các tiêu chuẩn, nguyên tắc về quyền con người trong hệ thống pháp luật quốc gia thể hiện thông qua Hiến pháp, luật và các văn bản dưới luật ở những lĩnh vực cụ thể. Những quy định về quyền con người ở Việt Nam thể hiện nỗ lực và cam kết của Nhà nước ta trong thực hiện các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Hiến pháp là đạo luật quan trọng nhất, ghi nhận, xác lập một cách đầy đủ nhất ý chí và nguyện vọng của người dân, tăng cường trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể trong bảo đảm quyền con người. Trên cơ sở đó Hiến pháp đã có những quy định cụ thể về quyền con người, quyền công dân. Đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã dành cả một chương (Chương II: Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) để quy định cụ thể và toàn diện hơn các quyền của con người; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Vị trí chế định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đặt tại Chương II Hiến pháp năm 2013 ngay sau chế định về chế độ chính trị. Đây không chỉ sự thay đổi về kỹ thuật lập hiến mà còn phản ánh thay đổi về nhận thức, tư duy lý luận của Nhà nước ta về

quyền con người, quyền công dân trong tình hình mới. Hiến pháp năm 2013 đã có sự tương đồng với các văn bản có giá trị pháp lý tương tự của các quốc gia tiên bộ trên thế giới khi đặt chương về quyền con người tại vị trí trang trọng đó là Chương I hoặc Chương II. Điều này đã khẳng định nguyên tắc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; chủ quyền tối cao thuộc về nhân dân tạo dựng nền tảng cho việc xây dựng các chế định thuộc hệ thống pháp luật Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 cũng tránh được sự nhầm lẫn giữa quyền con người và quyền công dân, đồng thời khẳng định chủ thể rộng nhất của quyền con người là quyền của các cá nhân xứng đáng được hưởng không kể quốc tịch. Chủ thể hưởng thụ các quyền đã được chuyển đổi từ “công dân” thành “mọi người”- điều này đã góp phần thể hiện xu hướng tiến bộ, hội nhập và phát triển của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trên cơ sở chủ trương, đường lối của Đảng, quy định trong Hiến pháp, những nội dung về quyền con người không ngừng được cụ thể hóa trong các văn bản pháp quy của Việt Nam. Các văn bản quy pháp pháp luật này đã “nội luật hóa” một cách toàn diện những Công ước Quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã phê chuẩn hoặc gia nhập từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX trở lại đây. Đây là điều mà trong giai đoạn trước hầu như chúng ta chưa làm được, thể hiện những quan điểm tiến bộ trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nội dung này được ghi nhận cụ thể như sau:

Các quyền về dân sự và chính trị

Trong các nhóm quyền thì các quyền dân sự, chính trị (thể hệ quyền thứ nhất) là những quyền cơ bản và quan trọng nhất thể hiện bản chất tự nhiên, không bị tước đoạt của quyền con người. Có nhà khoa học gọi đó là “quyền tồn tại”, quyền được cảm thấy an toàn của con người¹³⁵. Do đó việc ghi nhận các quyền con người nói chung và quyền dân sự, chính trị nói riêng là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước ta, thể hiện bản chất tiến bộ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của 7/9 công ước quốc tế chủ chốt về quyền con người, trong đó có Công ước quốc tế về các quyền dân sự,

¹³⁵ Hồng Nhân (1928), *Nhân-quyền luận*, Tạp chí Nam Phong, số 133, tr.215-277

chính trị năm 1966. Vì vậy cùng với việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, tinh gọn bộ máy, để bảo đảm các quyền dân sự, chính trị ở nước ta, hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành. Chỉ tính từ năm 1986 đến nay, chúng ta đã ban hành hàng chục nghìn văn bản luật và dưới luật, trong đó có những đạo luật trực tiếp liên quan tới lĩnh vực quyền con người như: Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014... Các văn bản quy phạm pháp luật trên dựa trên cơ sở Hiến pháp năm 2013 và các Công ước quốc tế quy định đầy đủ các quyền thuộc thể hệ quyền thứ nhất như quyền sống; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền được xét xử công bằng; quyền bầu cử, ứng cử; quyền tiếp cận thông tin; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền khiếu nại, tố cáo;... Những sửa đổi, bổ sung và ban hành mới trong hệ thống pháp luật hiện nay, đã tạo ra những thay đổi quan trọng, tạo lập cơ sở pháp lý bảo vệ, bảo đảm một cách hiệu quả các quyền dân sự, chính trị. Đồng thời, việc ghi nhận các quyền này thể hiện trách nhiệm của Việt Nam trong thực hiện các cam kết quốc tế cũng như thể hiện truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội

Nhà nước Việt Nam luôn xác định việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản của con người là nguyên tắc cơ bản của mọi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “*các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật*”. Quyền con người nói chung và các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội là những giá trị phổ quát toàn cầu được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận, cam kết và bảo đảm thực hiện trên thực tiễn. Quyền kinh tế, văn hóa, xã hội được quy định trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 như quyền về việc làm, quyền về giáo dục, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu, quyền được hưởng an sinh xã hội, quyền có mức sống thích đáng, quyền thành lập

và gia nhập công đoàn, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền về văn hóa... đã được Việt Nam chuyển hóa vào pháp luật quốc gia ngay sau khi gia nhập công ước. Trên cơ sở Hiến pháp năm 2013, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới để bảo đảm các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội ở nước ta, cụ thể: Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Luật Đầu tư năm 2018, Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018... Các văn bản này đã tạo hành lang pháp lý để các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội được bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn. Qua đó, vừa thể hiện trách nhiệm của nhà nước trong bảo đảm quyền con người vừa “gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân”¹³⁶ nhằm đáp ứng nguyện vọng của nhân dân và yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quyền của nhóm dễ bị tổn thương

Nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội được xác định là những đối tượng thường gặp khó khăn trong cuộc sống, thiếu cơ hội phát triển, cơ hội tiếp cận công lý và các dịch vụ xã hội do vị thế bất lợi của họ. Cùng với những thành tựu về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội thì quyền của các nhóm dễ bị tổn thương ở Việt Nam cũng đạt được những bước tiến lớn lao. Là một thành viên tích cực của cộng đồng quốc tế nên Việt Nam đã tham gia nhiều Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của nhóm xã hội dễ bị tổn thương như Công ước về quyền trẻ em, Công ước chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ, Công ước về quyền của người khuyết tật... Nội dung của các Công ước này đều được Việt Nam chuyển hóa vào pháp luật quốc gia thông qua Luật trẻ em năm 2016, Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật người khuyết tật năm 2010, Luật người cao tuổi năm 2009,... Các văn bản quy phạm pháp luật này đều xác định nhóm xã hội dễ bị tổn thương khó khăn trong việc thực hiện các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa; tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, việc làm...). Đồng thời, cũng đã xây dựng các biện pháp, cơ chế tạo ra sự bình đẳng trong việc hưởng

¹³⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, tr76

thụ các quyền con người của nhóm người yếu thế và đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển của đất nước.

Những thành tựu đạt được trong ghi nhận quyền con người ở Việt Nam xuất phát trước hết từ truyền thống nhân văn, nhân đạo của dân tộc Việt Nam; từ ý chí, nguyện vọng của toàn thể nhân dân Việt Nam và sự cố gắng, nỗ lực và chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam, hướng tới một xã hội luôn đặt con người ở trung tâm của sự phát triển và một nhà nước pháp quyền “của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Đó cũng là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bản chất ưu việt, tiến bộ của chế độ xã hội chủ nghĩa, của truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam với việc thực hiện nghiêm túc các chuẩn mực chung về quyền con người được quy định trong các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

2.2. Tôn trọng quyền con người

Trách nhiệm cơ bản của mỗi nhà nước pháp quyền chính là tôn trọng, tuân thủ các tiêu chuẩn, chuẩn mực và thể chế quốc tế được thừa nhận. Điều này có nghĩa là nhà nước phải cam kết luôn coi trọng một cách thỏa đáng quyền con người trên lãnh thổ quốc gia, thể hiện ở ba phương diện:

- *Thứ nhất*, nhà nước phải kiềm chế mọi hành vi vi phạm các quyền con người.
- *Thứ hai*, mỗi tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị phải đảm bảo phẩm giá, tự do, sự giải phóng và phát triển của mỗi cá nhân theo yêu cầu thời đại. Cơ quan nhà nước, các cá nhân công quyền không được ban hành các quy định trái với trật tự hiến pháp, tước bỏ hoặc xem nhẹ các quyền và tự do của con người và công dân.
- *Thứ ba*, các hoạt động thực thi quyền lực nhà nước phải hướng đến mục tiêu bảo đảm quyền con người.

Đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện hiệu quả mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh*” chính là minh chứng thiết thực nhất trong tôn trọng quyền con người, là tiền đề để thực hiện các cam kết quốc tế. Tôn trọng các tiêu chuẩn, chuẩn mực quốc tế được thừa nhận rộng rãi cũng như các điều ước quốc tế, cam kết song phương, đa phương mà Việt Nam tham gia là một nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của Nhà

nước ta. Nhà nước ta đã đảm bảo các hành vi của những chủ thể có thẩm quyền không xâm phạm quyền con người, quyền và lợi ích chính đáng của các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Tuy nhiên, thực tiễn cuộc sống đã chứng minh rằng việc thực hiện những quyền con người một cách tuyệt đối là không thể. Do đó, việc hạn chế quyền của mỗi cá nhân ngày càng được kiểm soát chặt chẽ về lý do và chủ thể được thực hiện hành vi trên. Khoản 2, Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”. Quy định trên đã khẳng định quyền con người không thể bị giới hạn một cách tùy tiện, ngoài trừ các trường hợp cần thiết theo luật định. Điều này đã chấm dứt tình trạng hạn chế quyền con người một cách tùy tiện trước đây thông qua các văn bản dưới luật hình thành nên tư duy cá nhân chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế hạn chế quyền con người góp phần hiện thực hóa mục tiêu tôn trọng các giá trị khách quan phổ biến của cá nhân trong một xã hội công bằng, bình đẳng, dân chủ, văn minh.

Bên cạnh việc kiểm chế không can thiệp, kể cả trực tiếp và gián tiếp, vào thực hiện các quyền con người, Nhà nước cần phải chủ động xây dựng và triển khai, thực hiện có hiệu quả các thể chế, chiến lược, kế hoạch, chương trình phát triển và biện pháp quản lý cụ thể để mọi người được thụ hưởng và phát triển các quyền của mình trong thực tế. Do đó, Nhà nước ta luôn chú trọng đến hoạt động này nhằm nâng cao tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật thông qua các hoạt động chủ yếu sau:

- Cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp, các đạo luật vào các văn bản dưới luật nhằm bảo đảm các quyền con người. Đây là hoạt động có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương nhằm thực thi các biện pháp hành chính, quy tắc, thủ tục, các dịch vụ công,... gắn với việc bảo đảm quyền con người.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách phát triển gắn với bảo đảm quyền con người. Trong thời kỳ đổi mới, nhiều chương trình, chính sách phát triển của Việt Nam đã có những quy định tác động đến bảo đảm quyền con

người như: Chương trình Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 và 2011 - 2020; Chương trình Mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2006 - 2010; Chương trình xây dựng nông thôn mới,... Những chương trình, chính sách trên đã hỗ trợ tích cực cho người dân phát huy quyền làm chủ của mình trong quản lý nhà nước, xã hội; tiếp cận thuận lợi hơn với các dịch vụ trợ giúp pháp lý; an sinh xã hội;... góp phần thực hiện mục tiêu công bằng xã hội trong quá trình phát triển.

- Trực tiếp áp dụng các biện pháp phù hợp với bối cảnh cụ thể của từng ngành, từng địa phương nhằm nâng cao năng lực hưởng thụ các quyền của người dân, đặc biệt là của các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương. Hoạt động này được thực hiện thông qua những sáng kiến từ cơ sở như: tuyên truyền, nâng cao nhận thức về quyền con người cho cán bộ, công chức, viên chức, các tầng lớp nhân dân; triển khai các giải pháp về phát triển khoa học kỹ thuật, nguồn vốn phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ trực tiếp cho các nhóm dễ bị tổn thương trước những hiểm họa như thiên tai, mất mùa, dịch bệnh,...

2.3. Bảo vệ quyền con người

Ngày nay, quyền con người đã được quốc tế hóa về nhiều mặt, nhưng việc bảo vệ quyền con người chủ yếu vẫn thuộc thẩm quyền của các quốc gia. Do vậy, để thực hiện có hiệu quả những quyền con người đã được Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật ghi nhận thì yêu cầu đặt ra tất yếu là cần xây dựng một bộ máy quyền lực chính trị mạnh, có cơ chế thực thi tiên tiến. Đó là nhà nước coi trọng pháp luật và bảo vệ hiệu quả các quyền con người trước những hành vi xâm phạm của các cụ thể.

Bảo vệ quyền con người là việc áp dụng các chế tài pháp lý đối với hành vi xâm phạm quyền con người từ đó phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi tái phạm, vi phạm mới. Đây chính là cơ sở để hình thành sự tôn trọng quyền con người trong xã hội. Mọi hành vi xâm phạm đến các quyền con người dù từ phía các cá nhân hay các cơ quan nhà nước phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Ở Việt Nam, nhiệm vụ bảo vệ, bảo đảm quyền con người được xác định là cả hệ thống chính trị, bao gồm Đảng Cộng sản Việt Nam, các cơ quan nhà nước và phi nhà nước. Đây là các cơ quan, tổ chức đảm nhiệm chức năng khác nhau nhưng

đều có nhiệm vụ chung là tham gia giám sát, kiểm tra để đảm bảo việc sử dụng quyền lực nhà nước không gây nên vi phạm quyền con người; khi có vi phạm thì đưa ra các biện pháp để chấm dứt và khắc phục hậu quả.

Trên cơ sở đó, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã từng bước xây dựng hành lang pháp lý về phương thức vận hành của các thiết chế nhằm bảo vệ tốt nhất quyền con người từ Hiến pháp năm 2013 đến Luật tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014,... Hầu hết các cơ quan nhà nước đã được tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả nhằm đảm bảo tốt nhất nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Từ đó, mỗi cơ quan đều đóng vai trò quan trọng nhằm hạn chế những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thể hiện qua ba cấp độ:

- *Cấp độ phòng ngừa vi phạm*: là các biện pháp được áp dụng để ngăn chặn từ xa bằng việc nâng cao nhận thức, trang bị các kiến thức kỹ năng, xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh; thanh tra, kiểm tra, giám sát và kể cả xử lý vi phạm để giảm thiểu các nguy cơ vi phạm.

- *Cấp độ hỗ trợ*: Các biện pháp được áp dụng đối với các nhóm có nguy cơ cao bị vi phạm quyền con người về các hành vi bạo lực, ngược đãi, bóc lột, xâm hại, bỏ rơi... nhằm kịp thời phát hiện, giảm thiểu hoặc loại trừ các nguy cơ có thể gây hại.

- *Cấp độ can thiệp*: là các biện pháp được áp dụng đối với những người là nạn nhân của tội phạm, của hành vi bạo lực, vi phạm quyền con người nhằm kịp thời ngăn chặn hành vi xâm hại và hỗ trợ chăm sóc phục hồi, giúp họ nâng cao khả năng tái hòa nhập cộng đồng.

Đồng thời, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ như đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước; cải cách nền hành chính nhà nước chú trọng đến điều chỉnh cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động, kiện toàn đội ngũ, cán bộ để làm cho bộ máy hoạt động thông suốt hiệu quả;... Đặc biệt, Nhà nước tổ chức và xây

dựng bộ máy các cơ quan bảo vệ pháp luật, bao gồm Công an, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân... các cấp từ Trung ương đến địa phương, thực hiện chức năng điều tra, truy tố, xét xử để bảo vệ các quyền tự do cơ bản của các cá nhân. Các cơ quan này hoạt động độc lập trên cơ sở quy định của pháp luật nhằm đưa ra những chế tài từ dân sự, hành chính đến hình sự để áp dụng với các chủ thể vi phạm.

Không chỉ hoàn thiện các cơ quan trong bộ máy nhà nước, Nhà nước ta cũng chú trọng đến công tác xây dựng các cơ quan chuyên trách về nhân quyền như Ban Chỉ đạo Nhân quyền; Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ; Ủy ban Dân tộc (của Chính phủ); Hội đồng Dân tộc (của Quốc hội), Ủy ban Dân nguyện (của Quốc hội);... Các cơ quan này từng bước tạo nền móng để Việt Nam thành lập Ủy ban nhân quyền quốc gia nhằm theo dõi việc thực thi và bảo vệ quyền con người trên các lĩnh vực: ban hành pháp luật; thực thi Hiến pháp, pháp luật; hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; xem xét về tính tương thích của pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia về quyền con người;...¹³⁷

3. Những thách thức, khó khăn của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với việc bảo đảm quyền con người

Thành tựu của thời kỳ hội nhập quốc tế đã giúp chúng ta có thêm nhiều kinh nghiệm và bài học bổ ích cho việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của người dân; tuy nhiên, đây là quá trình có nhiều thách thức và khó khăn, cụ thể như sau:

Một là, hệ thống pháp luật thiếu tính ổn định dẫn tới những rủi ro chính sách, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích của nhân dân. Tuy nhiên, hiện nay chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của các chủ thể khi xây dựng chính sách. Ở góc độ này, trách nhiệm bảo đảm quyền con người của Nhà nước ta chưa được thể chế hóa cụ thể.

Hai là, các quy trình thủ tục, nhất là thủ tục hành chính hiện nay còn phức tạp, nhiều trường hợp gây khó khăn cho người dân trong quá trình thực hiện quyền

¹³⁷ Trần Thị Hòa, Nhà nước Việt Nam đối với việc bảo đảm quyền con người trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam (<https://vass.gov.vn/ngghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/nha-nuoc-viet-nam-doi-voi-viec-bao-dam-quyen-con-nguoi-trong-dieu-kien-hoi-nhap-quoc-te-hien-nay-74>)

của mình. Sự phức tạp của trình tự thủ tục, trong nhiều trường hợp làm hạn chế quyền của cá nhân, điều này là phổ biến đối với cả quyền dân sự, chính trị và quyền kinh tế, xã hội và văn hoá.

Ba là, tình trạng án oan sai vẫn xảy ra trên thực tế. Điều này không những không trừng trị được những hành vi phạm tội mà nó còn xâm hại nghiêm trọng đến quyền con người của những người vô tội; ảnh hưởng trực tiếp đến niềm tin của người dân đối với bộ máy nhà nước nói chung và hệ thống Tòa án nhân dân nói riêng.

Bốn là, nhận thức một bộ phận cán bộ, công chức về quyền con người còn hạn chế. Đây chính là tiền đề dẫn đến những hành vi vi phạm quyền con người, quyền hợp pháp của công dân. Vấn đề này hiện nay diễn biến khá phức tạp làm giảm lòng tin của nhân dân vào hoạt động của bộ máy nhà nước, đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước.

Năm là, hoạt động giám sát việc bảo đảm quyền con người còn có biểu hiện hình thức, chưa kịp thời phát hiện và khắc phục những hạn chế, thiếu sót của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền con người. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do Việt Nam đang thiếu một cơ quan nhân quyền quốc gia hoạt động chuyên trách, độc lập với địa vị pháp lý đầy đủ để chủ trì, phối hợp, giám sát, hướng dẫn các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm các quyền con người.

Sáu là, điều kiện kinh tế - xã hội còn hạn chế cũng như sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các khu vực làm cho việc bảo đảm các quyền con người nhất là các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội gặp nhiều khó khăn. Điều này dẫn tới sự bất cập trong việc bảo đảm tính bình đẳng cơ hội tiếp cận cho mọi người.

4. Một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện để bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhằm góp phần khắc phục hạn chế, thiếu sót, nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo chúng tôi cần tập trung thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó chú trọng một số giải pháp trọng tâm như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật nhằm bảo đảm quyền con người. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 khẳng định: “*Điều cốt yếu là các quyền con người phải được bảo vệ bằng pháp luật*”. Quyền con người luôn là đối tượng được phản ánh thông qua các quy định pháp luật và chỉ thông qua pháp luật thì quyền con người mới được ghi nhận, đảm bảo và thực hiện trên thực tiễn. Do đó yêu cầu đặt ra cần thể chế hóa chính sách của Đảng, trên nền tảng các chuẩn mực quốc tế, tạo dựng hành lang pháp lý nhằm tăng cường việc trao quyền và thụ hưởng quyền của các cá nhân trong xã hội.

Thứ hai, nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tham gia xây dựng pháp luật, như trách nhiệm thẩm định của các cơ quan tư pháp, trách nhiệm của cơ quan xây dựng dự thảo, trách nhiệm của cơ quan ban hành. Cá nhân hoá trách nhiệm của các chủ thể liên quan khi văn bản ban hành có vi phạm về tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất, kỹ thuật pháp lý¹³⁸.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp để bảo vệ quyền con người. Hoạt động hành chính nhà nước và hoạt động xét xử phải đặt người dân vào vị trí trung tâm. Trên cơ sở đó, cần xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, quản lý nhà nước có hiệu quả, giảm thiểu, bãi bỏ các thủ tục hành chính gây phiền hà, đáp ứng tốt nhất yêu cầu chính đáng của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, đề cao vị trí, vai trò của cơ quan thực hiện quyền tư pháp trong hệ thống chính trị; có cơ chế phù hợp đảm bảo độc lập tư pháp.

Thứ tư, tăng cường tuyên truyền, giáo dục về quyền con người. Đứng trước những yêu cầu thời đại, đặt ra yêu cầu đổi mới mạnh mẽ cả nội dung và phương pháp giáo dục về quyền con người cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người dân. Hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật phải hướng đến nâng cao nhận thức, tôn trọng và tuân thủ quyền con người trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân.

Thứ năm, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội chăm lo và phát triển con người. Các chủ thể có thẩm quyền cần sử dụng hiệu quả các nguồn lực, công cụ điều tiết, cơ chế, chính sách để phát triển, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội,

¹³⁸ Học viện Chính trị khu vực I (2019), *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Nội luật hoá điều ước quốc tế về quyền con người ở Việt Nam hiện nay”*, chủ nhiệm: Trần Thị Thanh Mai, Hà Nội, tr.83

bảo đảm an sinh, nâng cao phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù chăm lo giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế phát triển bền vững tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ sáu, thành lập cơ quan quyền con người quốc gia theo *Nguyên tắc Pari*. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cần nghiên cứu sâu các mô hình, cơ chế bảo vệ quyền con người nhằm tìm ra mô hình tối ưu, phù hợp với đặc thù chính trị Việt Nam. Bốn phương án để lựa chọn có thể là: 1) Thanh tra Quốc hội (ombusman) hay Hội đồng Nhân quyền của Quốc hội với tính cách là một ủy ban của Quốc hội do Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo; 2) Ủy ban về Quyền con người trực thuộc Chính phủ; 3) Hội bảo vệ Quyền con người Việt Nam với tính cách là một tổ chức xã hội thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 4) Viện Nghiên cứu Quyền con người quốc gia.

Trong xã hội biến đổi ngày càng mạnh mẽ với nhiều mối bất an, đe dọa đến an toàn, an ninh cá nhân thì nhu cầu đảm bảo quyền con người là nhiệm vụ chiến lược, cấp bách và lâu dài của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, việc bảo đảm quyền con người là hoạt động đòi hỏi tính tích cực, chủ động và sáng tạo rất lớn của Nhà nước, tuyệt đối không thể rập khuôn theo các giá trị và tiêu chuẩn của các nước phương Tây với các mô hình và thể chế chính trị khác. Do đó, cần sự chung tay của cả hệ thống chính trị cũng như toàn thể nhân dân để quyền con người trở thành mục tiêu, động lực đích thực của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB. Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII tập 1*, NXB. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
4. Học viện Chính trị khu vực I (2019), *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở “Nội luật hoá điều ước quốc tế về quyền con người ở Việt Nam hiện nay”*, chủ nhiệm: Trần Thị Thanh Mai, Hà Nội
5. Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ (2012), *Tài liệu tổng kết Chỉ thị 12 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
6. Viện Nghiên cứu quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ TỔ TỤNG HÌNH SỰ THEO YÊU CẦU CẢI CÁCH TƯ PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN Ở VIỆT NAM

ThS. Vũ Minh Giám

Học viện Tòa án

1. Một số yêu cầu của cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN đối với việc hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng hình sự

Nhà nước pháp quyền là giá trị phổ biến, là biểu hiện của một trình độ phát triển dân chủ. Nhà nước pháp quyền được nhìn nhận như một cách thức tổ chức quyền lực dựa trên pháp luật, cách thức tổ chức xã hội và thực hành dân chủ và bảo vệ quyền con người trên nền tảng pháp quyền¹³⁹. Nhà nước pháp quyền đòi hỏi quyền lực nhà nước phải được giới hạn và kiểm soát bởi pháp luật; pháp luật có hiệu lực tối thượng; pháp luật ổn định, không có hiệu lực hồi tố (an toàn pháp lý); mọi người bình đẳng trước pháp luật; các vi phạm được xét xử công bằng theo thủ tục tố tụng chặt chẽ bởi cơ quan xét xử độc lập. Mục tiêu của pháp quyền hướng tới việc bảo vệ các giá trị tiến bộ tự do, nhân phẩm, công bằng, công lý, dân chủ và quyền con người¹⁴⁰. Có thể nhận thấy, Nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu nhà nước, mà được nhìn nhận như một cách thức tổ chức quyền lực dựa trên hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, dựa trên nguyên tắc phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm bảo đảm quyền con người, tự do cá nhân, công bằng, bình đẳng trong xã hội.

Từ cuối những năm 1990, tư tưởng về nhà nước pháp quyền được du nhập và có những ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ ở Việt Nam. Nhiều nguyên tắc phổ

¹³⁹ Nguyễn Đức Minh, Nguyên tắc pháp quyền trong hệ thống các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 9 (385) tháng 5/2019.

¹⁴⁰ Đào Trí Úc (và các tác giả), *Các nguyên tắc của chế độ pháp quyền trong quản trị quốc gia*, trong sách *Quản trị Tốt-Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, 2017, tr.130-150.

biến của nhà nước pháp quyền đã được thảo luận sôi nổi¹⁴¹ và thể hiện trong Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp năm 2013, bản chất và đặc điểm của nhà nước pháp quyền XHCN đã được thể chế hóa rõ hơn. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng xác định “*Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị*”. Xuất phát từ bản chất là Nhà nước ta, nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam có đặc điểm cơ bản sau¹⁴²: (1) quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; (2) bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân. Trong những đặc điểm đó, thì hoạt động tư pháp (mà hiện nay đang tiến hành cải cách tư pháp) đã thể hiện rõ nét các đặc điểm này của Nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam. Điều đó cho thấy, cải cách tư pháp phải phù hợp với các đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền XHCN.

Công cuộc cải cách tư pháp (2005-2020) được triển khai theo 4 định cơ bản¹⁴³. Trong đó, việc hoàn thiện pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự được xác định bằng các nhiệm vụ trong cải cách tư pháp như sau:

- Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm.

¹⁴¹ Khái niệm “*nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*” lần đầu tiên được nêu ra tại Hội nghị lần thứ hai BCHTW Đảng khoá VII (ngày 29/11/1991).

¹⁴² Theo TS. Lưu Ngọc Tố Tâm (đăng trên Tạp chí Tổ chức Nhà nước điện tử ngày 12/4/2018): nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam có 5 đặc điểm cơ bản, ngoài 2 đặc điểm nêu trên, còn có 3 đặc điểm sau: (1) thượng tôn Hiến pháp và pháp luật; (2) khẳng định và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, tôn trọng sự bình đẳng của mọi cá nhân và thể nhân trong thụ hưởng và phát triển quyền, không có sự phân biệt đối xử, trước tiên và chủ yếu trong việc tham gia vào công tác quản lý nhà nước và xã hội; (3) sự cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam trong khuôn khổ HP và PL.

¹⁴³ Xem thêm Nghị quyết 49/NQ-TW ngày 02/6/2005.

- Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế.

- Quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác.

2. Thực trạng pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự ở Việt Nam theo yêu cầu của cải cách tư pháp

Kể từ khi có Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, cải cách tư pháp ở nước ta được tiến hành có tính chiến lược và hệ thống hơn¹⁴⁴. Hệ thống pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ sung theo chủ trương, đường lối của Đảng, Hiến pháp năm 2013; phù hợp với tiến trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ nhấn mạnh một số kết quả nổi bật và hạn chế trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách tư pháp về hoàn thiện pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự theo các quy định của BLHS, BLTTHS:

2.1. Những kết quả đạt được:

Về pháp luật hình sự:

Thứ nhất, đã quán triệt, thể chế hóa chủ trương “đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm”, “hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”, “khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm”.

Thứ hai, BLHS năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2009, 2015, theo đó đã thay đổi biện pháp thi hành án tử hình, quy định rõ việc không áp dụng hình phạt tù chung thân, tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội; mở

¹⁴⁴ PGS.TS. Nguyễn Đức Minh, *Cải cách tư pháp theo yêu cầu của Nhà nước pháp quyền*, Hội thảo khoa học quốc gia về tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn, Hà Nội 07/10/2020

rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ; hạn chế áp dụng hình phạt tù đối với một số tội; áp dụng mức án nhẹ hơn đối với người chưa thành niên phạm tội; không áp dụng hình phạt tiền đối với người phạm tội từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi; không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội; bỏ một số tội danh ra khỏi BLHS. Năm 2017, tiếp tục sửa đổi, bổ sung BLHS năm 2015, tăng số lượng các điều luật không quy định hình phạt tù từ 06 điều (theo BLHS năm 1999) lên 26 điều; BLHS năm 2015 còn duy trì hình phạt tử hình đối với 18 tội danh trong số 314 tội danh được quy định thuộc 07/14 nhóm tội phạm, giảm 11 tội danh so với BLHS năm 1999 và giảm 04 tội danh so với BLHS năm 2009. Bổ sung quy định: Không áp dụng hình phạt tử hình và không thi hành án tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên; không thi hành án tử hình đối với người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản hoặc tội nhận hối lộ nếu sau khi bị kết án, người đó đã chủ động giao nộp lại cho Nhà nước ít nhất là 3/4 số tiền, tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

Thứ ba, Sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền về danh dự, nhân phẩm, uy tín, tính mạng, sức khỏe, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; sửa đổi, bổ sung mới các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm pháp; rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên); mở rộng khả năng miễn trách nhiệm hình sự theo hướng bổ sung các trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự hoặc có thể được miễn trách nhiệm hình sự; thu hẹp phạm vi trách nhiệm hình sự đối với một số hành vi chuẩn bị phạm tội; bổ sung các quy định về áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự, tha tù trước thời hạn có điều kiện; sửa đổi, bổ sung quy định về xóa án tích nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người bị kết án sớm ổn định cuộc sống, tái hòa nhập cộng đồng.

Thứ tư, BLHS được sửa đổi đã cụ thể hóa tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW về chính sách hình sự đối với người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để răn đe, phòng

ngừa chung¹⁴⁵; mở rộng phạm vi một số tội phạm tham nhũng và một số tội phạm về chức vụ ra cả khu vực tư; quy định chính sách xử lý nghiêm khắc đối với người thực thi pháp luật trong hoạt động tố tụng, thi hành án mà dùng nhục hình, bức cung thông qua việc nâng mức hình phạt cao nhất có thể áp dụng đối với người phạm tội này; bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng định khung hình phạt đối với người nhân danh cơ quan, tổ chức, lợi dụng vị trí, quyền hạn được giao để phạm tội.

Thứ năm, bổ sung những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội, theo đó, pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 33 tội danh¹⁴⁶, đồng thời quy định rõ các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự và hệ thống chế tài áp dụng đối với pháp nhân thương mại; bổ sung 34 tội danh mới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội¹⁴⁷. Đồng thời, BLHS năm 2015 đã phi tội phạm hóa đối với 06 tội danh¹⁴⁸.

Về pháp luật tố tụng hình sự:

Thứ nhất, Hiến pháp năm 2013 đã quy định “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”, “*Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm*”; BLTTHS năm 2015 bổ sung nguyên tắc suy đoán vô tội. Những nguyên tắc này đặt ra yêu cầu phải đổi mới thủ tục tố tụng, trong đó có hình thức tổ chức phiên tòa hình sự. Mô hình tố tụng được xác định theo hướng kết hợp giữa mô hình tố tụng thẩm vấn và tố tụng tranh tụng nhằm tăng cường tính dân chủ và minh bạch trong hoạt động tố tụng.

¹⁴⁵ Bổ sung nguyên tắc “xử lý nghiêm khắc hơn đối với người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội”, vẫn giữ lại hình phạt tử hình đối với tội tham ô và nhận hối lộ; bổ sung quy định không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và thời hiệu thi hành bản án đối với tội tham ô, tội nhận hối lộ thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng.

¹⁴⁶ Gồm 22 tội danh thuộc nhóm các tội phạm về kinh tế, 09 tội danh thuộc nhóm các tội phạm về môi trường và 02 tội danh thuộc nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

¹⁴⁷ Bổ sung 16 tội danh mới trong các lĩnh vực kinh tế, 01 tội danh trong lĩnh vực môi trường và 17 tội danh mới thuộc 07 nhóm tội phạm khác, đặc biệt là nhóm tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

¹⁴⁸ (1) tảo hôn, (2) kinh doanh trái phép, (3) báo cáo sai trong quản lý kinh tế; (4) vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, (5) sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng, (6) không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính.

Thứ hai, BLTTHS năm 2015 quy định bắt buộc phải ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can tại nơi giam giữ hoặc tại trụ sở cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhằm bảo đảm quyền con người, tránh bức cung, nhục hình, oan, sai.

Thứ ba, xác định rõ căn cứ tạm giam và rút ngắn thời hạn tạm giam, theo đó thời hạn tạm giam không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp tạm giam.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế:

Về hoàn thiện pháp luật hình sự, tố tụng hình sự trong quá trình triển khai thực hiện theo yêu cầu cải cách tư pháp vẫn còn có một số tồn tại, hạn chế cơ bản sau đây:

Thứ nhất, một số chủ trương nêu trong Nghị quyết 49-NQ/TW liên quan đến hoàn thiện chính sách pháp luật hình sự đã được thể chế hóa nhưng chưa triệt để, như: Chủ trương giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Thứ hai, pháp luật hình sự hoàn thiện phần lớn theo xu thế quá đề cao sự trừng trị, mở rộng tội phạm hóa, hình sự hóa quá mức cần thiết, chưa thực sự coi trọng giá trị phòng ngừa, tính nhân đạo của pháp luật hình sự¹⁴⁹. Cụ thể là tư tưởng tăng nặng, đề cao sự trừng trị vẫn chi phối trong xây dựng pháp luật hình sự; chưa quy định đầy đủ, rõ ràng chính sách khoa hồng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với những người phạm tội lần đầu tự nguyện khai báo, khắc phục hậu quả, tích cực hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng .

Thứ ba, về hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu của tố tụng trong nhà nước pháp quyền. Cụ thể là mô hình tố tụng hình sự vẫn chưa đáp ứng các đòi hỏi của đề cao tranh tụng; các nguyên tắc tố tụng tiến bộ chưa được cụ thể hóa đầy đủ, nhất quán, hệ thống trong pháp luật tố

¹⁴⁹ GS.TS. Võ Khánh Vinh, *Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học quốc gia về tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn, Hà Nội 07/10/2020.

tụng hình sự, còn phân biệt về địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng hình sự, chưa bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật; vai trò trọng tài của Tòa án vẫn chưa được xác lập rõ ràng¹⁵⁰.

3. Những vấn đề cần hoàn thiện pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

Về pháp luật hình sự:

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật hình sự nhằm đề cao hiệu quả phòng ngừa, tính nhân đạo, hướng thiện, khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm, người phạm tội; bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân.

Từ thực tiễn cho thấy việc tôn trọng và bảo vệ các đối tượng yếu thế trong xã hội vẫn chưa được đầy đủ và toàn diện. Tình trạng ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, mất an toàn lao động, trong xây dựng, tham gia giao thông đã đến mức báo động. Trong xã hội còn xảy ra những vụ án giết người, cướp tài sản, cướp giật tài sản gây tâm lý hoang mang. Điều đó làm cho người dân chưa thật sự yên tâm trong việc phát huy tính sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, trong việc chủ động tham gia các hoạt động phòng, chống tội phạm. Do đó, pháp luật hình sự cần phải tiếp tục hoàn thiện để góp phần tạo ra khung pháp lý để bảo môi trường sống, kinh doanh an toàn; từ đó, động viên khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân yên tâm tham gia phòng, chống tội phạm, tham gia phát triển kinh tế, sáng tạo khoa học kỹ thuật.

Thứ hai, quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những người phạm tội là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

Thời gian qua, các quy định của pháp luật hình sự về vấn đề này đã phát huy hiệu quả tích cực, tạo được sự đồng tình ủng hộ rất cao của nhân dân, nên cần tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện. Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách khoan hồng đặc biệt đối với trường hợp người phạm tội lần đầu, là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể, khi xử lý đối với tội phạm tham nhũng, tội phạm khác về chức vụ.

¹⁵⁰ GS.TS. Võ Khánh Vinh, *lđđ*.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự đối với người dưới 18 tuổi và pháp nhân thương mại phạm tội và việc xử lý các tội phạm mới phát sinh trên không gian mạng.

Với quan điểm nhất quán trong việc bảo vệ trẻ em, Việt Nam đã tham gia Công ước quốc tế về quyền trẻ em năm 1989 và đã thúc đẩy việc hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ quyền trẻ em. BLHS năm 2015, sửa đổi năm 2017 đã có nhiều sửa đổi và đã những quy định tiến bộ hướng tới bảo vệ quyền trẻ em. Vì vậy, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ cải cách tư pháp đối với người dưới 18 tuổi cần tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự đối với người dưới 18 tuổi. Mặc dù các quy định của pháp luật hình sự đối với người dưới 18 tuổi tương đối đầy đủ, nhưng qua nghiên cứu chúng tôi thấy vẫn còn có bất cập, hạn chế cần tiếp tục được hoàn thiện¹⁵¹.

Các quy định của pháp luật hình sự về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội là những quy định mới, chưa hoàn thiện. Khung pháp lý về truy cứu trách nhiệm hình sự đối với đối tượng này vẫn chưa kín kẽ, nhiều vấn đề lý luận chưa được làm rõ, các văn bản hướng dẫn, giải thích chưa ban hành kịp thời; nên cần tiếp tục được hoàn thiện. Qua nghiên cứu và trao đổi; tác giả cho rằng cần hoàn thiện theo một số nội dung sau: (1) nghiên cứu để có thể truy cứu TNHS cả pháp nhân phi thương mại; (2) cần có quy định cụ thể để xác định trách nhiệm hình sự của cá nhân và pháp nhân thương mại; (3) có quy định cụ thể về yếu tố lỗi, căn cứ xác định lỗi của pháp nhân thương mại phạm tội; (4) nghiên cứu mở rộng hơn phạm vi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội.

Trong thời gian tới, có thể dự đoán cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ tiếp tục đặt ra những thách thức cho công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm mạng và yêu cầu bảo vệ an ninh, an toàn trên không gian mạng. Các hành vi phạm

¹⁵¹ Người dưới 18 tuổi phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng với lỗi vô ý thì không được miễn TNHS. Khi phạm tội cố ý gây thương tích, cướp giật; mặc dù thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng cũng không được miễn TNHS. BLHS cho phép người đại diện đồng ý áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục để được miễn TNHS thay cho người dưới 18 tuổi; điều này sẽ không phù hợp với Bình luận chung số 10 của Ủy ban quyền trẻ em là trong mọi trường hợp xử lý chuyên hướng đối với người dưới 18 tuổi đều phải có sự đồng ý của người đó.

tội trên không gian mạng rất đa dạng, tinh vi¹⁵². Điều đó đặt ra đối với pháp luật hình sự cần có các quy định, làm cơ sở pháp lý để xử lý các tội phạm mới phát sinh trên không gian mạng.

Thứ tư, nghiên cứu việc mở rộng nguồn của pháp luật hình sự.

Hiện nay, vấn đề mở rộng nguồn của pháp luật hình sự đang được đặt ra trong quá trình hoàn thiện pháp luật hình sự xuất phát yêu cầu thực tiễn đấu tranh kịp thời các hành vi nguy hiểm cho xã hội và các yêu cầu về việc áp dụng thống nhất pháp luật. Các ý kiến ủng hộ quan điểm này với các lý do: (1) đáp ứng kịp thời yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và làm cho thực tiễn đấu tranh, phòng chống tội phạm trở nên linh hoạt; (2) đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, ổn định của hệ thống pháp luật; (3) các tội phạm trong các lĩnh vực pháp luật chuyên ngành thường có tính chuyên môn cao, do đó phải đặt nó trong tổng thể văn bản pháp luật chuyên ngành mới có thể hiểu đúng và đủ bản chất của tội phạm; (4) việc quy định tội phạm trong các lĩnh vực chuyên ngành làm cho việc phân biệt ranh giới giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác thuận lợi. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng không nên quy định tội phạm và hình phạt trong các văn bản chuyên ngành; khi xây dựng BLHS năm 2015, đã có khảo sát về nội dung này, kết quả khảo sát cho thấy: Trong tổng số 1698 người trả lời thì có 1043 người không đồng tình (61,4%), số người ủng hộ là 655 người (38,6%)¹⁵³.

Tác giả đồng tình với ý kiến PGS.TS Hồ Sỹ Sơn “*tiếp tục đổi mới tư duy từ đơn nguồn sang tư duy đa nguồn pháp luật hình sự*”¹⁵⁴. Vấn đề này còn có ý kiến khác nhau, do đó cần tiếp tục được nghiên cứu để đổi mới tư duy, sau khi có nhận thức thống nhất thì có thể mở rộng nguồn của pháp luật hình sự.

Về pháp luật tố tụng hình sự:

¹⁵²Biểu hiện của tội phạm mạng nổi lên là các hoạt động: Sử dụng không gian mạng tuyên truyền phá hoại tư tưởng, kích động biểu tình, bạo loạn; Tin ặc sử dụng các loại virus, phần mềm gián điệp, mã độc để tấn công, xâm nhập trái phép vào cơ sở dữ liệu, website của các cơ quan, doanh nghiệp để thu thập dữ liệu, tống tiền; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua các hoạt động kinh doanh, đầu tư đa cấp trên mạng; Tổ chức đánh bạc có quy mô lớn, mang tính xuyên quốc gia (TS. Phan Chí Hiếu, TS. Nguyễn Văn Cường (chủ biên): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề pháp lý đặt ra*, Nxb Tư pháp, 2019, tr219-223)

¹⁵³ Bộ Tư pháp, Dự án điều tra cơ bản thực trạng thi hành BLHS 1999 nhằm sửa đổi toàn diện trong thời gian tới, tr.386.

¹⁵⁴ PGS.TS Hồ Sỹ Sơn, Tlđđ.

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự bảo đảm bảo vệ quyền con người, quyền công dân, quyền của những người tham gia tố tụng; khắc phục tình trạng oan, sai trong hoạt động tố tụng.

Tố tụng hình sự phải đảm đương vai trò là công cụ sắc bén và đầy hiệu lực của Nhà nước và xã hội trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh những người có hành vi phạm tội. Tuy nhiên, mục tiêu đó không cho phép đạt được bằng mọi giá. Đặc biệt, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN thì yêu cầu đối với quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm là phải hết sức chú trọng đến mục tiêu đề cao công lý, không làm oan người vô tội, bảo vệ đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân, phải xem đây là yêu cầu tối quan trọng đối với quá trình giải quyết vụ án hình sự. Vì vậy, pháp luật tố tụng hình sự cần hoàn thiện nhằm bảo đảm tốt hơn nữa các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong thực tiễn giải quyết vụ án hình sự phải đứng trên quan điểm đó để chứng minh tội phạm và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

Thứ hai, Pháp luật tố tụng hình sự phải bảo đảm sự công bằng, bình đẳng thực sự giữa các bên (bên buộc tội và bên gỡ tội) trong suốt quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự

Công bằng, bình đẳng luôn là yêu cầu quan trọng của quá trình giải quyết vụ án hình sự, được ghi nhận là một nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế⁶. Một nền tư pháp tiên bộ là nền tư pháp phải bảo đảm cho các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và chức năng bào chữa có các cơ hội, điều kiện như nhau trong việc bày tỏ ý kiến và bảo vệ ý kiến của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Sự đấu tranh, vận động giữa chức năng buộc tội và chức năng bào chữa càng dân chủ, bình đẳng bao nhiêu thì quá trình tìm kiếm chân lý càng được bảo đảm bấy nhiêu.

Thời gian qua pháp luật tố tụng hình sự đã có những sửa đổi, bổ sung nhằm tạo điều kiện cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa hiệu quả hơn; người bào chữa có quyền tham gia tố tụng sớm hơn, các quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ từng bước được mở rộng. Tuy nhiên, xét cả trên bình diện pháp lý và thực tiễn, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chưa được xem là một bên trong quan hệ tố tụng. Người bào chữa chưa

được đảm các điều kiện cần thiết để trở thành một bên bình đẳng với bên buộc tội trong quá trình đi tìm sự thật khách quan của vụ án. Điều đó đã không tạo ra được cơ chế pháp lý hữu hiệu để thúc đẩy các cơ quan tiến hành tố tụng tự hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của mình trước sự đòi hỏi, phản biện tích cực từ bên bào chữa.

Xuất phát từ yêu cầu đó, quá trình hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự phải tạo ra các quy trình, thủ tục tố tụng hợp lý khoa học nhằm bảo đảm sự bình đẳng thực sự giữa chủ thể thực hiện chức năng buộc tội và chủ thể thực hiện chức năng bào chữa, tạo các cơ hội, điều kiện bình đẳng giữa các bên trong việc đưa ra chứng cứ, bảo vệ ý kiến của mình.

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự phải xác định rõ vị trí “trung tâm” của Tòa án, “trọng tâm” của hoạt động xét xử và “đột phá” của hoạt động tranh tụng trong tố tụng hình sự; xác định rõ nhiệm vụ, thẩm quyền của Tòa án trong các giai đoạn tố tụng, nhất là trong giai đoạn điều tra, truy tố, thi hành án để phù hợp với vị trí “trung tâm” của Tòa án.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự phải đáp ứng yêu cầu xây dựng hệ thống tố tụng hình sự công khai, minh bạch, dân chủ.

Công khai, minh bạch, dân chủ, bảo đảm quyền tiếp cận, quyền tham gia của công dân luôn là đòi hỏi đối với quá trình thực hiện quyền lực nhà nước. Là một dạng hoạt động quyền lực nhà nước (quyền tư pháp), tố tụng hình sự một mặt phải bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, đồng thời quá trình vận hành các thủ tục tố tụng hình sự phải đáp ứng yêu cầu về tính công khai, minh bạch, dân chủ, giản tiện, dễ tiếp cận đối với người dân. Xuất phát từ yêu cầu này việc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự cần loại bỏ những thủ tục rườm rà, phức tạp, gây phiền hà cho người dân tiếp cận công lý, tiếp cận với quá trình giải quyết vụ án; bổ sung các nội dung nhằm tăng cường tính công khai, minh bạch của các quy định, thủ tục tố tụng hình sự.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp, Dự án điều tra cơ bản thực trạng thi hành BLHS 1999 nhằm sửa đổi toàn diện trong thời gian tới, tr.386.
2. Đào Trí Úc (và các tác giả), *Các nguyên tắc của chế độ pháp quyền trong quản trị quốc gia*, trong sách *Quản trị Tốt-Lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, 2017, tr.130-150.
3. Nghị quyết số 49 -NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
4. Nguyễn Đức Minh, Nguyên tắc pháp quyền trong hệ thống các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 9 (385) tháng 5/2019.
5. PGS.TS. Nguyễn Đức Minh, *Cải cách tư pháp theo yêu cầu của Nhà nước pháp quyền*, Hội thảo khoa học quốc gia về tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn, Hà Nội 07/10/2020
6. Phan Chí Hiếu, TS. Nguyễn Văn Cương (chủ biên): *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những vấn đề pháp lý đặt ra*, Nxb Tư pháp, 2019, tr219-223)
- GS.TS. Võ Khánh Vinh, *Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học quốc gia về tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp ở Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn, Hà Nội 07/10/2020.

TƯ TƯỞNG VỀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN THỂ HIỆN TRONG CHÍNH SÁCH HÌNH SỰ VÀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2015

Ths. Đỗ Nhật Ánh

Học viện Tòa án

Đặt vấn đề

Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền luôn gắn liền với tư tưởng phát triển dân chủ đã hình thành ngay từ thời cổ đại, thể hiện trong quan điểm của các nhà tư tưởng của thời cổ đại như Xôcrat (469-399 Tr.CN), Arixtôt (384-322 Tr.CN), Xixêrôn (106-43 Tr.CN). Những tư tưởng này đã được các nhà tư tưởng chính trị và pháp lý tư bản sau này như John Locke (1632 - 1704), Montesquieu (1698 - 1755), J.J.Rút-xô (1712 - 1778), I.Kant (1724 - 1804), Hêghen (1770 - 1831)... phát triển như một thế giới quan pháp lý mới. Cùng với các nhà lý luận nổi tiếng nói trên, nhiều nhà luật học, nhà tư tưởng vĩ đại khác cũng đã góp phần phát triển các tư tưởng về Nhà nước pháp quyền như Tômát Jepphexon (1743 - 1826 - tác giả của Tuyên ngôn độc lập Mỹ năm 1776), Tômát Pên (1737 - 1809), Jôn A đam (1735 - 1826)...

Những đặc trưng của tư tưởng về Nhà nước pháp quyền được đề cập trong nhiều quan điểm, học thuyết của các nhà tư tưởng, nhà lý luận chính trị - pháp lý trong lịch sử phát triển các tư tưởng chính trị - pháp lý nhân loại. Các giá trị phổ biến này có thể được trình bày dưới các dạng thức khác nhau nhưng về bản chất có thể quy về các giá trị có tính tổng quát sau: Nhà nước pháp quyền là biểu hiện tập trung của chế độ dân chủ; Nhà nước pháp quyền được tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; Nhà nước pháp quyền tôn trọng đề cao và đảm bảo quyền con người trong mọi lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và xã hội; Quyền lực nhà nước trong nhà nước pháp quyền được tổ chức và thực hiện theo các nguyên tắc dân chủ: phân công quyền lực và kiểm soát quyền lực; Nhà nước pháp quyền gắn liền với một cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật phù hợp. Những giá trị phổ biến này của Nhà nước pháp quyền, đặc biệt là những giá trị của

tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước pháp quyền đã được Đảng và Nhà nước ta thể chế hoá trong đường lối, chính sách của Đảng và Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015.

1. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền thể hiện trong chính sách hình sự

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (1994) lần đầu tiên Đảng ta chính thức sử dụng thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” và nêu khá cụ thể, toàn diện những quan điểm, nguyên tắc, nội dung xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam “tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo”.

Với cách thể hiện trong văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII, những quan điểm cơ bản về các nội dung chủ yếu của phạm trù Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân đã được xác lập, đặt cơ sở lý luận cho việc triển khai các chủ trương, giải pháp tiếp tục đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong những giai đoạn phát triển tiếp theo. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang những đặc trưng cơ bản sau:

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân;
- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, tôn trọng và bảo vệ Hiến pháp;
- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, bảo đảm vị trí tối thượng của pháp luật trong đời sống xã hội;
- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo vệ quyền con người, các quyền và tự do của công dân, giữ vững mối liên hệ giữa Nhà nước và công dân, giữa Nhà nước và xã hội;

- Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, có sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quyền lực nhà nước;

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Trong những năm gần đây, tại các Đại hội đại biểu toàn quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có bước phát triển về chất trong nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đặc biệt là quán triệt sâu sắc về tư tưởng xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các văn kiện của Đảng.

Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã xác định một trong những phương hướng, nhiệm vụ quan trọng là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đây là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Cụ thể: “Đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân làm chủ, kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Phân định rành mạch thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan tư pháp. Cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc hiến định về chức năng, nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và hoạt động xét xử.”¹⁵⁵

¹⁵⁵ Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Đặc biệt, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã làm sâu sắc thêm nhận thức về tư tưởng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong chính sách hình sự của Đảng. Cụ thể, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền đã được thể chế hoá trong mục tiêu và quan điểm cải cách tư pháp:

- Một là: Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao.

- Hai là: Cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Trên cơ sở mục tiêu đã đề ra, Nghị quyết 49-NQ/TW đã nêu các phương hướng cải cách tư pháp mà trong đó, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền được thể chế hoá một cách rõ nét, cụ thể: Hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự và dân sự phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; hoàn thiện các thủ tục tố tụng tư pháp, bảo đảm tính đồng bộ, dân chủ, công khai, minh bạch, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, của công luận và của nhân dân đối với hoạt động tư pháp.

Đối với riêng lĩnh vực chính sách, pháp luật hình sự, Nghị quyết đặt ra yêu cầu cần sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực tư pháp phù hợp mục tiêu của chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao

trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế. Quy định trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác. Xây dựng cơ chế phát huy sức mạnh của nhân dân, cơ quan, các tổ chức quần chúng trong phát hiện, phòng ngừa tham nhũng; bảo vệ người trung thực phát hiện, tố cáo, người điều tra truy tố, xét xử hành vi tham nhũng; khen thưởng người có công trong đấu tranh phòng chống tham nhũng. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc ngăn ngừa, kiểm soát các hành vi tham nhũng.¹⁵⁶

Trải qua 05 năm thực hiện Nghị quyết đại hội XII, nắm bắt thuận lợi, thời cơ; vượt qua khó khăn, thách thức, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đánh giá *“Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đã đoàn kết, chung sức đồng lòng nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện, tạo nhiều dấu ấn nổi bật”*. Có thể kể đến thành tựu Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ. Hệ thống pháp luật được hoàn thiện một bước cơ bản. Vai trò của pháp luật và thực thi pháp luật ngày càng được chú trọng trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước và đời sống xã hội. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ngày càng rõ hơn và có chuyên biến tích cực. Bộ máy nhà nước bước đầu được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn gắn với tinh giảm biên chế, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII đã đưa ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030, trong đó khẳng định *“Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ*

¹⁵⁶ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội”. Cụ thể hoá định hướng tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền ở nước ta, Đảng đã xác định các nhiệm vụ cụ thể: Tiếp tục xây dựng nền tư pháp Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Hoạt động tư pháp phải có trọng trách bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân. Nghiên cứu, ban hành Chiến lược hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, trong đó có Chiến lược pháp luật và cải cách tư pháp. Tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân, cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các loại tranh chấp, khiếu kiện theo luật định; phòng ngừa và đấu tranh có hiệu quả với hoạt động của tội phạm và vi phạm pháp luật.

Như vậy, từ khi ra đời cho đến thời điểm gần đây, trong đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn quán triệt tư tưởng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, thể hiện quyền làm chủ của nhân dân.

2. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền thể hiện trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 2015

2.1. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền thể hiện trong sự cần thiết ban hành Bộ luật hình sự năm 2015

Bộ luật hình sự năm 1999 (BLHS năm 1999) được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 trên cơ sở kế thừa truyền thống của pháp luật hình sự Việt Nam, phát huy thành tựu của BLHS năm 1985 (đã được sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997). Sau hơn 14 năm thi hành, BLHS năm 1999 (được sửa đổi,

bổ sung năm 2009) đã có những tác động tích cực đối với công tác phòng, chống tội phạm, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân.

Tuy nhiên, kể từ sau khi BLHS năm 1999 được ban hành, tình hình đất nước ta đã có những thay đổi lớn về mọi mặt. Bên cạnh những thay đổi về đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam, chính sách, đường lối xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà nội dung cơ bản là ghi nhận và bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật, chiến lược cải cách tư pháp cũng có những chuyển biến lớn. Ngoài ra, tình hình tội phạm nhìn chung vẫn diễn biến hết sức phức tạp, có xu hướng gia tăng về số lượng và nghiêm trọng hơn về quy mô và tính chất, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế, môi trường. Điều này đã làm cho BLHS năm 1999 trở nên bất cập không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Mặc dù, năm 2009, Quốc hội khoá XII đã sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999, nhưng do phạm vi sửa đổi chỉ giới hạn trong một số điều, nên chưa thể khắc phục được đầy đủ, toàn diện những bất cập của BLHS năm 1999 trong thực tiễn.

Bất cập, hạn chế cơ bản nhất của BLHS năm 1999 là do ban hành từ năm 1999, nên BLHS năm 1999 chưa thể chế hoá được những quan điểm, chủ trương mới của Đảng về cải cách tư pháp được thể hiện trong Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới (Nghị quyết số 08/NQ-TW); Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 48/NQ-TW) và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49/NQ-TW). Trong các nghị quyết này Đảng ta chỉ rõ cần phải “coi trọng việc hoàn thiện chính sách hình sự và thủ tục tố tụng tư pháp, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn

chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế”¹⁵⁷. Đồng thời, “xử lý nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác”¹⁵⁸. Đây là những quan điểm mới của Đảng và Nhà nước ta về chính sách hình sự mà BLHS cần phải được thể chế hóa một cách đầy đủ.

Đặc biệt, sự thể chế hoá tư tưởng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong Hiến pháp năm 2013 về việc ghi nhận và đảm bảo thực hiện các quyền con người, quyền công dân đặt ra yêu cầu phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cả hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự với tính cách là công cụ pháp lý quan trọng và sắc bén nhất trong việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Theo đó, một mặt, BLHS năm 1999 cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng bảo đảm xử lý nghiêm các hành vi xâm hại các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; mặt khác cần nghiên cứu, đề xuất sửa đổi theo hướng đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tạo điều kiện thuận lợi để người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng. Thực tiễn cho thấy, vẫn còn tình trạng quyền con người, quyền cơ bản của công dân, nhất là đối với các đối tượng yếu thế trong xã hội vẫn chưa được tôn trọng một cách đầy đủ, toàn diện. Nhìn chung, người dân chưa thực sự cảm thấy an toàn về môi trường sống, vẫn còn xảy ra những vụ giết người, cướp của tàn bạo gây chấn động trong dư luận và gây tâm lý hoang mang trong một bộ phận nhân dân; người dân chưa thực sự yên tâm phát huy tính sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tích cực, chủ động tham gia phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật.

¹⁵⁷ Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

¹⁵⁸ Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Tình trạng ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, mất an toàn trong lao động, trong xây dựng, trong khi tham gia giao thông đã đến mức báo động. Đối với người bị kết án thì việc xóa án tích, nhất là đương nhiên được xóa án tích rất phức tạp, thủ tục rườm rà chưa tạo điều kiện thuận lợi cho họ tái hòa nhập cộng đồng. Vì vậy, BLHS năm 1999 phải được hoàn thiện để góp phần tạo ra một khung pháp lý đủ mạnh nhằm bảo vệ một môi trường sống an lành cho người dân; bảo vệ tốt hơn các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; động viên khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân yên tâm tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, phát triển kinh tế, sáng tạo khoa học.

Những chuyển biến tích cực trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được thể chế hoá trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã dẫn đến những hạn chế, bất cập của BLHS năm 1999, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực và hiệu quả công tác đấu tranh, phòng, chống tội phạm; chưa thực sự tạo môi trường cho việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền của người dân. Do đó, BLHS năm 2015 ra đời và thay thế BLHS năm 1999 là hết sức cần thiết, đã đáp ứng những chuyển biến tích cực trong đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

2.2. Tư tưởng về Nhà nước pháp quyền thể hiện trong mục tiêu, quan điểm chỉ đạo xây dựng Bộ luật hình sự năm 2015

a. Mục tiêu

Việc xây dựng Bộ luật hình sự năm 2015 (BLHS năm 2015) là nhằm xây dựng BLHS phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước sau Hiến pháp năm 2013; phát huy hơn nữa vai trò của BLHS với tư cách là công cụ pháp lý sắc bén, hữu hiệu trong đấu tranh phòng, chống tội phạm; góp phần bảo vệ chủ quyền, an ninh của đất nước, bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ và thúc đẩy nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa phát triển đúng hướng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường xã hội và môi trường sinh thái an toàn, lành mạnh cho mọi người dân, đồng thời đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của nước ta.

b. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Bộ luật hình sự năm 2015

- Thể chế hóa đầy đủ, toàn diện các chủ trương, đường lối của Đảng thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI,

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH năm 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách Tư pháp đến năm 2020, đặc biệt là chủ trương: “Đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm. Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm. Khắc phục tình trạng hình sự hoá quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế. Xử lý nghiêm khắc hơn đối với những tội phạm là người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật, những người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Người có chức vụ càng cao mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn phạm tội thì càng phải xử lý nghiêm khắc để làm gương cho người khác”. Đồng thời, quán triệt quan điểm cải cách thủ tục hành chính trong quá trình xây dựng dự án Bộ luật.

- Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đặc biệt là tạo ra cơ chế hữu hiệu để bảo vệ chế độ, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước và tổ chức, góp phần bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi người được sống trong một môi trường an toàn, lành mạnh; đồng bộ với các luật, bộ luật đã được ban hành (như: Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hôn nhân và Gia đình, ...) cũng như các luật, dự luật đang được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới như các luật về quyền con người, quyền công dân.

2.3. Một số điểm mới thể hiện tư tưởng Nhà nước pháp quyền trong Bộ luật hình sự năm 2015

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện áp dụng hình phạt theo hướng hạn chế áp dụng hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt ngoài tù:

- Đối với phạt tiền là hình phạt chính (Điều 35 BLHS năm 2015): Mở rộng phạm vi áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với các tội phạm ít nghiêm trọng, theo đó, số khoản có quy định phạt tiền là hình phạt chính đối với tội ít nghiêm trọng trong Bộ luật tăng 35 khoản (từ 76 khoản lên 111 khoản) so với quy định hiện hành cũng như mở rộng phạm vi áp dụng phạt tiền là hình phạt chính đối với các tội phạm nghiêm trọng. Riêng đối với nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường thì phạt tiền là hình phạt chính có thể áp dụng đối với cả tội rất nghiêm trọng. Đồng thời, nhằm tăng tính cưỡng chế và ý nghĩa răn đe, phòng ngừa của hình phạt tiền, Bộ luật quy định trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người bị kết án không chấp hành hình phạt tiền thì hình phạt tiền chuyển thành hình phạt tù có thời hạn, nếu đó là hình phạt chính.

- Đối với hình phạt cải tạo không giam giữ (Điều 36 BLHS năm 2015): Mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với cả tội rất nghiêm trọng do vô ý (theo quy định của BLHS năm 1999 chỉ áp dụng đối với tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng), đồng thời, quy định trường hợp người bị kết án không thực hiện các nghĩa vụ thì hình phạt này được chuyển thành hình phạt tù có thời hạn theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ bằng 01 ngày tù nhằm tăng tính cưỡng chế và ý nghĩa răn đe, phòng ngừa của hình phạt cải tạo không giam giữ. Đồng thời, bổ sung quy định về trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ; Thời gian lao động phục vụ cộng đồng không quá 4 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần; Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với người già yếu, phụ nữ có thai.

- Đối với hình phạt tù: Không áp dụng hình phạt tù đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý (khoản 2 Điều 38 BLHS năm 2015). Đồng thời, tại Phần các tội phạm, số lượng các khoản (khoản 1) không quy định hình phạt tù tăng từ 06 khoản lên 28 khoản so với quy định hiện hành.

Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định về hình phạt tử hình (Điều 40 BLHS năm 2015) theo hướng tiếp tục thể chế hóa chủ trương hạn chế hình phạt tử hình được xác định tại các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết

số 49/NQ-TW và bám sát tinh thần nội dung Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền cơ bản của công dân.

- Quy định chặt chẽ các điều kiện áp dụng hình phạt tử hình nhằm thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt này, theo đó hình phạt tử hình chỉ được áp dụng đối với một số đối tượng phạm một số loại tội đặc biệt nghiêm trọng. Cụ thể:

Bộ luật bỏ hình phạt tử hình đối với 07 tội danh. Đó là các tội: cướp tài sản (Điều 168 BLHS năm 2015); phá huỷ công trình, cơ sở, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 303 BLHS năm 2015); chống mệnh lệnh (Điều 394 BLHS năm 2015); đầu hàng địch (Điều 299 BLHS năm 2015); phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 421 BLHS năm 2015); chống loài người (Điều 422 BLHS năm 2015); tội phạm chiến tranh (Điều 423 BLHS năm 2015). Đồng thời, Bộ luật tách tội vận chuyển, tàng trữ, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194 của BLHS năm 1999) thành các tội danh độc lập và chỉ giữ lại hình phạt tử hình đối với tội mua bán trái phép chất ma túy, vận chuyển trái phép chất ma túy. Còn đối với các tội danh khác thì mức hình phạt cao nhất là tù chung thân.

- Bổ sung đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình, đó là người từ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử. Việc bổ sung đối tượng này vào diện không áp dụng hình phạt tử hình thể hiện chính sách hình sự nhân đạo đối với những người đã đến tuổi thượng thọ - đối tượng được hưởng chế độ chúc thọ, mừng thọ của Nhà nước; được đặc cách hưởng chính sách bảo trợ xã hội (khoản 2 Điều 40 BLHS năm 2015).

- Mở rộng các trường hợp không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân nhằm góp phần hạn chế hình phạt tử hình trên thực tế, theo đó, ngoài trường hợp người bị kết án là phụ nữ có thai và phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi như quy định của BLHS năm 1999 thì bổ sung thêm hai trường hợp: 1) người bị kết án là người đủ 75 tuổi trở lên; 2) người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn (khoản 3 Điều 40 BLHS năm 2015).

Thứ ba, sửa đổi, bổ sung quy định về chính sách xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội:

- Sửa đổi, bổ sung nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 91 BLHS năm 2015) theo hướng bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi: 1) bổ sung nguyên tắc bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi trên tinh thần Công ước về Quyền trẻ em; 2) bổ sung quy định ưu tiên xem xét áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự trước khi quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi; 3) khẳng định nguyên tắc chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi, nhất là hình phạt tù sau khi đã xem xét, cân nhắc khả năng áp dụng các biện pháp tư pháp nhằm thể hiện tinh thần nhân đạo tại Điều 37 của Công ước về Quyền trẻ em là việc bắt, giam giữ hay bỏ tù trẻ em chỉ được dùng đến như một biện pháp cuối cùng và trong thời hạn thích hợp ngắn nhất.

- Bổ sung quy định của BLHS năm 1999 theo hướng giảm nhẹ hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội đối với hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 102 BLHS năm 2015).

Thứ tư, bổ sung một chương riêng (chương IV) với 07 điều quy định về những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự, trong đó, tiếp tục duy trì và cụ thể hóa 04 trường hợp như Bộ luật năm 1999 (sự kiện bất ngờ, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết và tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự), đồng thời, bổ sung thêm 03 trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự là: gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm pháp (Điều 24 BLHS năm 2015); rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (Điều 25 BLHS năm 2015); thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (Điều 26 BLHS năm 2015). Bộ luật đã tạo hành lang pháp lý an toàn để người dân an tâm tự bảo vệ mình, tích cực tham gia phòng chống tội phạm; khuyến khích người dân tham gia các hoạt động sản xuất, nghiên cứu khoa học có tính chất “đột phá” vì lợi ích chung.

Thứ năm, sửa đổi, bổ sung quy định về tha tù trước thời hạn có điều kiện; án treo.

- Bổ sung quy định về tha tù trước hạn có điều kiện, theo đó, phạm nhân có thể được miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại khi có đủ 06 điều kiện như: phạm tội lần đầu; có nhiều tiến bộ, ý thức cải tạo tốt; có nơi cư trú rõ ràng; đã chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí; đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn. Trường hợp người phạm tội là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn; Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại khoản 2 Điều 66 BLHS năm 2015.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về án treo theo hướng quy định hậu quả của việc cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự (Điều 65 năm 2015).

Thứ sáu, sửa đổi, bổ sung nhóm các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người (Chương XIV) theo hướng:

- Thiết kế lại các khung hình phạt của tội giết người (Điều 123 năm 2015) theo hướng giảm bớt các trường hợp giết người có thể áp dụng hình phạt tử hình, đồng thời, bổ sung thêm một số tình tiết tăng nặng đối với tội này là “giết vợ, chồng, anh chị em ruột”.

- Tăng nặng hình phạt đối với trường hợp phạm tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng dẫn đến chết nhiều người (khoản 3 Điều 132 năm 2015).

Thứ bảy, sửa đổi, bổ sung nhóm các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do dân chủ của công dân (Chương XV) theo hướng:

- Bổ sung quy định là tội phạm đối với hành vi cản trở việc thực hiện quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu ý dân; làm sai lệch kết quả trưng cầu ý dân (các Điều 160, 161 BLHS năm 2015) và hành vi cản trở công dân thực hiện quyền

tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, quyền biểu tình của công dân (Điều 167 BLHS năm 2015).

- Tăng nặng hình phạt đối với 06 tội thuộc nhóm này. Đó là các tội: xâm phạm chỗ ở của người khác; xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác; buộc người lao động, công chức, viên chức thôi việc trái pháp luật; xâm phạm quyền hội họp, lập hội của công dân; xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người khác; xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (các điều 158, 159, 162, 163, 164, 166 BLHS năm 2015).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng;
3. Bộ luật hình sự năm 1999;
4. Bộ luật hình sự năm 2015;
5. Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới;
6. Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
7. Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
8. <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210628>
9. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/815902/xay-dung%2C-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-va-tinh-than-thuong-ton-hien-phap%2C-phap-luat-hien-nay.aspx>
10. <http://hvetcand.edu.vn/chong-dien-bien-hoa-binh/xay-dung-nha-nuoc-viet-nam-phap-quyen-xhcn-cua-nhan-dan-do-nhan-dan-va-vi-nhan-dan-2173>